



VN-PCSVN2310A

Perfecting the Air

# SkyAir

HỆ THỐNG ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ

MỘT CHIỀU LẠNH [50Hz] • HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI [50Hz]

INVERTER



ROUND FLOW



R-32

R-410A



Thiết kế được sử dụng trong các cửa hàng, nhà hàng và các văn phòng nhỏ, hệ thống cục bộ Daikin SkyAir cung cấp môi trường thoải mái quanh năm cho cư dân trong tòa nhà bên cạnh đó còn mang lại hiệu quả vận hành đáng kể giúp chủ sở hữu tòa nhà giảm thiểu chi phí vận





## Cassette Âm Trần

< Round Flow > có Streamer

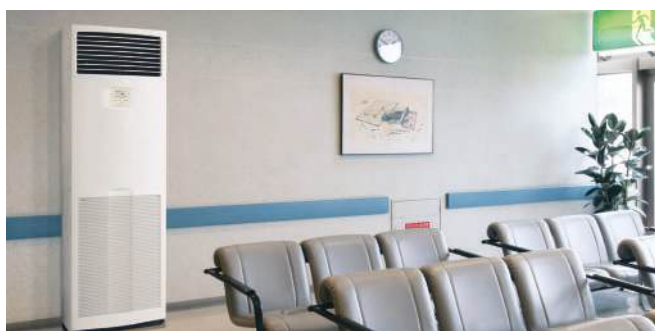
< Round Flow >

Dựa trên thiết kế Round Flow đặc trưng của Daikin để mang lại sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng hơn.



## Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Trung Bình

Kiểu dáng nhỏ gọn với các tính năng nổi trội cho sự linh hoạt trong thiết kế tối ưu.



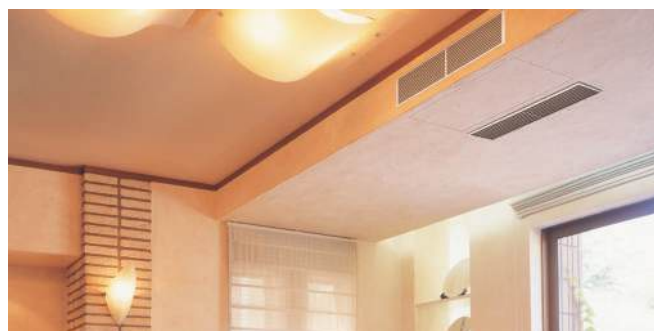
## Tủ Đứng

Đào gió tự động lên xuống và luồng gió trái phải mang lại cảm giác dễ chịu cho căn phòng.



## Cassette Âm Trần 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn

Cassette phẳng hoàn toàn là sự pha trộn đáng chú ý giữa thiết kế mang tính biểu tượng và kỹ thuật xuất sắc.



## Giấu Trần Nối Ống Gió Mỏng

Phù hợp với những căn phòng khách có trần thấp hoặc những khu vực cần sự kín đáo.



## Áp Trần

Dàn lạnh áp trần làm mát không gian rộng nhất mà không làm ảnh hưởng đến không gian tường.

# Thiết kế mang lại sự tự tin về chất lượng không khí ở những nơi đông người





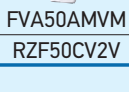
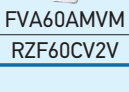
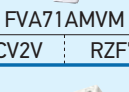
Series sản phẩm SkyAir của Daikin mang đến sự thoải mái và hiệu suất năng lượng vượt trội cho cả người dùng và chủ sở hữu tòa nhà.



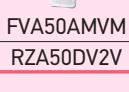
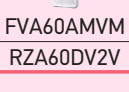
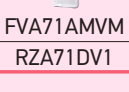
## Nội Dung

|                                                              |                  |
|--------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>Dãy Sản Phẩm</b>                                          | <b>T.5-12</b>    |
| Series RZF, RZA                                              | T.5-6            |
| Series RZFC                                                  | T.7-8            |
| Series RNQ                                                   | T.9-10           |
| Series RC                                                    | T.11-12          |
| <b>Gới Thiệu Series SkyAir Inverter</b>                      | <b>T.13-22</b>   |
| Tiết Kiệm Năng Lượng                                         | T.13             |
| Lợi Ích Của Inverter                                         | T.14             |
| Điều Khiển Luồng Gió Thông Minh                              | T.15             |
| Làm Lạnh Nhanh                                               | T.16             |
| Độ Bền Cao                                                   | T.17             |
| Chức Năng Tiện Lợi                                           | T.18             |
| Thiết Kế Linh Hoạt                                           | T.19             |
| Tái Sử Dụng Đường Ống                                        | T.20             |
| Chức Năng Lọc Khí Streamer                                   | T.21-22          |
| <b>Dàn Lạnh SkyAir Inverter</b>                              | <b>T.23-48</b>   |
| Cassette Âm Trần<br><Round Flow> có Streamer<br><Round Flow> | T.23-36          |
| Cassette Âm Trần<br>4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn                     | T.37-38          |
| Giấu Trần Nối Ống Gió<br>Áp Suất Tĩnh Trung Bình             | T.39-40          |
| Giấu Trần Nối Ống Gió<br>Áp Suất Tĩnh Thấp Chiều Cao Nhỏ Gọn | T.41-42          |
| Tủ Đứng                                                      | T.43-46          |
| Áp Trần                                                      | T.47-48          |
| <b>Dàn Nóng SkyAir Inverter</b>                              | <b>T.49-50</b>   |
| <b>Dàn Lạnh SkyAir Tiêu Chuẩn</b>                            | <b>T.51-64</b>   |
| Cassette Âm Trần<br><Round Flow>                             | T.51-52          |
| Cassette Âm Trần                                             | T.55-58          |
| Giấu Trần Nối Ống Gió<br>Áp Suất Tĩnh Thấp                   | T.59             |
| Giấu Trần Nối Ống Gió<br>Áp Suất Tĩnh Trung Bình             | T.60             |
| Áp Trần                                                      | T.61-62          |
| Tủ Đứng                                                      | T.63-64          |
| <b>Dàn Nóng SkyAir Tiêu Chuẩn</b>                            | <b>T.65-66</b>   |
| <b>Điều Khiển Từ Xa</b>                                      | <b>T.67-74</b>   |
| <b>Phin Lọc Hiệu Suất Cao Cho Cassette</b>                   | <b>T.75-76</b>   |
| <b>Tính Năng</b>                                             | <b>T.77-86</b>   |
| <b>Thông Số Kỹ Thuật</b>                                     | <b>T.87-103</b>  |
| <b>Tùy Chọn</b>                                              | <b>T.104-112</b> |
| <b>Kích Thước</b>                                            | <b>T.113-146</b> |

## Một Chiều Lạnh

|                                                                                                                                                       |                        | 50                                                                                  | 60                                                                                   | 71                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>CASSETTE ÂM TRẦN</b><br><b>&lt;Round Flow&gt; có Streamer</b><br> |                        |    |    |    |
|                                                                                                                                                       | Dàn lạnh (có Streamer) | <b>MỚI</b> FCTF50AVM                                                                | <b>MỚI</b> FCTF60AVM                                                                 | <b>MỚI</b> FCTF71AVM                                                                  |
|                                                                                                                                                       | Dàn lạnh               | FCF50CVM                                                                            | FCF60CVM                                                                             | FCF71CVM                                                                              |
|                                                                                                                                                       | Dàn nóng               | RZF50CV2V                                                                           | RZF60CV2V                                                                            | RZF71CV2V   RZF71CYM                                                                  |
| <b>CASSETTE ÂM TRẦN</b><br><b>&lt;Round Flow&gt;</b>                                                                                                  |                        |    |    |    |
|                                                                                                                                                       | Dàn lạnh               | FBA50BVMA9                                                                          | FBA60BVMA9                                                                           | FBA71BVMA9                                                                            |
|                                                                                                                                                       | Dàn nóng               | RZF50CV2V                                                                           | RZF60CV2V                                                                            | RZF71CV2V   RZF71CYM                                                                  |
| <b>GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ</b><br><b>ÁP SUẤT TĨNH</b><br><b>TRUNG BÌNH</b>                                                                              |                        |    |    |    |
|                                                                                                                                                       | Dàn lạnh               | FVA50AMVM                                                                           | FVA60AMVM                                                                            | FVA71AMVM                                                                             |
|                                                                                                                                                       | Dàn nóng               | RZF50CV2V                                                                           | RZF60CV2V                                                                            | RZF71CV2V   RZF71CYM                                                                  |
| <b>TỦ ĐỨNG</b>                                                                                                                                        |                        |    |   |    |
|                                                                                                                                                       | Dàn lạnh               | FVA50AMVM                                                                           | FVA60AMVM                                                                            | FVA71AMVM                                                                             |
|                                                                                                                                                       | Dàn nóng               | RZF50CV2V                                                                           | RZF60CV2V                                                                            | RZF71CV2V   RZF71CYM                                                                  |
| <b>ÁP TRẦN</b>                                                                                                                                        |                        |  |  |  |
|                                                                                                                                                       | Dàn lạnh               | <b>MỚI</b> FHA50CVMV                                                                | <b>MỚI</b> FHA60CVMV                                                                 | <b>MỚI</b> FHA71CVMV                                                                  |
|                                                                                                                                                       | Dàn nóng               | RZF50CV2V                                                                           | RZF60CV2V                                                                            | RZF71CV2V   RZF71CYM                                                                  |
| <b>DÀN NÓNG</b>                                                                                                                                       |                        |  |  |  |
|                                                                                                                                                       | Dàn nóng               | RZF50CV2V                                                                           | RZF60CV2V                                                                            | RZF71CV2V   RZF71CYM                                                                  |
|                                                                                                                                                       | Nguồn điện             | 1 pha, 220V, 50Hz                                                                   | 1 pha, 220V, 50Hz                                                                    | 1 pha, 220V, 50Hz   3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz                                  |

## Hai Chiều Lạnh/Sưởi

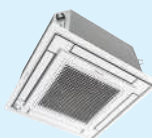
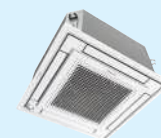
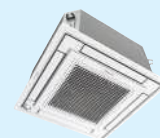
|                                                                                                                                                         |                        | 50                                                                                  | 60                                                                                    | 71                                                                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>CASSETTE ÂM TRẦN</b><br><b>&lt;Round Flow&gt; có Streamer</b><br> |                        |  |   |  |
|                                                                                                                                                         | Dàn lạnh (có Streamer) | <b>MỚI</b> FCTF50AVM                                                                | <b>MỚI</b> FCTF60AVM                                                                  | <b>MỚI</b> FCTF71AVM                                                                  |
|                                                                                                                                                         | Dàn lạnh               | FCF50CVM                                                                            | FCF60CVM                                                                              | FCF71CVM                                                                              |
|                                                                                                                                                         | Dàn nóng               | RZA50DV2V                                                                           | RZA60DV2V                                                                             | RZA71DV1                                                                              |
| <b>CASSETTE ÂM TRẦN</b><br><b>&lt;Round Flow&gt;</b>                                                                                                    |                        |  |   |  |
|                                                                                                                                                         | Dàn lạnh               | FBA50BVMA9                                                                          | FBA60BVMA9                                                                            | FBA71BVMA9                                                                            |
|                                                                                                                                                         | Dàn nóng               | RZA50DV2V                                                                           | RZA60DV2V                                                                             | RZA71DV1                                                                              |
| <b>GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ</b><br><b>ÁP SUẤT TĨNH</b><br><b>TRUNG BÌNH</b>                                                                                |                        |  |   |  |
|                                                                                                                                                         | Dàn lạnh               | FBA50BVMA9                                                                          | FBA60BVMA9                                                                            | FBA71BVMA9                                                                            |
|                                                                                                                                                         | Dàn nóng               | RZA50DV2V                                                                           | RZA60DV2V                                                                             | RZA71DV1                                                                              |
| <b>TỦ ĐỨNG</b>                                                                                                                                          |                        |  |  |  |
|                                                                                                                                                         | Dàn lạnh               | FVA50AMVM                                                                           | FVA60AMVM                                                                             | FVA71AMVM                                                                             |
|                                                                                                                                                         | Dàn nóng               | RZA50DV2V                                                                           | RZA60DV2V                                                                             | RZA71DV1                                                                              |
| <b>ÁP TRẦN</b>                                                                                                                                          |                        |  |   |  |
|                                                                                                                                                         | Dàn lạnh               | <b>MỚI</b> FHA50CVMV                                                                | <b>MỚI</b> FHA60CVMV                                                                  | <b>MỚI</b> FHA71CVMV                                                                  |
|                                                                                                                                                         | Dàn nóng               | RZA50DV2V                                                                           | RZA60DV2V                                                                             | RZA71DV1                                                                              |
| <b>DÀN NÓNG</b>                                                                                                                                         |                        |  |   |  |
|                                                                                                                                                         | Dàn nóng               | RZA50DV2V                                                                           | RZA60DV2V                                                                             | RZA71DV1                                                                              |
|                                                                                                                                                         | Nguồn điện             | 1 pha, 220V, 50Hz                                                                   | 1 pha, 220V, 50Hz                                                                     | 1 pha, 220-240V, 50Hz                                                                 |



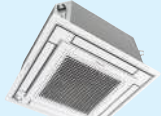
| 100                                                                               | 125                                                                               | 140                                                                                 |                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
|  |  |  | Trang<br>23                      |
| <b>MỚI</b> FCTF100AVM<br>FCF100CVM                                                | <b>MỚI</b> FCTF125AVM<br>FCF125CVM                                                | <b>MỚI</b> FCTF140AVM<br>FCF140CVM                                                  |                                  |
| RZF100CVM    RZF100CYM                                                            | RZF125CVM    RZF125CYM                                                            | RZF140CVM    RZF140CYM                                                              |                                  |
|  |  |  | Trang<br>39                      |
| FBA100BVMA9<br>RZF100CVM    RZF100CYM                                             | FBA125BVMA9<br>RZF125CVM    RZF125CYM                                             | FBA140BVMA9<br>RZF140CVM    RZF140CYM                                               |                                  |
|  |  |  | Trang<br>43                      |
| FVA100AMVM<br>RZF100CVM    RZF100CYM                                              | FVA125AMVM<br>RZF125CVM    RZF125CYM                                              | FVA140AMVM<br>RZF140CVM    RZF140CYM                                                |                                  |
|  |  |  | Trang<br>45                      |
| <b>MỚI</b> FHA100CVMV<br>RZF100CVM    RZF100CYM                                   | <b>MỚI</b> FHA125CVMA<br>RZF125CVM    RZF125CYM                                   | <b>MỚI</b> FHA140CVMA<br>RZF140CVM    RZF140CYM                                     |                                  |
|  |  |  | Trang<br>47                      |
| RZF100CVM    RZF100CYM<br>1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz                    | RZF125CVM    RZF125CYM<br>1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz                    | RZF140CVM    RZF140CYM<br>1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz                      |                                  |
|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                     | 3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz |

| 100                                                                                 | 125                                                                                 | 140                                                                                   |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|  |  |  | Trang<br>23           |
| <b>MỚI</b> FCTF100AVM<br>FCF100CVM                                                  | <b>MỚI</b> FCTF125AVM<br>FCF125CVM                                                  | <b>MỚI</b> FCTF140AVM<br>FCF140CVM                                                    |                       |
| RZA100DV1    RZA100DY1                                                              | RZA125DV1    RZA125DY1                                                              | RZA140DV1    RZA140DY1                                                                |                       |
|  |  |  | Trang<br>39           |
| FBA100BVMA9<br>RZA100DV1    RZA100DY1                                               | FBA125BVMA9<br>RZA125DV1    RZA125DY1                                               | FBA140BVMA9<br>RZA140DV1    RZA140DY1                                                 |                       |
|  |  |  | Trang<br>43           |
| FVA100AMVM<br>RZA100DV1    RZA100DY1                                                | FVA125AMVM<br>RZA125DV1    RZA125DY1                                                | FVA140AMVM<br>RZA140DV1    RZA140DY1                                                  |                       |
|  |  |  | Trang<br>47           |
| <b>MỚI</b> FHA100CVMV<br>RZA100DV1    RZA100DY1                                     | <b>MỚI</b> FHA125CVMA<br>RZA125DV1    RZA125DY1                                     | <b>MỚI</b> FHA140CVMA<br>RZA140DV1    RZA140DY1                                       |                       |
|  |  |  | Trang<br>49           |
| RZA100DV1    RZA100DY1<br>1 pha, 220-240V, 50Hz                                     | RZA125DV1    RZA125DY1<br>1 pha, 220-240V, 50Hz                                     | RZA140DV1    RZA140DY1<br>1 pha, 220-240V, 50Hz                                       |                       |
|                                                                                     |                                                                                     |                                                                                       | 3 pha, 380-415V, 50Hz |

Một Chiều Lạnh

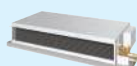
|                                                                                                                                        |            | 35                                                                                               | 40                                                                                               | 50                                                                                                 | 60                                                                                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>CASSETTE ÂM TRẦN</b><br><b>&lt;Round Flow&gt;</b>  | Dàn lạnh   |                                                                                                  | <br>FCFC40DVM   | <br>FCFC50DVM   | <br>FCFC60DVM   |
|                                                                                                                                        | Dàn nóng   |                                                                                                  | RZFC40DVM                                                                                        | RZFC50DVM                                                                                          | RZFC60DVM                                                                                          |
| <b>CASSETTE ÂM TRẦN</b><br><b>4 HƯỚNG THỔI</b><br><b>NHỎ GỌN</b>                                                                       | Dàn lạnh   | <br>FFFC35AVM   |                                                                                                  | <br>FFFC50AVM   | <br>FFFC60AVM   |
|                                                                                                                                        | Dàn nóng   | RZFC35EVM                                                                                        |                                                                                                  | RZFC50DVM                                                                                          | RZFC60DVM                                                                                          |
| <b>GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ</b><br><b>ÁP SUẤT TÍNH</b><br><b>TRUNG BÌNH</b>                                                               | Dàn lạnh   |                                                                                                  | <br>FBFC40DVM   | <br>FBFC50DVM   | <br>FBFC60DVM   |
|                                                                                                                                        | Dàn nóng   |                                                                                                  | RZFC40DVM                                                                                        | RZFC50DVM                                                                                          | RZFC60DVM                                                                                          |
| <b>GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ</b><br><b>ÁP SUẤT TÍNH THẤP</b><br><b>CHIỀU CAO NHỎ GỌN</b>                                                   | Dàn lạnh   |                                                                                                  | <br>FDLF40DV1 | <br>FDLF50DV1 | <br>FDLF60DV1 |
|                                                                                                                                        | Dàn nóng   |                                                                                                  | RZFC40DVM                                                                                        | RZFC50DVM                                                                                          | RZFC60DVM                                                                                          |
| <b>ÁP TRẦN</b>                                                                                                                         | Dàn lạnh   |                                                                                                  | <br>FHFC40DV1 | <br>FHFC50DV1 | <br>FHFC60DV1 |
|                                                                                                                                        | Dàn nóng   |                                                                                                  | RZFC40DVM                                                                                        | RZFC50DVM                                                                                          | RZFC60DVM                                                                                          |
| <b>DÀN NÓNG</b>                                                                                                                        | Dàn nóng   | <br>RZFC35EVM | <br>RZFC40DVM | <br>RZFC50DVM | <br>RZFC60DVM |
|                                                                                                                                        | Nguồn điện | 1 pha,<br>220-240 / 220-230V,<br>50 / 60Hz                                                       | 1 pha,<br>220-240 / 220-230V,<br>50 / 60Hz                                                       | 1 pha,<br>220-240 / 220-230V,<br>50 / 60Hz                                                         | 1 pha,<br>220-240 / 220-230V,<br>50 / 60Hz                                                         |
| <b>TỦ ĐÚNG</b>                                                                                                                         | Dàn lạnh   |                                                                                                  |                                                                                                  |                                                                                                    |                                                                                                    |
|                                                                                                                                        | Dàn nóng   |                                                                                                  |                                                                                                  |                                                                                                    |                                                                                                    |
| <b>DÀN NÓNG</b>                                                                                                                        | Dàn nóng   |                                                                                                  |                                                                                                  |                                                                                                    |                                                                                                    |
|                                                                                                                                        | Nguồn điện |                                                                                                  |                                                                                                  |                                                                                                    |                                                                                                    |



| 71                                                                                  | 85                                                                                  | 100                                                                                 | 125                                                                                  | 140                                                                                   |             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|    |    |    |    |    | Trang<br>23 |
| FCFC71DVM                                                                           | FCFC85DVM                                                                           | FCFC100DVM                                                                          | FCFC125DVM                                                                           | FCFC140DVM                                                                            |             |
| RZFC71DVM   RZFC71DY1                                                               | RZFC85DVM   RZFC85DY1                                                               | RZFC100DVM   RZFC100DY1                                                             | RZFC125DY1                                                                           | RZFC140DY1                                                                            |             |
|    |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       | Trang<br>37 |
| FFFC71AVM                                                                           |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |             |
| RZFC71DVM                                                                           |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |             |
|    |    |    |    |    | Trang<br>39 |
| FBFC71DVM                                                                           | FBFC85DVM                                                                           | FBFC100DVM                                                                          | FBFC125DVM                                                                           | FBFC140DVM                                                                            |             |
| RZFC71DVM   RZFC71DY1                                                               | RZFC85DVM   RZFC85DY1                                                               | RZFC100DVM   RZFC100DY1                                                             | RZFC125DY1                                                                           | RZFC140DY1                                                                            |             |
|  |  |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       | Trang<br>35 |
| FDLF71DV1                                                                           | FDLF85DV1                                                                           |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |             |
| RZFC71DVM   RZFC71DY1                                                               | RZFC85DVM   RZFC85DY1                                                               |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |             |
|  |  |  |  |  | Trang<br>47 |
| FHFC71DV1                                                                           | FHFC85DV1                                                                           | FHFC100DV1                                                                          | FHFC125DV1                                                                           | FHFC140DV1                                                                            |             |
| RZFC71DVM   RZFC71DY1                                                               | RZFC85DVM   RZFC85DY1                                                               | RZFC100DVM   RZFC100DY1                                                             | RZFC125DY1                                                                           | RZFC140DY1                                                                            |             |
|  |  |  |  |  | Trang<br>49 |
| RZFC71DVM   RZFC71DY1                                                               | RZFC85DVM   RZFC85DY1                                                               | RZFC100DVM   RZFC100DY1                                                             | RZFC125DY1                                                                           | RZFC140DY1                                                                            |             |
| 1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz                                                | 3 pha, 380-415V, 50Hz                                                               | 1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz                                                | 3 pha, 380-415V, 50Hz                                                                | 3 pha, 380-415V, 50Hz                                                                 |             |
|  |  |  |  |  | Trang<br>45 |
| FVFC71AV1                                                                           | FVFC85AV1                                                                           | FVFC100AV1                                                                          | FVFC125AV1                                                                           | FVFC140AV1                                                                            |             |
|  |  |  |  |  | Trang<br>49 |
| RZFC71AGV19                                                                         | RZFC85AV19                                                                          | RZFC100AV19                                                                         | RZFC125AY19                                                                          | RZFC140AY19                                                                           |             |
| 1 pha, 220-240V, 50Hz                                                               | 1 pha, 220-240V, 50Hz                                                               | 1 pha, 220-240V, 50Hz                                                               | 3 pha, 380-415V, 50Hz                                                                | 3 pha, 380-415V, 50Hz                                                                 |             |



Sản xuất tại Thái Lan

|                                                                                                                                |            | 09                                                                                  | 13                                                                                  | 18                                                                                   | 21                                                                                    | 24                                                                                    |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                | Btu/h      | 9,200                                                                               | 13,000                                                                              | 18,000/17,700* <sup>1</sup>                                                          | 21,000                                                                                | 24,200                                                                                |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
|                                                                                                                                | kW         | 2.7                                                                                 | 3.8                                                                                 | 5.3/5.2* <sup>1</sup>                                                                | 6.2                                                                                   | 7.1                                                                                   |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
|                                                                                                                                |            |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
| CASSETTE<br>ÂM TRẦN<br>〈 Round Flow 〉<br><br> |            |                                                                                     |    |    |    |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
|                                                                                                                                | Dàn lạnh   |                                                                                     | FCNQ13MV1                                                                           | FCNQ18MV1                                                                            | FCNQ21MV1                                                                             |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
|                                                                                                                                | Dàn nóng   |                                                                                     | RNQ13MV1                                                                            | RNQ18MV19                                                                            | RNQ21MV19                                                                             |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
| GIẤU TRẦN<br>NỐI ỐNG GIÓ<br>ÁP SUẤT TÍNH THẤP                                                                                  |            |    |    |    |    |    |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
|                                                                                                                                | Dàn lạnh   | FDBNQ09MV1V                                                                         | FDBNQ13MV1V                                                                         | FDBNQ18MV1V                                                                          | FDBNQ21MV1V                                                                           | FDBNQ24MV1V                                                                           |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
|                                                                                                                                | Dàn nóng   | RNQ09V1V                                                                            | RNQ13MV1V                                                                           | RNQ18MV1V                                                                            | RNQ21MV1V                                                                             | RNQ24MV1V                                                                             |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
| GIẤU TRẦN<br>NỐI ỐNG GIÓ<br>ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH                                                                            |            |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
|                                                                                                                                | Dàn lạnh   |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
|                                                                                                                                | Dàn nóng   |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
| ÁP TRẦN                                                                                                                        |            |                                                                                     |  |  |  |  |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
|                                                                                                                                | Dàn lạnh   |                                                                                     | FHNQ13MV1V                                                                          | FHNQ18MV1V                                                                           | FHNQ21MV1V                                                                            | FHNQ24MV1V                                                                            |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
|                                                                                                                                | Dàn nóng   |                                                                                     | RNQ13MV1V                                                                           | RNQ18MV1V                                                                            | RNQ21MV1V                                                                             | RNQ24MV1V                                                                             |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
| DÀN NÓNG                                                                                                                       |            |  |  |   |    |   |  |  |  |
|                                                                                                                                | Dàn nóng   | RNQ09MV1V                                                                           | RNQ13MV1V                                                                           | RNQ13MV1                                                                             | RNQ18MV1V                                                                             | RNQ18MV19                                                                             | RNQ21MV1V                                                                             | RNQ21MV19                                                                             | RNQ24MV1V                                                                             |
|                                                                                                                                | Nguồn điện | 1 Pha, 220-240V, 50Hz                                                               |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |
|                                                                                                                                |            |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |

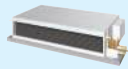
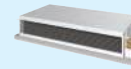
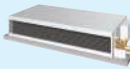
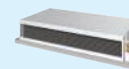
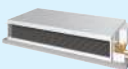
Chú ý: \*<sup>1</sup>Áp dụng cho các model FDBNQ.

\*<sup>2</sup>Áp dụng cho các model FHNQ-MV1V.

\*<sup>3</sup>Áp dụng cho các model FDMNQ.



| 26     | 30     | 36                       | 42              | 48     |
|--------|--------|--------------------------|-----------------|--------|
| 26,000 | 30,000 | 36,000/34,500*2/35,500*3 | 42,600/42,000*3 | 48,000 |
| 7.6    | 8.8    | 10.6/10.1*2/10.4*3       | 12.5/12.3*3     | 14.1   |

|                                                                                     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|    |                                                                                     |    |                                                                                     |    |                                                                                     |    |    | Trang 51                                                                              |                                                                                       |          |
| FCNQ26MV1<br>RNQ26MV19    RNQ26MY1                                                  |                                                                                     | FCNQ30MV1<br>RNQ30MV1    RNQ30MY1                                                   |                                                                                     | FCNQ36MV1<br>RNQ36MV1    RNQ36MY1                                                   |                                                                                     | FCNQ42MV1<br>RNQ42MY1                                                                 | FCNQ48MV1<br>RNQ48MY1                                                                 |                                                                                       |                                                                                       |          |
|    |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                       |                                                                                       | Trang 59                                                                              |                                                                                       |          |
| FDBNQ26MV1<br>RNQ26MY1                                                              |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |                                                                                       |          |
|   |                                                                                     |   |                                                                                     |   |                                                                                     |   |   | Trang 60                                                                              |                                                                                       |          |
| FDMNQ26MV1<br>RNQ26MV19    RNQ26MY1                                                 |                                                                                     | FDMNQ30MV1<br>RNQ30MV1    RNQ30MY1                                                  |                                                                                     | FDMNQ36MV1<br>RNQ36MV1    RNQ36MY1                                                  |                                                                                     | FDMNQ42MV1<br>RNQ42MY1                                                                | FDMNQ48MV1<br>RNQ48MY1                                                                |                                                                                       |                                                                                       |          |
|  |                                                                                     |  |                                                                                     |  |                                                                                     |  |  | Trang 61                                                                              |                                                                                       |          |
| FHNQ26MV1<br>RNQ26MY1                                                               |                                                                                     | FHNQ30MV1V<br>RNQ30MV1V                                                             |                                                                                     | FHNQ36MV1V<br>RNQ36MV1V                                                             |                                                                                     | FHNQ42MV1<br>RNQ42MY1                                                                 | FHNQ48MV1<br>RNQ48MY1                                                                 |                                                                                       |                                                                                       |          |
|  |  |  |  |  |  |    |   |  |  | Trang 65 |
| RNQ26MV19<br>1 Pha, 220-240V, 50Hz                                                  | RNQ26MY1<br>3 Pha, 380-415V, 50Hz                                                   | RNQ30MV1V<br>1 Pha, 220-240V, 50Hz                                                  |                                                                                     | RNQ30MY1<br>3 Pha, 380-415V, 50Hz                                                   | RNQ36MV1V<br>1 Pha, 220-240V, 50Hz                                                  |                                                                                       | RNQ42MY1<br>3 Pha, 380-415V, 50Hz                                                     |                                                                                       |                                                                                       |          |



Sản xuất tại Malaysia

|                  |            | 50                                                                                | 60                                                                                 | 85                                                                                  | 85                                                                                  |
|------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| CASSETTE ÂM TRẦN |            |  |  |  |  |
|                  | Dàn lạnh   | FCC50AV1V                                                                         | FCC60AV1V                                                                          | FCC85AV1V                                                                           | FCC85AV1V                                                                           |
|                  | Dàn nóng   | RC50AGV1V                                                                         | RC60AGV1V                                                                          | RC85AGV1V                                                                           | RC85AGY1V                                                                           |
| TỦ ĐÚNG          |            |                                                                                   |                                                                                    |  |  |
|                  | Dàn lạnh   |                                                                                   |                                                                                    | FVC85AV1V                                                                           | FVC85AV1V                                                                           |
|                  | Dàn nóng   |                                                                                   |                                                                                    | RC85AGV1V                                                                           | RC85AGY1V                                                                           |
| DÀN NÓNG         |            |  |                                                                                    |  |  |
|                  | Dàn nóng   | RC50AGV1V                                                                         | RC60AGV1V                                                                          | RC85AGV1V                                                                           | RC85AGY1V                                                                           |
|                  | Nguồn điện | 1 Pha, 220-240V, 50Hz                                                             |                                                                                    |                                                                                     | 3 Pha,<br>380-415V, 50Hz                                                            |

| 100                                                                               | 125                                                                               | 140                                                                               |             |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|  |  |  | Trang<br>55 |
| FCC100AV1V<br>RC100AGY1V                                                          | FCC125AV1V<br>RC125AGY1V                                                          | FCC140AV1V<br>RC140AGY1V                                                          |             |
|  |  |  | Trang<br>63 |
| FVC100AV1V<br>RC100AGY1V                                                          | FVC125AV1V<br>RC125AGY1V                                                          | FVC140AV1V<br>RC140AGY1V                                                          |             |
|  |                                                                                   |                                                                                   | Trang<br>66 |
| RC100AGY1V                                                                        | RC125AGY1V                                                                        | RC140AGY1V                                                                        |             |
| 3 Pha, 380-415V, 50Hz                                                             |                                                                                   |                                                                                   |             |



# Ra mắt series Inverter mới

# SkyAir

**R-32**

Một Chiều Lạnh

Hai Chiều Lạnh/Sưởi

## Tiết Kiệm Năng Lượng

◆ Những dòng máy sử dụng công nghệ Inverter mới của Daikin giảm mức tiêu thụ năng lượng trong suốt quá trình làm lạnh

● Chỉ số CSPF theo công suất cho các model cassette

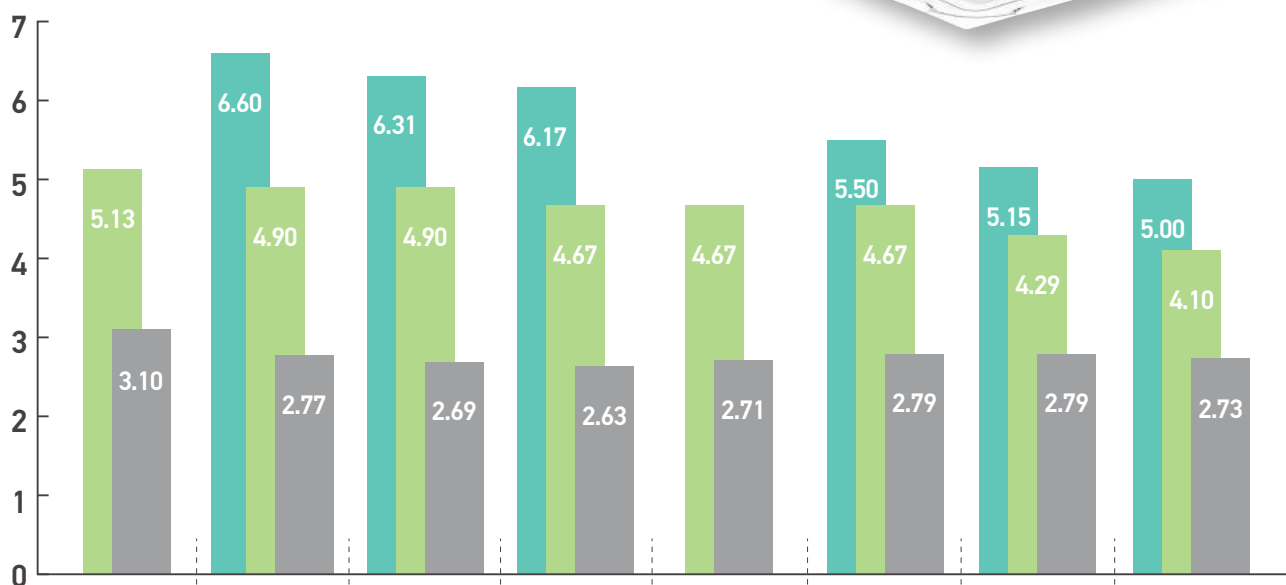
Inverter RZF-C dòng R32 <loại cassette>

Inverter RZFC-D dòng R32 <loại cassette>

Non inverter cũ dòng R22 <loại cassette>



Chỉ số CSPF



|              |            |            |            |                 |                 |                  |                 |                 |
|--------------|------------|------------|------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|
| Inverter     | —          | RZF50 CV2V | RZF60 CV2V | RZF71 CV2V / YM | —               | RZF100 CVM / YM  | RZF125 CVM / YM | RZF140 CVM / YM |
| Inverter     | RZFC40 DVM | RZFC50 DVM | RZFC60 DVM | RZFC71 DVM / Y1 | RZFC85 DVM / Y1 | RZFC100 DVM / Y1 | RZFC125 DY1     | RZFC140 DY1     |
| Non Inverter | R35GV1     | R18 NUV1   | R21 NUV1   | R26 NUV1 / Y1   | R30 NUV1 / Y1   | R36 NUV1 / Y1    | R42 NUY1        | R48 NUY1        |

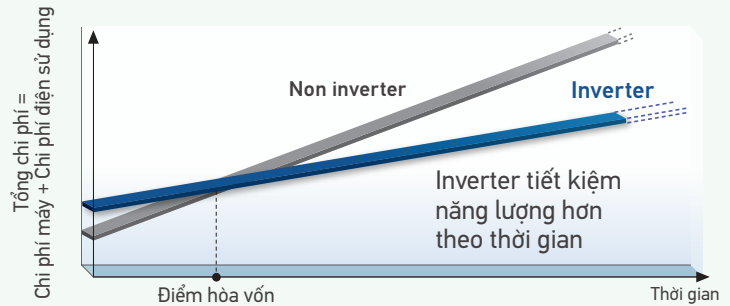
### CSPF là gì?

CSPF (Hệ số hiệu quả lạnh toàn mùa) là giá trị của tổng tải lạnh hàng năm chia cho tổng lượng điện năng tiêu thụ hàng năm với điều kiện ngoài trời được quy định bởi tiêu chuẩn ISO 16358-1.

# Lợi Ích Của Công Nghệ Inverter

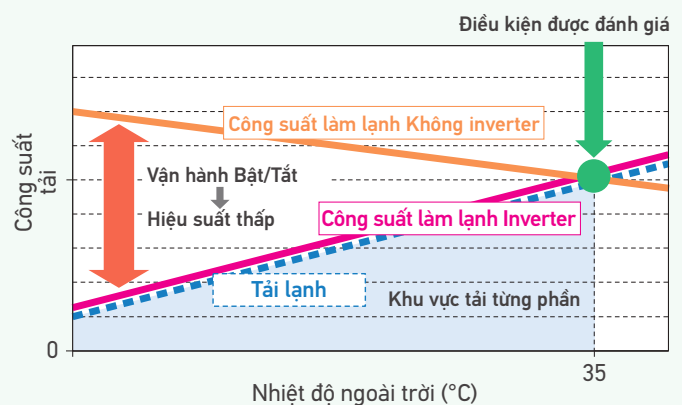
## Tại sao công nghệ Inverter lại tiết kiệm hơn?

- ◆ Hệ thống Inverter tiêu thụ ít điện hơn và nhanh chóng bù lại mức chênh lệch chi phí ban đầu. Điều này dẫn đến tổng chi phí cuối cùng thấp hơn.



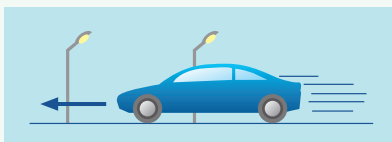
- ◆ Máy điều hòa Inverter có thể điều chỉnh công suất làm lạnh theo mức tải. Điều này giúp cho việc tiêu thụ điện năng ít hơn.

Để đáp ứng với việc dao động tải, các máy điều hòa không Inverter phải liên tục thực hiện Bật (đẩy tải)/ Tắt (không tải) trong quá trình hoạt động. Tuy nhiên, các máy Inverter lại có thể hoạt động với công suất làm lạnh tối ưu theo mức tải. Do các máy inverter cung cấp công suất làm lạnh tối thiểu với mức tiêu thụ điện tối thiểu, tổng điện năng tiêu thụ có thể giảm trong quá trình làm lạnh.



- ◆ Các máy Inverter không hoạt động theo nguyên tắc Bật / Tắt liên tục.

### Inverter Lái xe trên cao tốc



Lái xe liên tục không bị ngắt quãng và hiệu suất nhiên liệu cao hơn.

### Non inverter Lái xe trong thành phố

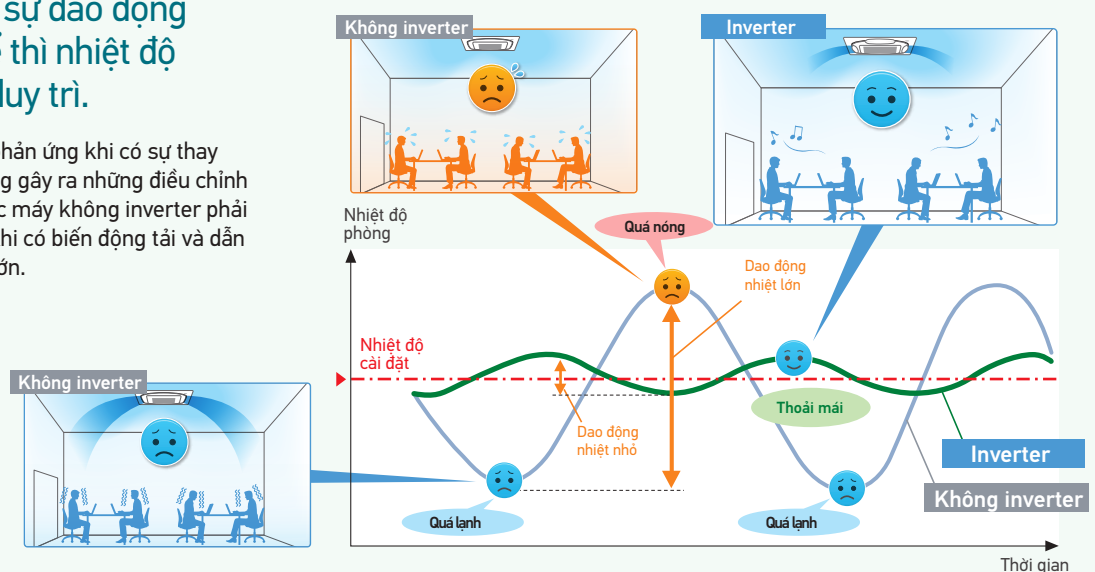


Liên tục dừng và chạy tiêu hao năng lượng và hiệu quả nhiên liệu kém.

## Tại sao công nghệ Inverter mang lại sự thoải mái hơn?

- ◆ Khi không có sự dao động nhiệt đáng kể thì nhiệt độ cài đặt được duy trì.

Điều khiển inverter phản ứng khi có sự thay đổi tải và do đó không gây ra những điều chỉnh nhiệt độ đáng kể. Các máy không inverter phải BẬT và TẮT liên tục khi có biến động tải và dẫn đến dao động nhiệt lớn.



# Điều Khiển Luồng Gió Thông Minh

## ◆ Các dàn lạnh có thể cung cấp 5 và 3 chế độ kiểm soát lưu lượng gió

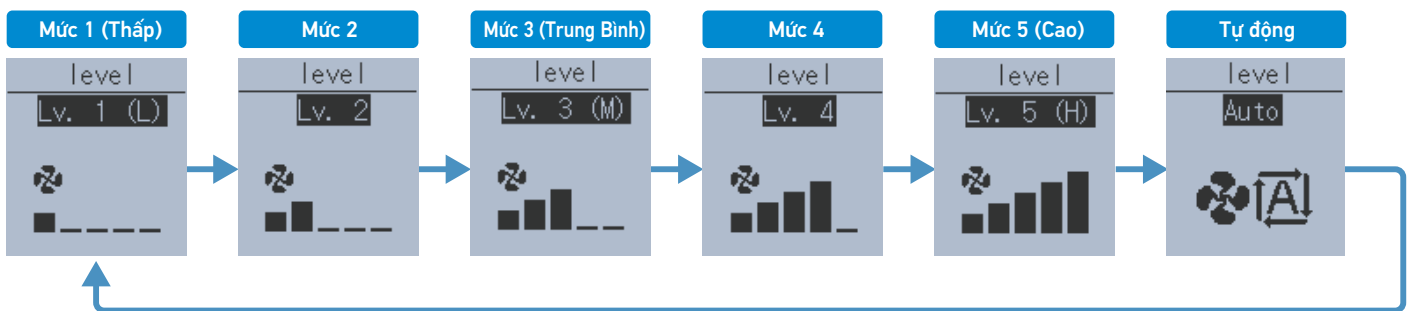
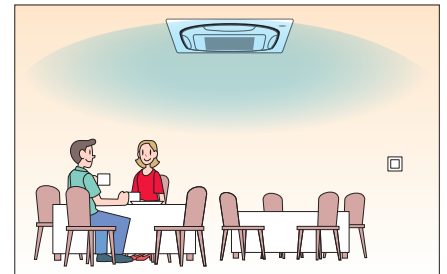
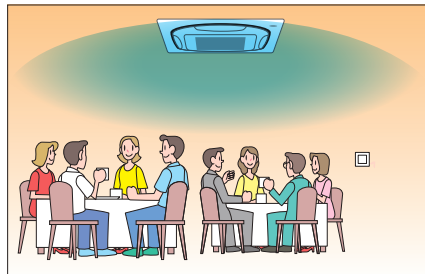
5 bước: Series FCTF, FCF và FHA

3 bước: Series FCFC, FFFC, FBA, FBFC, FVA và FHFC100-140

## ◆ Đảm bảo sự thoải mái nhờ chế độ lưu lượng gió “tự động” phù hợp với mức tải

\*Ngoại trừ dòng FDLF

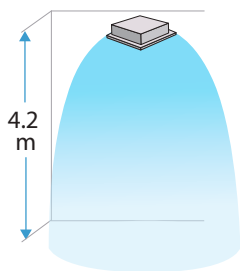
Hiệu suất năng lượng tiện lợi cho các cửa hàng vào các thời điểm cao điểm và vắng khách.



## ◆ Tiện lợi cho các trần nhà cao và không gian mở với khoảng cách thổi xa

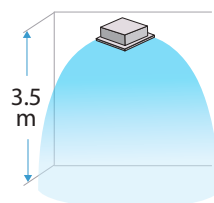
\*Cài đặt tại chỗ với điều khiển từ xa

Loại Cassette <Round Flow>:  
Tối đa 4.2 m\*



Xem trang 33

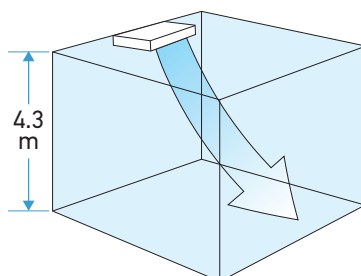
Loại Cassette âm trần  
4 hướng thổi  
nhỏ gọn



Xem trang 38

\*Tối đa 4.2m cho FCTF/FCF100-140, FCFC100-140  
Tối đa 3.5m cho FCTF/FCF50-71, FCFC40-85

Loại áp trần:  
tối đa 4.3m



Xem trang 46

\*Tối đa 4.3m cho FHA/FHFC 125/140  
Tối đa 3.5m cho FHA50-71, FHFC40-85



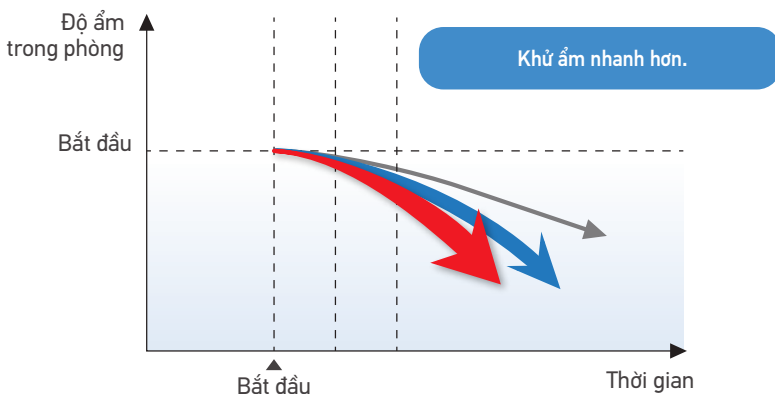
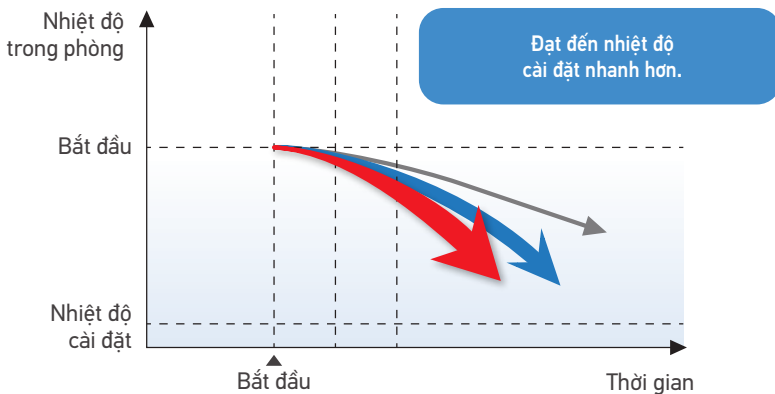
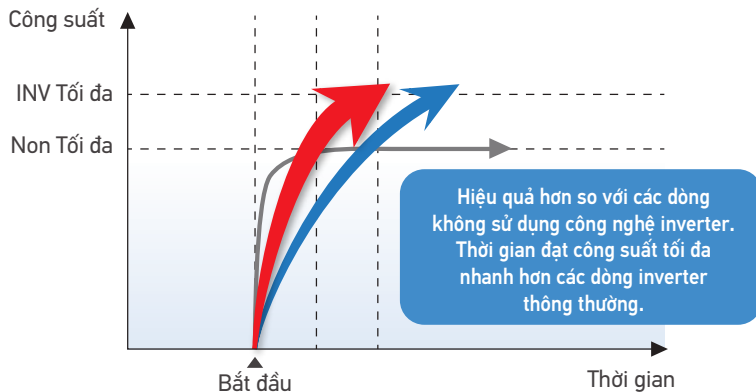
# Làm Lạnh Nhanh

## ◆ Làm lạnh nhanh và khử ẩm

Series RZF

Công nghệ điều khiển inverter mới mang lại sự sáng khoái nhanh chóng

- Inverter (Series RZF-C)
- Inverter thông thường (Series RZR-L)
- Không inverter



## ◆ Chức năng làm lạnh nhanh khi khởi động

Series RZF

Series RZA

Nhanh chóng và dễ dàng làm không gian trở nên thoải mái trước khi nhân viên hoặc khách hàng đến. Cùng với khả năng làm lạnh tối đa, công nghệ inverter mới có thể loại bỏ độ ẩm trong phòng. Không chỉ làm giảm nhiệt độ phòng, tính năng kép mang lại cảm giác thoải mái cho người sử dụng chỉ trong vòng tối đa 30 phút.



- Điều khiển từ xa BRC1E63 được sử dụng cho chức năng làm lạnh nhanh.





# Độ Bền Cao

## ◆ Dàn trao đổi nhiệt Microchannel

Series RZF

Series RZFC40-140

Công nghệ Microchannel tận dụng những lợi ích trao đổi nhiệt vượt trội của nhôm để tạo ra máy điều hòa có hiệu suất cao hơn.

Với hợp kim nhôm chống ăn mòn mới, dàn trao đổi nhiệt microchannel của Daikin trở nên bền hơn.

Một thử nghiệm phun nước muối đã được thực hiện để chứng minh khả năng chống ăn mòn của các sản phẩm của Daikin trong các môi trường ăn mòn trong một khoảng thời gian nhất định.

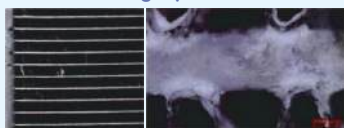
### ● Kiểm định độ bền

- Tổ chức kiểm định: MTEC Thái Lan
- Tiêu chuẩn kiểm định: ASTM B117
- Kết quả

Trước khi thử nghiệm



Sau khi thử nghiệm



Quan sát bằng mắt thường

Quan sát dưới kính hiển vi

Không thấy được dấu vết ăn mòn

Sau khi trải qua cuộc thử nghiệm cường độ cao, dàn trao đổi nhiệt Microchannel của Daikin có thể giữ nguyên hình dạng mà không bị ăn mòn và điều này khẳng định độ bền của thiết bị trong môi trường ăn mòn cao.

Vui lòng xem video về cuộc thử nghiệm của dàn trao đổi nhiệt Microchannel ở Pattaya.



## ◆ Bảo vệ quá áp cho PCB (Tùy chọn cho dàn nóng)

Series RZF

Xem trang 105

Nguồn điện không ổn định là vấn đề phổ biến ở nhiều khu vực. Nó có thể gây ra tình trạng quá tải điện áp và có thể gây hại cho các thiết bị điện tử.

Để tránh tình trạng điện áp không ổn định, người dùng cần lắp thêm ổn áp khi lắp đặt máy điều hòa. Series RZF-C được trang bị một mạch điện tử có độ bền cao.

Mạch PCB này cho phép người dùng không cần lắp thêm ổn áp mà vẫn đảm bảo vận hành của các thiết bị trong dàn nóng như động cơ quạt hay máy nén.

## ◆ PCB được phủ lớp bảo vệ (Dàn nóng)

Các bản mạch được phủ lớp bảo vệ nhằm ngăn chặn các vấn đề do độ ẩm và bụi bẩn trong không khí gây ra.

Nó cũng giúp chống lại sự xâm nhập của muối từ gió biển.

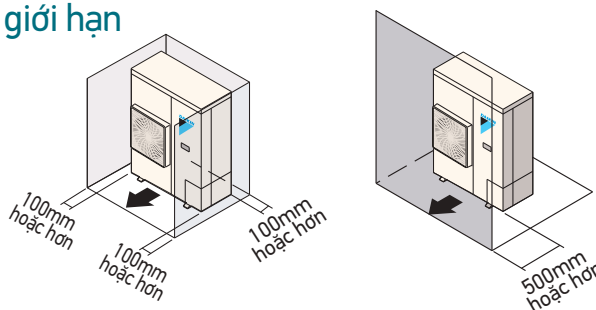
Cả hai mặt của bản mạch dàn nóng đều được phủ lớp bảo vệ.



## ◆ Chế độ bảo vệ tự động khi điện áp thấp

Trong các thời điểm tiêu thụ điện cao điểm ban ngày và ban đêm, nguồn điện có thể dao động. Bộ bảo vệ điện áp thấp sẽ tự động ngắt hoạt động. Khi điện áp phục hồi bình thường, máy sẽ hoạt động trở lại như trước khi ngắt.

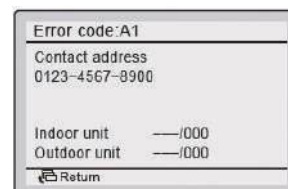
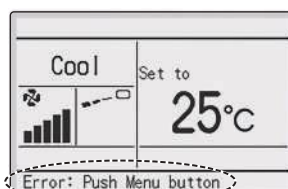
## ◆ Dàn nóng vẫn có thể được lắp đặt ngay cả trong những điều kiện không gian giới hạn



## ◆ Chức năng tự chẩn đoán giúp hỗ trợ phản hồi nhanh chóng

Khi có thông báo lỗi xuất hiện trên màn hình LCD của điều khiển từ xa, một đèn LED sẽ bật trên máy.

Khi lắp đặt điều khiển BRC1E63, một mã báo lỗi sẽ xuất hiện, trên đó thể hiện thông tin liên hệ và tên sản phẩm. Hãy liên hệ với nhà phân phối Daikin của bạn và cung cấp mã báo lỗi và tên sản phẩm.



# Chức Năng Tiện Lợi

## ◆ Bộ điều khiển từ xa BRC1E63 bao gồm các chức năng tiện lợi

Series RZF

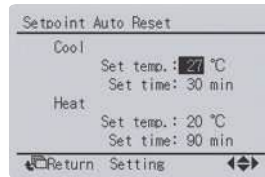
Series RZA

Series FFFC

Tự động chỉnh về nhiệt độ đã thiết lập trước bởi người sử dụng.

### ● Tự động trở về điểm cài đặt

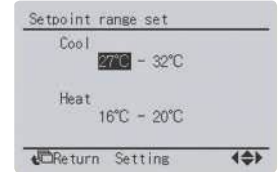
- Ngay cả khi nhiệt độ cài đặt thay đổi, sau thời gian cài đặt tự động, nhiệt độ mới sẽ trở về giá trị đã cài đặt trước đó.
- Các khoảng thời gian có thể lựa chọn từ 30, 60, 90 hoặc 120 phút.



Người sử dụng có thể cài đặt trước các mức nhiệt độ thấp và cao.

### ● Cài đặt khoảng nhiệt độ

- Tiết kiệm năng lượng bằng cách cài đặt các mức nhiệt độ thấp nhất và cao nhất.
- Tránh việc sưởi hoặc làm lạnh quá mức.
- Chức năng này tiện lợi nếu điều khiển được lắp đặt ở những nơi mà bất cứ ai cũng có thể thay đổi các cài đặt.



## Ví dụ nhà hàng



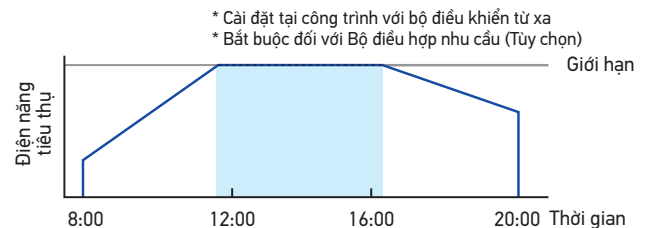
RZF100-140CVM, 71-140CYM

Series RZA

## ◆ Chức năng kiểm soát nhu cầu

Bằng cách cài đặt các giới hạn để hạn chế việc tiêu thụ điện, bạn có thể chi trả ít hơn cho các hóa đơn tiền điện.

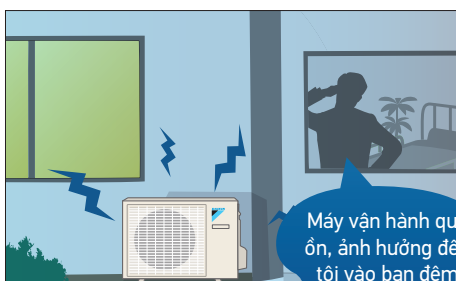
- Việc tiêu thụ điện được ưu tiên hàng đầu, và giới hạn mức tiêu thụ tối đa của một máy.
- Mức tiêu thụ tối đa có thể cài đặt ở mức 40, 60, 70, 80 hoặc 100%.



- \* Cài đặt tại công trình với bộ điều khiển từ xa
- \* Bắt buộc đối với Bộ điều hợp nhu cầu (Tùy chọn)

## ◆ Chế độ hoạt động vào ban đêm

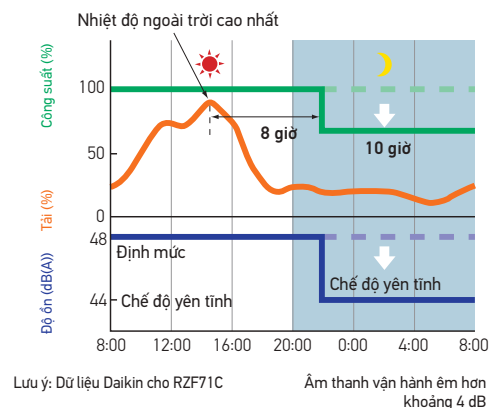
Chức năng này tính đến việc ảnh hưởng do hoạt động của máy điều hòa đến hàng xóm xung quanh.



### 1. Cài đặt tại công trình

Chế độ yên tĩnh ban đêm tự động sẽ bắt đầu 8 giờ sau khi đạt đến nhiệt độ cao nhất vào ban ngày và hoạt động bình thường sẽ tiếp tục sau 10 giờ.

\*Cài đặt tại công trình với điều khiển từ xa tại thời điểm vào ban đêm

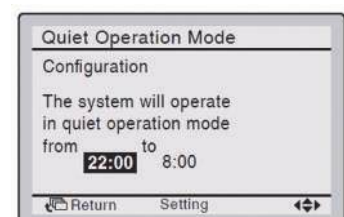


Lưu ý: Dữ liệu Daikin cho RZF71C

Âm thanh vận hành êm hơn khoảng 4 dB

### 2. Navigation remote controller: BRC1E63

Thời gian bắt đầu và kết thúc của chế độ hoạt động yên tĩnh có thể lựa chọn.

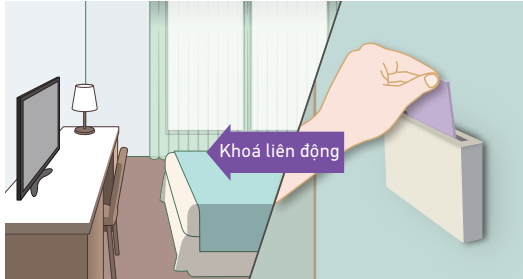


# Thiết Kế Linh Hoạt

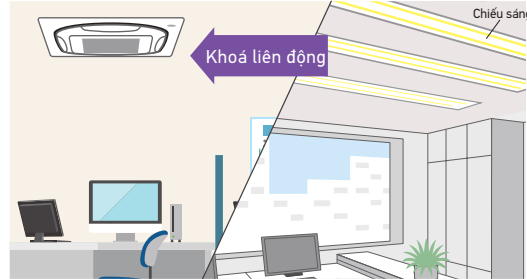
## ◆ Hoạt động cưỡng bức TẮT và BẬT/TẮT từ tín hiệu bên ngoài (với thiết bị đầu cuối T1 / T2)

Là một tính năng tiết kiệm năng lượng, điều hòa không khí có thể được khóa liên động với hệ thống thẻ khóa. \*Cài đặt tại công trình bằng điều khiển từ xa  
Sử dụng hệ thống quản lý tòa nhà của bên thứ 3, điều hòa không khí và ánh sáng có thể được khóa liên động \*Ngoại trừ dòng FHFC40-85

### ● Khóa liên động thẻ từ khách sạn



### ● Khóa liên động ánh sáng



BRC1E63



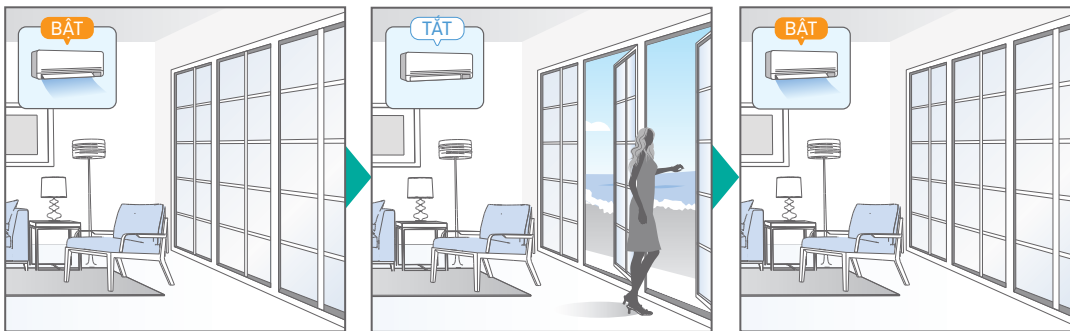
BRC1H63W(K)

## ◆ Khóa liên động thẻ từ và cửa sổ/cửa ra vào (với bộ chuyển đổi tùy chọn)

\*\*Tham khảo "Tổng quan về các chức năng" để biết các mẫu máy áp dụng.

Chức năng này sẽ TẮT máy điều hòa khi cửa sổ/cửa ra vào được mở và sẽ tự động BẬT khi cửa sổ/cửa ra vào đóng lại để tiết kiệm năng lượng

### ● Cửa sổ kết nối với khóa liên động



BRC1H63W(K)

+  
Bộ điều hợp đầu vào kỹ thuật số  
BRP7A\*

## ◆ Khóa liên động thiết bị bên ngoài (chỉ series FTF VÀ FCF)

Series RZF

Series RZA

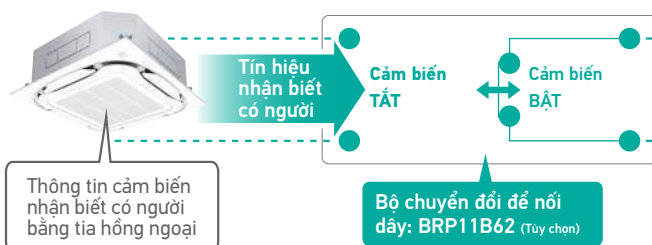
Có thể tiết kiệm năng lượng thông qua khóa liên động\* của thiết bị bên ngoài, chẳng hạn như ánh sáng, với cảm biến hiện diện hồng ngoại.

Cảm biến tia hồng ngoại nhận biết sự hiện diện của con người được tích hợp trên mặt nạ cảm biến, và tín hiệu phát hiện con người có thể được phát ra và khóa liên động cùng với các thiết bị bên ngoài như thiết bị thông gió và chiếu sáng.

Để đấu dây thiết bị bộ điều hợp tùy chọn cần sử dụng: BRP11B62

Chế độ khóa  
liên động  
cảm biến

Tín hiệu nhận biết có người của cảm biến tia hồng ngoại có thể BẬT/TẮT thiết bị bên ngoài mà không cần khóa liên động với việc hoạt động/dừng của máy điều hòa không khí (BẬT/TẮT).

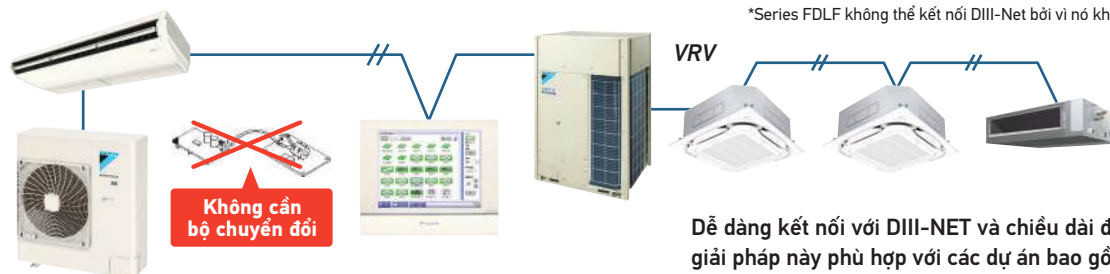


Chú ý:

Khi tín hiệu nhận biết có người là dữ liệu đầu ra cho các thiết bị bên ngoài bằng cách sử dụng bộ chuyển đổi để đi dây, các chức năng khác như khóa liên động với quạt ống gió và đầu ra của các tín hiệu khác, sẽ bị vô hiệu hóa.

## ◆ Dàn lạnh (series FCTF, FCF, FCFC, FFFC, FBA, FBFC, FHA, FHFC100-140, và FVA) kết nối với chuẩn DIII-Net

\*Series FDLF không thể kết nối DIII-Net bởi vì nó không sử dụng bộ chuyển đổi tùy chọn.



Dễ dàng kết nối với DIII-NET và chiều dài đường ống dài khiến giải pháp này phù hợp với các dự án bao gồm VRV và SkyAir.

# Tái Sử Dụng Đường Ống

Series RZF

Series RZA

## Lợi ích 1

### Đơn giản hóa quy trình lắp đặt, giúp giảm bớt thời gian và chi phí

Khi xem xét thay thế điều hòa không khí, bạn có quan tâm đến những điều sau đây không?

- Thời gian tạm ngưng việc kinh doanh
- Doanh số bị ảnh hưởng trong quá trình thay máy điều hòa
- Chi phí cao và thời gian làm việc kéo dài do cần giàn giáo để thay thế đường ống.



Những vấn đề này đều đã được

**Daikin giải quyết!**

Chúng tôi giảm chi phí thi công và thời gian bằng cách tận dụng đường ống hiện hữu ở những nơi có thể\*.



\*Để biết thêm điều kiện cụ thể, vui lòng xem ở trang 41 đối với các kích cỡ ống có thể chấp nhận để tái sử dụng.

## Lợi ích 2

### Bạn có thể tăng công suất làm lạnh và đạt được hiệu suất năng lượng cao hơn

Nâng cấp lên một máy điều hòa với công nghệ hiện đại nhất mang lại sự thoải mái nhiều hơn và hiệu suất năng lượng cao hơn.



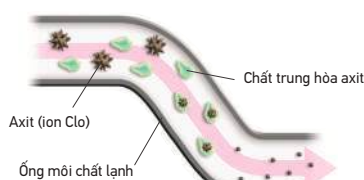
Những máy điều hòa với công suất lớn hơn đảm bảo hiệu quả sử dụng tốt hơn khi hoạt động trong điều kiện nhiệt gia tăng phát ra từ các thiết bị văn phòng và người sử dụng.

## Công nghệ

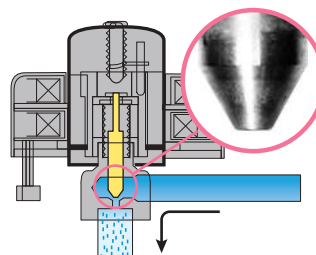
Công nghệ tiên tiến với việc sử dụng van tiết lưu điện tử chống ăn mòn, thiết bị trung hòa axit và máy nén bền bỉ tăng lên giúp cho việc tận dụng đường ống hiện hữu mà không cần súc rửa đường ống để quá trình thay thế máy được đơn giản hóa.

### Dầu bôi trơn máy cải tiến

Một chất trung hòa axit được bổ sung vào để loại bỏ axit (ion clo), tác nhân gây ra ăn mòn.



### Van tiết lưu điện tử chống ăn mòn cao



### Máy nén bền bỉ

Độ bền máy nén cải thiện nhờ bộ lọc hoặc bình tách lỏng thu giữ các tạp chất.





# Chức Năng Lọc Khí Streamer

## ◆ Giới thiệu công nghệ Streamer cho dàn lạnh SkyAir

Công nghệ Daikin Streamer nâng cao hiệu quả tối đa trong việc làm sạch, sử dụng các đặc tính vô hiệu hóa mạnh mẽ để vô hiệu hóa các chất bị giữ lại bởi bộ lọc mang lại chất lượng không khí tốt hơn.



Thiết bị lọc khí Streamer sẽ chiếu xạ Streamer khi hoạt động của quạt và máy điều hòa không khí dừng. Streamer vô hiệu hóa vi khuẩn bên trong cabin và bộ lọc

**MỚI**



Chú ý:  
Chức năng Streamer chỉ hoạt động khi quạt và máy điều hòa không khí ngừng hoạt động.  
Thời gian hoạt động tối đa của Streamer là 180 phút mỗi ngày.



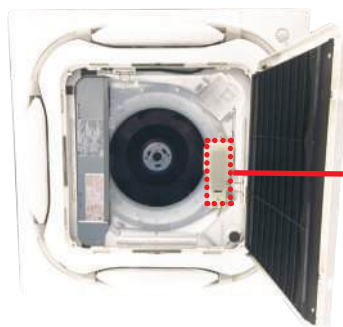
## ◆ Thiết bị lọc khí Streamer được tích hợp sẵn bên trong dàn lạnh



**MỚI**

**Series FCTF**

Cassette Âm Tròn  
<Round Flow>  
có Streamer



**Tích hợp sẵn**  
Thiết lọc khí  
Streamer

## ◆ Tùy chọn thiết bị lọc khí Streamer



**MỚI**

**Series FHA-C**

Áp trần



**Tùy chọn**

Thiết bị lọc khí Streamer  
**BAPWS55A61**

Xem trang 105

Chỉ có thể kết nối bộ điều khiển từ xa BRC1H63W(K) để BẬT/TẮT hoạt động của bộ phát Streamer.

\*Bắt buộc cài đặt tại công trình (mặc định: TẮT)





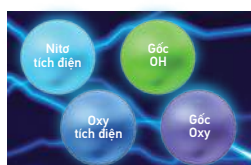
## Công Nghệ Streamer

Được trang bị công nghệ vô hiệu hóa, Streamer là một loại phóng điện plasma giúp vô hiệu hóa các chất gây dị ứng như phấn hoa, nấm mốc và ve, cũng như khử mùi, bụi, kháng khuẩn giúp tạo một không khí trong lành.

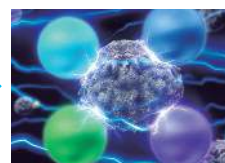
### Cơ chế vô hiệu hóa của Streamer



Streamer phát ra các electron tốc độ cao.



Các electron va chạm và kết hợp với nitơ và oxy trong không khí để tạo thành 4 loại phân tử vô hiệu hóa với sức mạnh vô hiệu hóa.

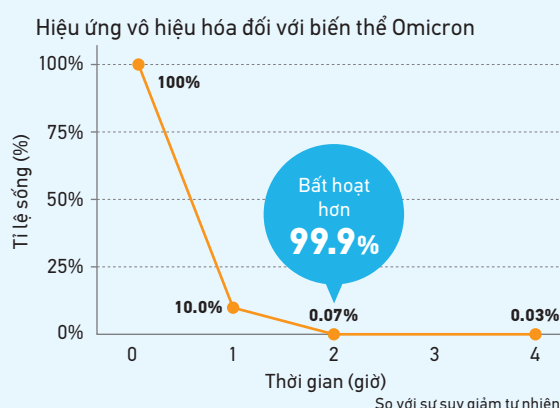


Các phân tử vô hiệu hóa tạo ra sức mạnh vô hiệu hóa.

## ♦ Vô hiệu hóa 99,93% biến thể Omicron trong 2 giờ

### Kết quả thử nghiệm

Chiếu xạ với phóng điện Streamer trong 2 giờ làm bất hoạt 99.93% và trong 4 giờ bất hoạt 99.97% biến thể Omicron của vi-rút corona (SARS-CoV-2), khi so sánh với không phóng xạ Streamer.



### Phương pháp thử nghiệm

Chủng hCoV-19/Nhật Bản/TY38-873/2021 (biến thể Omicron) đã được sử dụng. Hai hộp acrylic khoảng 31L được đặt trong tủ an toàn trong dụng cụ BSL-3 và thiết bị phóng điện Streamer được lắp vào một trong hai hộp acrylic. Cả hai hộp đều đặt máy lắc với đĩa 6 giếng và 0,5ml dung dịch vi rút cho vào mỗi giếng của đĩa. Chiếu xạ Streamer được thực hiện trên một đĩa 6 giếng trong khi khuấy bằng máy lắc bập bênh. Sau 1, 2 và 4 giờ, dung dịch vi rút được giữ lại và hiệu giá vi-rút được đo bằng phương pháp TCID50 sử dụng tế bào Vero E6/TMPRSS2.

Quét mã để biết chi tiết

Viện nghiên cứu DAIKIN Streamer



### Phương pháp thử nghiệm

Giáo sư Tatsuo Shioda, Khoa Nhiễm vi-rút, Viện Nghiên cứu Bệnh vi sinh vật, Đại học Osaka.

\*Kết quả này thu được bằng cách sử dụng thiết bị phóng điện Streamer để thử nghiệm trong điều kiện phòng thí nghiệm. Hiệu quả của các sản phẩm được trang bị công nghệ Streamer hoặc kết quả trong môi trường sử dụng thực tế có thể khác nhau.

## ♦ Streamer vô hiệu hóa nấm mốc và ve (thân và xác) và ngăn chặn các nguyên nhân gây dị ứng.

### Tình trạng nấm mốc

Hình ảnh nấm mốc



### Phương pháp thử nghiệm

"Nấm mốc" được đặt trên các điện cực của bộ phóng điện Streamer, nơi chúng được tiếp xúc với bộ phóng điện Streamer trong 15 phút và được chụp ảnh bằng kính hiển vi điện tử.

### Tổ chức thử nghiệm

Thử nghiệm trình diễn đã được thực hiện tại Đại học Y Wakayama.

## ♦ Tại sao là Daikin Streamer?

Được cơ quan nhà nước công nhận là công nghệ sạch

Giành Giải thưởng Tiến bộ năm 2005, Viện Tinh điện Nhật Bản

Được trao giải thưởng cho sự phát triển của máy lọc không khí gia đình sử dụng phóng điện DC Streamer.

Nhận được 105 bằng sáng chế

Bằng sáng chế có được liên quan đến công nghệ Streamer

Streamer, một loại phóng điện plasma, vô hiệu hóa các chất hóa học độc hại. Công suất vô hiệu hóa có thể so sánh với năng lượng nhiệt khoảng 100,000°C.\*

Lưu ý:

\*So sánh sự vô hiệu hóa oxy hóa.

Điều này không có nghĩa là nhiệt độ sẽ trở nên cao.



# Chuẩn mực mới từ dàn lạnh Cassette có luồng gió 360°

ROUND FLOW



**MỚI** FCTF50/60/71/100/125/140AVM  
(có Streamer)  
FCF50/60/71/100/125/140CVM  
FCFC40/50/60/71/85/100/  
125/140DVM

\*Trên đây là  
FCTF / FCF50-71.

## Tùy chọn

## Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

### Series FCTF\*2 / FCF

MỚI

- Điều khiển từ xa thời trang \*1,2 (Có dây)



**BRC1H63W**  
(Trắng)

**BRC1H63K**  
(Đen)

- Navigation Remote Controller  
(Điều khiển từ xa điều hướng) \*1



**BRC1E63**

- Điều khiển từ xa không dây \*3

Một chiều lạnh

**BRC7M635F**  
(Trắng sáng)  
**BRC7M635K**  
(Đen)

Hai chiều lạnh / sưởi  
**BRC7M634F**  
(Trắng sáng)  
**BRC7M634K**  
(Đen)



### Series FCFC

- Điều khiển từ xa loại đơn giản (Có dây) \*1



**BRC2E61**

- Điều khiển từ xa không dây \*3



Một chiều lạnh  
**BRC7F635F**

Ghi chú: \*1 Không bao gồm cáp điều khiển và được mua tại địa phương.  
\*2 Series FCTF chỉ có thể kết nối với BRC1H63W(K).



Bộ nhận tín hiệu (Loại lắp đặt)

Bộ điều khiển từ xa không dây đi kèm với bộ nhận tín hiệu.

Ghi chú: \*3 Phải lắp đặt bộ nhận tín hiệu trên dàn lạnh.

## Mặt nạ đa dạng



Chỉ FCTF/FCF

Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến  
(Trắng sáng)



Mặt nạ tiêu chuẩn  
(Trắng sáng)



Chỉ FCTF/FCF

Mặt nạ thiết kế  
(Trắng sáng)



Chỉ FCTF/FCF

Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến  
(Đen)



Chỉ FCTF/FCF

Mặt nạ tiêu chuẩn  
(Đen)



Chỉ FCTF/FCF

Mặt nạ lưới tự động  
(Trắng sáng)



| FTCF | Thông số kỹ thuật | Tùy chọn |
|------|-------------------|----------|
|      | T.87, 91          | T.104    |

| FCF | Thông số kỹ thuật | Tùy chọn |
|-----|-------------------|----------|
|     | T.87, 91          | T.105    |

| FCFC | Thông số kỹ thuật | Tùy chọn |
|------|-------------------|----------|
|      | T.95              | T.108    |

T.21-22

Chỉ FCTF

## Chức Năng Lọc Khí Streamer

Thiết bị lọc khí Streamer sẽ chiếu xạ Streamer khi hoạt động của quạt và máy điều hòa không khí dừng. Streamer vô hiệu hóa vi khuẩn bên trong cabin và bộ lọc



Video FCTF / FCF tại trang Youtube chính thức của Daikin



T.25-28

Chỉ FCTF / FCF

## Luồng Gió Tuần Hoàn

Làm lạnh toàn bộ phòng mang lại cảm giác thoải mái mà không cảm thấy quá lạnh.

Hình minh họa cho thấy luồng không khí điển hình. Hiệu quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện phòng, kích thước phòng và khoảng cách đến tường.



T.29

Chỉ FCTF / FCF

## Điều Khiển Luồng Gió Độc Lập

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

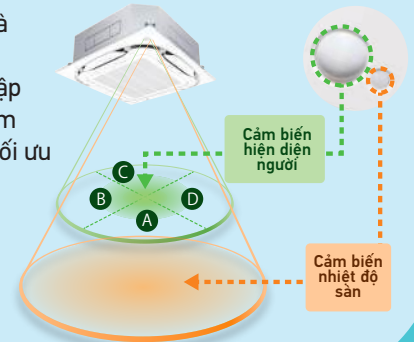


T.30-32

Chỉ FCTF / FCF

## Công Nghệ Cảm Biến

Cảm biến kép và sự điều khiển hướng gió độc lập mang lại sự kiểm soát luồng gió tối ưu tự động.



### Các kiểu luồng gió có thể lựa chọn

\*Chỉ series FCF và FCFC

Gió được thổi ra từ miệng gió ở các góc tạo cảm giác dễ chịu, sáng khoái khắp phòng.

#### Các kiểu thổi gió điển hình

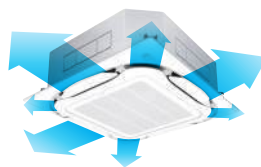
Có tổng cộng 18 kiểu thổi gió.

#### Thổi đa hướng



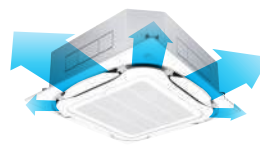
(Ví dụ: Máy được lắp ở giữa trần)  
Cũng có thể thổi 4 hướng.

#### Thổi 3 hướng



(Ví dụ: Máy được lắp gần tường)

#### Thổi 2 hướng chữ L



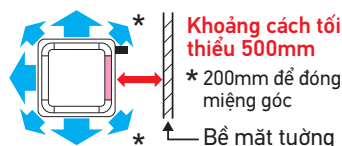
(Ví dụ: Máy được lắp trong góc)

#### Thổi 2 hướng đối xứng



(Ví dụ: Máy được lắp trong phòng dài)

Khoảng cách đến tường cần thiết để đóng miệng gió



Lưu ý:

- Một kiểu mặt nạ được sử dụng dành cho tất cả các kiểu thổi. Nếu lắp đặt các kiểu khác ngoài kiểu thổi đa hướng, cần sử dụng tấm chắn chắn miệng gió (phụ kiện tùy chọn) để che các miệng gió không sử dụng.
- Độ ồn tăng khi sử dụng thổi 2 hướng hoặc 3 hướng.



# Luồng Gió Tuần Hoàn Phân Phối Đều Gió Lạnh Và Ấm \*1

Làm lạnh

## Luồng gió của những máy hiện nay

Tạo ra các khu vực quá lạnh hoặc không đủ mát.



### Vấn đề 1

Gió nóng ngoài trời đi vào phòng theo các cửa sổ và tường làm cho những khu vực này nóng lên.

### Vấn đề 2

Luồng gió lạnh tập trung trực tiếp ở bên dưới tạo ra những khu vực lạnh trên mặt sàn.

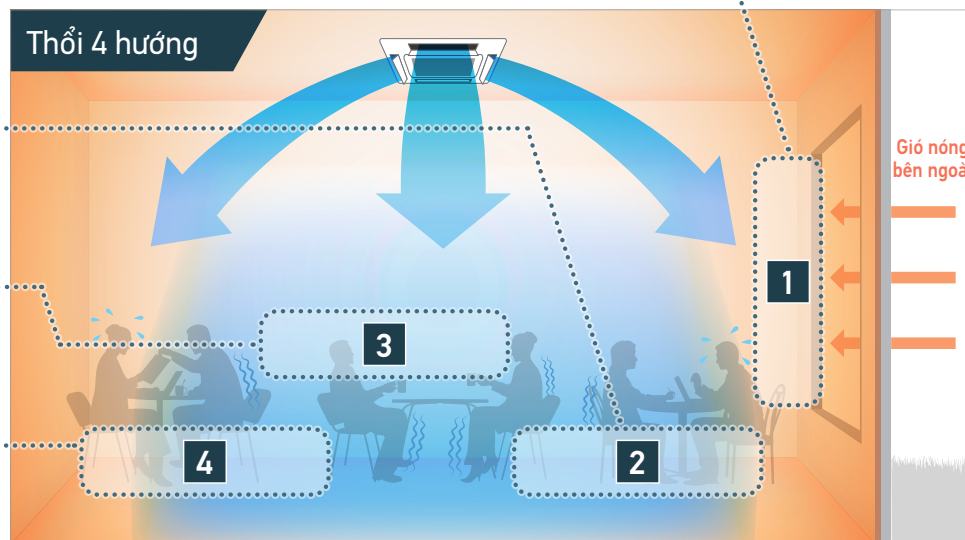
### Vấn đề 3

Luồng gió thổi trực tiếp vào người tạo cảm giác không thoải mái cho người ở trong phòng.

### Vấn đề 4

Luồng gió lạnh giảm nhanh gây ra hiện tượng không đủ lạnh ở các góc phòng.

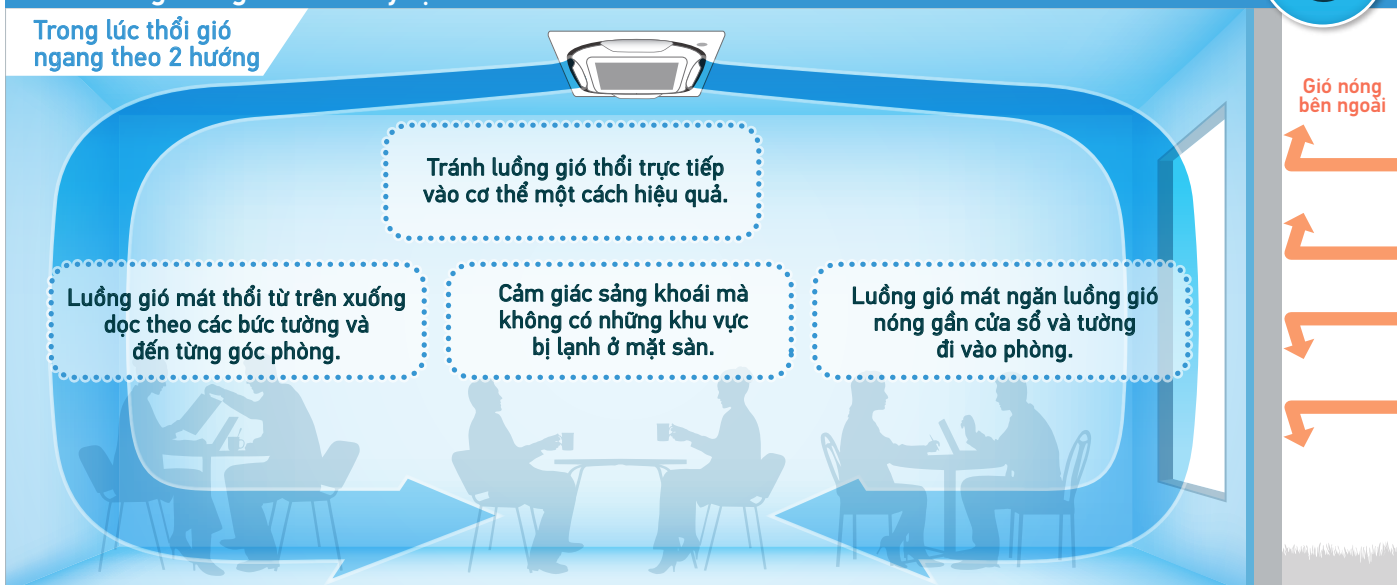
Thổi 4 hướng



## Luồng gió tuần hoàn làm mát toàn bộ căn phòng mang lại cảm giác sảng khoái mà không bao giờ cảm thấy lạnh



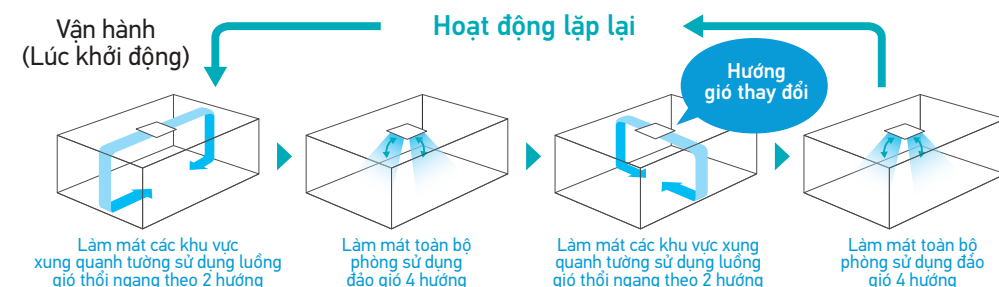
Trong lúc thổi gió ngang theo 2 hướng



## Cách hoạt động của luồng gió tuần hoàn (Làm lạnh)

Vận hành (Lúc khởi động)

Hoạt động lặp lại



Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

Ghi chú:  
Các kết quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện thiết bị, kích thước phòng và khoảng cách từ dàn lạnh đến tường.



Sưởi

## Luồng gió của những máy hiện nay (chỉ thổi từ trên xuống)

Không làm ấm khu vực sàn, cửa sổ và tường.



### Vấn đề 1

Gió ngoài trời đi vào phòng theo cửa sổ và tường làm cho những khu vực gần cửa sổ và tường lạnh.

### Vấn đề 2

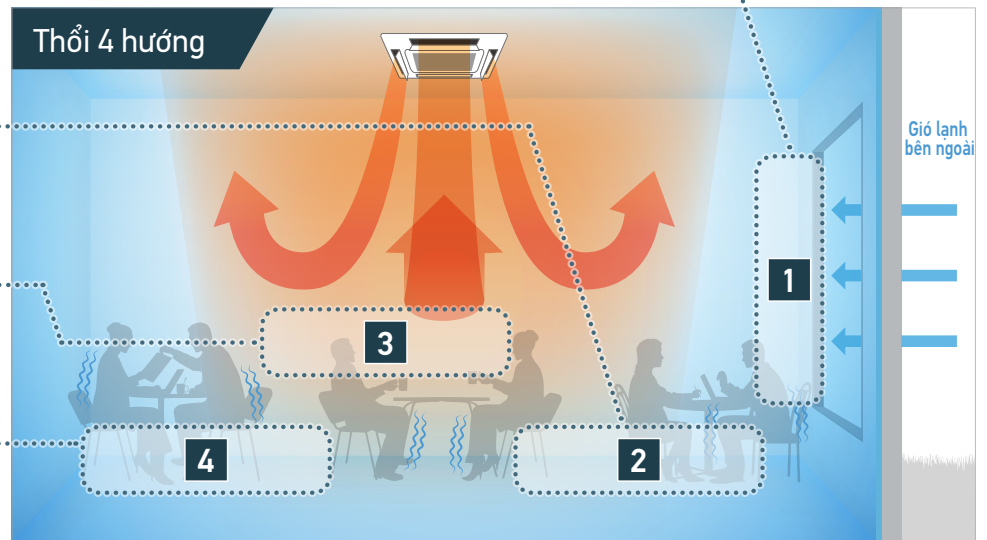
Gió ấm không thổi được đến mặt sàn, và các khu vực trên mặt sàn vẫn bị lạnh.

### Vấn đề 3

Gió nóng thổi trực tiếp vào người tạo cảm giác không thoải mái từ máy điều hòa.

### Vấn đề 4

Thời gian làm ấm phòng lâu do gió ấm không thổi được đến tất cả các góc.



## Luồng gió tuần hoàn làm ấm toàn bộ phòng từ dưới lên trên.

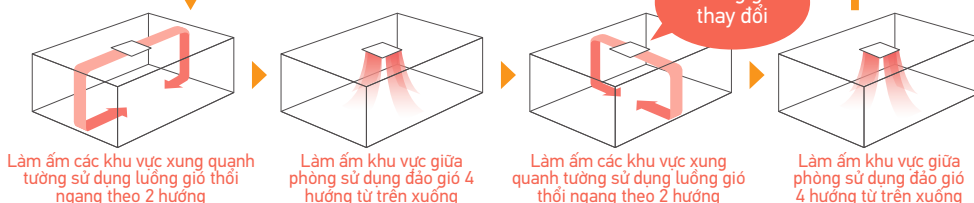
Trong lúc thổi gió  
ngang theo 2 hướng



## Cách hoạt động của luồng gió tuần hoàn (Sưởi)

Vận hành  
(Lúc khởi động)

Hoạt động lặp lại



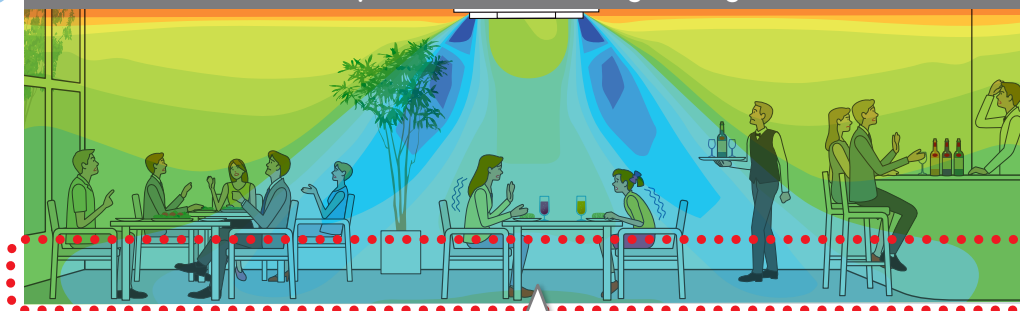
Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

# Luồng Gió Tuần Hoàn Phân Phối Đều Gió Mát Và Ấm \*1

Mang lại sự sảng khoái khắp phòng với nhiệt độ đều và không có khu vực quá lạnh ở mặt sàn

Làm lạnh

Dàn lạnh cassette 4 hướng (Đảo gió)

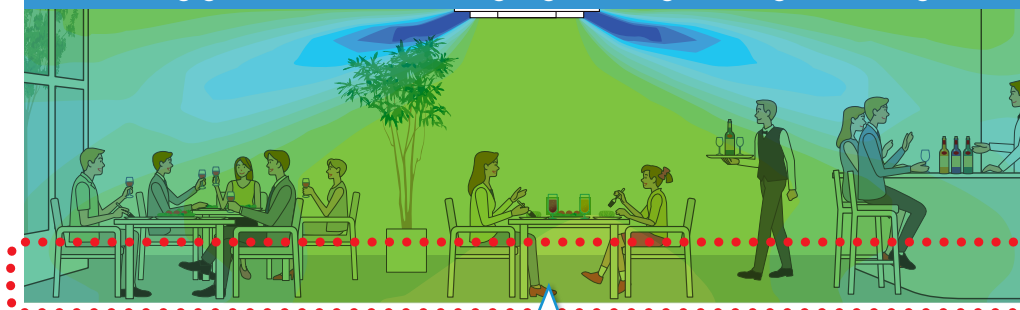


Những khu vực ở mặt sàn thì lạnh trong khi những khu vực xung quanh tường thì nóng.

Các điều kiện so sánh

- Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Sâu 7.5m x Cao 2.6m
- Công suất dàn lạnh: Loại 71
- Nhiệt độ ngoài trời: 35°C
- Lưu lượng gió và hướng gió: Cao / đảo gió

Luồng gió tuần hoàn (Thổi ngang 2 hướng + Đảo gió 4 hướng)



Sự sảng khoái tối đa và không bị lạnh ở bàn chân.

Tiết kiệm năng lượng 5% với việc \*2 giảm các khu vực nhiệt độ không đều

\*2. Tính toán theo những điều kiện so sánh sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn thì sẽ đạt đến nhiệt độ cài đặt (26°C).

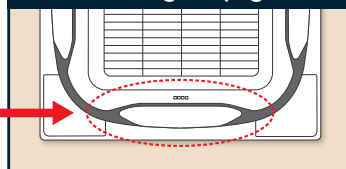
## Ba công nghệ tạo ra luồng gió tuần hoàn

### 1 Sử dụng cánh đảo gió mới rộng (Thẳng)

Với nắp mở loại mới lớn hơn, quỹ đạo gió thổi thẳng hơn.



Cánh đảo gió rộng mới



Cấu trúc cánh đảo gió rộng ngăn bụi bẩn và bụi trần..

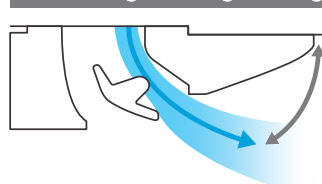
Bằng cách thu hẹp hai đầu cánh đảo gió, luồng gió gây ra bụi trần được hướng xuống dưới.



### 2 Tối ưu góc thổi gió (Ngang)

Góc thổi gió theo phương ngang nhiều hơn.

Cánh đảo gió thông thường



Cánh đảo gió rộng mới





## Mang lại sự sáng khoái khắp phòng với nhiệt độ đều và hơi ấm lan tỏa đến bàn chân

### Sưởi

#### Dàn lạnh cassette 4 hướng (Thổi gió từ trên xuống)

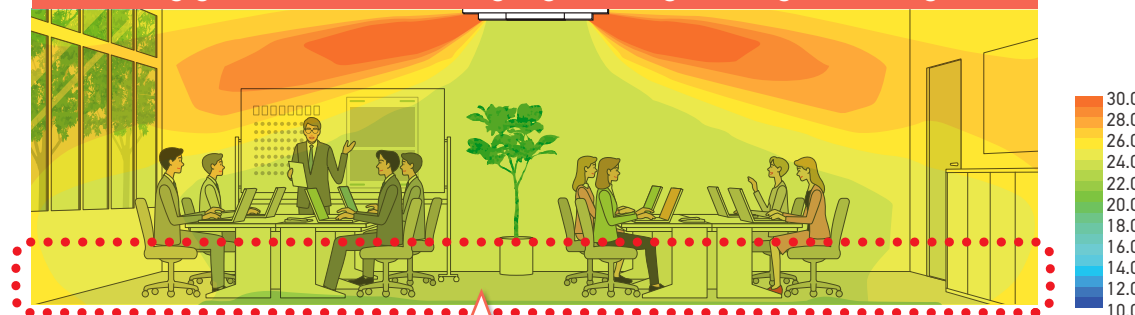


Những khu vực xung quanh tường và bàn chân thì lạnh.

Các điều kiện so sánh:

- Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Sâu 7.5m x Cao 2.6m
- Nhiệt độ ngoài trời: 5°C
- Công suất dàn lạnh: Loại 71
- Lưu lượng gió và hướng gió: Cao / đảo gió

#### Luồng gió tuần hoàn (Thổi ngang 2 hướng + Đảo gió 4 hướng)



Ấm áp những khu vực xung quanh tường và bàn chân.

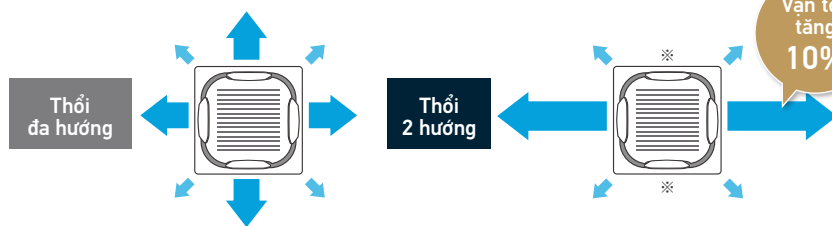
Tiết kiệm năng lượng 5% với việc <sup>\*3</sup> giảm các khu vực nhiệt độ không đều

\*3. Tính toán theo những điều kiện so sánh sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn thì sẽ đạt đến nhiệt độ cài đặt. (22°C).

### 3 Tăng vận tốc khi thổi 2 hướng (Thổi mạnh)

Vận tốc tăng lên nhờ thổi 2 hướng.  
Luồng gió thổi mạnh được tạo ra.

※ 2 cửa gió còn lại được điều khiển bằng cách thay đổi hướng (góc) cánh đảo gió để chặn lưu lượng gió thổi ra 2 cửa gió này.

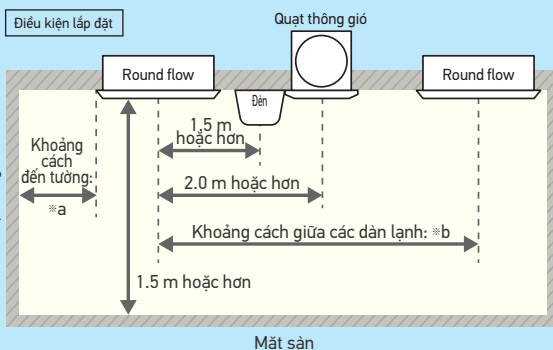


### Những điều cần nhớ khi sử dụng luồng gió tuần hoàn

#### Các điểm chính khi sử dụng

- Hiệu quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện phòng, kích thước phòng và khoảng cách đến tường.
- Lưu lượng gió có thể khác nhau khi sử dụng mặt nạ thổi ngang.  
(Sự thổi gió thay đổi lặp đi lặp lại từ thổi ngang 3 hướng thành thổi 4 hướng từ trên xuống [đảo gió] đến thổi 2 hướng theo phương ngang và thổi 4 hướng từ trên xuống [đảo gió].)
- Chức năng luồng gió tuần hoàn hoạt động khi kết nối với điều khiển từ xa có dây (BRC1E63). Tuy nhiên, không thể sử dụng trong các điều kiện sau:

- Khi sử dụng tấm chắn miệng gió (đối với thổi 2, 3, 4 hướng) và ống gió nhánh;
- Khi lựa chọn cài đặt luồng gió đơn;
- Khi sử dụng điều khiển nhóm ngoại trừ luồng gió thổi đa hướng.



| Luồng gió tuần hoàn | Hoạt động       | FCTF/FCF 50-71 |             | FCTF/FCF 100-140 |             |
|---------------------|-----------------|----------------|-------------|------------------|-------------|
|                     |                 | ※a             | ※b          | ※a               | ※b          |
| Không hoạt động     | Hoạt động       | 1.5 - 5m       | 4m hoặc hơn | 1.5 - 7m         | 7m hoặc hơn |
|                     | Không hoạt động | 1.5m hoặc hơn  | 4m hoặc hơn | 1.5m hoặc hơn    | 4m hoặc hơn |



## Điều Khiển Hướng Gió Độc Lập \*1

Chỉ FCTF / FCF

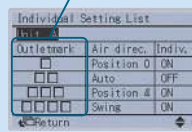
\*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây BRC1E63 hoặc BRC1H63W(K).

## Điều hòa tiện nghi cho mọi cách bố trí và điều kiện phòng

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

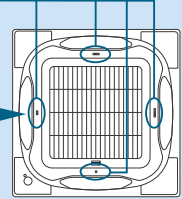
Cài đặt dễ dàng với điều khiển từ xa có dây.

BRC1E63



Màn hình điều khiển từ xa

Gắn các miệng gió có các ký hiệu nhận biết.



Vị trí 0  
(Luồng gió cố định ở vị trí cao nhất)

Không cài đặt độc lập  
(Luồng gió tự động)

Đảo gió  
(Lên/xuống)

Vị trí 4  
(Luồng gió cố định tại vị trí thấp nhất)

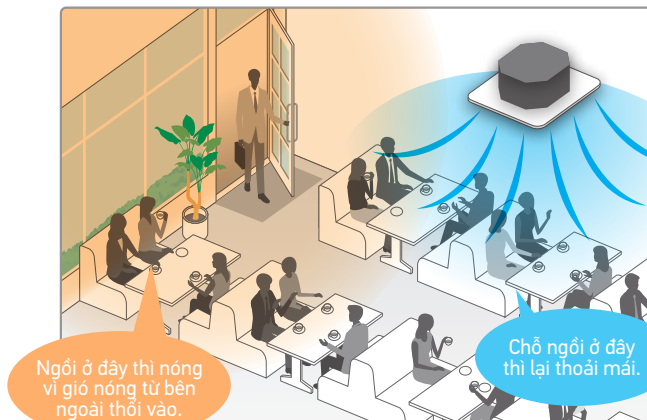
## Các cài đặt độc lập cho luồng gió

- Không cài đặt độc lập (Luồng gió tự động)
- Vị trí 0 (Điểm cao nhất)
- Vị trí 1
- Vị trí 2
- Vị trí 3
- Vị trí 4 (Điểm thấp nhất)
- Đảo gió

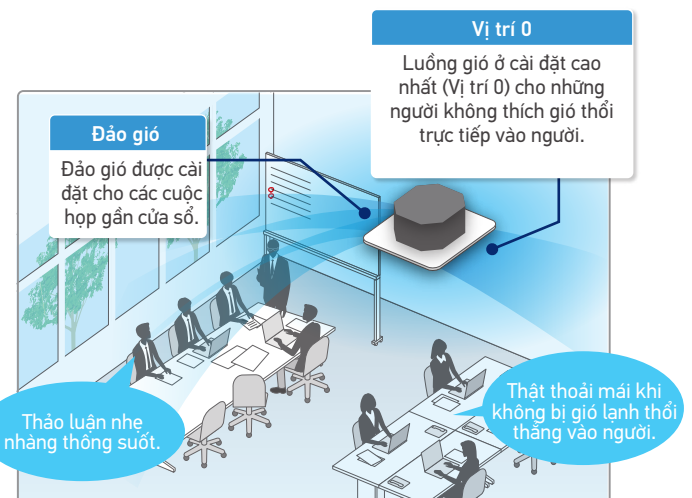
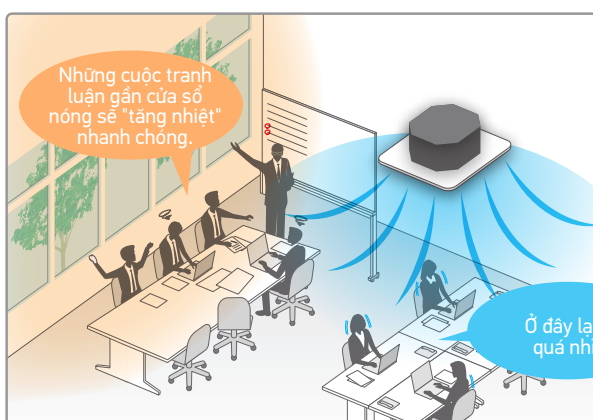
Các cài đặt độc lập có thể thiết lập như nêu trên.

Khi luồng gió độc lập được lựa chọn, hướng gió có thể được điều chỉnh theo cách bố trí phòng.

## ■ Đối với cửa hàng và nhà hàng



## ■ Đối với văn phòng

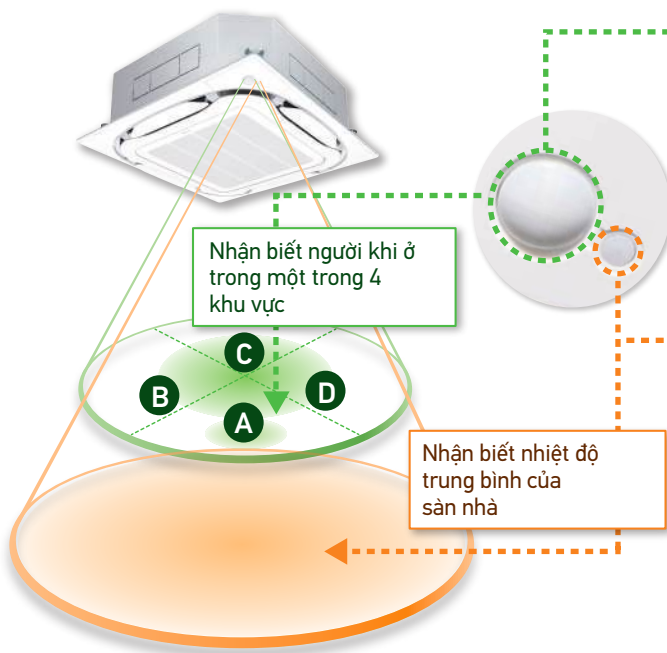




\*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây BRC1E63 hoặc BRC1H63W(K). \*2. Áp dụng khi lắp đặt mặt nạ cảm biến (BYCQ125EEF/EEK).

## Cảm biến kép\*2

- ◆ Cảm biến kép và sự điều khiển hướng gió độc lập mang lại sự kiểm soát luồng gió tối ưu tự động.



### Cảm biến người bằng tia hồng ngoại

Cảm biến nhận biết có người tại một trong 4 khu vực.

| Độ cao trần nhà                      | 2.7m        | 3.5m         | 4.0m         |
|--------------------------------------|-------------|--------------|--------------|
| Khoảng cách nhận biết (đường kính)*3 | Khoảng 8.5m | Khoảng 11.5m | Khoảng 13.5m |

\*3. Cảm biến người bằng tia hồng ngoại có thể nhận biết ở độ cao 80cm so với mặt sàn.

### Cảm biến sàn nhà bằng tia hồng ngoại

Cảm biến nhận biết nhiệt độ sàn nhà và tự động điều chỉnh hoạt động của dàn lạnh để giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa trần và sàn.

| Độ cao trần nhà                      | 2.7m       | 3.5m       | 4.0m       |
|--------------------------------------|------------|------------|------------|
| Khoảng cách nhận biết (đường kính)*4 | Khoảng 11m | Khoảng 14m | Khoảng 16m |

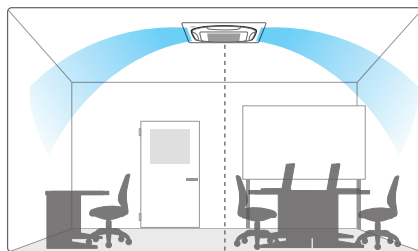
\*4. Cảm biến sàn nhà có thể nhận biết nhiệt độ trên bề mặt sàn.

## Chức năng luồng gió tự động\*5

\*5. Hướng gió có thể được cài đặt ở chế độ "Tự động".

- ◆ Luồng gió trực tiếp (Mặc định: Tắt) **Làm lạnh** **Khử ẩm**

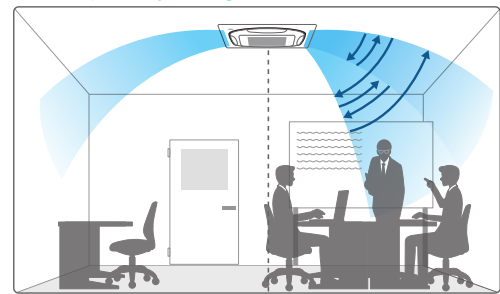
Khi không nhận thấy người



Hướng gió tối ưu ở chế độ "Tự động"

- Với chế độ hướng gió "Tự động", các cánh đảo gió được điều khiển để thổi gió tối ưu khi phòng trống.

Khi nhận thấy có người

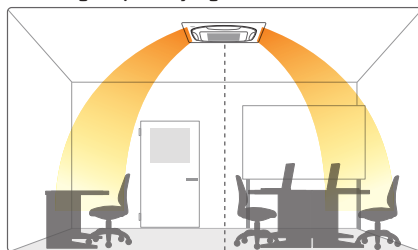


Hướng gió tối ưu ở chế độ "Tự động" **Đào gió (hẹp)**

- Khi nhận thấy có người, hướng gió được cài đặt ở chế độ "Đào gió (hẹp)" để mang gió mát đến người sử dụng.

- ◆ Ngăn gió lùa (Mặc định: Tắt) **Sưởi**

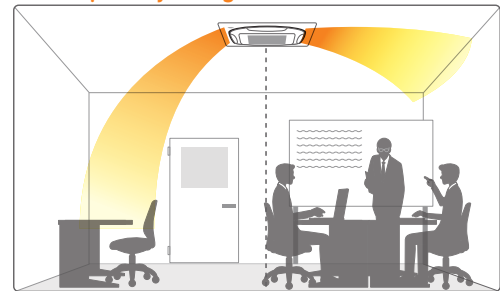
Khi không nhận thấy người



Hướng gió tối ưu ở chế độ "Tự động"

- Với chế độ hướng gió "Tự động", các cánh đảo gió được điều khiển để thổi gió tối ưu khi phòng trống.

Khi nhận thấy có người



Hướng gió tối ưu ở chế độ "Tự động" **Thổi theo phương ngang**

- Khi nhận thấy có người, cánh đảo gió sẽ mở theo phương ngang để không thổi gió nóng vào người sử dụng.

- Khi không phát hiện người trong 5 phút, thiết bị sẽ tự động quay trở lại để điều khiển cánh đảo gió cho một căn phòng không có người.

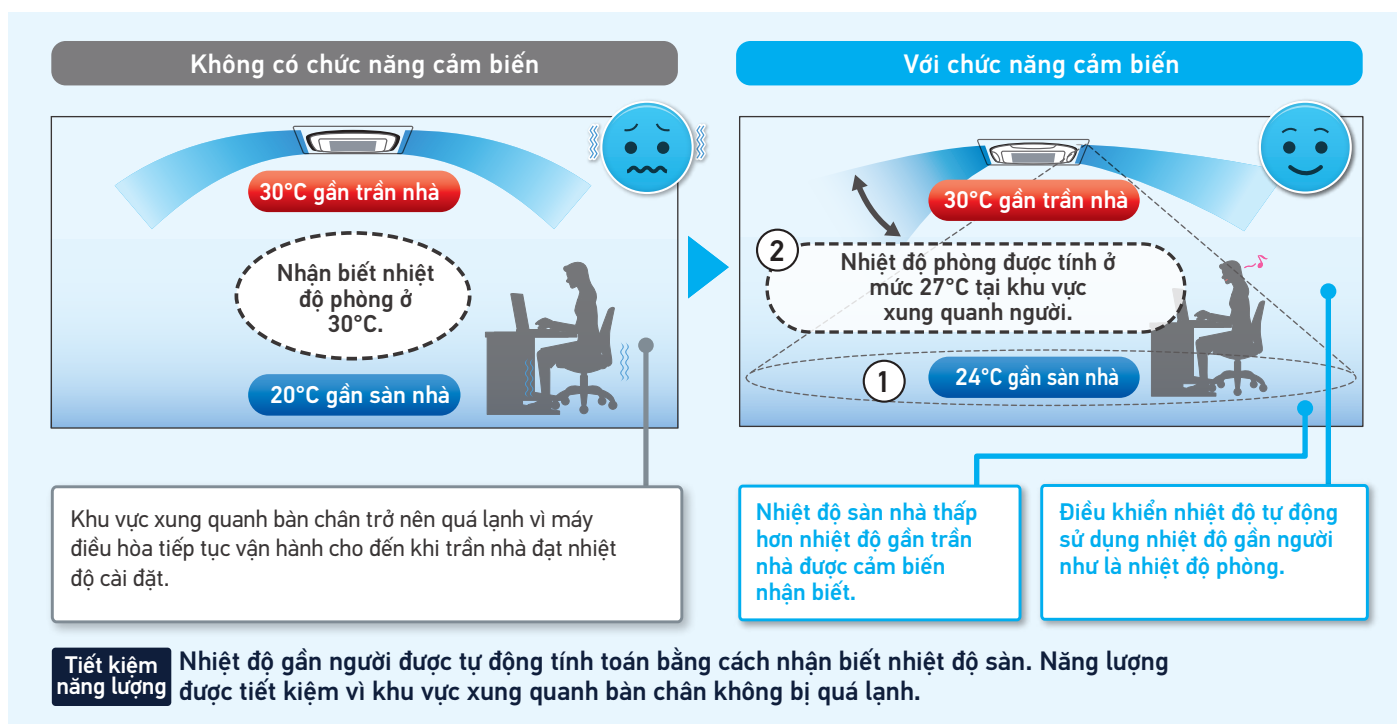
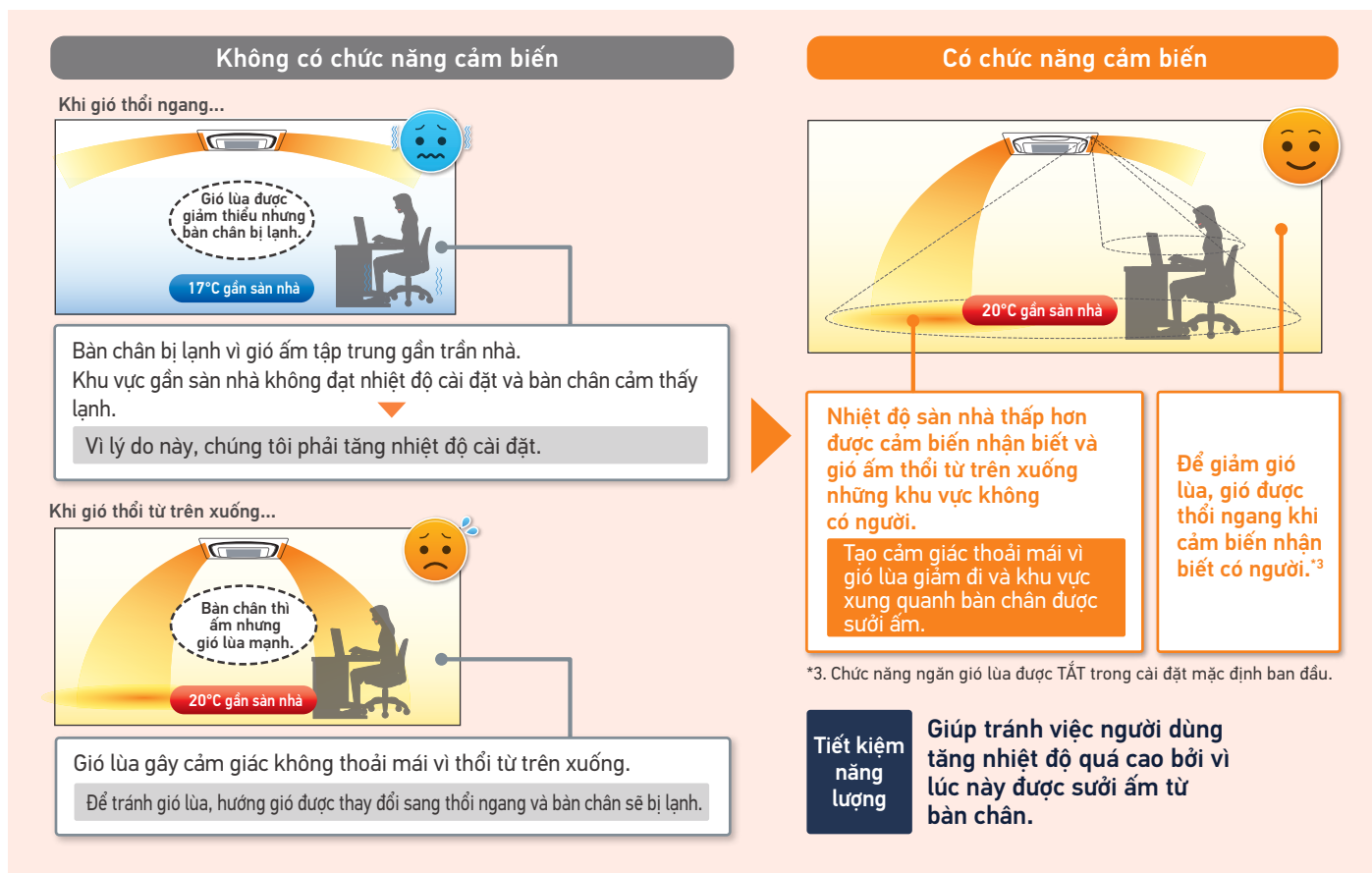
## Công Nghệ Cảm Biến Daikin \*1

\*1. Áp dụng khi lắp đặt nà cảm biến (BYCQ125EEF/BYCQ125EEK).

Chỉ FCTF / FCF

## Thoải Mái và Tiết Kiệm Năng Lượng Ngăn Tình Trạng Quá Lạnh / Quá Nóng \*2

\*2. Hướng gió và tốc độ gió nên được chỉnh ở chế độ "Tự động"

◆ Nhận biết nhiệt độ sàn và ngăn tình trạng quá lạnh. **Làm lạnh**◆ Bàn chân được giữ ấm và thoải mái khi giảm bớt gió lùa khó chịu. **Sưởi**

Nhằm tăng sự thoải mái, chế độ lưu lượng gió tự động điều khiển luồng gió tương ứng với mức chênh lệch nhiệt độ giữa trần nhà và sàn nhà.

Khi có sự chênh lệch lớn giữa nhiệt độ trần nhà và sàn nhà, lưu lượng gió tự động tăng.  
Khi chênh lệch nhiệt độ nhỏ, lưu lượng gió tự động giảm.

## Chức năng cảm biến nhận biết<sup>\*4,5,6</sup>

### ◆ Chế độ cảm biến giảm nhiệt độ (mặc định: TẮT)

Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh.

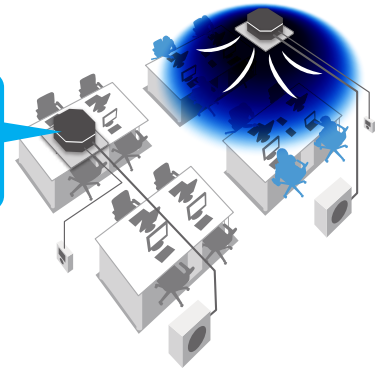
- Hệ thống tự động tiết kiệm năng lượng bằng việc nhận biết phòng có người hay không. Nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh khi phòng không có người.

<sup>\*4.</sup> Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63 hoặc BRC1H63W(K).

<sup>\*5.</sup> Không có các chức năng này khi sử dụng điều khiển nhóm.

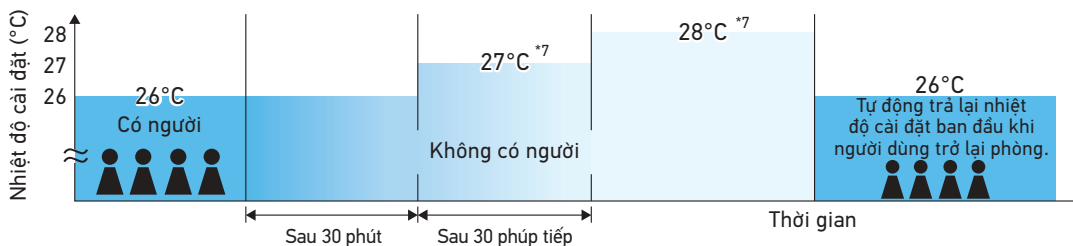
<sup>\*6.</sup> Người dùng có thể cài đặt những tính năng này bằng điều khiển từ xa.

Giảm hoạt động ở những nơi không có người.



Ví dụ

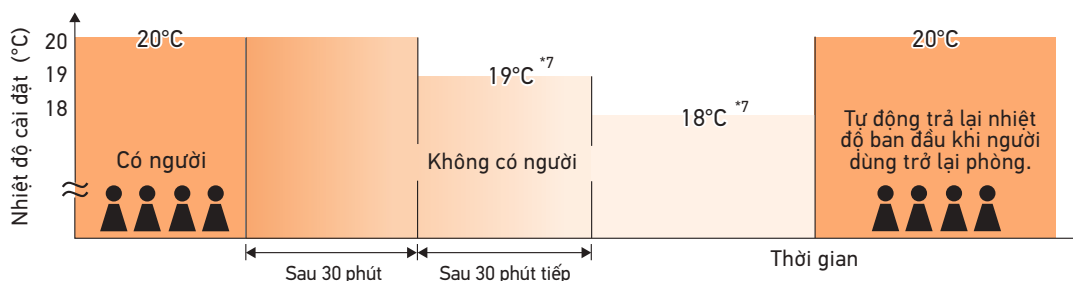
- Nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 26°C
- Biên độ nhiệt điều chỉnh: 1.0°C
- Thời gian điều chỉnh: 30 phút
- Giới hạn nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 30°C



Nếu người dùng không trở lại phòng, máy điều hòa sẽ tăng nhiệt độ thêm 1°C cứ mỗi 30 phút và sau đó sẽ hoạt động ở nhiệt độ 30°C.

Ví dụ

- Nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 20°C
- Biên độ nhiệt điều chỉnh: 1.0°C
- Thời gian điều chỉnh: 30 phút
- Giới hạn nhiệt độ cài đặt sưởi ấm: 16°C



Nếu người dùng không trở lại phòng, máy điều hòa sẽ giảm nhiệt độ 1°C cứ mỗi 30 phút và sau đó sẽ hoạt động ở nhiệt độ 16°C.

Biên độ nhiệt và thời gian có thể được lựa chọn từ 0.5 đến 4°C với mức tăng lũy tiến 0.5°C và 15, 30, 45, 60, 90 hoặc 120 phút tương ứng với điều khiển từ xa..

<sup>\*7.</sup> Trên màn hình chính của điều khiển từ xa, nhiệt độ cài đặt không thay đổi.

### ◆ Chế độ cảm biến ngưng hoạt động (mặc định: TẮT)

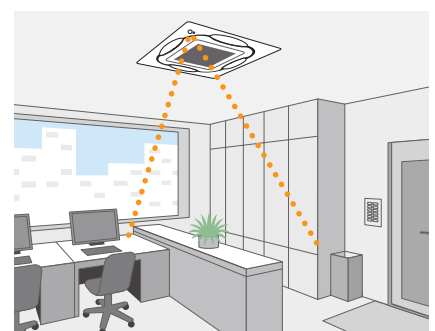
Khi không có người trong phòng, hệ thống tự động ngưng hoạt động.<sup>\*8,9</sup>

- Hệ thống tự động tiết kiệm năng lượng bằng cách nhận biết phòng có người hay không.
- Dựa trên điều kiện sử dụng được cài đặt sẵn, hệ thống tự động ngưng hoạt động nếu phòng không có người.

Thời gian ngưng hoạt động khi không có người có thể tùy chọn từ 1 đến 24 giờ với mức lũy tiến 1 giờ bằng điều khiển từ xa.

<sup>\*8.</sup> Lưu ý rằng khi người dùng trở lại phòng, máy điều hòa sẽ không tự động bật lên..

<sup>\*9.</sup> Để bảo vệ máy, hệ thống có thể tạm thời hoạt động ở chế độ dừng chờ.





## Thoải mái

## ◆ Mặt nạ vuông đồng nhất

Mặt nạ cùng kích cỡ cho tất cả các dòng máy.

Điều này giúp cho việc duy trì tính thẩm mỹ gọn gàng khi lắp đặt nhiều thiết bị trong cùng một phòng.



Cùng kích thước cho tất cả công suất

## ◆ Tiện lợi và sáng khoái tối ưu từ 3 chế độ đảo gió

| Hướng gió                       | Cài đặt tiêu chuẩn <sup>1</sup> | Cài đặt ngăn gió lùa<br>(cài đặt tại nơi lắp)                                                                                                                    | Cài đặt chống bắn trần <sup>2</sup><br>(cài đặt tại nơi lắp)         |
|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Hướng gió theo mong muốn        | Sử dụng cho các mảng gió nhẹ.   | Khi không thích gió lùa.                                                                                                                                         | Khuyến khích sử dụng cho các cửa hàng có trần màu sáng cần giữ sạch. |
| Đảo gió tự động                 |                                 |                                                                                                                                                                  |                                                                      |
| Cài đặt hướng thổi 5 mức độ     |                                 |                                                                                                                                                                  |                                                                      |
| Ngăn gió lùa (theo chế độ sưởi) |                                 | Ở chế độ bắt đầu sưởi và bộ cảm biến nhiệt TẮT, hướng thổi gió được cài đặt tự động gần theo phương ngang để ngăn việc tiếp xúc trực tiếp với các luồng gió lùa. |                                                                      |
| Điều khiển hướng thổi tự động   |                                 | Tự động phục hồi hướng thổi đã cài đặt.                                                                                                                          |                                                                      |

Chú ý:

<sup>1</sup>Hướng thổi được cài đặt ở vị trí chuẩn khi dàn lạnh được giao từ nhà máy. Vị trí này có thể thay đổi bằng điều khiển từ xa.

<sup>2</sup>Nên đóng các miệng gió ở góc dàn lạnh.

## ◆ Tốc độ quạt có thể thay đổi:

**FCTF/FCF** 5 bước và tự động

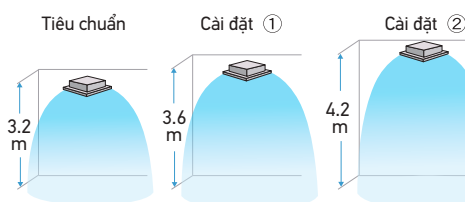
**FCFC** 3 bước và tự động

## ◆ Vận hành êm ái

| Dàn lạnh                    | Độ ồn dB(A) |      |            |      |          |
|-----------------------------|-------------|------|------------|------|----------|
|                             | Rất Cao     | Cao  | Trung bình | Thấp | Rất Thấp |
| FCTF50-71A<br>FCF50-71C     | 37.0        | 34.5 | 32.0       | 29.5 | 27.5     |
| FCTF100A<br>FCF100C         | 45.0        | 41.5 | 38.0       | 35.0 | 32.5     |
| FCTF125/140A<br>FCF125/140C | 46.0        | 43.0 | 40.0       | 36.0 | 32.5     |
| FCFC40-60D                  | 37.0        | —    | 32.0       | —    | 28.0     |
| FCFC71D                     | 37.0        | —    | 34.0       | —    | 28.0     |
| FCFC85D                     | 38.0        | —    | 34.0       | —    | 29.0     |
| FCFC100D                    | 45.0        | —    | 38.0       | —    | 33.0     |
| FCFC125/140D                | 46.0        | —    | 40.0       | —    | 33.0     |

## ◆ Thích hợp với các trần nhà cao

Ngay cả trong các không gian với trần nhà cao, luồng gió được điều chỉnh thổi xuống đến mặt sàn.



Khi chế độ thổi đa hướng được lựa chọn thì gió có thể thổi được đến các trần nhà ở độ cao 4,2m.  
(FCTF100-140A, FCF100-140C, FCFC100-140D)

## ■ Chiều cao trần nhà tiêu chuẩn và số lượng miệng gió (Chiều cao trần chỉ là các giá trị tham khảo)

|                    |            | Số lượng miệng gió được sử dụng   |              |              |              |                                         |              |              |              |
|--------------------|------------|-----------------------------------|--------------|--------------|--------------|-----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|
|                    |            | FCTF50-71A, FCF50-71C, FCFC40-85D |              |              |              | FCTF100-140A, FCF100-140C, FCFC100-140D |              |              |              |
|                    |            | Thổi đa hướng                     | Thổi 4 hướng | Thổi 3 hướng | Thổi 2 hướng | Thổi đa hướng                           | Thổi 4 hướng | Thổi 3 hướng | Thổi 2 hướng |
| Chiều cao trần nhà | Tiêu chuẩn | 2.7 m                             | 3.1 m        | 3.0 m        | 3.5 m        | 3.2 m                                   | 3.4 m        | 3.6 m        | 4.2 m        |
|                    | Trần cao ① | 3.0 m                             | 3.4 m        | 3.3 m        | 3.8 m        | 3.6 m                                   | 3.9 m        | 4.0 m        | 4.2 m        |
|                    | Trần cao ② | 3.5 m                             | 4.0 m        | 3.5 m        | —            | 4.2 m                                   | 4.5 m        | 4.2 m        | —            |

Chú ý:

- Những giá trị nêu trên dành cho các mặt nạ tiêu chuẩn. Vui lòng xem hướng dẫn cài đặt cho các mặt nạ thời trang.
- Cài đặt của nhà máy dành cho chiều cao trần nhà tiêu chuẩn và luồng gió thổi đa hướng.
- Các cài đặt cho trần nhà cao mức (1) và (2) được cài đặt tại chỗ bằng điều khiển từ xa. Các bộ lọc hiệu suất cao không có trong các ứng dụng trần nhà cao.

## Độ sạch

## ◆ Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Phương pháp kháng khuẩn được tích hợp trong dàn lạnh, sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn. (Tuổi thọ của hộp ion bạc phụ thuộc vào môi trường sử dụng, nhưng 2 đến 3 năm nên thay một lần.)



## ◆ Cánh đảo gió không có gờ

Các cánh đảo gió có thể được tháo rời mà không cần dùng công cụ. Tránh hiện tượng ngưng tụ, ngăn cản bụi bẩn bám vào cánh đảo gió. Dễ dàng vệ sinh.



## ◆ Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống nấm mốc

Ngăn nấm mốc và các vi sinh phát triển từ bụi và hơi ẩm bám vào bộ lọc.

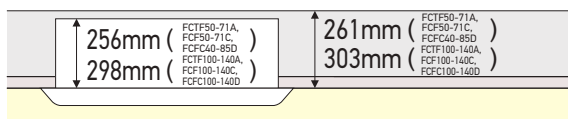
## Lắp đặt dễ dàng và nhanh chóng

### Gọn nhẹ

Tất cả các model đều có thể lắp đặt mà không cần sử dụng thiết bị nâng.

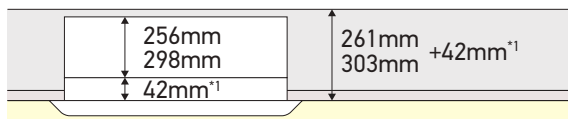
### Có thể lắp đặt ở các trần nhà hẹp

Mặt nạ tiêu chuẩn



Mặt nạ thời trang

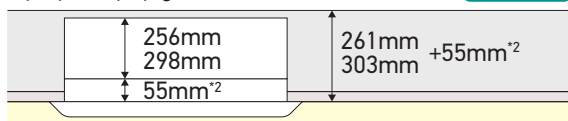
Chỉ FCTF/FCF



\*1. Chiều cao thân máy (không gian trần nhà yêu cầu) cao hơn 42mm so với mặt nạ tiêu chuẩn.

Mặt nạ lưới tự động

Chỉ FCTF/FCF



\*2. Chiều cao thân máy (không gian trần nhà yêu cầu) cao hơn 55mm so với mặt nạ tiêu chuẩn.

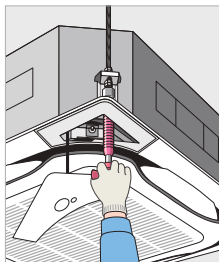
\*Khi không gian trần nhà hạn chế thì có thể lựa chọn sử dụng đệm mặt nạ (Xem trang 36).

### Điều chỉnh độ cao dễ dàng

Mỗi góc máy đều có một vít điều chỉnh giúp cho việc điều chỉnh độ cao áp trần của máy trở nên dễ dàng.

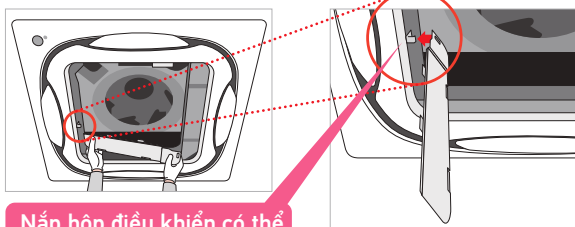
Lưu ý:

Nếu có lắp đặt điều khiển từ xa thì một bộ thu tín hiệu sẽ được đặt ở một trong các vị trí điều chỉnh này.



### Gắn tạm thời nắp hộp điều khiển

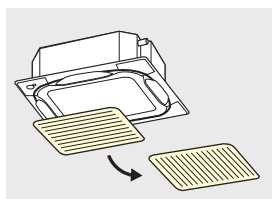
Nắp hộp điều khiển có thể gắn tạm thời trên dàn lạnh, không cần phải leo xuống thang để lấy nắp.



Nắp hộp điều khiển có thể treo vào móc khi tháo ra.

### Lắp đặt ở bất kỳ vị trí nào

Vì hướng của lưới hút gió có thể điều chỉnh sau khi lắp đặt nên có thể chỉnh đồng nhất khe của hướng lưới khi lắp đặt nhiều dàn.



### Treo dễ dàng

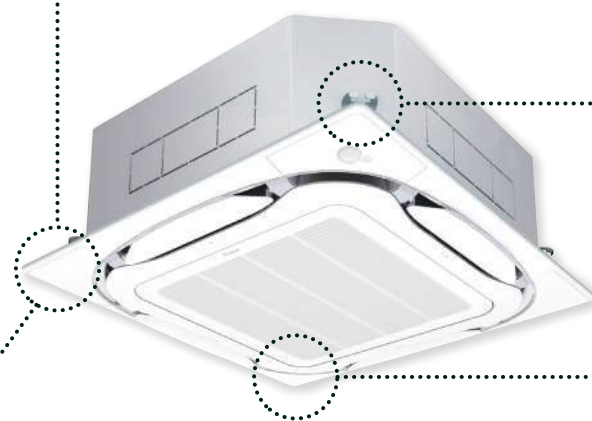
Các tấm cố định vòng đệm giúp giữ cố định vòng đệm và ngăn vòng đệm rơi xuống, giúp việc lắp đặt dễ dàng.

Bu lông hãm cố định  
Bu lông hãm



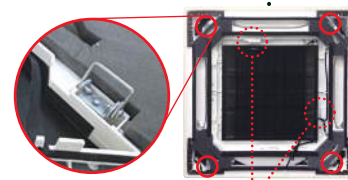
### Tháo nắp đáy góc dễ dàng

Có thể dễ dàng tháo nắp đáy góc mà không cần sử dụng vít hoặc công cụ.



### Dễ dàng gắn tạm thời mặt nạ trang trí

Bên cạnh các móc treo tạm thời ở 2 vị trí thường sử dụng, các móc treo ở 4 góc cũng được cung cấp.

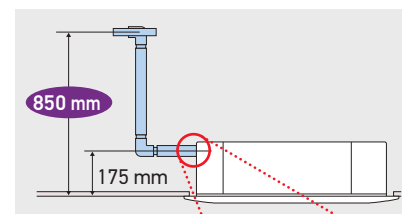


Tấm trang trí ở góc (gắn ở vị trí 4 góc)

Các tấm trang trí treo tạm thời (ở 2 vị trí)

### Bơm nước xả

Được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm..

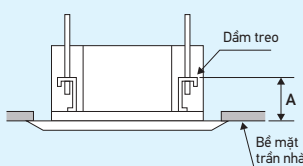


### Đầu nối ống nước xả trong suốt



### Điều chỉnh độ cao móc treo

Vì cấu trúc dầm treo thay đổi, các kích thước từ trần nhà đến dầm treo cũng thay đổi khi điều chỉnh độ cao từng dàn lạnh.



|                                      | Kích thước |
|--------------------------------------|------------|
| Mặt nạ tiêu chuẩn                    | 125-130mm  |
| Mặt nạ thời trang                    | 167-172mm  |
| Mặt nạ lưới tự động                  | 180-185mm  |
| Tùy chọn khoang* + mặt nạ tiêu chuẩn | 175-180mm  |

\*Phin lọc hiệu suất cao, phin lọc siêu bền và cửa lấy gió sạch

## Dễ dàng bảo dưỡng

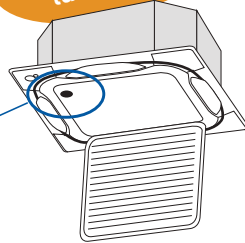
## ◆ Tình trạng máng nước xả và nước xả

Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

Chú ý: Đối với các yêu cầu liên quan đến việc lắp đặt mặt nạ lưới tự động, vui lòng liên hệ với đại lý bán hàng địa phương hoặc đại diện Daikin.

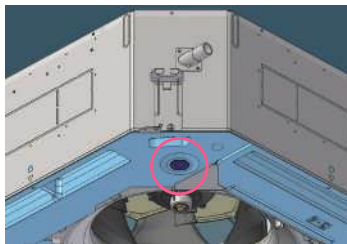
Miệng xả nước  
(với nút cao su)

Chỉ cần mở  
lưới hút gió!



## ◆ Miệng xả nước 24mm

Miệng xả nước cho phép đưa một ngón tay hoặc một tấm gương nha khoa vào để kiểm tra máng nước xả có sạch không. Tháo lưới hút gió để có thể tiếp xúc miệng xả nước.



## ◆ Phin lọc siêu bền (Tùy chọn)

Xem trang 36

Không cần bảo dưỡng khi sử dụng trong các cửa hàng thông thường hoặc văn phòng trong thời gian lên đến bốn năm.

## ◆ Nhận biết áp suất hơi thấp

## Tùy chọn

Xem trang 104, 105, 108

## ◆ Phin lọc thô hiệu suất cao (Phin lọc Merv 8)

## Đạt chuẩn MERV 8

## Lọc bụi mịn PM2.5

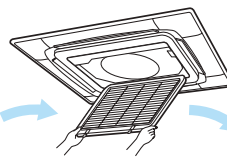
Phin lọc có thể giữ các hạt mịn mà phin lọc thô không thể giữ lại, thu giữ 97% các hạt có kích thước 1,0-3,0  $\mu\text{m}$  và 99% các hạt có kích thước 3,0-10  $\mu\text{m}$  khi không khí đi qua phin lọc 10 lần.

## Dễ dàng thay thế

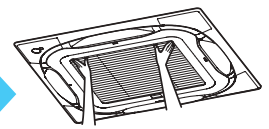
Phin lọc thô có thể thay thế một cách dễ dàng\*. Vì nó không có khoang lọc nên quá trình lắp đặt sẽ tháo phin lọc thô và thay thế bằng phin lọc thô hiệu suất cao.

\*Phin lọc phải được cố định vào máy điều hòa với các bộ phận kèm theo, vì vậy hãy tham khảo ý kiến của đại lý khi lắp đặt hoặc thay thế bộ lọc.

Lắp phin lọc thô hiệu suất cao



Tháo phin lọc thô hiện tại



## Thay phin lọc 2 lần 1 năm

## Thông số kỹ thuật

| Kích thước             | mm                   | 526 x 523 x 35      |      |      |
|------------------------|----------------------|---------------------|------|------|
| Lưu lượng gió          | m <sup>3</sup> /phút | 13.0                | 22.9 | 37.0 |
| Giảm áp suất ban đầu*2 | Pa                   | 18.1                | 35.8 | 81.4 |
| Trọng lượng            | g                    | 520                 |      |      |
| Tuổi thọ *3            |                      | 6 tháng (1,250 giờ) |      |      |
| Tái sử dụng            |                      | Không tái sử dụng   |      |      |

Lưu ý: \*1. Cài đặt tại công trình cho ứng dụng trần cao là cần thiết.

Có một số cài đặt khác nhau tùy theo từng kiểu máy.

Vui lòng tham khảo hướng dẫn lắp đặt.

\*2. Kết quả này chỉ dựa trên thử nghiệm của phin lọc.

Kết quả có thể khác trong môi trường sử dụng thực tế nơi phin lọc được lắp đặt trong dàn lạnh.

\*3. Tuổi thọ của phin lọc có thể khác nhau tùy thuộc vào điều kiện của môi trường vận hành. Một số trường hợp như khu vực giao thông đông đúc, vật nuôi hoặc người hút thuốc trong nhà hoặc các tình huống khác có thể yêu cầu thay đổi thường xuyên hơn.

## ◆ Mặt nạ lưới tự động (Tùy chọn)

Chỉ FCTF/FCF

Việc vệ sinh lưới và phin lọc gió có thể được thực hiện mà không cần sử dụng thang leo bằng cách hạ độ cao lưới.

Điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động được bao gồm trong máy.

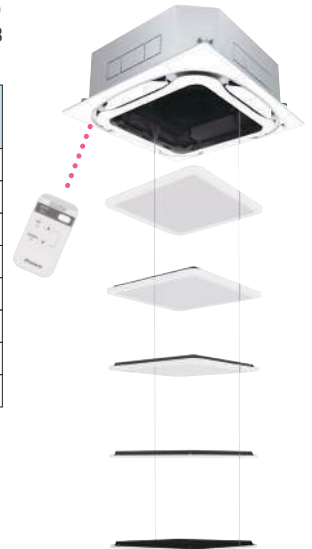
Không thể thực hiện được thao tác này với các điều khiển khác.

Mức giảm độ cao tương ứng với độ cao trần nhà và có thể cài đặt với 8 mức độ khác nhau.

| Tiêu chuẩn độ cao trần nhà (m) | Mức giảm độ cao |
|--------------------------------|-----------------|
| 2.4                            | 1.2             |
| 2.7                            | 1.6             |
| 3.0                            | 2.0             |
| 3.5                            | 2.4             |
| 3.8                            | 2.8             |
| 4.2                            | 3.1             |
| 4.5                            | 3.5             |
| 5.0*                           | 3.9             |

\*Phạm vi luồng gió là 4.5m.

Vui lòng tham khảo "các tiêu chuẩn độ cao trần nhà và số lượng miệng gió" ở trang 33.

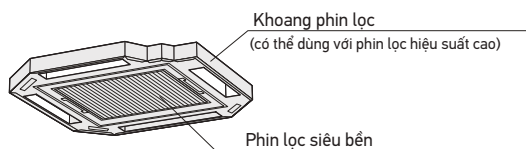


## Tùy chọn

Các tùy chọn được yêu cầu cho các môi trường hoạt động khác nhau.

### ◆ Phin lọc siêu bền

Ngay cả trong môi trường nhiều bụi mà máy điều hòa phải hoạt động liên tục, phin lọc siêu bền chỉ cần vệ sinh một năm một lần.



Môi trường nhiều bụi: Thay phin lọc hàng năm

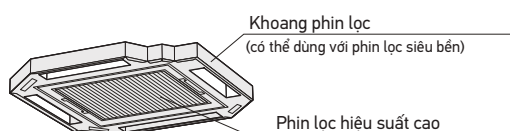
\*Đối với mật độ bụi 0,3mg/m<sup>3</sup> (Cần bộ lọc không khí riêng biệt)  
1 năm (khoảng 5.000 giờ) ≈ 15 giờ/ngày x 28 ngày/tháng x 12 tháng/năm

Cửa hàng hoặc văn phòng thông thường: Thay phin lọc 4 năm một lần

\*Đối với mật độ bụi 0,15 mg/m<sup>3</sup>  
4 năm (khoảng 10.000 giờ) ≈ 8 giờ/ngày x 25 ngày/tháng x 12 tháng/năm x 4 năm

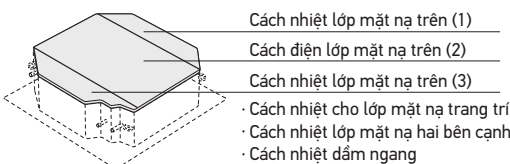
### ◆ Phin lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%.



### ◆ Bộ cách nhiệt khi độ ẩm cao

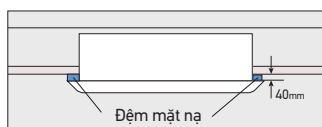
Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.



- Cách nhiệt lớp mặt nạ trên (1)
- Cách nhiệt lớp mặt nạ trên (2)
- Cách nhiệt lớp mặt nạ trên (3)
- Cách nhiệt cho lớp mặt nạ trang trí
- Cách nhiệt lớp mặt nạ hai bên cạnh
- Cách nhiệt dầm ngang

### ◆ Đệm mặt nạ

Chỉ sử dụng khi có không gian tối thiểu giữa trần treo và tấm trần.



Chú ý: Một số cấu trúc trần nhà có thể gây khó khăn cho việc lắp đặt. Hãy liên hệ với Đại lý bán hàng của Daikin trước khi lắp đặt.

### ◆ Tấm chắn miệng gió

\*Không dành cho series FCTF

Tấm chắn miệng gió ngăn gió thoát ra ở miệng gió không sử dụng đối với kiểu thổi gió 2 hướng hoặc 3 hướng.

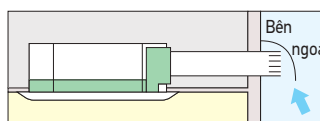
### ◆ Khoang ống gió nhánh

\*Không dành cho series FCTF

Khoang này cho phép bạn kết nối ống gió mềm tròn với cửa xả khí bất cứ lúc nào sau khi lắp đặt.

### ◆ Bộ nạp gió tươi Chú ý 1.2

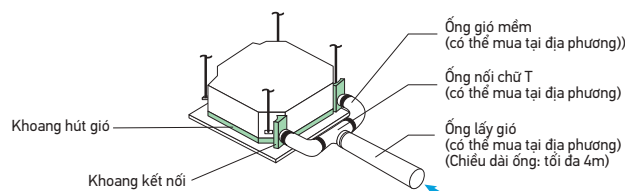
Sử dụng bộ nạp gió tươi này, có thể lắp thêm ống dẫn để tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài. Có hai loại khoang có thể nạp gió ở hai bộ phận: ống nối chữ T và không có ống nối chữ T.



Máy có thể được lắp đặt theo các cách sau:

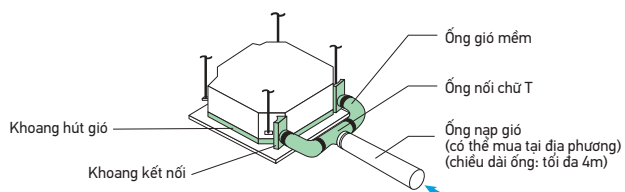
Loại khoang (không có ống nối chữ T) Chú ý 3.4.5

KDDP55C160



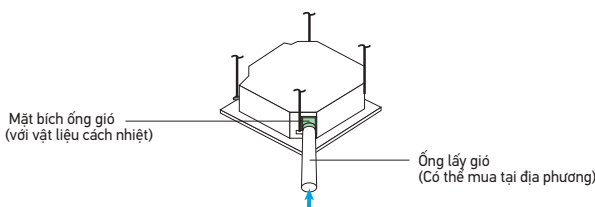
Loại khoang (có ống nối chữ T) Chú ý 3.4.5

KDDP55C160



Loại lắp trực tiếp Chú ý 6

KDDP55X160A



- Chú ý:
- Sử dụng các phụ kiện máy có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành.
  - Các ống gió nối, quạt, lưới côn trùng, bộ chắn khói, phin lọc gió và các phụ kiện khác nên mua tại địa phương nếu cần thiết.
  - Khi mua quạt gió tại địa phương, cần có một khóa liên động với máy điều hòa. Phụ kiện tùy chọn PCB (KRP1C11A) cần cho việc khóa liên động.
  - Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại khoang), hai góc miệng gió phải đóng.
  - Nên giới hạn lưu lượng gió nạp qua bộ nạp khoảng 10% lưu lượng khí tối đa của dàn lạnh. Việc nạp lượng gió nhiều hơn có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành và ảnh hưởng đến việc điều hòa nhiệt độ.
  - Lưu lượng gió tươi cho loại lắp trực tiếp thì tương đương 1% lượng gió dàn lạnh. Khi cần nhiều gió tươi hơn thì nên dùng loại khoang.



# Mặt nạ phẳng, một sự pha trộn hài hòa giữa thiết kế sang trọng và công nghệ cao



FFFC35/50/60/71AVM



## Tùy chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh

### Điều khiển từ xa có dây

- Navigation Remote Controller (Điều khiển từ xa điều hướng)
- Điều khiển từ xa loại đơn giản (Có dây)

BRC1E63



BRC2E61



Lưu ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

### Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh  
**BRC7M531W**



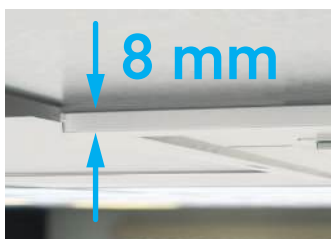
**Bộ nhận tín hiệu**  
(Loại lắp đặt)

Điều khiển từ xa không dây và bộ nhận tín hiệu được bán theo bộ.

Lưu ý: Bộ nhận tín hiệu được lắp trên dàn lạnh.

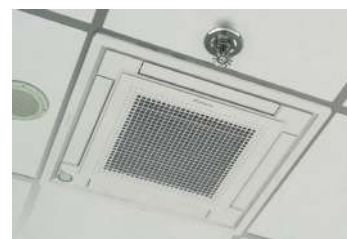
## Phẳng hoàn toàn với trần nhà

- Kết hợp hoàn hảo với trần nhà, tạo cảm giác phẳng hoàn toàn với độ chênh lệch chỉ 8mm.



## Sự kết hợp hài hòa với trần lưới

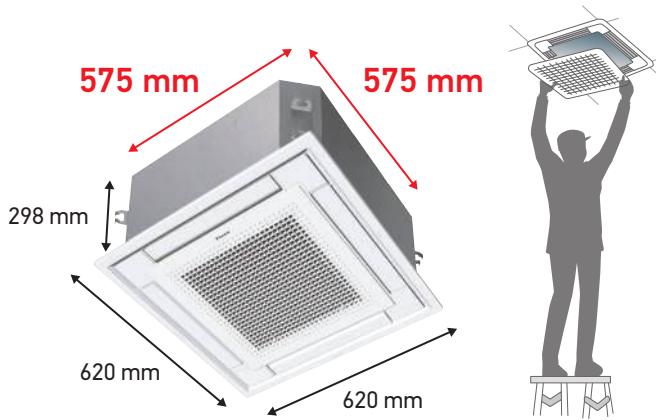
- Mặt nạ được thiết kế nhón gọn vừa vặn trong một ô trần giúp dễ dàng lắp đặt các thiết bị khác như đèn, loa và vớí cứu hỏa trên các ô trần liền kề.



Vừa vặn trong một ô

## Nhỏ gọn

### ◆ Lắp đặt vừa vặn vào ô trần 600mm



- Cần lỗ thăm để kiểm tra hộp điều khiển và bơm nước xả.

## Công nghệ mắt thần cảm biến \*1

\*1. Áp dụng khi sử dụng bộ cảm biến tùy chọn (BRYQ60AAW)

### ◆ Cảm biến kép (Tùy chọn)

- Một bộ cảm biến nhiệt độ sàn và hiện diện người (Tùy chọn) có thể được lắp vào cassette để ngăn gió lùa, vận hành tiết kiệm năng lượng và cung cấp khả năng kiểm soát luồng gió tối ưu.



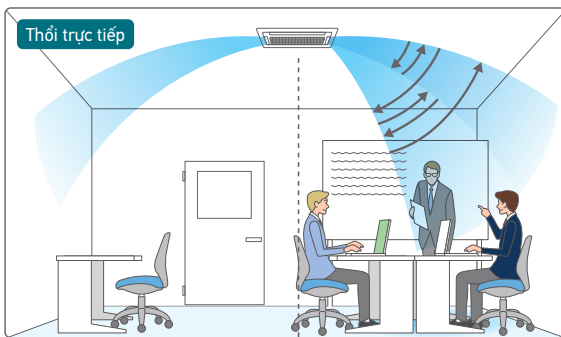
Cảm biến hồng ngoại hiện diện người

Cảm biến hồng ngoại nhiệt độ sàn

### ◆ Thổi trực tiếp, ngăn chặn gió lùa (Mặc định: TẮT)\*2

\*2. Áp dụng khi sử dụng BRC1E63

- Khi phát hiện thấy sự hiện diện của con người, hướng gió được đặt thành "Đảo gió (hẹp)" để cung cấp luồng gió mát mẻ cho người dùng hoặc ngăn gió lùa bằng cách đặt cánh đảo gió nằm ngang.



Tối ưu luồng gió với chế độ "Tự động"

Đảo gió (hẹp)

### ◆ Chức năng cảm biến thấp / ngừng

(mặc định: TẮT)\*2

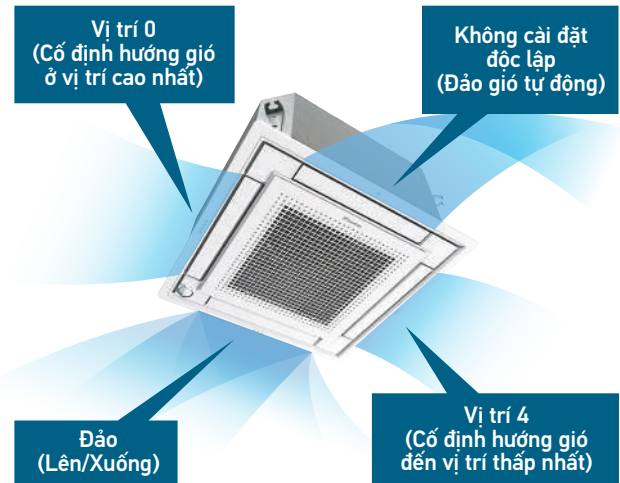
\*2. Áp dụng khi sử dụng BRC1E63

- Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt được thay đổi hoặc hệ thống ngừng tự động để tiết kiệm năng lượng.

## Điều khiển luồng gió độc lập \*2

\*2. Áp dụng khi kết nối điều khiển BRC1E63.

- Hướng luồng gió có thể được điều chỉnh riêng cho từng cửa miệng gió để phân phối luồng gió tối ưu.



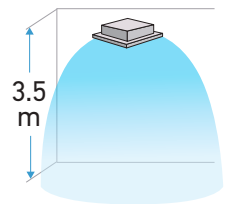
## Thoải mái

### ◆ Tốc độ quạt: 3 bước và Tự động

### ◆ Thích hợp cho trần cao

Ngay cả trong những không gian có trần nhà cao, luồng gió dễ chịu vẫn được thổi xuống sàn.

\*Cài đặt tại công trình bằng điều khiển từ xa.



### ◆ Thoải mái và tiện nghi tối ưu

|                                                | Đảo gió tự động | Cài đặt hướng thổi 5 cấp độ |
|------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|
| Cài đặt tiêu chuẩn                             |                 |                             |
| Cài đặt ngăn gió lùa (Cài đặt tại công trình)  |                 |                             |
| Cài đặt ngăn bắn trần (Cài đặt tại công trình) |                 |                             |

### ◆ Có thể lựa chọn nhiều hướng thổi

| 4-hướng thổi | 3-hướng thổi | 2-hướng thổi |
|--------------|--------------|--------------|
|              |              |              |

Hướng thổi 
 Ống 
 Tắm chân (Tùy chọn)

\*Với kiểu lắp đặt thổi 3 hướng hoặc 2 hướng, tắm chân miệng gió (tùy chọn) phải được sử dụng để đóng các miệng gió không dùng đến.

\*Cài đặt tại công trình với điều khiển từ xa.



# Áp suất tĩnh trung bình cho phép linh hoạt khi lắp đặt



Inverter Cao Cấp

**FBA50/60/71/100/125/140BVMA9**

Inverter Tiêu Chuẩn

**FBFC40/50/60/71/85/100/  
125/140DVM9**



## Tùy chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh

### Series FBA

- Stylish remote controller\*<sup>1</sup>  
Điều khiển từ xa thời trang (Có dây)



**BRC1H63W**  
(Trắng)



**BRC1H63K**  
(Đen)

- Navigation Remote Controller\*<sup>1</sup>  
(Điều khiển từ xa điều hướng)



**BRC1E63**

- Điều khiển từ xa không dây\*<sup>2</sup>



Một chiều lạnh  
**BRC4C66**  
Hai chiều lạnh/sưởi  
**BRC4C65**

### Series FBFC

- Điều khiển từ xa loại đơn giản (Có dây)\*<sup>1</sup>



**BRC2E61**

- Điều khiển từ xa không dây\*<sup>2</sup>



Một chiều lạnh  
**BRC4C66**



### Bộ nhận tín hiệu (Lắp đặt rời)

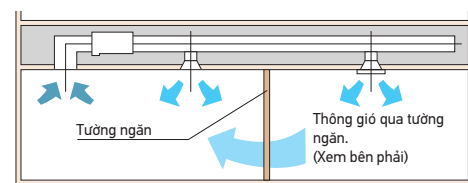
Điều khiển từ xa không dây và bộ nhận tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: \*Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được mua tại địa phương.

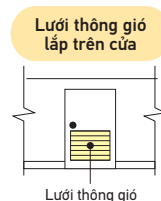
Chú ý: \*Bộ nhận tín hiệu phải được lắp đặt trên dàn lạnh.

## Điều hòa không khí đồng thời cho hai phòng và lưới thông gió (thông gió mở)

Khi bật điều hòa hai phòng cùng một lúc, lượng gió cấp cho từng phòng phải được tuần hoàn trở lại máy điều hòa. Để đảm bảo điều này, phải lắp đặt hệ thống thông gió cho từng phòng hoặc phải có cửa thông gió lắp ở ngăn trên vách tường hoặc dưới cửa giữa hai phòng.



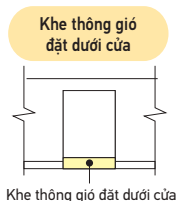
Lưu ý: Phương pháp khe thông gió đặt dưới cửa nên được sử dụng khi lưu lượng gió nhỏ.



Lưới thông gió



Lưới thông gió



Khe thông gió đặt dưới cửa

| FBA | Thông số kỹ thuật | Tùy chọn |
|-----|-------------------|----------|
|     | T.88, 92          | T.106    |

| FBFC | Thông số kỹ thuật | Tùy chọn |
|------|-------------------|----------|
|      | T.97              | T.109    |

## Linh hoạt trong thiết kế và lắp đặt

### Với độ cao chỉ 245 mm

Việc lắp đặt khả thi ngay cả trong các tòa nhà có trần hẹp.

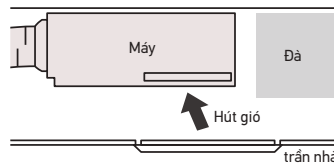


Một trong những thiết kế gọn nhẹ nhất của ngành điện lạnh trong phạm vi áp suất tĩnh trung bình.

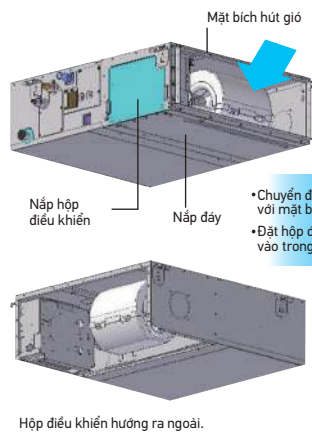
| Dàn lạnh | FBFC40/50/60D | FBA50/60/71B<br>FBFC71/85D | FBA100/125/140B<br>FBFC100/125/140D |
|----------|---------------|----------------------------|-------------------------------------|
| Cao      | 245 mm        |                            |                                     |
| Rộng     | 700 mm        | 1,000 mm                   | 1,400 mm                            |
| Dày      | 800 mm        |                            |                                     |

### Có thể hút gió từ dưới

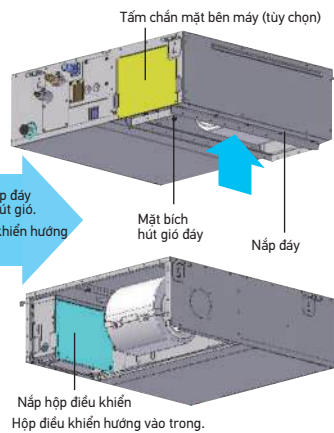
Đi dây và bảo dưỡng có thể được thực hiện từ mặt dưới của thiết bị (cần có một bộ phận tùy chọn).



#### Hút gió bên hông



#### Hút gió từ đáy

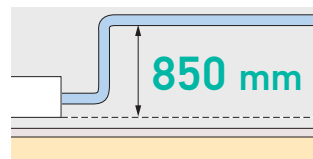


- Chuyển đổi nắp đáy với mặt bích hút gió.
- Đặt hộp điều khiển hướng vào trong.

### Độ nâng nước xả cao

Bơm nước xả động cơ DC:

- FBA Trang bị tiêu chuẩn
- FBFC Phụ kiện tùy chọn



## Thoải mái

### Tốc độ quạt có thể thay đổi: 3 mức và Tự động

Chế độ 'Tự động' hoạt động khi sử dụng điều khiển từ xa có dây.

## Hiệu suất cao

### Động cơ quạt DC và bơm nước xả DC

Được sử dụng để cải thiện hiệu năng.

### Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

Sử dụng động cơ quạt DC có thể điều chỉnh áp suất tĩnh bên ngoài trong khoảng từ 50 Pa đến 150 Pa. (Series FBA và FBFC100-140)\*.



Cài đặt áp suất tĩnh thấp khi ống gió ngắn.

Cài đặt áp suất tĩnh cao cho các nhu cầu sử dụng cao hơn như khi sử dụng van gió và ống gió dài.

Luồng gió dễ chịu đạt được tùy vào các điều kiện như chiều dài ống gió.

\*30-130 Pa đối với FBFC40-60, 40-140 Pa đối với FBFC71/85.

### Chức năng điều chỉnh tự động lưu lượng gió

Kiểm soát lưu lượng gió bằng điều khiển từ xa trong quá trình chạy thử máy.

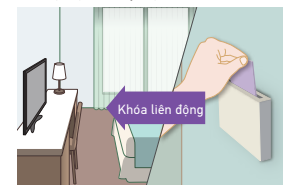
Lưu lượng gió được điều chỉnh tự động đến xấp xỉ +/- 10% tốc độ gió cao.

### Điều khiển bằng khóa liên động

Là một tính năng tiết kiệm điện năng, máy điều hòa không khí có thể được khóa lẫn với hệ thống cửa từ của khách sạn.

Với việc sử dụng hệ thống quản lý tòa nhà thứ ba, việc tắt sáng và điều hòa không khí có thể điều khiển với cơ chế khóa liên động.

\* Cài đặt tại nơi lắp đặt



### Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET

Dễ dàng giao tiếp và kết nối với hệ thống điều khiển trung tâm.

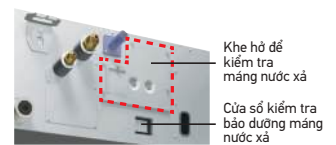
## Bảo trì dễ dàng

### Vị trí kiểm tra máng nước xả

Được điều chỉnh giúp dễ dàng hơn trong việc kiểm tra.

### Cửa sổ kiểm tra bảo dưỡng máng nước xả

Cửa sổ này giúp cho việc kiểm tra bụi bẩn bám vào máng nước xả và nhận biết sự thoát nước trong quá trình lắp đặt mà không cần sử dụng dụng cụ đồ nghề.



## Sạch sẽ

### Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Phương pháp kháng khuẩn được tích hợp trong dàn lạnh sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn. (Tuổi thọ của hộp ion bạc phụ thuộc vào môi trường sử dụng, nhưng 2 đến 3 năm thì nên thay đổi một lần).





# Thích hợp cho trần hợp



**FDLF40/50/60/71/85/DV1**



**Tùy chọn** Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

## Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây đơn giản

**BRC2E61**

Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được mua tại địa phương.



## Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh  
**BRC4C66**

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

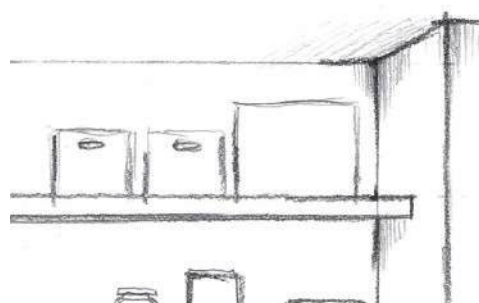
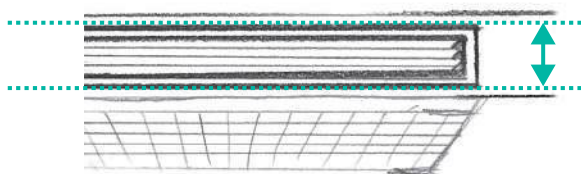


**Bộ nhận tín hiệu  
(Lắp đặt rời)**

Điều khiển từ xa không dây và bộ nhận tín hiệu được bán theo bộ.



Chiều cao nhỏ gọn **200 mm**

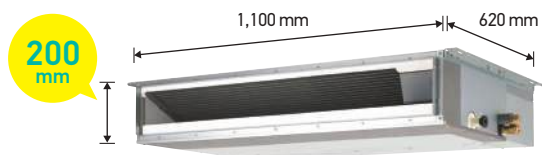




## Thiết kế mỏng và nhỏ gọn

### Chiều cao chỉ 200 mm

Dễ dàng lắp đặt trong không gian trần hẹp.



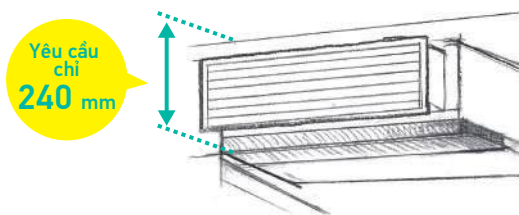
| Dàn lạnh    | FDLF40/50/60D | FDLF71/85D |
|-------------|---------------|------------|
| Cao         | 200 mm        |            |
| Rộng        | 900 mm        | 1,100 mm   |
| Dày         | 620 mm        |            |
| Trọng lượng | 28 kg         | 31 kg      |

## Thoải mái

### Tốc độ gió: 3 bước

## Lắp đặt trong vách

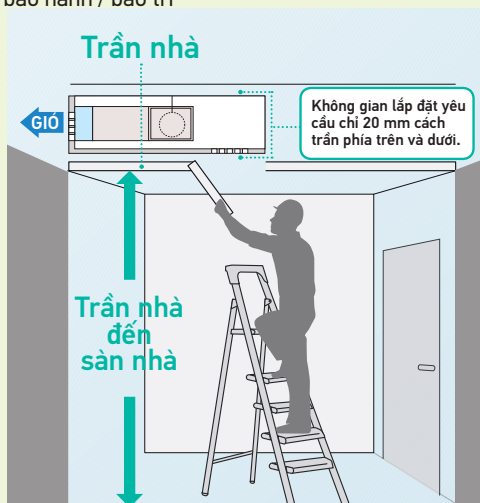
Loại dàn lạnh nổi ống gió mỏng có thể được giấu bên trong trần nhà giúp không gian bên ngoài gọn gàng. Việc lắp đặt này thích hợp cho các phòng khách với trần nhà thấp hoặc không gian nội thất cần giấu dàn lạnh. Các dòng FDLF có chiều rộng 900 và 1,100 mm và giúp cho các dàn lạnh này trở nên lý tưởng trong các không gian hẹp. Tất cả các dòng có chiều cao 200 mm cần không gian chỉ 240 mm từ vị trí trần treo và phần trần nhà trống. Với những kích thước nhỏ gọn này, bất kỳ dàn lạnh nào cũng có thể dễ dàng lắp đặt trên các trần nhà hẹp.



## Lắp đặt dễ dàng

### Chỉ 1 cửa dịch vụ

Chủ đầu tư sẽ tiết kiệm không gian cho các dịch vụ bảo hành / bảo trì



### Thiết kế mỏng

Không gian bị giới hạn cho lắp đặt và bảo trì

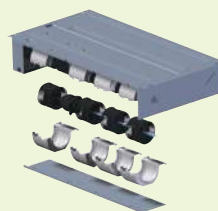


Bảo trì dễ dàng và nhanh chóng.

### Vệ sinh dễ dàng và nhanh chóng

#### Hiện tại

Cần được tháo rời từng cái.



#### Mới

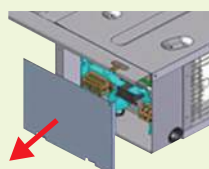
Động cơ quạt tích hợp có thể được tháo và lắp đặt lại trong một lần.



### Dễ dàng mở hộp điện từ phía dưới

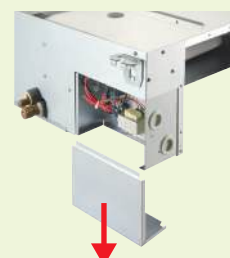
#### Hiện tại

Cần không gian bên trong trần cho việc bảo trì hộp điện.



#### Mới

Tất cả việc bảo trì dây điện và hộp điện có thể được thực hiện từ bên dưới.



# Thoải mái hơn với chức năng điều khiển luồng gió mới



Điều khiển BRC1E63 có thể tích hợp vào dàn lạnh.

FVA50/60/71/100/125/140AMVM

## Tùy chọn

## Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

### Điều khiển từ xa có dây

- Navigation Remote Controller (Điều khiển từ xa điều hướng)



**BRC1E63**

Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được mua tại địa phương.

### Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh  
**BRC4C66**

Hai chiều lạnh / sưởi  
**BRC4C65**



**Bộ nhận tín hiệu**  
(Lắp đặt rời)

Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được lắp trên dàn lạnh.

### ■ Sản phẩm này được trang bị cảm biến gas.

Cảm biến gas phản ứng với khối gas đông, các tác nhân hóa học và sơn cũng như các thiết bị chứa khí dễ cháy (bao gồm propan, butan hoặc metan) và thuốc xịt sử dụng khí dễ cháy (như LPG), bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc xịt tóc. Khi điều này xảy ra, một sự cố sẽ được hiển thị và máy sẽ không thể hoạt động.

### ■ Một cảm biến khí đã từng phản ứng phải được thay thế bằng cảm biến khí mới.

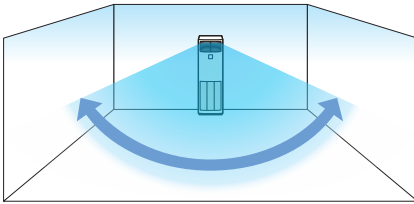


## Điều khiển luồng gió dễ chịu

### ◆ Hướng thổi trái và phải (Bằng điều khiển từ xa có dây) (Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây)

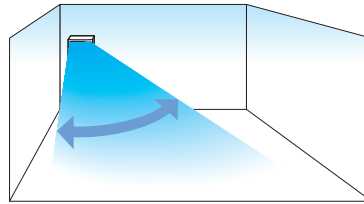
Có thể chọn 3 kiểu đảo gió tự động để phù hợp với mỗi kiểu phòng.

#### Kiểu 1 Đảo gió đều phía trước



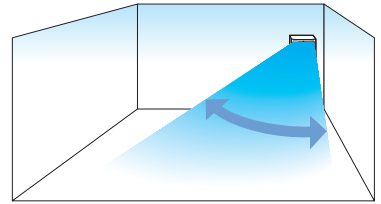
Khi máy được đặt ở giữa phòng.

#### Kiểu 2 Đảo gió sang trái



Khi máy được đặt ở góc phòng.

#### Kiểu 3 Đảo gió sang phải



### ◆ Hướng thổi lên xuống (Điều khiển bằng tay)

Đảo gió lên xuống độc lập nhanh chóng phân bổ nhiệt độ đồng đều trong phòng, giúp tiết kiệm điện.

Tự do lựa chọn hướng đảo lên/xuống với 8 cánh hướng dòng (phương ngang)



#### Thiết bị mới

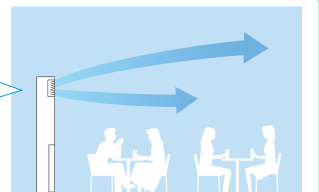
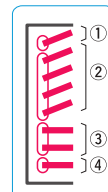
- ① Cánh hướng dòng trên (1)
- ② Cánh hướng dòng trên có khóa liên động (4)
- ③ Cánh hướng dòng dưới có khóa liên động (2)
- ④ Cánh hướng dòng dưới (1)

**Điều chỉnh cánh hướng dòng ① đến ④ một cách độc lập.**  
(Điều chỉnh bằng tay)

#### Ứng dụng ví dụ

##### Khi làm lạnh

Xoay cánh hướng dòng ① và ② hướng lên, đặt cánh hướng dòng ③ và ④ nằm ngang sẽ giúp tản đều nhiệt độ không khí trong phòng.



## Thoải mái

### ◆ Tốc độ quạt có thể thay đổi: Tự động và 3 cấp

Chế độ "Tự động" chỉ áp dụng khi sử dụng điều khiển BRC1E63.

### ◆ Chế độ tốc độ quạt cao (Áp dụng cho FVA50-100)

Để lưu thông gió về phía góc cuối phòng, có thể tăng lưu lượng gió lên 5% hoặc 10% tùy thuộc vào điều kiện lắp đặt của khách hàng (cài đặt tại chỗ bằng điều khiển từ xa).

### ◆ Chức năng "Khử ẩm"

Chế độ hút ẩm được kiểm soát bằng bộ vi xử lý để tránh thay đổi nhiệt độ đột ngột gây khó chịu.

## Bảo trì dễ dàng

### ◆ Phin lọc tuổi thọ cao (tiêu chuẩn) được trang bị sử dụng trong 1 năm không cần bảo trì\*

Phin lọc này có thể rửa và tái sử dụng sau 1 năm.

\* Đối với nơi có mật độ bụi 0.15 mg/m<sup>3</sup>

-Cài đặt hai khoảng thời gian (2500 giờ và 1250 giờ) sẵn có để phù hợp với môi trường lắp đặt. Thời gian bảo dưỡng khuyến cáo được hiển thị trên điều khiển từ xa (Tín hiệu lọc).

-Thời gian vệ sinh định kỳ phin lọc có thể rút ngắn tùy thuộc vào môi trường sử dụng.

### ◆ Sử dụng chức năng khóa an toàn của lưới tản nhiệt hút

Lưới hút gió không bao giờ mở ngay cả khi bị tác động mạnh.

## Hiệu suất cao

### ◆ Động cơ quạt DC tăng hiệu suất hoạt động

## Lắp đặt dễ dàng

### ◆ Trọng lượng nhẹ

Trọng lượng nhẹ giúp dễ dàng vận chuyển và lắp đặt dàn lạnh.

(kg)

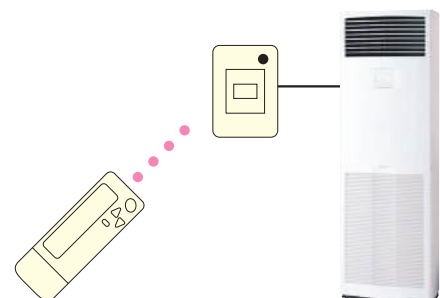
|             |           |              |
|-------------|-----------|--------------|
| Dàn lạnh    | 50/60/71A | 100/125/140A |
| Trọng lượng | 42        | 50           |

### ◆ Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET

Có thể kết nối với hệ điều khiển trung tâm không cần phụ kiện tùy chọn.

## Tiện lợi

### ◆ Bộ điều khiển từ xa không dây (Lắp rời) được cung cấp trong một bộ có bộ thu tín hiệu (BRC4C66, BRC4C65)





# Tiết kiệm điện tối ưu và hoạt động mạnh mẽ



FVFC71/85/100/125/140AV1

## Điều khiển đi kèm

### Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây



BRC52A62

## Điều khiển tùy chọn

### Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây SHIRO



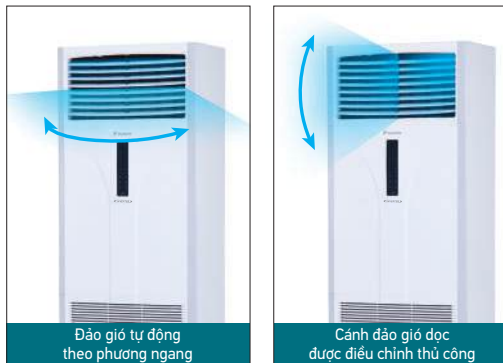
BRC51D61

Ghi chú: Dây kết nối đi kèm với chiều dài 10m.

| Thông số kỹ thuật | Tùy chọn |
|-------------------|----------|
| T.96              | T.110    |

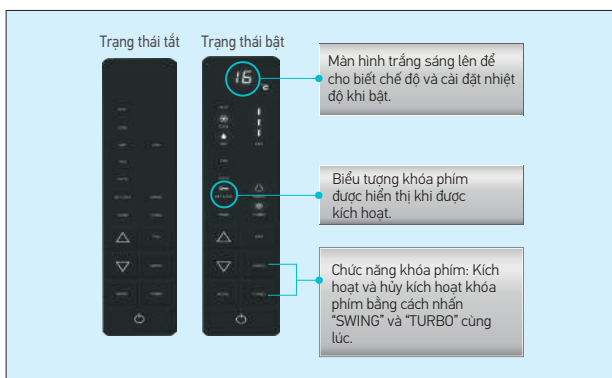
## ◆ Chế độ đảo gió tự động

Thiết bị này sử dụng thanh hướng dòng xoay ngang tự động để tạo luồng gió thoải mái giúp làm mát mọi góc của căn phòng. Cánh đảo gió dọc được điều chỉnh thủ công để phù hợp với không gian nội thất khác nhau và phân vùng cũng như để tránh luồng gió thổi trực tiếp.



## ◆ Điều khiển dễ sử dụng

Máy sẽ kèm với một điều khiển màu đen phong cách có ánh sáng LED trắng để hiển thị rõ ràng. Nó đi kèm với một chức năng khóa phím để ngăn chặn thay đổi thiết lập không cần thiết từ nhân viên.



Ngoài ra, thiết bị này được kết hợp với cảm biến hồng ngoại để sử dụng với bộ điều khiển không dây (BRC52A62) đi kèm với thiết bị trong gói tiêu chuẩn. Vì vậy, nó cũng có thể được điều khiển bằng cách sử dụng bộ điều khiển không dây cho sự linh hoạt trong điều khiển.



## ◆ Cảm biến nhiệt độ kép

Cả dàn lạnh và bộ điều khiển từ xa có dây (tùy chọn) đều có bộ cảm biến nhiệt độ. Cảm biến nhiệt độ có thể được thiết lập tại dàn lạnh hoặc gần khu vực điều khiển từ xa có dây để nâng cao hơn nữa mức độ thoải mái. Tính năng này phải được thiết lập trong quá trình vận hành bởi các kỹ thuật viên.

\* Nhiệt độ cảm biến trên dàn lạnh phải được sử dụng khi dàn lạnh được điều khiển từ phòng khác.

\*\* Bộ điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt độ.

## ◆ Thay đổi tốc độ quạt

Cao → Trung Bình → Thấp

Mức cao cho tốc độ gió tối đa, trong khi mức thấp cho mức gió tối thiểu.

## ◆ Hẹn giờ

Bắt đầu hoạt động khi bộ đếm thời gian đạt giá trị ON và dừng hoạt động khi đạt đến thời gian OFF được cài đặt trước đó.

## ◆ Vận hành Powerful/Turbo

Vận hành powerful/turbo mới giúp tăng luồng gió lên mức tối đa trong khoảng thời gian 20 phút với tốc độ quạt cao nhất. Sau đó, thiết bị sẽ tự động trở về cài đặt trước đó.

## ◆ Phím BẬT/TẮT trên dàn lạnh

Máy có thể được khởi động bằng tay trong trường hợp bộ điều khiển từ xa không dây bị thất lạc hoặc hết pin.

## Bảo trì dễ dàng

### ◆ Chốt an toàn

Tính năng chốt an toàn cho phép người dùng có thể tháo các miếng saranet để vệ sinh một cách dễ dàng trong quá trình bảo trì. Đồng thời, nó cũng hoạt động như một tính năng an toàn để ngăn chặn người dùng tiếp cận các thành phần điện và cơ khí.



### ◆ Không gian cho bơm nước xả

Có một khoảng trống trong thiết bị bên dưới quạt cho phép người dùng để lắp đặt một máy bơm nước xả bên ngoài.

\* Bơm nước xả được mua riêng và được lắp đặt tại công trình.



# Luồng gió sáng khoái lan tỏa khắp phòng



FHFC40/50/60/71/85DV1



**MỚI** FHA50/60/71/100CVMV  
**MỚI** FHA125/140CVMA  
 FHFC100/125/140DV1



## Tuỳ chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh

### Series FHA

- **Stylish Remote Controller**<sup>\*1</sup>  
Điều khiển từ xa thời trang (Có dây)



**MỚI** BRC1H63W BRC1H63K  
(Trắng) (Đen)

- **Navigation Remote Controller**<sup>\*1</sup>  
(Điều khiển từ xa điều hướng)



BRC1E63

- **Điều khiển từ xa không dây**<sup>\*2</sup>



Một chiều lạnh  
**BRC7M56**  
Hai chiều lạnh tươi  
**BRC7M53**

### Series FHFC

- **Điều khiển từ xa loại đơn giản**  
(Có dây)<sup>\*1</sup>



BRC2E61

- **Điều khiển từ xa không dây**<sup>\*2</sup>



• FHFC40-85D  
Một chiều lạnh  
**BRC7EA66**  
• FHFC100-140D  
Một chiều lạnh  
**BRC7GA56**

### Bộ nhận tín hiệu (Loại lắp rời)

Điều khiển từ xa không dây và bộ nhận tín hiệu được bán theo bộ.



Chú ý: <sup>1</sup>Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được mua tại địa phương

Chú ý: <sup>2</sup>Bộ nhận tín hiệu phải được lắp trên dàn lạnh



| FHA | Thông số kỹ thuật | Tùy chọn | FHFC | Thông số kỹ thuật | Tùy chọn |
|-----|-------------------|----------|------|-------------------|----------|
|     | P.90, 94          | P.107    |      | P.99              | P.110    |

## Thời trang

### ◆ Kiểu dáng thời trang

Nắp máy đóng gọn gàng khi không sử dụng. (ngoại trừ FHFC40-85)



### ◆ Màu trắng

## Thoải mái

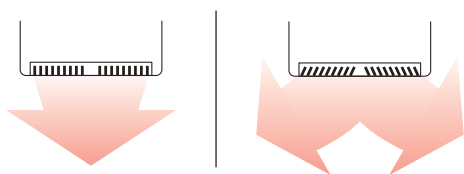
### ◆ Công nghệ

Động cơ quạt DC (ngoại trừ FHFC40-85), quạt sirocco rộng và bộ trao đổi nhiệt lớn kết hợp để tạo ra luồng không khí lớn hơn và giúp máy vận hành êm ái.

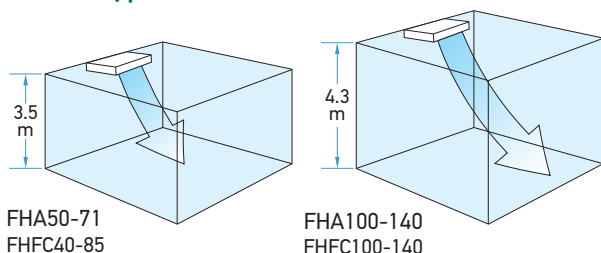
### ◆ Đảo gió tự động (từ trên xuống và từ dưới lên) và cánh đảo (trái và phải điều chỉnh bằng tay)

Mang sự thoải mái đến căn phòng

### ◆ Cánh hướng dòng có thể chỉnh tay để có luồng gió thổi theo góc thẳng hoặc góc rộng



### ◆ Thích hợp với các trần nhà cao



FHA50-71  
FHFC40-85

FHA100-140  
FHFC100-140

| FHA        | 50-71B         | 100B           | 125/140B       |
|------------|----------------|----------------|----------------|
| FHFC       | 40-85D         | 100D           | 125/140D       |
| Tiêu chuẩn | 2.7m trở xuống | 3.8m trở xuống | 4.3m trở xuống |
| Trần cao   | 2.7m-3.5m      | 3.8m-4.3m      | —              |

Chú ý: Cài đặt của nhà máy là "Tiêu chuẩn".  
Trường hợp "Trần cao" có thể cài đặt tại chỗ bằng điều khiển từ xa.

### ◆ Có thể thay đổi tốc độ quạt 5 bước và tự động (Series FHA) 3 bước và tự động (FHFC100-140) 2 bước (FHFC40-85)

## Lưới chống dầu

### ◆ Lưới hút gió sử dụng chất liệu nhựa chống bám dầu

Tăng độ bền khi sử dụng máy trong các nhà hàng hoặc các môi trường tương tự.

Lưu ý: Được thiết kế để sử dụng trong các salon, phòng ăn, và các mặt sàn kinh doanh, đặc tính kỹ thuật này không phù hợp với không gian nhà bếp hoặc các môi trường khắc nghiệt khác.

## Chức năng lọc khí Streamer<sup>\*3</sup>

<sup>\*3</sup>. Áp dụng khi sử dụng BRC1H63W(K).

Series FHA Xem trang 21

### ◆ Thiết bị lọc khí Streamer (Tùy chọn)

Chiếu xạ Streamer khi hoạt động của quạt và máy điều hòa không khí dừng.

Streamer vô hiệu hóa vi khuẩn bên trong cabin và bộ lọc



BAPWS55A61

Chú ý:

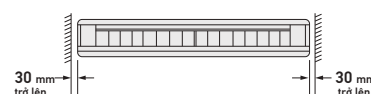
Chức năng Streamer chỉ hoạt động khi quạt và máy điều hòa không khí ngưng hoạt động.

Thời gian hoạt động tối đa của Streamer là 180 phút mỗi ngày.

## Lắp đặt linh hoạt mang lại tự do trong thiết kế

### ◆ Lắp đặt linh hoạt

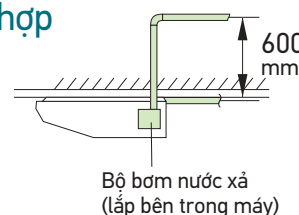
Máy có thể lắp gọn hơn trong các điều kiện không gian hẹp.



\*Nước sử dụng trong quá trình thử máy có thể được xả ra từ miệng xả khí thay vì từ một bên máy như các mẫu máy trước đây.

### ◆ Bộ bơm nước xả (tùy chọn) có thể dễ dàng kết hợp với máy

Việc nối với ống xả có thể thực hiện bên trong máy. Đầu ra của ống ga và ống xả chung nhau.



Bộ bơm nước xả (lắp bên trong máy)

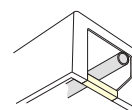
### ◆ Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET

(FHA và FHFC100-140)  
FHFC40-85 cần có bộ chuyển đổi tùy chọn.

### ◆ Tất cả hệ thống dây điện và bảo trì bên trong có thể được thực hiện từ bên dưới dàn lạnh

### ◆ Khung phía sau có thể tháo rời

Dễ dàng tiếp cận các đường ống làm việc (ngoại trừ FHFC40-85)



## Bảo trì dễ dàng

### ◆ Bơm nước xả (tùy chọn) có kháng khuẩn ion bạc

Giúp ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc, vi khuẩn gây mùi khó chịu và làm tắc mảng xả.

### ◆ Cánh đảo gió không có gờ

Tránh hiện tượng ngưng tụ, ngăn cản bụi bẩn bám vào cánh đảo gió. Dễ dàng vệ sinh.

Cánh đảo gió không có gờ



### ◆ Bề mặt phẳng, có thể vệ sinh dễ dàng

Dễ dàng lau bụi khỏi bề mặt của máy.



## DÀN NÓNG NHỎ GỌN

### Inverter Cao Cấp

#### Series RZF

Một chiều lạnh



RZF50CV2V  
RZF60CV2V  
RZF71CV2V



RZF71CYM  
RZF100CVM / YM



RZF125CVM / YM  
RZF140CVM / YM

### Inverter Cao Cấp

#### Series RZA

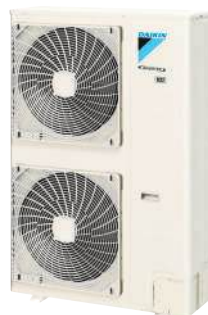
Hai chiều lạnh/sưởi



RZA50DV2V  
RZA60DV2V



RZA71DV1  
RZA100DV1



RZA100DY1  
RZA125DV1 / Y1  
RZA140DV1 / Y1

### Inverter Tiêu Chuẩn

#### Series RZFC

Một chiều lạnh



RZFC35EVM



RZFC40DVM  
RZFC50DVM  
RZFC60DVM  
RZFC71DVM



RZFC85DVM  
RZFC100DVM  
RZFC71DY1  
RZFC85DY1  
RZFC100DY1



RZFC125DY1  
RZFC140DY1

## Dễ dàng lắp đặt và bảo trì

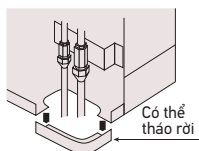
### ◆ Dễ dàng bố trí nhờ đường ống 4 hướng nổi

(RZF125/140, RZA71-140, RZFC125/140)

Dễ dàng lắp đặt đường ống do có thể tháo rời mặt nạ bên ngoài để nối ống đằng trước, bên phải và đằng sau.

### ◆ Một phần của khung đáy dàn nóng có thể tháo rời giúp việc đi ống dễ dàng hơn

(RZF125/140, RZA71-140, RZFC125/140)



Có thể tháo rời

### ◆ Thu hồi gas thuận tiện

(Chức năng thu hồi môi chất làm lạnh)

Dễ dàng thu hồi môi chất lạnh khi di chuyển thiết bị hoặc thay đổi cách bố trí với công tắc thu hồi.

\*Chức năng thu hồi này chỉ dành cho những trường hợp nạp trước môi chất làm lạnh.

\*Mặc dù chế độ thu hồi cho phép thu hồi hầu hết môi chất lạnh trong một thời gian ngắn, một lượng môi chất lạnh vẫn sẽ còn lại bên trong dàn lạnh và ống gas.

Sử dụng máy thu hồi môi chất lạnh, thu hồi phần môi chất lạnh còn lại từ công van chặn dịch vụ cho đến khi áp suất xuống đến 0.09MPa (đồng hồ áp suất: -0.011MPa) hoặc thấp hơn.

### ◆ Chức năng phát hiện áp suất khí thấp

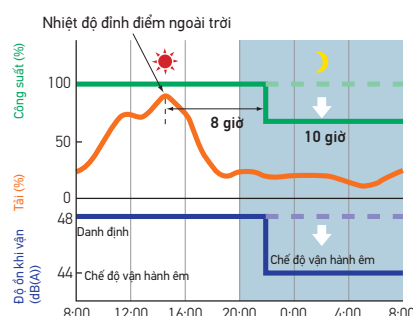
Việc kiểm tra áp suất và lưu lượng khí hiệu quả sẽ giảm nhân lực cần thiết cho công tác vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa.

## Chức năng vận hành êm vào ban đêm

### Series RZF

### Series RZA

Chế độ tự động vận hành êm vào ban đêm sẽ khởi động 8 tiếng sau khi nhiệt độ đạt đỉnh điểm vào ban ngày, sau đó sẽ trở lại chế độ vận hành bình thường trong vòng 10 tiếng.



Chú ý:  
Dữ liệu của Daikin cho dòng RZF71C  
Độ ồn khi vận hành khoảng 4 dB hoặc nhỏ hơn

|     |        | Độ ồn <sup>1</sup> (dB(A)) |      |                                |
|-----|--------|----------------------------|------|--------------------------------|
|     |        | Danh định                  |      | Chế độ vận hành êm vào ban đêm |
|     |        | Làm lạnh                   | Sưởi |                                |
| RZF | 50-71C | 48                         | —    | 44                             |
|     | 100C   | 49                         | —    | 45                             |
|     | 125C   | 52                         | —    | 45                             |
|     | 140C   | 54                         | —    | 45                             |
| RZA | 50-60D | 47                         | 49   | 43                             |
|     | 71D    | 48                         | 50   | 44                             |
|     | 100DV1 | 49                         | 53   | 45                             |
|     | 100DY1 | 48                         | 50   | 44                             |
|     | 125D   | 49                         | 51   | 45                             |
|     | 140D   | 53                         | 56   | 49                             |

★ Giảm tiếng ồn sẽ làm giảm công suất một ít.

Lưu ý:

<sup>1</sup>Giá trị quy đổi phòng không đối ẩm, đo theo thông số và tiêu chuẩn JIS.

Giá trị có thể thay đổi trong quá trình vận hành thực tế do tác động của điều kiện xung quanh.

## Tái sử dụng đường ống hiện tại: Bảng kích cỡ ống môi chất lạnh

Series RZF

Series RZA

| Kích cỡ ống hiện tại (Lông/Hơi) |            |                                      | 6.4 / 12.7 | 6.4 / 15.9 | 9.5 / 12.7 | 9.5 / 15.9 | 9.5 / 19.1 | 12.7 / 15.9 | 12.7 / 19.1 | Độ chênh lệch | Áp suất thiết kế (Áp suất cao) |
|---------------------------------|------------|--------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|---------------|--------------------------------|
| Dàn nóng                        |            |                                      |            |            |            |            |            |             |             |               |                                |
| RZF 50-71CV2V                   | 9.5 / 15.9 | Điều kiện                            | ■          | ▲          | ■          | ◎          | ×          | △           | ×           | Tối đa 30m    | 4.15MPa                        |
|                                 |            | Chiều dài ống tối đa                 | 10m*       | 10m*       | 50m        | 50m        | -----      | 25m         | -----       |               |                                |
|                                 |            | Chiều dài ống tối đa đã được nạp MCL | 10m        | 10m        | 30m        | 30m        | -----      | 15m         | -----       |               |                                |
| RZF 71CYM 100-140C              | 9.5 / 15.9 | Điều kiện                            | ■          | ▲          | ■          | ◎          | ○          | △           | △           | Tối đa 30m    | 4.15MPa                        |
|                                 |            | Chiều dài ống tối đa                 | 10m*       | 10m*       | 50m        | 50m        | 50m        | 25m         | 25m         |               |                                |
|                                 |            | Chiều dài ống tối đa đã được nạp MCL | 10m        | 10m        | 30m        | 30m        | 30m        | 15m         | 15m         |               |                                |

★ Chiều dài ống tối thiểu cho phép là 5m.

| Kích cỡ ống hiện tại (Lông/Hơi) |            |                                      | 6.4 / 12.7 | 6.4 / 15.9 | 9.5 / 12.7 | 9.5 / 15.9 | 9.5 / 19.1 | 12.7 / 15.9 | 12.7 / 19.1 | Độ chênh lệch | Áp suất thiết kế (Áp suất cao) |
|---------------------------------|------------|--------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|---------------|--------------------------------|
| Dàn nóng                        |            |                                      |            |            |            |            |            |             |             |               |                                |
| RZA 50/60D                      | 9.5 / 15.9 | Điều kiện                            | ■          | ▲          | ■          | ◎          | ×          | ×           | ×           | Tối đa 30m    | 4.15MPa                        |
|                                 |            | Chiều dài ống tối đa                 | 10m*       | 10m*       | 50m        | 50m        | -----      | -----       | -----       |               |                                |
|                                 |            | Chiều dài ống tối đa đã được nạp MCL | 10m        | 10m        | 30m        | 30m        | -----      | -----       | -----       |               |                                |
| RZA 71-140D                     | 9.5 / 15.9 | Điều kiện                            | ■          | ▲          | ■          | ◎          | ○          | △           | △           | Tối đa 30m    | 4.15MPa                        |
|                                 |            | Chiều dài ống tối đa                 | 10m*       | 10m*       | 75m        | 75m        | 75m        | 35m         | 35m         |               |                                |
|                                 |            | Chiều dài ống tối đa đã được nạp MCL | 10m        | 10m        | 30m        | 30m        | 30m        | 15m         | 15m         |               |                                |

|   |                                                                             |   |                                                   |   |                                                                             |
|---|-----------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------|
| ◎ | Kích cỡ ống tiêu chuẩn                                                      | ○ | Cùng điều kiện với ống tiêu chuẩn                 | △ | Chiều dài ống và chiều dài ống đã được nạp sẵn môi chất lạnh ngắn hơn nhiều |
| ▲ | Chiều dài ống và chiều dài ống đã được nạp sẵn môi chất lạnh ngắn hơn nhiều | ■ | Công suất lạnh thấp hơn (lưu ý đến chiều dài ống) |   |                                                                             |
| × | Không được phép sử dụng lại đường ống hiện tại                              |   |                                                   |   |                                                                             |

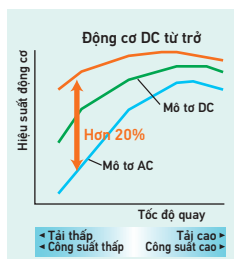
- Xem hướng dẫn lắp đặt để biết thêm chi tiết ngoài những thông số để cập ở bảng bên trái như lượng môi chất lạnh cần nạp thêm.
- Làm sạch đường ống hiện tại nếu độ dài quá 30m.
- Làm sạch đường ống hiện tại nếu chiều dài đường ống hiện tại vượt quá giới hạn đường ống đã được nạp sẵn môi chất lạnh để thực hiện thu hồi môi chất lạnh.

## Công nghệ tiết kiệm năng lượng

### Máy nén hiệu suất cao để đạt COP cao

#### 1 Máy nén xoắn ốc DC từ trở

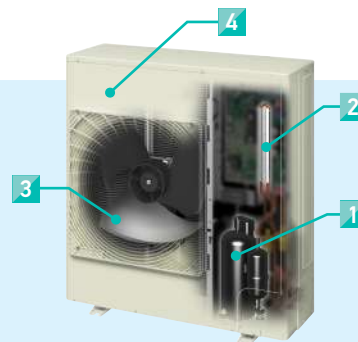
Dòng sản phẩm Inverter DC của Daikin được trang bị máy nén xoắn ốc DC từ trở. Máy nén xoắn ốc DC từ trở sử dụng 2 loại mô-men khác nhau: nam châm neodym\*1 và mô-men từ trở\*2. Động cơ này có thể tiết kiệm năng lượng vì nó tạo ra nhiều năng lượng hơn với công suất điện nhỏ hơn so với động cơ AC hoặc DC trước đó.



Chú ý: Dữ liệu dựa trên kết quả nghiên cứu trong điều kiện có kiểm soát tại phòng thí nghiệm của Daikin.

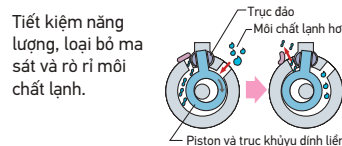


- Nam châm Neodym mạnh gấp 10 lần so với nam châm Ferrite tiêu chuẩn.
- Mô-men được tạo ra do sự thay đổi năng lượng giữa sắt và các bộ phận của nam châm.



#### Máy nén Swing

Hiệu suất cao trong vận hành bán tải.

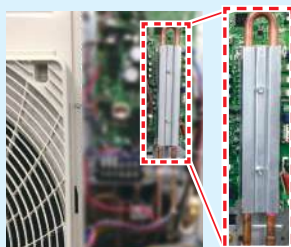


#### 2 Làm mát môi chất lạnh

(RZF100-140CVM, RZF71-140CYM, RZA71-140D, RZFC71-140DY1)

Hệ thống làm mát bằng môi chất lạnh độc quyền của Daikin mang lại hiệu suất làm mát cao ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao.

Làm mát bằng môi chất lạnh giúp bảo vệ bản mạch và duy trì công suất lạnh cao ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao.



#### 3 Quạt

Cánh quạt có mặt cắt hình chữ V (RZF50-100, RZA50/60, RZFC40-100)

Việc sử dụng cánh quạt có mặt cắt hình chữ V mô phỏng hiệu suất hoạt động của cánh loài thiên nga, điều này giúp cho lưu lượng gió đều và không bị thất thoát.



Cánh quạt có mặt cắt hình chữ V



Mô phỏng cánh của loài thiên nga

#### 4 Công suất ngưng tụ cao với dàn trao đổi nhiệt Microchannel

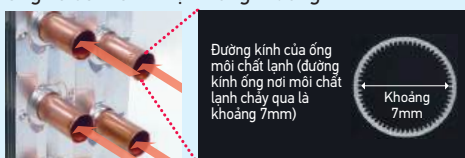
Series RZF

Series RZFC40-140

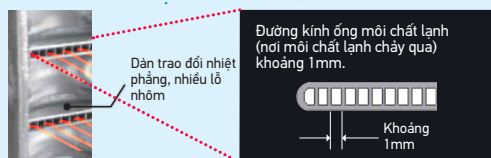
##### Giảm sức cản của gió

Các ống của dàn tản nhiệt được làm phẳng giúp cải thiện lưu lượng gió và tăng hiệu suất truyền nhiệt.

##### Ống và dàn tản nhiệt thông thường



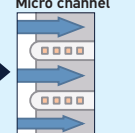
##### Dàn trao đổi nhiệt Microchannel



##### Dàn trao đổi nhiệt thông thường



##### Dàn trao đổi nhiệt Micro channel



Sử dụng các ống trao đổi nhiệt phẳng và nhiều lỗ để gia tăng diện tích tản nhiệt giúp tiết kiệm năng lượng.

# Luồng gió 360° mang lại sự thoải mái cho khắp phòng



FCNQ13/18/21/26/30/36/42/48MV1



## Tùy chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

### Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây đơn giản\*<sup>1</sup>



**BRC2E61**

- Navigation Remote Controller\*<sup>1</sup> (Điều khiển từ xa điều hướng)



**BRC1E63**

### Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây\*<sup>2</sup>



**BRC7F633F**



Bộ nhận tín hiệu (loại lắp sàn)

Điều khiển không dây và bộ phận tín hiệu được bán theo bộ

Ghi chú: \*<sup>1</sup>Không bao gồm cáp điều khiển và được mua tại địa phương.

Ghi chú: \*<sup>2</sup>Phải lắp đặt bộ nhận tín hiệu trên dàn lạnh.

## Luồng gió 8 hướng thổi mái

### ◆ Cảm giác thoải mái được tăng cường nhờ luồng gió thổi tròn

#### Luồng gió 360°

- Phân bố nhiệt độ đồng đều



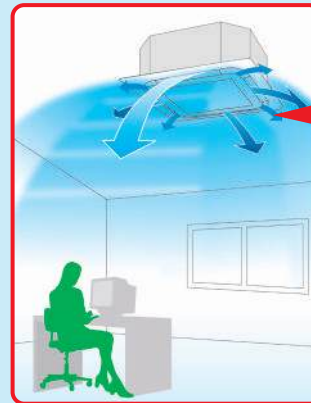
Tiện nghi tối ưu  
Tiết kiệm điện năng

Phân bố gió  
tạo sự thoải mái  
cho cả không gian  
điều hòa

Sự thoải mái vẫn được  
duy trì ngay cả khi nhiệt  
độ cài đặt trong phòng  
tăng lên 1°C

#### Luồng gió thoải mái với hướng thổi tròn

- Tăng tính tiện nghi



**Luồng gió 360°  
duy trì sự thoải mái  
ngay cả khi tốc độ gió  
thấp.**

Nếu nhiệt độ cài đặt tăng  
từ 1 đến 1.5°C, và tốc độ  
gió giảm 25%, bạn vẫn  
cảm nhận được nhiệt độ  
và sự thoải mái không  
đổi.

### ◆ Thích hợp với mọi không gian lắp đặt

Gió được thổi ra từ các miệng gió ở góc dàn lạnh, độ thoải mái sẽ lan truyền rộng rãi hơn.

Các kiểu thổi gió điển hình: Tổng cộng có 23 kiểu thổi gió

Thổi tròn



(Ví dụ: lắp đặt  
giữa trần nhà)

Có thể thổi được 4 hướng

Thổi 3 hướng



(Ví dụ: lắp đặt ở  
gần tường)

Thổi 2 hướng  
chữ L



(Ví dụ: lắp đặt ở  
góc phòng)

Thổi 2 hướng  
đối diện



(Ví dụ: lắp đặt ở  
phòng có chiều sâu)

Lưu ý: Một kiểu mặt nạ được sử dụng đồng nhất cho tất cả các kiểu thổi gió. Ngoài kiểu lắp đặt thổi tròn, cần sử dụng tấm chắn miệng thổi gió (phụ kiện tùy chọn) cho tất cả các kiểu còn lại để đóng các miệng gió không sử dụng. Độ ồn gia tăng khi sử dụng thổi 2 hướng hoặc 3 hướng.

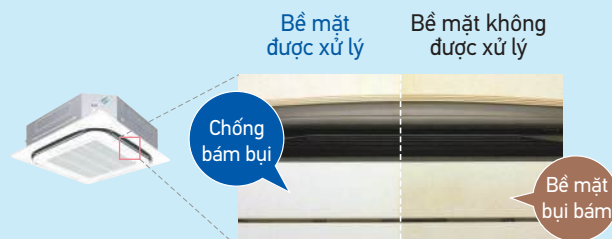
## Lớp phủ chống bụi, vi khuẩn

### ◆ Mặt nạ được phủ một lớp vật liệu không thấm bụi

- Để ngăn bụi bám vào, mặt nạ đã được phủ một lớp chống bụi bền.

- Cánh đảo gió không nghiêng

Nước ngưng tụ và bụi bẩn khó bám vào cánh đảo gió không nghiêng. Dễ dàng làm sạch.



- Phin lọc được xử lý chống ăn mòn và nấm mốc

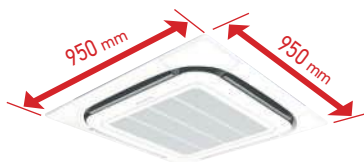
Ngăn ngừa nấm mốc và sinh vật phát triển từ bụi và hơi nước bám vào phin lọc.

• Điều kiện sau khi tiếp xúc  
với khói thuốc lá (600 điếu)  
trong 1m³ không gian kín.



## ◆ Mặt nạ vuông đồng nhất

Kích thước mặt nạ đồng nhất cho tất cả các model, FCNQ13-48M, đảm bảo tính thẩm mỹ đồng nhất khi nhiều thiết bị được lắp đặt.



Giống nhau ở tất cả các model

## ◆ Sáng khoái và thuận tiện tối ưu nhờ 2 chế độ thổi gió

Lưu ý: Hướng gió được cài đặt ở vị trí tiêu chuẩn khi xuất xưởng. Vị trí có thể được thay đổi bằng điều khiển từ xa.

| Hướng gió                       | Cài đặt tiêu chuẩn                                           | Cài đặt chống làm bẩn trần*                                                      |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Yêu cầu mong muốn               | Vị trí tiêu chuẩn ngăn chặn gió lùa                          | Khuyến khích sử dụng tại các cửa hàng có trần màu sáng cần làm sạch thường xuyên |
| Đảo gió tự động                 | Đảo gió tự động trong khoảng từ 15° đến 60°                  | Đảo gió tự động trong khoảng từ 25° đến 60°                                      |
| Cài đặt hướng thổi theo 5 hướng | Có thể cài đặt với 5 mức khác nhau trong khoảng 15° đến 60°  | Có thể cài đặt với 5 mức khác nhau trong khoảng 25° đến 60°                      |
| Điều khiển hướng thổi tự động   | Hướng thổi được cài đặt tự động về vị trí được lưu trước đó. |                                                                                  |

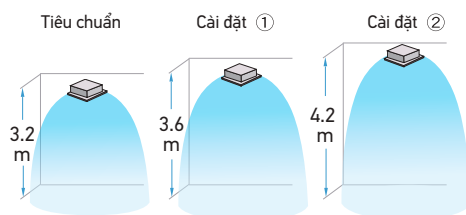
Lưu ý:

\*1. Hướng gió được cài đặt ở vị trí tiêu chuẩn khi xuất xưởng, có thể được thay đổi bằng điều khiển từ xa.

\*2. Nền đóng các miệng gió ở các góc dàn lạnh.

## ◆ Phù hợp với trần cao

Luồng gió sáng khoái được thổi xuống sàn ngay cả đối với các không gian có trần nhà cao.



Chế độ thổi tròn có thể được sử dụng cho trần cao lên đến 4.2m (30M-48M)

Tiêu chuẩn cho độ cao trần và số miệng gió  
(Chiều cao trần là giá trị tham khảo)

|                |            | Số miệng gió được sử dụng |              |              |              |           |              |              |              |
|----------------|------------|---------------------------|--------------|--------------|--------------|-----------|--------------|--------------|--------------|
|                |            | 13-26M                    |              |              |              | 30-48M    |              |              |              |
|                |            | Thổi tròn                 | Thổi 4 hướng | Thổi 3 hướng | Thổi 2 hướng | Thổi tròn | Thổi 4 hướng | Thổi 3 hướng | Thổi 2 hướng |
| Chiều cao trần | Tiêu chuẩn | 2.7 m                     | 3.1 m        | 3.0 m        | 3.5 m        | 3.2 m     | 3.4 m        | 3.6 m        | 4.2 m        |
|                | Mức ①      | 3.0 m                     | 3.4 m        | 3.3 m        | 3.8 m        | 3.6 m     | 3.9 m        | 4.0 m        | 4.2 m        |
|                | Mức ②      | 3.5 m                     | 4.0 m        | 3.5 m        | —            | 4.2 m     | 4.5 m        | 4.2 m        | —            |

Lưu ý: Cài đặt khi xuất xưởng: độ cao trần tiêu chuẩn và thổi tròn.

Chiều cao trần ở mức (1) và (2) có thể được cài đặt bằng điều khiển từ xa khi lắp đặt.

## ◆ Hai bộ cảm biến nhiệt có thể lựa chọn

Cả dàn lạnh và điều khiển từ xa có dây (tùy chọn) đều có gắn bộ cảm biến nhiệt. Cảm biến nhiệt có thể được gắn tại dàn lạnh hoặc vị trí lắp điều khiển từ xa có dây, để tăng thêm sự tiện dụng và gắn với khu vực điều hòa hơn. Cần cài đặt tính năng này ngay khi bắt đầu lắp đặt.

\*Phải sử dụng bộ cảm biến nhiệt tại dàn lạnh khi thiết bị được điều khiển từ phòng khác.

\*\*Bộ điều khiển không dây không có bộ cảm biến nhiệt.

## ◆ Tốc độ quạt có thể thay đổi: Cao/Thấp

## ◆ Hẹn giờ Tắt/Mở

Máy bắt đầu hoạt động khi thời gian cài đặt sàn của hẹn giờ MỞ trôi qua và dừng hoạt động khi đến thời gian cài đặt sàn của hẹn giờ TẮT.

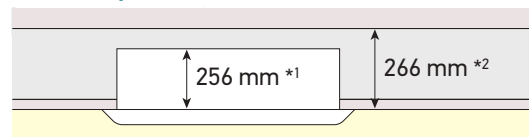
## ◆ Nhỏ gọn và hoạt động êm

| Dàn lạnh | dB(A) |      |
|----------|-------|------|
|          |       | Thấp |
| 13/18M   |       | 28   |
| 21/26M   |       | 28   |
| 30/36M   |       | 32   |
| 42M      |       | 34   |
| 48M      |       | 36   |

Lưu ý: giá trị quy đổi phòng không dội âm, đo theo thông số và tiêu chuẩn JIS. Giá trị có thể thay đổi trong vận hành thực tế do tác động của điều kiện xung quanh.

## ◆ Lắp đặt nhanh chóng, dễ dàng

## ◆ Chiều cao chỉ 256 mm, máy có thể được lắp đặt bên dưới các trần nhà



\*1 Độ dày 298 mm với model 30-48M

\*2 Độ dày 308 mm với model 30-48M

## ◆ Dễ dàng điều chỉnh độ cao

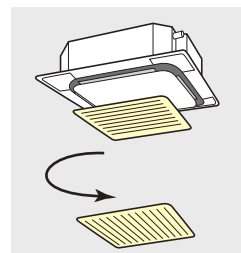
Mỗi góc máy đều có vít điều chỉnh giúp cho việc thay đổi độ cao khi treo máy trở nên đơn giản.

Lưu ý: Nếu lắp đặt thiết bị điều khiển từ xa không dây tùy chọn, thiết bị thu tín hiệu gọn nhẹ được lắp vào một trong các ổ điều chỉnh.

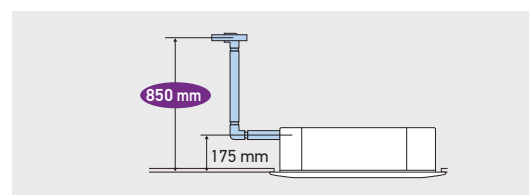
## ◆ Nhờ trọng lượng nhẹ, không cần sử dụng thiết bị nâng khi lắp đặt đối với tất cả các model

## ◆ Có thể lắp máy theo bất cứ hướng nào

Hướng của lưới hút gió có thể được điều chỉnh sau khi lắp đặt, tạo sự đồng nhất cho toàn không gian có nhiều máy được lắp đặt.



## ◆ Bơm nước xả được trang bị sẵn với mức nâng 850mm



## ◆ Đầu nối ống nước xả trong suốt

Vì đầu nối ống nước xả trong suốt, sau khi lắp ống nước xả có thể dễ dàng kiểm tra nước xả đi Cài đặt ở mức cao cho phép gió thổi xa nhất, cài đặt ra qua đầu nối.

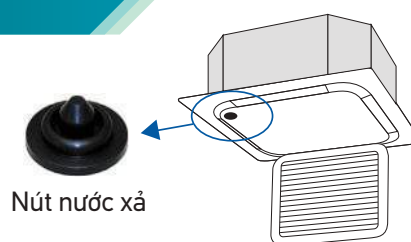


## ◆ Kết nối tiêu chuẩn DIII-NET

Có thể kết nối với hệ điều khiển trung tâm không cần phụ kiện.

## Dễ dàng bảo trì

- Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.



Nút nước xả

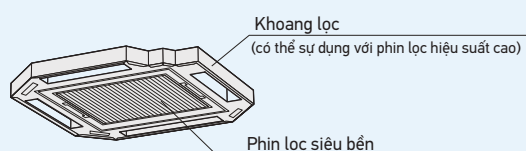
Chỉ cần mở lưới hút gió

- Với phin lọc siêu bền (phụ kiện tùy chọn), không cần thực hiện bảo dưỡng trong vòng 4 năm đối với các cửa hàng và văn phòng thông thường.

## Phụ kiện cần thiết đối với máy vận hành trong môi trường đặc biệt

### Phin lọc siêu bền

Ngay cả trong môi trường nhiều khói, máy điều hòa phải hoạt động liên tục, phin lọc siêu bền chỉ cần được thay mỗi năm một lần.



Môi trường nhiều khói: Thay phin lọc hàng năm

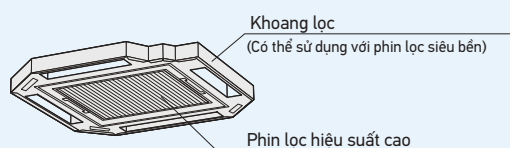
\*Đối với mật độ bụi 0.3mg/m<sup>3</sup> (Cần máy làm sạch không khí riêng biệt)  
1 năm (khoảng 5,000 giờ) ≈ 15 giờ/ngày x 28 ngày/tháng x 12 tháng/năm

Văn phòng và cửa hàng thông thường: Thay phin lọc mỗi 4 năm

\*Đối với mật độ bụi 0.3mg/m<sup>3</sup>  
4 năm (khoảng 10,000 giờ) ≈ 8 giờ/ngày x 25 ngày/tháng x 4 năm

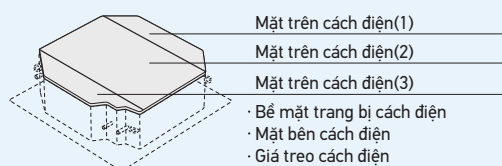
### Phin lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%.



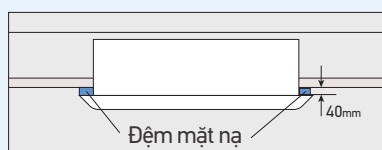
### Đầy cách điện cho tình trạng độ ẩm cao

Mặt cách điện được sử dụng khi nhiệt độ 30°C và độ ẩm tương đối 80%



### Đệm mặt nạ

Chỉ sử dụng khi có không gian tối thiểu giữa trần treo và tấm trần.



Lưu ý: Một số cấu trúc trần nhà có thể gây khó khăn cho việc lắp đặt.  
Hãy liên hệ với đại lý bán hàng của Daikin trước khi lắp đặt.

### Tấm chắn miệng thổi

Các chi tiết bị kín sẽ khóa các khe hở thoát khí không sử dụng đến trong chế độ thổi 2 luồng và 3 luồng.

### Ống nhánh (loại ống tròn nối trực tiếp)

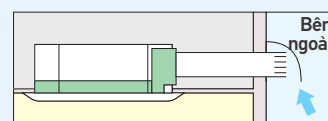
Ống tròn có thể được lắp vào máy không cần khoang.

Một cổng mặt bit để kết nối trực tiếp với ống gió tròn được cung cấp. Cũng có thể trang bị đặt buồng ống nhánh sẵn có (lỗ khe vuông).

### Bộ cấp gió tươi

Chú ý 1, 2

Khi sử dụng bộ nạp gió tươi này, có thể lắp đặt thêm ống dẫn để tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài. Có 2 loại khoang dùng để dẫn không khí vào: không có ống nối chữ T và có ống nối chữ T.

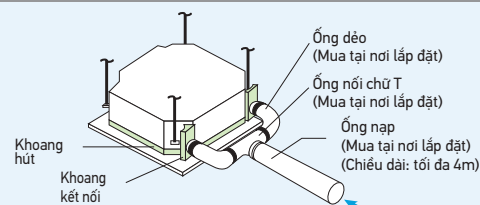


Các thiết bị có thể được lắp đặt theo các cách khác nhau như sau:

Loại khoang (Không có ống nối chữ T và quạt)

Chú ý 3, 4

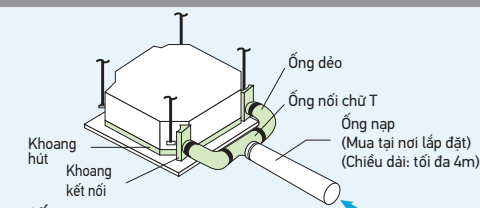
KDDP55B160



Loại khoang (Có ống nối chữ T và không có quạt)

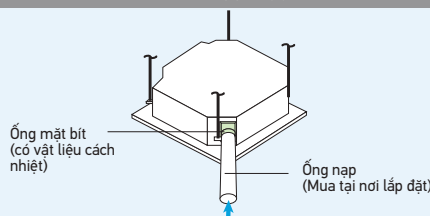
Chú ý 3, 4

KDDP55B160K



Loại lắp trực tiếp

KDDP55X160A



- Chú ý:
- Sử dụng phụ kiện tùy chọn sẽ làm gia tăng độ ồn.
  - Các ống nối, lưới chắn côn trùng, đệm chống cháy, phin lọc khí và các phụ kiện cần thiết khác được mua tại chỗ.
  - Cần có quạt không khí bên ngoài lắp kèm thiết bị điều hòa không khí. Cần có thiết bị PCB (KRP1C63) tùy chọn để lắp khóa liên động.
  - Chúng tôi khuyên rằng lưu lượng khí ngoài trời đưa vào qua bộ hút khí chỉ nên giới hạn ở 10% tỷ lệ luồng khí tối đa của dàn lạnh. Việc hút nhiều luồng khí hơn sẽ làm tăng độ ồn khi vận hành và cũng có thể ảnh hưởng đến nhiệt độ thoát ra.

# Mặt nạ 360° mới giúp phân bố luồng gió đều khắp phòng



FCC50/60/85/100/125/140AV1V



## Điều khiển đi kèm

### Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây



**BRC52A62**

## Điều khiển tùy chọn

### Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây loại tiêu chuẩn
- Điều khiển từ xa có dây loại SHIRO (Mới)



**BRC51A62**



**BRC51D61**

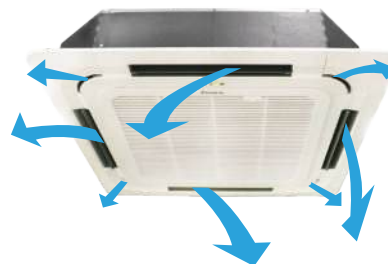
Ghi chú: Dây kết nối đi kèm với chiều dài 10m.

## Thiết kế hiện đại



### Thiết kế mỏng

Chiều cao thấp chỉ 246mm phù hợp với trần thấp giúp tiết kiệm diện tích.



Mặt nạ  
8 hướng

### Luồng gió 8 hướng thổi

Dàn lạnh cung cấp luồng không khí thoải mái và phân bố đều khắp phòng nhờ vào mặt nạ 8 hướng thổi và chế độ đảo gió tự động được điều khiển bằng điều khiển từ xa.

## Điều khiển tiện nghi

### Chế độ ngủ (Tiết kiệm năng lượng)

Sau khi được kích hoạt, chế độ ngủ đảm bảo một môi trường thoải mái cho giấc ngủ ngon. Tiết kiệm điện thêm cho các ứng dụng thương mại, đặc biệt là đối với các hoạt động thấp trong khi hoạt động vào ban đêm và thời gian.

### Hẹn giờ BẬT / TẮT

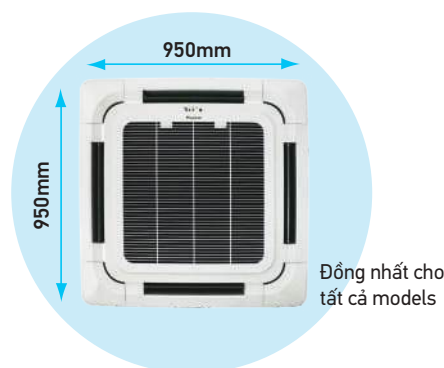
Máy sẽ hoạt động khi đến thời gian BẬT được cài đặt trước và dừng hoạt động khi đến thời gian TẮT. Cài đặt này được thực hiện trên bộ điều khiển từ xa không dây và điều khiển từ xa có dây LCD. Hoạt động BẬT / TẮT này được dựa theo thời gian thực.

### BẬT / TẮT máy trên dàn lạnh

Cho phép vận hành thiết bị ngay cả khi bộ điều khiển từ xa lắp đặt sai vị trí hoặc pin của điều khiển từ xa yếu. Cài đặt mặc định ở chế độ làm lạnh 24°C, chỉ cần nhấn nút BẬT / TẮT trên dàn lạnh để kích hoạt máy hoạt động tức thì.

### Lưu lượng gió cao

Motor quạt tốc độ cao được trang bị cho dàn lạnh.

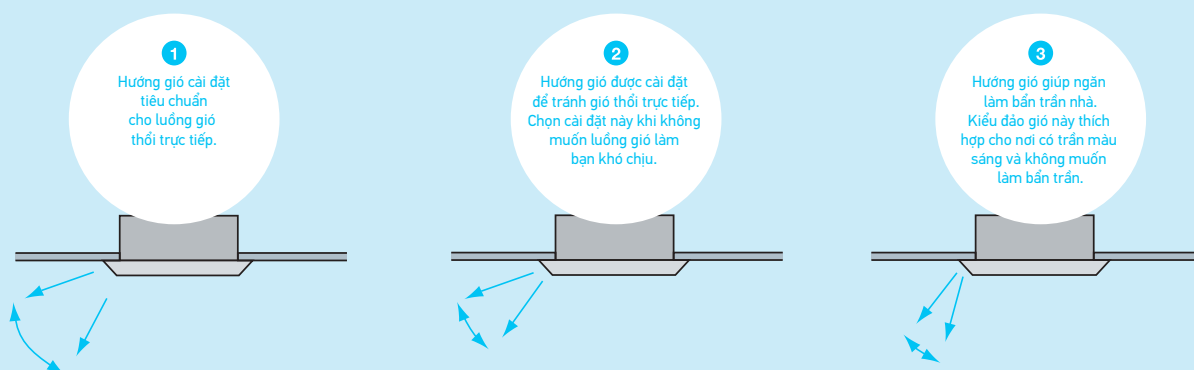


Đồng nhất cho  
tất cả models

### Mặt nạ đồng nhất

Kích thước mặt nạ là như nhau cho tất cả các models. Điều này sẽ tạo ra sự đồng nhất về mặt thẩm mỹ cho căn phòng dù lắp đặt nhiều dàn lạnh khác công suất.

## Nhiều kiểu đảo gió có thể lựa chọn



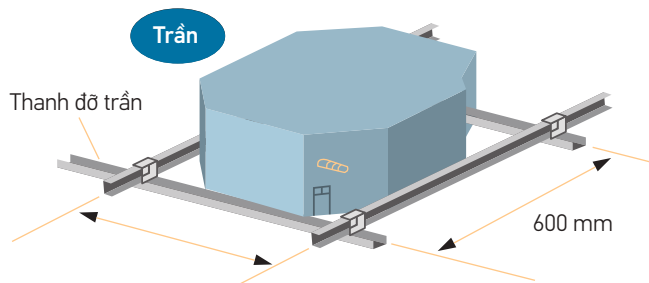
## Sự thoải mái và tiện nghi được đảm bảo bằng các chế độ đảo gió (Đối với series FCC-A)

Để tăng mức độ thoải mái cho khu vực điều hòa không khí, hệ thống được tích hợp sẵn 3 kiểu gió khác nhau phù hợp với các yêu cầu khác nhau.

Lưu ý: Cài đặt mặc định cho kiểu đảo gió là 1. Có thể chọn kiểu đảo gió thông qua điều khiển từ xa không dây.

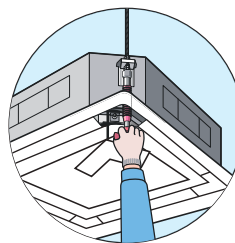


## Dễ dàng lắp đặt và bảo trì



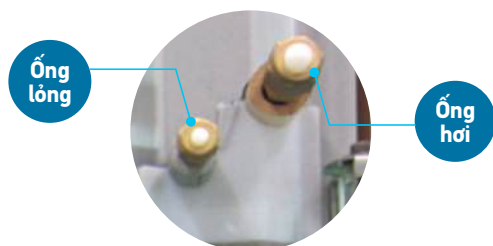
### Điều chỉnh độ cao dễ dàng

Bạn có thể điều chỉnh độ cao của dàn lạnh một cách dễ dàng từ 4 góc.



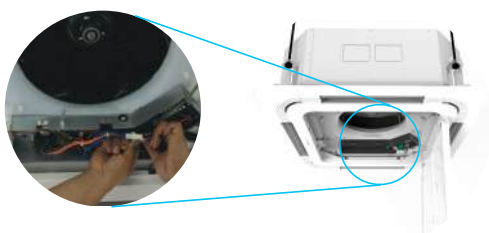
### Thiết kế nhỏ gọn

Series Cassette âm trần mới này được thiết kế nhỏ gọn. Kích thước thân máy chỉ là 570mm x 570mm, có thể dễ dàng lắp vào lưới trần 600mm. Điều này giúp việc lắp đặt dễ dàng hơn rất nhiều.



### Vị trí ống môi chất và ống thoát nước thuận tiện

Để tạo thêm không gian cho người lắp đặt làm việc trên đường ống kết nối của dàn lạnh thì đường ống kết nối của ống hơi và ống lỏng được đặt xa nhau hơn và cố ý không thẳng hàng với móc treo. Ngoài ra, để tăng cường sự thuận tiện cho việc lắp đặt, vị trí ống thoát nước được chuyển sang một phía khác của dàn lạnh (không cùng phía với đường ống kết nối).



### Vị trí hộp điện dễ thao tác

Hộp điều khiển hiện được đặt ở một không gian thuận tiện và dễ tiếp cận hơn. Không cần tháo mặt nạ, hộp điều khiển có thể được tiếp cận từ lưới gió hồi. Tiết kiệm thêm thời gian lắp đặt hoặc bảo dưỡng.

### Dễ dàng tháo các góc mặt nạ

Có thể dễ dàng tháo lắp mà không cần dùng đến vít hay dụng cụ.



### Kiểm tra dễ dàng máng nước xả

Có thể kiểm tra bằng cách tháo lưới gió hồi và nút xả.



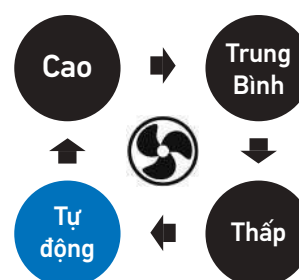
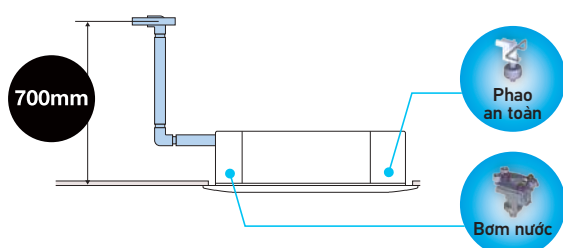
Tấm cố định



### Móc treo đơn giản

Các tấm vòng đệm cố định đặt vào đúng vị trí và ngăn vòng đệm rơi ra để dễ dàng lắp đặt.

## Tiện nghi



### ◆ Bơm nước xả được trang bị sẵn

Thiết bị đi kèm với máy bơm xả độ nâng 700mm\*. Phao an toàn được tích hợp trong máy bơm thoát nước. Chức năng của nó là theo dõi mực nước và kích hoạt bơm thoát nước khi nước đạt đến mức nhất định.

\* 700mm tính từ đầu trần đến điểm cao nhất.

### ◆ 3 Mức độ gió và tự động

Chế độ Tự Động cho phép cài đặt lưu lượng gió tự động thay đổi tùy thuộc vào nhiệt độ phòng và nhiệt độ cài đặt yêu cầu.

## Sạch sẽ



### ◆ Lưới lọc Saranet

Có chức năng lọc bụi tiêu chuẩn với hiệu suất 55%. Được cung cấp tiêu chuẩn với mặt nạ Cassette.

### ◆ Cánh đảo chống đọng sương và dễ làm sạch

Các cánh đảo gió có thể được tháo rời mà không cần sử dụng công cụ. Sự ngưng tụ không dễ dàng hình thành và bụi bẩn không bám vào các cánh đảo gió. Chúng rất dễ làm sạch.

# Lý tưởng cho không gian sống tươi đẹp, yên tĩnh



**FDBNQ 09/13/18/21/24MV1V26MV1**

## Tùy chọn

### Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

#### Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây đơn giản<sup>\*1</sup>



**BRC2E61**

- Navigation Remote Controller<sup>\*1</sup> (Điều khiển từ xa điều hướng)



**BRC1E63**

Lưu ý: <sup>\*</sup>Không bao gồm cáp điều khiển và được cung cấp tại địa phương.

#### Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây<sup>\*2</sup>



**BRC4C64**



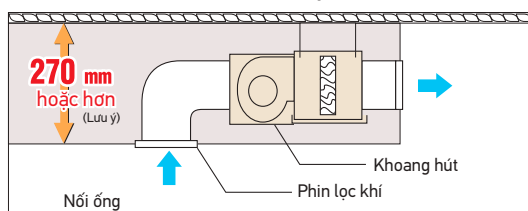
Bộ nhận tín hiệu (loại rời)

Điều khiển không dây và bộ phận tín hiệu được bán theo bộ

Lưu ý: <sup>\*</sup>Dàn lạnh phải gắn thêm bộ nhận tín hiệu.

## ◆ Nhỏ gọn

Dàn lạnh nhỏ, nhẹ, dễ lắp đặt



Lưu ý: kích cỡ tối thiểu 270mm.

Cần bổ sung chiều cao cho độ dốc ống xả và cách nhiệt.

\* Để ngăn ngừa hiện tượng gia tăng độ ồn khi máy vận hành, không lắp lưới hút gió trực tiếp dưới buồng hút.

## ◆ Vận hành êm

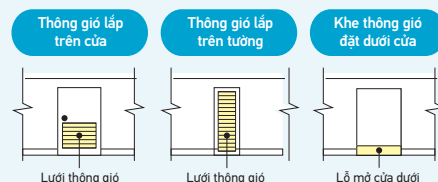
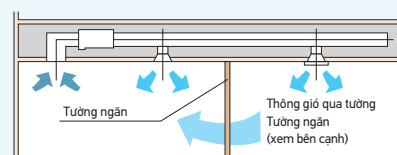
(220V) dB(A)

| Dàn lạnh  | Cao | Thấp |
|-----------|-----|------|
| 09/13/18M | 41  | 38   |
| 21/26M    | 43  | 40   |

## Điều hòa không khí đồng thời cho hai phòng và lưới thông gió (thông gió mở)

(Tính năng này cũng được áp dụng cho loại nối ống gió áp suất tĩnh trung bình)

Khi điều hòa đồng thời cả hai căn phòng, gió cấp cho từng phòng phải được tuần hoàn trở lại máy điều hòa. Để đảm bảo điều này, phải lắp đặt hệ thống ống thông gió cho từng phòng, cần có cửa thông gió ngăn trên vách tường hoặc dưới cửa giữa hai phòng.



Lưu ý: Chỉ sử dụng khe thông khí dưới cửa trong trường hợp lưu lượng gió thấp.

# Dàn lạnh có thể lắp đặt bên trong trần và không khí lạnh được cấp đến mọi nơi thông qua ống gió



**FDMNQ26/30/36/42/48MV1**

## Tùy chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

### Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây đơn giản<sup>1</sup>



**BRC2E61**

- Navigation Remote Controller <sup>\*1</sup> (Điều khiển từ xa điều hướng)



**BRC1E63**

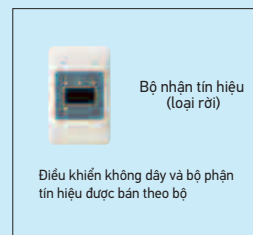
Lưu ý: <sup>1</sup>Không bao gồm cáp điều khiển và được cung cấp tại địa phương.

### Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây <sup>\*2</sup>



**BRC4C64**



Bộ nhận tín hiệu (loại rời)

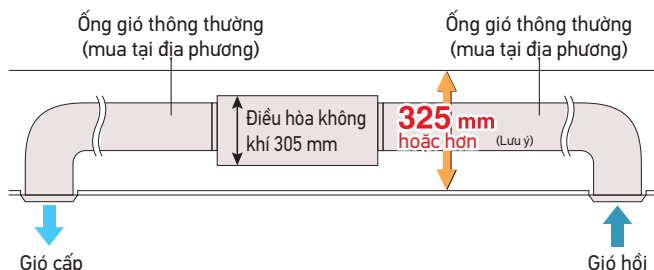
Điều khiển không dây và bộ phận tín hiệu được bán theo bộ

Lưu ý: <sup>2</sup> Dàn lạnh phải gắn thêm bộ nhận tín hiệu.

## ◆ Thoải mái trong cách bố trí

Hệ thống ống gió cho phép bố trí hiệu quả nhất các miệng gió, phù hợp với bố trí trong phòng

- Khoảng hút gió hồi chuẩn phía sau giúp việc nối ống gió đơn giản hơn



Lưu ý: Kích thước tối thiểu 325mm.  
Cần bổ sung chiều cao cho độ dốc ống xả và cách nhiệt.

## ◆ Vận hành êm

(220V) dB(A)

| Dàn lạnh | Cao | Thấp |
|----------|-----|------|
| 26M      | 42  | 38   |
| 30M      | 44  | 36   |
| 36M      | 45  | 37   |
| 42/48M   | 46  | 37   |

- Tốc độ quạt có thể điều chỉnh: Cao/Thấp
- Đầu nối ống nước xả có thể thực hiện bên trong máy. Ống môi chất lạnh và ống nước xả có chung đầu ra.



# Cải tiến hệ thống nhỏ gọn và hoạt động êm ái



**FHNQ13/18/21/24/30/36MV1V**

**FHNQ26/42/48MV1**

## Tùy chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

### Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây \*1



**BRC1NU61**

Chú ý: \*1 Không bao gồm cáp điều khiển và được mua tại địa phương.

### Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây \*2



**BRC7NU66**

Chú ý: \*2 Phải lắp đặt bộ nhận tín hiệu trên dàn lạnh.



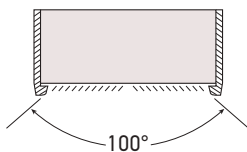
Bộ nhận tín hiệu  
(loại lắp trên máy)

Điều khiển không dây và bộ phận  
tín hiệu được bán theo bộ

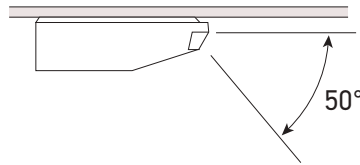
## Thoải mái

- Đào gió tự động (lên & xuống) mang lại sự thoải mái cho khắp cả phòng

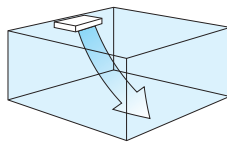
- Miệng gió rộng giúp phân tán luồng gió với góc mở 100°



- Gió được thổi hướng xuống với góc 50°



- Có thể lắp đặt trên trần cao 3.5m



- Tốc độ quạt có thể điều chỉnh: Cao/Thấp

- Chế độ "Khử ẩm"

Chế độ làm khô được điều khiển bằng vi xử lý để hạn chế những sự thay đổi đột ngột và khó chịu về nhiệt độ không khí.

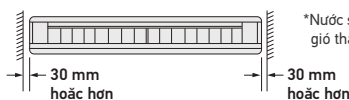
## Dễ dàng bảo dưỡng

- Độ cao và chiều sâu đồng nhất. Các model công suất nhỏ với thiết kế gọn hơn có thể lắp đặt ở những nơi có không gian hẹp.

| Dàn lạnh | 13M | 18/21M | 26/30M | 36/42/48M |
|----------|-----|--------|--------|-----------|
| Cao      | 195 |        |        |           |
| Rộng     | 960 | 1,160  | 1,400  | 1,590     |
| Dày      | 680 |        |        |           |

- Lắp đặt linh hoạt

Dàn lạnh lắp vừa khít với cả không gian hẹp.



\*Nước sử dụng để chạy thử máy được xả qua miệng gió thay vì từ bên hông máy như trước đây.

- Việc đấu nối dây và thao tác bên trong đều được thực hiện từ phía dưới dàn lạnh

- Dễ dàng đấu nối đường ống

Sử dụng các miếng nhựa để che các lỗ ống. Có thể mở các lỗ ống dễ dàng mà không cần dùng đến các dụng cụ chuyên dùng.

## Hoạt động êm ái

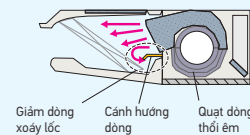
- Độ ồn đã được giảm xuống đối với loại máy áp trần.

(220V) dB(A)

| Dàn lạnh | Cao | Thấp |
|----------|-----|------|
| 13M      | 43  | 39   |
| 18/21M   | 44  | 40   |
| 26/30M   | 45  | 40   |
| 36/42M   | 48  | 42   |
| 48M      | 49  | 43   |

Lưu ý: Các giá trị được đo trong phòng cách âm theo giới hạn và tiêu chuẩn JIS (Nhật Bản). Trong hoạt động thực tế, các giá trị trên có thể cao hơn chút ít do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Sử dụng quạt thổi và các công nghệ giảm thiểu tiếng ồn.



## Dễ dàng bảo trì

- Phin lọc tuổi thọ cao dùng 1 năm\*

\* Với mật độ bụi 0.15 mg/m<sup>3</sup>

Hai lựa chọn thời gian (2500 giờ và 1250 giờ) có sẵn để phù hợp với môi trường lắp đặt. Tín hiệu thời gian bảo dưỡng hiển thị trên điều khiển từ xa (Tín hiệu phin lọc).

Phin lọc phải được vệ sinh sau 1 năm sử dụng.

- Cánh đảo gió không nghiêng

Nước ngưng tụ và bụi bẩn khó bám vào cánh đảo gió không nghiêng. Dễ dàng làm sạch.



Cánh đảo gió không nghiêng

- Bề mặt phẳng, dễ làm sạch

Có thể dễ dàng lau sạch bụi bẩn trên các bề mặt phẳng và mặt dưới của máy.

- Thao tác bảo trì được thực hiện dễ dàng từ phía dưới.

## Lưới lọc chống dầu

- Lưới lọc bụi được làm từ nhựa chịu dầu giúp kéo dài tuổi thọ khi sử dụng thiết bị trong nhà hàng và các môi trường khác tương tự.

Lưu ý: Model nói trên dùng để sử dụng trong phòng trưng bày, nhà hàng hay cửa hàng thông thường, tính năng này không phù hợp khi lắp đặt trong bếp nấu hoặc nơi có môi trường làm việc khác nghiệt khác.

# Hoạt động mạnh mẽ và nhiều tính năng



FVC85/100/125/140AV1V

## Điều khiển đi kèm

### Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây



BRC52A62

## Điều khiển tùy chọn

### Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây loại tiêu chuẩn



BRC51A62

- Điều khiển từ xa có dây loại SHIRO (Mới)



BRC51D61

Ghi chú: Dây kết nối đi kèm với chiều dài 10m.



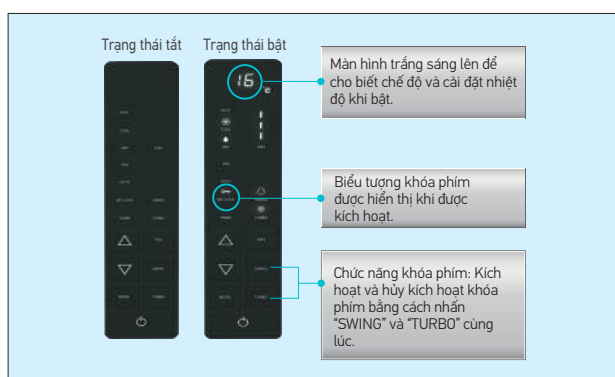
## ◆ Chế độ đảo gió tự động

Thiết bị này sử dụng thanh hướng dòng xoay ngang tự động để tạo luồng khí thoải mái giúp làm mát mọi góc của căn phòng. Cánh thẳng đứng của nó được điều chỉnh thủ công để phù hợp với không gian nội thất khác nhau và phân vùng cũng như để tránh luồng không khí trực tiếp.



## ◆ Điều khiển dễ sử dụng

Máy sẽ kèm với một điều khiển màu đen phong cách có ánh sáng LED trắng để hiển thị rõ ràng. Nó đi kèm với một chức năng khóa phím để ngăn chặn thay đổi thiết lập không cần thiết từ nhân viên.



Ngoài ra, thiết bị này được kết hợp với cảm biến hồng ngoại để sử dụng với bộ điều khiển không dây (BRC52A62) đi kèm với thiết bị trong gói tiêu chuẩn. Vì vậy, nó cũng có thể được điều khiển bằng cách sử dụng bộ điều khiển không dây cho sự linh hoạt trong điều khiển.



## ◆ Cảm biến nhiệt độ kép

Cả dàn lạnh và bộ điều khiển từ xa có dây (tùy chọn) đều có bộ cảm biến nhiệt độ. Cảm biến nhiệt độ có thể được thiết lập tại dàn lạnh hoặc gần khu vực điều khiển từ xa có dây để nâng cao hơn nữa mức độ thoải mái. Tính năng này phải được thiết lập trong quá trình vận hành bởi các kỹ thuật viên.

\* Nhiệt độ cảm biến trên dàn lạnh phải được sử dụng khi dàn lạnh được điều khiển từ phòng khác.

\*\* Bộ điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt độ.

## ◆ Thay đổi tốc độ quạt

Cao → Trung Bình → Thấp

Mức cao cho tốc độ gió tối đa, trong khi mức thấp cho mức gió tối thiểu.

## ◆ Hẹn giờ

Bắt đầu hoạt động khi bộ đếm thời gian đạt giá trị ON và dừng hoạt động khi đạt đến thời gian OFF được cài đặt trước đó.

## ◆ Làm lạnh nhanh

Làm lạnh nhanh giúp tăng lưu lượng khí tối đa trong khoảng 20 phút với tốc độ gió cao nhất. Sau đó, nó sẽ tự trở lại hoạt động với chế độ cài đặt trước đó.

## ◆ Phím BẬT/TẮT trên dàn lạnh

Máy có thể được khởi động bằng tay trong trường hợp bộ điều khiển từ xa không dây bị thất lạc hoặc pin hết năng lượng.

## Bảo trì dễ dàng

## ◆ Chốt an toàn

Tính năng chốt an toàn cho phép người dùng có thể tháo các miếng saranet để vệ sinh một cách dễ dàng trong quá trình bảo trì. Đồng thời, nó cũng hoạt động như một tính năng an toàn để ngăn chặn người dùng tiếp cận các thành phần điện và cơ khí.



## ◆ Không gian cho máy bơm thoát nước

Có một khoảng trống trong thiết bị bên dưới quạt cho phép người dùng để lắp đặt một máy bơm nước xả bên ngoài.

\* Máy bơm nước xả được mua riêng và được lắp đặt.







RNQ09MV1V  
RNQ13MV1V  
RNQ13MV1



RNQ18MV1V  
RNQ18MV19  
RNQ21MV1V  
RNQ21MV19



RNQ24MV1V  
RNQ26MV19  
RNQ26MY1



RNQ30MV1V  
RNQ30MV1  
RNQ30MY1



RNQ36MV1V



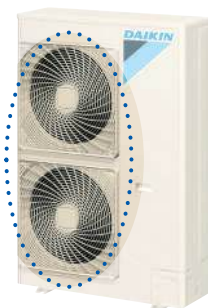
RNQ36MV1  
RNQ36MY1  
RNQ42MY1  
RNQ48MY1

## Hoạt động êm ái

### Được trang bị lưới bảo vệ dạng khí động học.

Áp dụng đối với model RNQ30-48M

Để ngăn chặn dòng xoáy và giúp máy hoạt động êm ái, các đường cong của lưới bảo vệ được tối ưu hóa để chịu được các dòng gió thổi ra.



### Được trang bị máy nén dạng xoắn ốc giúp hoạt động êm ái hơn.

(Áp dụng đối với model RNQ42-48M)

Hoạt động êm, giảm thiểu rung động và độ ồn khi hoạt động.



### Độ ồn khi vận hành

(Trong trường hợp RNQ09-21M:220-240 V, RNQ26-36M:220 V/380 V, 240 V/415 V, RNQ42-48M:380 V, 415 V)

| Dàn nóng                    | Độ ồn dB(A) |
|-----------------------------|-------------|
| RNQ09MV1V                   | 48          |
| RNQ13MV1V/RNQ13MV19         | 49          |
| RNQ18MV1V/RNQ18MV19         | 51          |
| RNQ21MV1V/RNQ21MV19         | 52          |
| RNQ24MV1V                   | 54          |
| RNQ26MV19/RNQ26MY1          | 54          |
| RNQ30MV1V/RNQ30MV1/RNQ30MY1 | 55          |
| RNQ36MV1V                   | 57          |
| RNQ36MV1/RNQ36MY1           | 54          |
| RNQ42MY1                    | 56          |
| RNQ48MY1                    | 58          |

## Lắp đặt và bảo trì

### Môi chất lạnh được nạp sẵn đến 15m đường ống

(Áp dụng đối với model RNQ30-48M)

Nếu chiều dài đường ống không vượt quá 10m (RNQ09-26M), 15m (RNQ30-48M), thì không cần phải nạp thêm môi chất lạnh.

#### ■ Chiều dài ống cho phép và chênh lệch độ cao tối đa

|                            | RNQ09/13M | RNQ18/21M | RNQ26M                              | RNQ30-48M                           |
|----------------------------|-----------|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Nạp sẵn <sup>1</sup>       | 10 m      |           |                                     | 15 m                                |
| Chiều dài đường ống tối đa | 30 m      |           | 30 m<br>(Chiều dài tương đương 50m) | 50 m<br>(Chiều dài tương đương 70m) |
| Chênh lệch độ cao tối đa   | 10 m      | 15 m      | 20 m                                | 30 m                                |

Lưu ý:

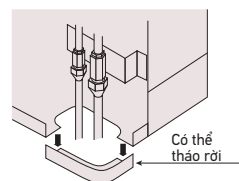
<sup>1</sup> Cần nạp bổ sung môi chất lạnh đường ống kết nối dài hơn độ dài đường ống trong bảng.

### Dễ bố trí nhờ nối ống theo 4 hướng

(Áp dụng đối với model RNQ30-48M)

Mặt nẹp bên ngoài của ống kết nối với một phần mặt trước, mặt phải và mặt sau có thể được gỡ bỏ thuận tiện cho việc thi công ống sau khi lắp đặt.

Phần khung phía dưới có thể tháo rời giúp cho đường ống hoạt động dễ dàng hơn (áp dụng đối với model RNQ30-48M).



## Độ bền cao

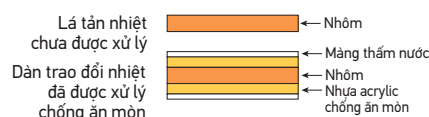
### Do khung bên dưới có thể bị ăn mòn nên một tấm thép chống ăn mòn được trang bị để gia tăng độ bền.

### Cánh tản nhiệt của dàn trao đổi nhiệt được xử lý chống ăn mòn

(Áp dụng đối với model RNQ09-26, 36-48M)

Để nâng cao độ bền bằng cách cải thiện khả năng chịu đựng ăn mòn do muối và ô nhiễm không khí, dàn trao đổi nhiệt được xử lý chống ăn mòn (đã được xử lý sơ bộ bằng acrylic) được sử dụng cho dàn trao đổi nhiệt tại dàn nóng.

#### • Kết cấu



## Series R32 Mới

RC50AGV1V  
RC60GV1VRC85AGV1V  
RC85AGY1VRC100AGY1V  
RC125AGY1V  
RC140AGY1V

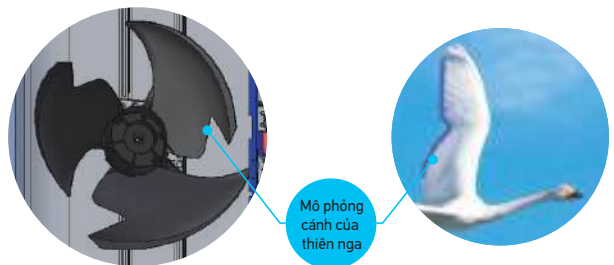
## ♦ Máy nén R32 hiệu suất cao

Dòng máy R32 không inverter sử dụng máy nén hiệu suất cao để đạt mức EER cao.

## ♦ Đường ống dài và hoạt động êm ái

Chiều dài đường ống dài giúp linh hoạt trong lắp đặt. Bên cạnh đó độ ồn cũng được cải thiện đáng kể.

| Series R32 | Chiều dài tối đa (m) | Chênh lệch độ cao tối đa (m) | Độ ồn (dB(A)) |
|------------|----------------------|------------------------------|---------------|
| 50         | 35                   | 20                           | 52            |
| 60         | 35                   | 20                           | 52            |
| 85         | 50                   | 30                           | 53            |
| 100        | 50                   | 30                           | 55            |
| 125        | 50                   | 30                           | 58            |
| 140        | 50                   | 30                           | 60            |

Mô phỏng  
cánh của  
thiên nga

## ♦ Cánh quạt cắt chữ V

Thông qua việc sử dụng cánh quạt cắt chữ V mô phỏng cánh của thiên nga, một loài chim di cư, luồng không khí trở nên êm ái do giảm ma sát. Do đó, hiệu suất tăng lên rất nhiều. Hơn nữa, nó làm giảm mức áp suất âm thanh cho độ ồn thấp hơn.

## ♦ Dàn tản nhiệt dàn nóng chống ăn mòn

Cánh tản nhiệt vàng chống ăn mòn được trang bị ở dàn nóng. Tuổi thọ của bộ trao đổi nhiệt lâu hơn so với dàn ống đồng cánh nhôm thông thường.

## ♦ Độ bền cao

Vỏ ngoài: sử dụng tấm thép dày mạ kẽm, bên ngoài được phủ lớp polyester chống chịu thời tiết và được sơn màu trắng ngà để tăng thêm độ bền.

## Stylish Remote Controller (Điều Khiển Từ Xa Có Dây Thời Trang)

**BRC1H63W/K**



red dot design award



**BRC1H63W (Trắng)**



**BRC1H63K (Đen)**

Series RZF

Series RZA

\*Series FCTF, FCF, FBA, FVA và FHA.

Website của  
Điều khiển từ xa BRC1H



### Thiết Kế Kiểu Dáng Thời Trang

Giống như sự hoàn hảo mà thiết kế tròn mang lại, bộ điều khiển từ xa cho phép bạn kiểm soát không khí tối ưu trong không gian của mình.

### Giao Diện Thân Thiện Với Người Dùng

Bộ điều khiển từ xa mới kết hợp nhiều tính năng và sự đơn giản.

Điều khiển nút cảm ứng tối giản phòng to màn hình điều này giúp bộ điều khiển từ xa trở nên dễ dàng và thú vị khi sử dụng.



### ỨNG DỤNG DAIKIN cho Người Lắp Đặt

Đơn giản hóa các cài đặt nâng cao như là cài đặt tại công trình và cài đặt các giới hạn nhiệt độ.

- Giao diện trực quan đơn giản hóa các đặt nâng cao như kích hoạt tiết kiệm năng lượng, hạn chế cài đặt, v.v
- Vận hành dễ dàng và nhanh chóng, tiết kiệm thời gian và chi phí cho người lắp đặt..
- Có công nghệ Bluetooth tiết kiệm năng lượng.



\*Apple iOS 15, Android 12.



### Quản Trị Hữu Ích / Cài Đặt Nhanh Hơn và Dễ Dàng Hơn

Ứng dụng điện thoại được kết nối với bộ điều khiển này cung cấp 2 chế độ, Chế độ chủ sở hữu / chế độ quản trị viên và chế độ người cài đặt (không có chế độ người dùng).

Chế độ Chủ sở hữu / Quản trị viên cung cấp những cài đặt hữu ích của

- Cài đặt duy trì
- Cài đặt giới hạn nhiệt độ
- Khoá chức năng v.v.

Chế độ người cài đặt giúp cài đặt nhanh hơn và dễ dàng hơn với

- Thiết lập nhiều cài đặt cùng một lúc
- Lưu và sử dụng lại cài đặt v.v.



\*Bluetooth tiết kiệm năng lượng 4.2.

### Chức năng Streamer

Cài đặt BẬT/TẮT Streamer và biểu tượng trạng thái có sẵn.

Chức năng Streamer (cài đặt chống ẩm mốc) có thể cài đặt BẬT/TẮT bằng cách cài đặt trước với bộ điều khiển từ xa.

### Chức năng mới tiện lợi

- Hẹn giờ TẮT  
Khoảng thời gian có thể được cài đặt trước từ 1 đến 96 giờ trong khoảng thời gian 1 giờ
- Cài đặt thời gian hẹn trong tuần
- OTA (Truyền dẫn không dây): Cập nhật phần mềm điều khiển
- Hiển thị đơn giản cho khách trong khách sạn

### Chức năng duy trì nhiệt độ (Setback)

Duy trì nhiệt độ phòng trong một phạm vi cụ thể khi TẮT hệ thống (bởi người dùng hoặc hẹn giờ TẮT).

Để đạt được điều này, hệ thống tạm thời chạy ở chế độ vận hành Làm lạnh hoặc Sưởi, tùy theo nhiệt độ cài đặt ngược và chênh lệch thu hồi.

#### Hoạt động làm lạnh

- Nhiệt độ cài đặt ngược có thể cài đặt từ giới hạn trên của điểm cài đặt +1°C đến 35°C.

Ví dụ: Khi nhiệt độ giới hạn trên được cài đặt ở 27°C bằng chức năng cài đặt giới hạn nhiệt độ, Nhiệt độ cài đặt ngược có thể chọn từ 28°C đến 35°C.

- Chênh lệch thu hồi có thể được thiết lập lên tới -8°C từ nhiệt độ cài đặt ngược.

#### Hoạt động sưởi

- Nhiệt độ cài đặt ngược có thể được cài đặt từ giới hạn dưới của điểm cài đặt -1°C đến 5°C.

Ví dụ: Khi nhiệt độ giới hạn dưới được đặt ở 15°C bằng chức năng cài đặt giới hạn nhiệt độ, Nhiệt độ cài đặt ngược có thể chọn từ 14°C đến 5°C.

- Chênh lệch thu hồi có thể được thiết lập lên tới +8°C từ nhiệt độ cài đặt ngược.

Cài đặt ngược BẬT hệ thống trong ít nhất 30 phút, trừ khi nhiệt độ cài đặt lại bị thay đổi hoặc hệ thống được BẬT bằng nút BẬT/TẮT.

## Navigation Remote Controller (Điều khiển từ xa điều hướng, loại có dây)

## BRC1E63

Hoạt động dễ dàng và trơn tru, chỉ cần làm theo các chỉ dẫn trên bộ navigation remote controller.



Series RZF

Series RZA

Series FFFC

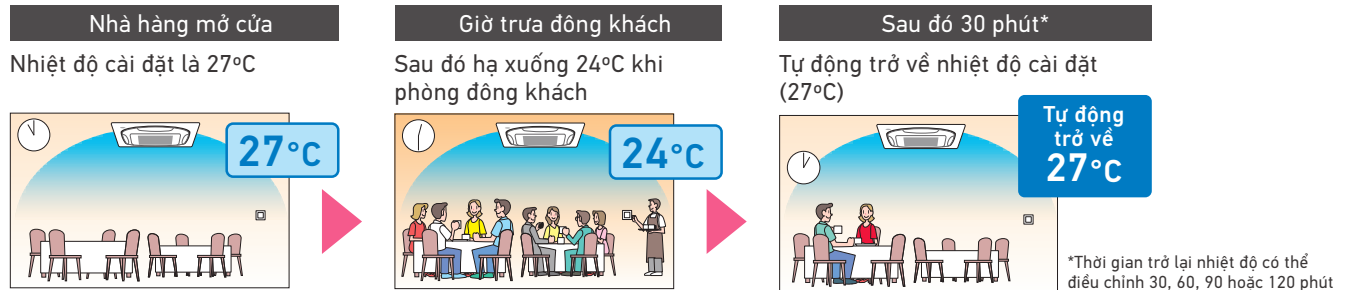
\*Series FCTF, FCF, FBA, FVA, FHA và FFFC

## Tiết kiệm năng lượng

## Tự động trở về nhiệt độ cài đặt

- Ngay cả khi nhiệt độ cài đặt bị thay đổi, nhiệt độ cài đặt mới sẽ trở về giá trị đặt trước của trước đó sau một khoảng thời gian đặt trước.
- Khoảng thời gian có thể lựa chọn từ 30, 60, 90 hoặc 120 phút.

## Ví dụ tại nhà hàng

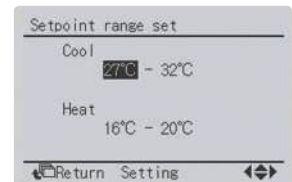


## Hẹn giờ TẮT (được lập trình)

- Đặt và lưu cài đặt trong khoảng thời gian tự động TẮT máy điều hòa không khí sau một khoảng thời gian đặt trước cho mỗi lần bắt đầu hoạt động.
- Khoảng thời gian có thể được cài đặt trước từ 30 đến 180 phút với gia số 10 phút.

## Giới hạn nhiệt độ cài đặt

- Tiết kiệm năng lượng bằng cách giới hạn nhiệt độ cài đặt tối thiểu và tối đa.
- Tránh sưởi ấm hoặc làm mát quá mức.
- Chức năng này rất tiện lợi nếu bộ điều khiển từ xa được cài đặt ở nơi bất kỳ ai cũng có thể thay đổi cài đặt.



## Tiện nghi

## Kiểm soát luồng gió 5 bước

- Số lượng bước gió phụ thuộc vào loại dàn lạnh. Điều khiển 5 bước áp dụng cho series FCTF, FCF và FHA.

## Giám sát tiêu thụ năng lượng \*1,2,3,4

- Có thể kiểm tra mức tiêu thụ điện năng trong quá khứ cho ngày hiện tại và trước đó (khoảng thời gian 2 giờ), tuần (khoảng thời gian 1 ngày) và năm (khoảng thời gian 1 tháng).

Ghi chú:

\*1 Tính khả dụng của chức năng này có thể thay đổi tùy theo kiểu máy (giới hạn ở một phần chức năng)

\*2 Cần cài đặt thời gian.

\*3 Không thể sử dụng chức năng này trong khi điều khiển nhóm.

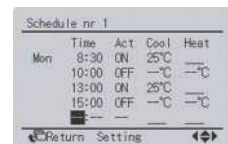
\*4 Đây là giá trị tham chiếu để so sánh và không dùng làm giá trị phục vụ mục đích kiểm khi tính toán hóa đơn tiền điện hoặc hợp đồng mua bán điện. Vì đây là một phép tính tiêu thụ điện năng đơn giản nên có những trường hợp giá trị tính toán khác với kết quả đo của đồng hồ đo điện.

## Duy trì nhiệt độ (mặc định: TẮT)

- Duy trì nhiệt độ phòng trong một phạm vi cụ thể trong thời gian không có người sử dụng bằng cách khởi động tạm thời máy điều hòa không khí đã được TẮT.

## Lập lịch hàng tuần

- 5 hành động mỗi ngày có thể được lên lịch cho mỗi ngày trong tuần.
- Chức năng ngày lễ sẽ tắt hẹn giờ lên lịch cho những ngày đã được đặt là ngày nghỉ.
- Có thể thiết lập 3 lịch trình độc lập. (ví dụ: mùa hè, mùa đông, giữa mùa).



## Tự động tắt màn hình

- Khi đang dừng hoạt động, có thể TẮT màn hình LCD. Nó sẽ được hiển thị lại nếu nhấn bất kỳ nút nào.
- Khoảng thời gian có thể được đặt trước từ 10, 30, 60 phút và TẮT. Cài đặt ban đầu là 30 phút.



## Điều Khiển Từ Xa Loại Đơn Giản (Điều Khiển Có Dây)

### BRC2E61

Chọn chế độ hoạt động

Lưu lượng gió (Tốc độ quạt)



Phím Bật/Tắt

Điều chỉnh nhiệt độ (+/-)

Hướng thổi gió

#### Series RZFC

\*Series FCFC, FFFC, FBFC, FHFC, FDLF.

#### Series RNQ

\*Series FCNQ, FHNQ, FDBNQ, FDMNQ.

### Vận hành đơn giản

Chỉ cần sử dụng 6 phím, người dùng có thể điều khiển trực tiếp các chức năng cơ bản. Điều này cho phép người dùng tự điều chỉnh sự thoải mái theo nhu cầu.

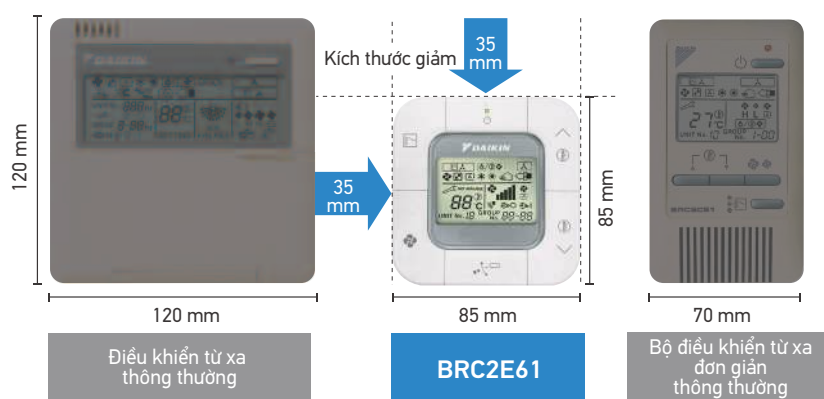
### Thiết kế trực quan

Bằng cách sử dụng hình ảnh trực quan, giao diện thân thiện với người dùng cho phép:

- Khách nước ngoài tại khách sạn dễ dàng hiểu các chức năng mà không cần biết ngoại ngữ.
- Trẻ em và người già ở nhà dễ dàng điều chỉnh mà không cần phải đọc các lệnh khó nhìn, khó hiểu.

### Nhỏ gọn

Kích thước chỉ 85 x 85 mm, bộ điều khiển từ xa mới cực kỳ nhỏ gọn và phù hợp cho mọi thiết kế nội thất.



## Điều Khiển Từ Xa Không Dây



### BRC7M635F

Bộ thu nhận tín hiệu  
(dùng cho dàn lạnh  
cassette âm trần)

- Điều khiển từ xa cung cấp kèm theo bộ thu nhận tín hiệu.
- Bộ thu nhận tín hiệu lắp trong mặt nạ trang trí hoặc dàn lạnh.
- Hình dạng của bộ thu nhận tín hiệu sẽ thay đổi tùy thuộc vào dàn lạnh.

Lưu ý: Bộ phận thu tín hiệu trong hình bên là loại gắn trong mặt nạ trang trí của dàn cassette âm trần.

- Điều khiển từ xa không dây có đèn nền



Ấn nút đèn nền giúp thao tác dễ dàng trong phòng tối.

### Điều khiển từ xa không dây dành cho các loại dàn lạnh khác nhau

|          |                                                           | Làm lạnh                                             | Sưởi                      |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------|
| INVERTER | LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN                                     | BRC7M635F(K) (Series FCF)<br>BRC7F635F (Series FCFC) | BRC7M634F(K) (Series FCF) |
|          | LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN                | BRC7M531W                                            | _____                     |
|          | LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH        | BRC4C66                                              | BRC4C65 (Chỉ series FBA)  |
|          | LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH THẤP              | BRC4C66                                              | _____                     |
|          | LOẠI TỦ ĐỨNG                                              | BRC4C66                                              | BRC4C65                   |
|          | LOẠI ÁP TRẦN                                              | BRC7M56 (Series FHA)                                 | BRC7M53 (Series FHA)      |
|          |                                                           | BRC7EA66 (Series FHFC40-85)                          | _____                     |
|          |                                                           | BRC7GA56 (Series FHFC100-140)                        | _____                     |
| NON      | LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN                                     | BRC7F633F                                            | _____                     |
|          | LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH THẤP / TRUNG BÌNH | BRC4C64                                              | _____                     |
|          | LOẠI ÁP TRẦN                                              | BRC7NU66                                             | _____                     |



### Điều khiển từ xa có dây được trang bị cảm biến nhiệt độ

- Cho phép cảm biến nhiệt độ gần hơn với khu vực mục tiêu để gia tăng sự dễ chịu. (Khi sử dụng điều khiển từ xa từ phòng khác, cần chọn cảm biến nhiệt độ trên miệng gió ra ở dàn lạnh).

### Bảo trì và sửa chữa dễ dàng

- Các cài đặt ban đầu có thể thực hiện bằng điều khiển từ xa. Sau khi hoàn tất xây dựng nội thất, dàn lạnh cassette có thể được cài đặt từ xa, không cần sử dụng thang để tiếp cận với việc cài đặt bằng tay.  
Các nội dung cài đặt: Trần cao, hướng gió, loại phin lọc, địa chỉ điều khiển trung tâm (địa chỉ điều khiển nhóm được cài đặt tự động), v.v.
- Điều khiển từ xa được trang bị với tên model và các tính năng hiển thị sự cố.; thuận tiện hơn trong việc sửa chữa khi gặp sự cố.  
\*Tính năng hiển thị tên model của có ở BRC1E63 (Một số model hiển thị tên mã của model đó).

### SkyAir sử dụng chung điều khiển với Thiết bị Thông gió thu hồi nhiệt và những máy điều hòa Daikin khác, giúp việc khóa lần trở nên thuận tiện.

- Dễ dàng phù hợp với các hệ thống điều khiển từ xa trung tâm, nhiều tính năng, quy mô lớn.  
Lắp đặt và kết nối dây điều khiển giữa SkyAir và các thiết bị điều hòa khác của Daikin rất dễ dàng.

### Màn hình LCD hiển thị trạng thái vận hành bằng chữ, số và hình động.

#### Hiển thị luồng gió/đảo gió

Hiển thị trạng thái vận hành đảo gió tự động và vị trí cài đặt cho góc thổi gió.

#### Hiển thị nhiệt độ/chế độ vận hành cài đặt trước

Hiển thị nhiệt độ trong phòng và trạng thái cài đặt trước (quạt, làm khô, làm lạnh).

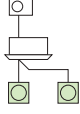
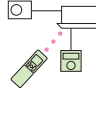
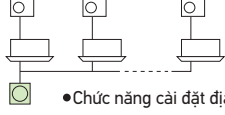
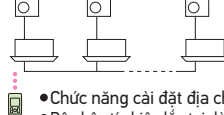
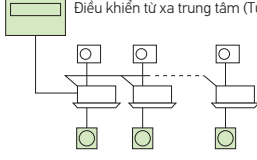
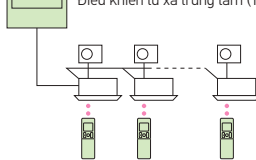
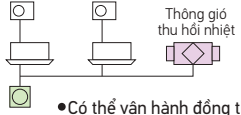
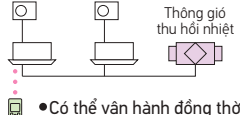
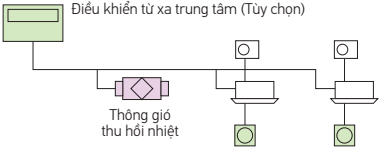
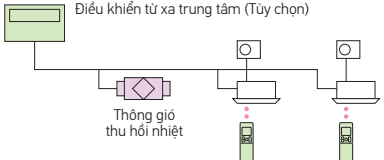
#### Hiển thị thời gian lập trình

Có thể cài đặt thời gian khởi động và tắt máy cho mỗi bộ hẹn giờ trong vòng 72 giờ. Màn hình LCD cũng hiển thị thời điểm cần vệ sinh bộ lọc, khi thiết bị trung tâm đang thay đổi cài đặt và thời điểm cần vệ sinh hệ thống thông gió.

#### Chức năng tự động chẩn đoán

Kiểm soát trạng thái vận hành trong phạm vi hệ thống bao gồm 40 hạng mục và hiển thị cảnh báo khi hệ thống có sự cố.

## Hệ thống đơn giản cung cấp một tổ hợp các chế độ điều khiển đa dạng

|                                                       | Bộ phận điều khiển                                                                                     | Điều khiển từ xa có dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Điều khiển từ xa không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa                 | (Hệ thống cơ bản)                                                                                      |  <ul style="list-style-type: none"> <li>Hai lõi, không phân cực (Chiều dài dây tối đa 500m)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                    |  <ul style="list-style-type: none"> <li>Bộ nhận tín hiệu lắp tại dàn lạnh</li> </ul>                                                                                                                                                            |
| Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa                 | Dùng cho điều khiển từ 2 vị trí như trong phòng khách và phòng điều khiển, lối ra, v.v..               |  <ul style="list-style-type: none"> <li>Kết nối 2 bộ điều khiển từ xa có dây (Xem lưu ý 1)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                     |  <ul style="list-style-type: none"> <li>Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa có dây và 1 bộ điều khiển từ xa không dây (Xem lưu ý 2,3)</li> <li>Bộ nhận tín hiệu lắp tại dàn lạnh</li> </ul>                                                   |
| Điều khiển nhóm                                       | Dùng cho điều khiển đồng thời lên đến 16 dàn lạnh                                                      |  <ul style="list-style-type: none"> <li>Chức năng cài đặt địa chỉ tự động</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                      |  <ul style="list-style-type: none"> <li>Chức năng cài đặt địa chỉ tự động</li> <li>Bộ nhận tín hiệu lắp tại dàn lạnh</li> </ul>                                                                                                                 |
| Điều khiển bằng lệnh bên ngoài                        | Vận hành và giám sát bằng tín hiệu từ hộp điều khiển vận hành tại phòng giám sát (an ninh) của tòa nhà |  <p>(Yêu cầu từ bên ngoài)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Cần có bộ điều hợp nối dây tùy chọn cho các phụ kiện điện</li> </ul>                                                                                                                                                                |  <p>(Yêu cầu từ bên ngoài)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Cần có bộ điều hợp nối dây tùy chọn cho các phụ kiện điện</li> </ul>                                                                                                      |
| Điều khiển từ xa trung tâm                            | Điều khiển trung tâm tới 64 dàn lạnh từ vị trí xa tới 1 km.                                            |  <p>Điều khiển từ xa trung tâm (Tùy chọn)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Cần có bộ chuyển đổi giao diện dành cho dòng SkyAir (tùy chọn) (Xem lưu ý 4)</li> </ul>                                                                                                                             |  <p>Điều khiển từ xa trung tâm (Tùy chọn)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Cần có bộ chuyển đổi giao diện dành cho dòng SkyAir (tùy chọn) (Xem lưu ý 4)</li> </ul>                                                                   |
| Điều khiển khóa liên động với Thông Gió Thu Hồi Nhiệt | Kết nối với điều khiển nhóm từ xa                                                                      |  <p>Thông gió thu hồi nhiệt</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Có thể vận hành đồng thời hoặc độc lập bằng điều khiển từ xa (cài đặt bằng chế độ thông gió)</li> </ul>                                                                                                                          |  <p>Thông gió thu hồi nhiệt</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Có thể vận hành đồng thời bằng điều khiển từ xa</li> </ul>                                                                                                             |
|                                                       | Điều khiển kết nối vùng bằng phương pháp điều khiển tập trung                                          |  <p>Điều khiển từ xa trung tâm (Tùy chọn)</p> <p>Thông gió thu hồi nhiệt</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt cho dàn lạnh trong phạm vi một vùng được vận hành bằng cơ chế khóa liên động. Cũng có thể được vận hành độc lập bằng điều khiển từ xa.</li> </ul> |  <p>Điều khiển từ xa trung tâm (Tùy chọn)</p> <p>Thông gió thu hồi nhiệt</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt cho dàn lạnh trong phạm vi một vùng được vận hành bằng cơ chế khóa liên động.</li> </ul> |

Lưu ý: 1) Tổ hợp có sẵn: 1) BRC1H63W(K) (chính) và BRC1H63W(K) (phụ) 2) BRC1E63 (chính) và BRC1E63 (phụ)

3) BRC2E61 (chính) và BRC2E61 (phụ) 4) BRC1E63 (chính) và BRC2E61 (phụ)

2) Khi sử dụng bộ điều khiển từ xa không dây, không thể sử dụng 2 bộ điều khiển từ xa không dây.

3) Các tổ hợp có sẵn: Vui lòng tham khảo bảng \*4 ở trang 72 và bảng \*3 ở trang 76.

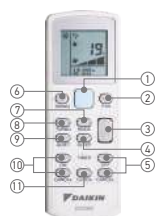
4) FHFC40-85 yêu cầu bộ chuyển đổi giao diện dành cho series SkyAir.

Series FDFL không thể kết nối với bộ điều khiển tương phản.

## Dễ dàng thích ứng với hệ thống điều khiển từ xa tập trung với chức năng cao cấp và trên phạm vi rộng

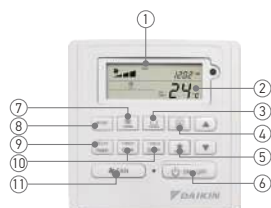
| Điều khiển từ xa trung tâm                                                                                                                                                                                                                       | Điều khiển Bật/Tắt đồng nhất                                                                                                                                                                                                                                | Bộ lập trình thời gian                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Intelligent Controller                                                                                                                                                                                                                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>DCS302CA61 (Tùy chọn)</p>  <p>Điều khiển tập trung, với cài đặt đơn giản như với điều khiển từ xa tiêu chuẩn, có thể lên đến 64 nhóm (1.024 dàn lạnh).</p> | <p>DCS301BA61 (Tùy chọn)</p>  <p>Điều khiển trung tâm bật/tắt theo nhóm hoặc cùng một lúc cho tới đa 256 dàn lạnh.</p>                                                   | <p>DST301BA61 (Tùy chọn)</p>  <p>Điều khiển lịch hàng tuần đồng thời cho tới đa 1,024 dàn lạnh.<br/>Bộ lập trình thời gian hẹn giờ bật/tắt trong 1 phút, được thực hiện hai lần một ngày trong một tuần tại một thời điểm.</p> | <p>DCS601C51 (Tùy chọn)</p>  <p>Với chức năng cao, bộ điều khiển màn hình màu cảm ứng cho phép điều khiển hệ thống SkyAir theo nhiều cách khác nhau.</p> |
| <p>Bộ chuyển đổi giao diện dành cho series SkyAir</p> <p>• DTA112BA51 (Tùy chọn)</p>                                                                                                                                                             | <p>Cho phép điều khiển tập trung thông qua kết nối với hệ thống kết nối DIII-NET tốc độ cao, được áp dụng cho hệ thống Daikin VRV.</p> <p>Cần có bộ chuyển đổi giao diện dành cho series SkyAir với bộ điều khiển từ xa trung tâm được hiển thị ở trên.</p> | <p>• Cần có bộ chuyển đổi giao diện dành cho series SkyAir series áp trần công suất 40-85.</p>                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                               |

## Điều khiển không dây BRC52A62 (Một chiều lạnh)



- |                                                    |                                                |                  |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
| ① Phím BẬT / TẮT dựa quang trong bóng tối          | ⑤ Hẹn giờ tắt                                  | ⑨ Hoạt động êm   |
| ② Chọn tốc độ quạt: Thấp, Trung Bình, Cao, Tự động | ⑥ Đảo gió ngang                                | ⑩ Hẹn giờ mở     |
| ③ Cài đặt nhiệt độ: Lên & Xuống                    | ⑦ Chọn chế độ: Làm lạnh, khử ẩm, chỉ chạy quạt | ⑪ Thời gian thực |
| ④ Chế độ ngủ                                       | ⑧ Làm lạnh nhanh                               |                  |

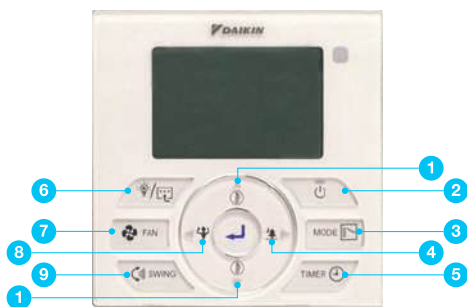
## Điều khiển có dây BRC51A62 (Một chiều lạnh)



- |                                   |                                          |                                              |
|-----------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|
| ① Hiện thị ngày và thời gian thực | ⑤ Chức năng ngủ                          | ⑨ Thời gian trễ (1 hoặc 2 giờ)               |
| ② Nhiệt độ hoạt động ở °C và °F   | ⑥ Bật Tắt/Mở                             | ⑩ Lập lịch hàng tuần                         |
| ③ Chức năng đảo gió               | ⑦ Làm lạnh nhanh                         | ⑪ Tốc độ quạt Thấp, Trung Bình, Cao, Tự động |
| ④ Hoạt động êm                    | ⑧ Chế độ làm lạnh, khử ẩm, chỉ chạy quạt |                                              |

Bộ điều khiển có dây BRC51A62 có thể được kết nối trực tiếp với bo mạch chính của thiết bị để bắt đầu hoạt động mà không cần cài đặt hoặc sửa đổi thêm. Nó cũng có cảm biến nhiệt độ tích hợp cho phép cảm biến nhiệt độ gần khu vực điều khiển để cải thiện sự thoải mái (không cần cài đặt để kích hoạt cảm biến nhiệt độ của thiết bị cảm tay).

## Điều khiển có dây SHIRO BRC51D61 (Một chiều lạnh)



- |                                                                 |                                                        |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| ① Cài đặt nhiệt độ                                              | ⑥ Lựa chọn tính năng (Ngủ, Yên tĩnh và Làm lạnh nhanh) |
| ② Phím Bật / Tắt                                                | ⑦ Lưu lượng gió                                        |
| ③ Chế độ: Ấn để chọn các chế độ sau: LÀM LẠNH, KHỬ ẨM hoặc QUẠT | ⑧ Làm lạnh nhanh                                       |
| ④ Hoạt động yên tĩnh                                            | ⑨ Đảo gió                                              |
| ⑤ Hẹn giờ                                                       |                                                        |

Ghi chú: Tham khảo các model được áp dụng ở phần tổng quan chức năng.

## Cảm biến nhiệt độ được lắp đặt sẵn trong bộ điều khiển có dây

Tất cả các bộ điều khiển có dây đều có cảm biến nhiệt độ tích hợp cho phép cảm biến nhiệt độ gần khu vực mục tiêu hơn để cải thiện sự thoải mái. Nó có thể được kết nối trực tiếp với bo mạch chính của thiết bị để bắt đầu hoạt động mà không cần cài đặt hoặc chỉnh sửa. Người lắp đặt có thể thiết lập tính năng này trong quá trình chạy thử.



## Hệ thống đơn giản cung cấp khả năng điều khiển linh hoạt



|                                                                | Kiểu điều khiển                                                                                                                                   | Điều khiển từ xa |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Kiểm soát nhóm bằng mô-đun Giao diện mạng (NIM)                | Điều khiển đồng thời lên đến 16 dàn lạnh                                                                                                          |                  |
| Điều khiển nối tiếp bởi Mô-đun giao diện mạng nối tiếp (S-NIM) | Điều khiển nối tiếp 2 đơn vị trong nhà theo chuỗi dựa theo giờ được đặt trước                                                                     |                  |
| Điều khiển bằng lệnh bên ngoài sử dụng BAG                     | Hoạt động và giám sát được thực hiện bằng cách sử dụng tín hiệu liên lạc từ hộp điều khiển hoạt động trong phòng giám sát tòa nhà (phòng an ninh) |                  |

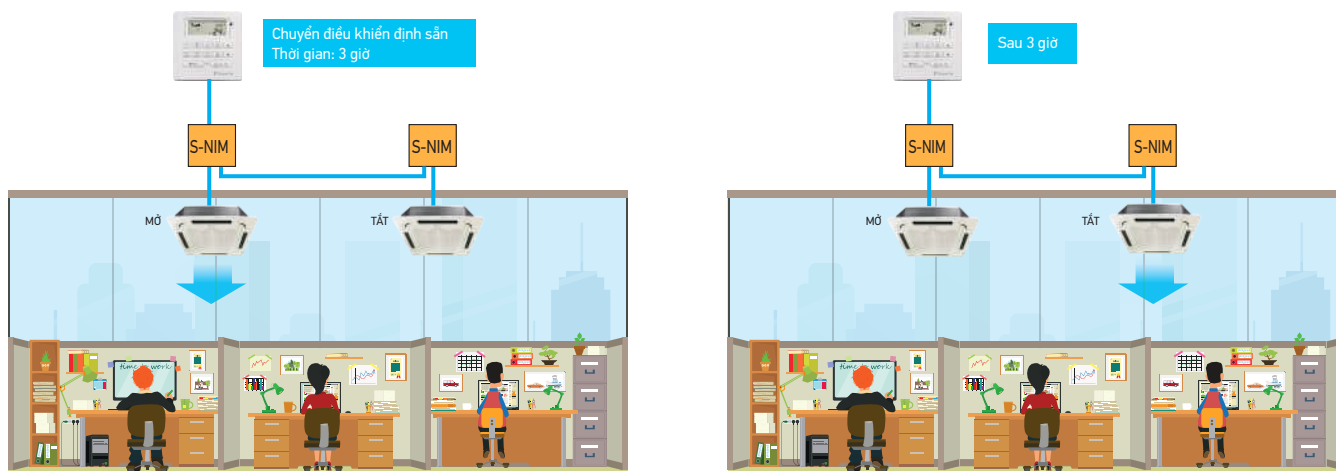
## Điều khiển nối tiếp bởi Mô-đun giao diện mạng nối tiếp (S-NIM)

Điều khiển hai đơn vị điều hòa không khí trong một hệ thống chủ và hệ thống trạm, hoạt động theo dây thay thế của các giờ định trước (3/4/5/7/9/11/12 giờ), được điều khiển chỉ bởi một bộ điều khiển BRC51A62.

Các điều khiển S-NIM bao gồm:

- Bộ mạch chủ
- Bộ điều khiển S-NIM
- Bảng điều khiển (BRC51A62)
- Bộ giao tiếp

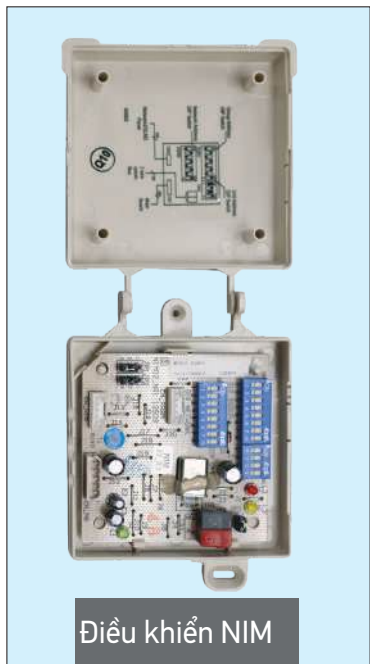
S-NIM phù hợp với môi trường yêu cầu điều hòa không khí 24 giờ, chẳng hạn như phòng máy chủ, phòng chứa thiết bị điện tử quan trọng, phòng thí nghiệm, tháp viễn thông, trung tâm chuyển mạch đường sắt và cửa hàng 24 giờ. Nó cũng kéo dài tuổi thọ hoạt động của các đơn vị điều hòa không khí hiện tại.



Khi thiết bị vận hành bị lỗi, thiết bị dự phòng sẽ tự động tiếp quản. Các tính năng khác của S-NIM:

- Tính năng tự động khởi động lại với cài đặt trạng thái cuối cùng.
- Chỉ báo lỗi thông qua hiển thị mã lỗi trên bảng điều khiển.
- Các giờ hoạt động được cài đặt sẵn thông qua công tắc DIP.
- Khoảng cách tối đa 1000m.

Kiểm soát nhóm bằng Mô-đun giao diện mạng (NIM)



Các điều khiển nhóm NIM bao gồm:

- Bo mạch chủ
- Bảng điều khiển (BRC51A62)
- Bộ điều khiển NIM
- Bộ giao tiếp

NIM sử dụng các cấu hình chủ-trạm. Một máy có thể điều khiển tối đa 15 đơn vị trạm trong một nhóm. Thiết bị chính hoạt động cùng với bảng điều khiển. Bất kỳ cài đặt nào được thực hiện qua bảng điều khiển được kết nối với máy chủ sẽ ghi đè cài đặt của các đơn vị phụ thuộc. Các đơn vị trạm có thể hoạt động có hoặc không có bảng điều khiển. Nếu một đơn vị con đang hoạt động với một bảng điều khiển, các thiết lập của nó có thể được thay đổi mà không cần tín hiệu của điều khiển chủ.

- Cài đặt công tắc DIP cho địa chỉ nhóm và đơn vị
- Tự động dò tìm bảng điều khiển
- Mã lỗi và chỉ báo ID của đơn vị lỗi trên bảng điều khiển
- Cấu hình NIM được hỗ trợ:

|          | Chủ | Trạm |
|----------|-----|------|
| BRC51A62 | ●   | ●    |
| BRC52A62 |     | ●    |

Điều khiển bằng lệnh bên ngoài thông qua cổng truy cập BMS (BAG)



BAG giao tiếp thiết bị điều hòa không khí với hệ thống BMS thông qua tiếp điểm đầu vào, điện trở và đầu ra tiếp điểm khô cho phép giám sát và điều khiển của điều hòa không khí. BAG cho phép:

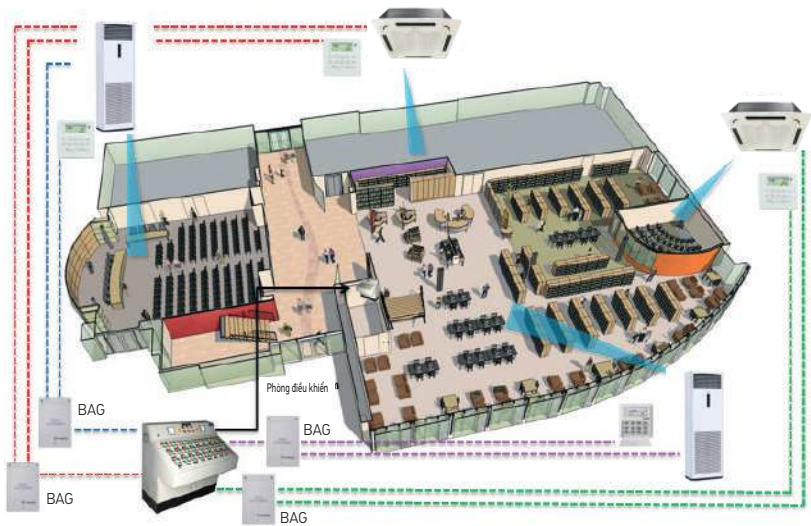
- Điều khiển trạng thái TẮT / MỞ của thiết bị điều hòa không khí, chế độ hoạt động, cài đặt tốc độ quạt, cài đặt nhiệt độ phòng cũng như tắt thiết bị trong trường hợp có hỏa hoạn.
- Chỉ báo cảnh báo phòng điều khiển trong trường hợp hỏng máy điều hòa không khí.
- Khoảng cách điểm tới điểm tối đa 1100m (vui lòng tham khảo hướng dẫn cài đặt)

Các điều khiển BAG bao gồm:

- Bo mạch chủ
- Bảng điều khiển (BRC51A62)
- Bộ điều khiển BAG
- Bộ giao tiếp

| Ứng dụng         | Điều khiển đầu vào             | Ứng dụng                                                     |
|------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Địa chỉ đầu vào  | Buộc tắt / không đổi           | Hệ thống báo khói                                            |
|                  | MỞ/ TẮT                        | Điều khiển MỞ/TẮT thiết bị có khoảng cách lớn.               |
| Điện trở đầu vào | Cài đặt nhiệt độ (16 °C-30 °C) | Điều khiển cài đặt nhiệt độ có khoảng cách lớn.              |
| Đầu ra           | Chỉ định đầu ra                | Ứng dụng                                                     |
| Đầu ra relay     | Trạng thái TẮT/MỞ              | Giám sát trạng thái hoạt động của đơn vị có khoảng cách lớn. |
|                  | Đơn vị bị lỗi / bình thường    |                                                              |

Máy điều hòa không khí cá nhân có thể được bật từ kết nối đầu vào của phòng điều khiển.





## Các tính năng và lợi ích

### Không khí trong sạch

#### ✓ Đạt chuẩn xếp hạng MERV 8

Đây là phin lọc có hiệu suất cao và đạt được chuẩn xếp hạng MERV 8.

#### ✓ Lọc bụi mịn PM2.5

Phin lọc này có khả năng giữ các hạt bụi mịn siêu nhỏ điều mà phin lọc thô có sẵn không thể làm được, phin lọc này thu được 97% các hạt 1,0-3,0  $\mu\text{m}$  và 99% các hạt 3,0-10  $\mu\text{m}$  khi luồng không khí đi qua phin lọc 10 lần.

#### ✓ Thay phin lọc 2 lần trong 1 năm

Thay phin lọc 2 lần trong 1 năm để duy trì hiệu suất hoạt động cao của lưới lọc.

### Thao tác đơn giản

#### ✓ Phin lọc không cần khoan chứa

Không cần các linh kiện bổ sung và các thao tác lắp đặt khó khăn. Chỉ cần thay thế phin lọc thô có sẵn.

#### ✓ Trang bị thêm cho dàn lạnh hiện có

Có thể gắn kèm với dàn lạnh cassette đa hướng thổi hiện tại của bạn để cải thiện chất lượng không khí bên trong.

**Series Cassette tương thích: FCF / FCFC / FCNQ.**



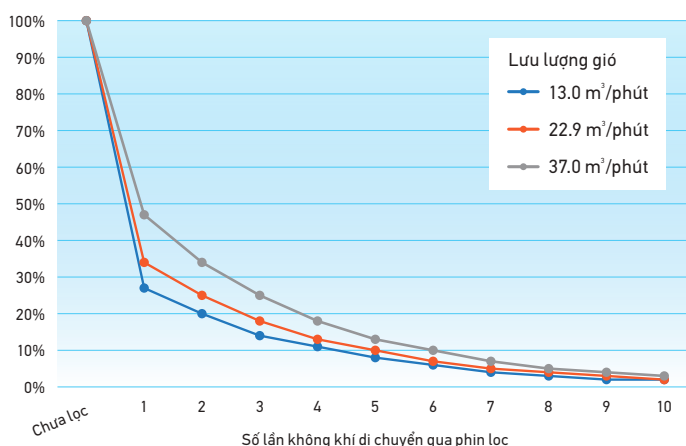
## Năng suất phin lọc

Kết quả thử nghiệm trong nhà của Daikin đã chứng minh rằng phin lọc này có thể đáp ứng chuẩn xếp hạng MERV 8.

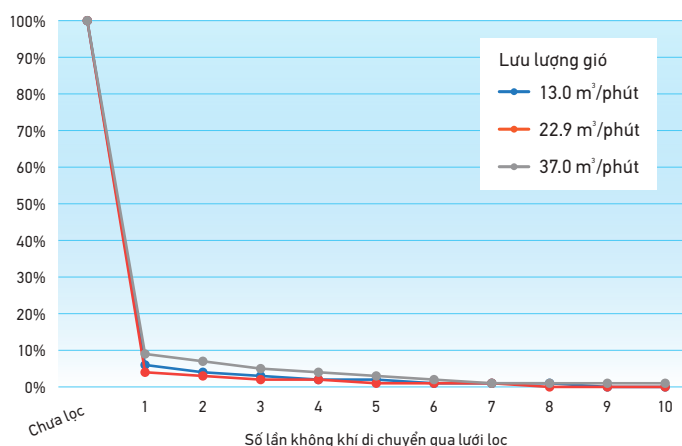
Ngoài ra, khi hệ thống điều hòa không khí hoạt động liên tục, không khí trong phòng sẽ đi qua lưới lọc này nhiều lần. Kết quả là phin lọc có khả năng thu giữ được nhiều chất độc hại trong không khí.

Ví dụ, hơn 97% các chất có kích thước 1,0 - 3,0  $\mu\text{m}$ , bao gồm cả bụi PM2.5, có thể được thu giữ khi luồng không khí luân chuyển qua phin lọc 10 lần.

Tỷ lệ các hạt 1,0 - 3,0  $\mu\text{m}$  còn lại bên trong không khí\*



Tỷ lệ các hạt 3,0 - 10,0  $\mu\text{m}$  còn lại bên trong không khí\*



\*1. Biểu đồ này được mô phỏng dựa trên dữ liệu của hiệu suất khi đo thực tế một chiều và giả định rằng các hạt bụi nhỏ không xuất hiện liên tục trong phòng. Bằng cách đo hiệu suất lọc một chiều được lặp lại khoảng 2 ~ 10 lần, tỉ lệ bụi có thể suy giảm như đã thể hiện như trong hình.



## Thông số kỹ thuật

### Phin lọc khí Daikin Phin lọc hiệu suất cao

BAF552A160



### Cassette Round Flow

(bao gồm loại có cảm biến)

VRV SkyAir



|                         |         |                     |      |      |
|-------------------------|---------|---------------------|------|------|
| Tên model               |         | BAF552A160          |      |      |
| Thương hiệu             |         | DAIKIN              |      |      |
| Nơi sản xuất            |         | AAF Malaysia        |      |      |
| Hiệu suất               |         | MERV 8              |      |      |
| Kích thước              | mm      | 526 x 523 x 35      |      |      |
| Lưu lượng gió           | m³/phút | 13.0                | 22.9 | 37.0 |
| Giảm áp suất ban đầu *2 | Pa      | 18.1                | 35.8 | 81.4 |
| Trọng lượng             | g       | 520                 |      |      |
| Tuổi thọ *3             |         | 6 tháng (1,250 giờ) |      |      |
| Tái sử dụng             |         | Không tái sử dụng   |      |      |

Lưu ý 1. Cần cài đặt chế độ trần cao tại nơi lắp đặt để tránh giảm lưu lượng không khí khi lắp phin lọc. Kiểu cài đặt là khác nhau tùy theo từng kiểu máy. Vui lòng tham khảo hướng dẫn lắp đặt.

\*2. Kết quả này chỉ dựa trên thử nghiệm của phin lọc. Kết quả có thể khác với trong môi trường sử dụng thực tế ở nơi lắp đặt phin lọc trong dàn lạnh.

\*3. Tuổi thọ của lưới lọc có thể thay đổi tùy thuộc vào điều kiện của môi trường vận hành. Một số trường hợp nhất định như khu vực giao thông đông đúc, có vật nuôi hoặc có người hút thuốc tại nơi ở, hoặc các tình huống khác thì có thể yêu cầu thay thế thường xuyên hơn.



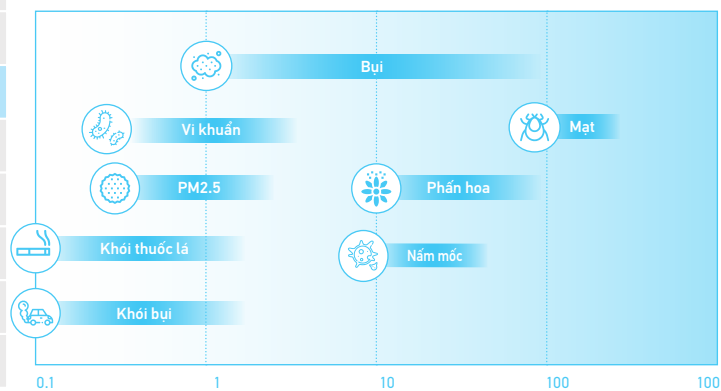
## Tiêu chuẩn MERV là gì?

Bảng 1. Tiêu chí để đạt được MERV 8 (ASHRAE52.2 : 2017)

| MERV  | Tổng hợp hiệu suất kích thước trung bình của hạt, %, Trong phạm vi kích thước, µm |                        |                       |                      |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
|       | Phạm vi E1 (0.3 - 1.0)                                                            | Phạm vi E2 (1.0 - 3.0) | Phạm vi E3 (3.0 - 10) | 10 µm ~              |
| 1 - 4 | n/a                                                                               | n/a                    | <20                   | Hiệu quả để thu thập |
| 5     | n/a                                                                               | n/a                    | <20                   | -                    |
| 6     | n/a                                                                               | n/a                    | 35≤                   | -                    |
| 7     | n/a                                                                               | n/a                    | 50≤                   | -                    |
| 8     | n/a                                                                               | 20≤                    | 70≤                   | -                    |
| 9     | n/a                                                                               | 35≤                    | 75≤                   | -                    |
| 10    | n/a                                                                               | 50≤                    | 80≤                   | -                    |
| 11    | 20≤                                                                               | 65≤                    | 85≤                   | -                    |
| 12    | 35≤                                                                               | 80≤                    | 90≤                   | -                    |
| 13    | 50≤                                                                               | 85≤                    | 90≤                   | -                    |

Giá trị báo cáo hiệu suất tối thiểu (MERV) là hệ thống đánh giá phin lọc do ASHRAE (Hiệp hội kỹ sư nhiệt, điện lạnh và điều hòa không khí Hoa Kỳ) đưa ra để tiêu chuẩn hóa và đơn giản hóa xếp hạng đối với hiệu quả của phin lọc không khí cho cộng đồng.

Khi xếp hạng MERV càng cao thì hiệu quả của phin lọc càng cao.





# Tổng quan về các tính năng

Series RZF

Inverter Cao Cấp

Một Chiều Lạnh

Dàn lạnh

Dàn nóng

Điều khiển từ xa

Có dây Không dây

CASSETTE ÂM TRẦN

〈Round Flow〉

có Streamer



FCTF50-140AVM



FCF50-140CVM

GIẤU TRẦN NỘI ỐNG GIÓ  
ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH



FBA50-140BVMA9

RZF50-71CV2V  
RZF100-140CVM  
RZF71-140CYM

BRC1H63W(K)

BRC1E63

-----

BRC1H63W(K)

BRC1E63

-----

BRC7M635F(K)

-----

BRC4C66

Tiết kiệm điện năng

|   |                                 |                   |                   |   |   |   |   |   |
|---|---------------------------------|-------------------|-------------------|---|---|---|---|---|
| 1 | Giám sát tiêu thụ điện năng     |                   |                   |   |   |   |   |   |
| 2 | Chế độ cảm biến dừng            | ▲ Mặt nạ cảm biến | ▲ Mặt nạ cảm biến |   |   |   |   |   |
| 3 | Chế độ cảm biến tốc độ thấp *1, | ▲ Mặt nạ cảm biến | ▲ Mặt nạ cảm biến |   |   |   |   |   |
| 4 | Tự động hiển thị TẮT            | ●                 | ●                 | ● |   | ● | ● |   |
| 5 | Tự động trở về điểm cài đặt     |                   |                   | ● |   |   | ● |   |
| 6 | Cài đặt biên độ                 | ●                 | ●                 | ● |   | ● | ● |   |
| 7 | Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)      |                   |                   | ● |   |   | ● |   |
| 8 | Hẹn giờ lập lịch hàng tuần      | ●                 | ●                 | ● |   | ● | ● |   |
| 9 | Hẹn giờ BẬT/TẮT                 | ●                 | ●                 |   | ● | ● |   | ● |

Tiện nghi

|    |                                                   |                                              |                                              |                   |               |         |         |         |
|----|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|---------------|---------|---------|---------|
| 10 | Luồng gió thổi tròn                               |                                              |                                              | ●                 |               |         |         |         |
| 11 | Cài đặt ngược                                     | ●                                            | ●                                            | ●                 |               | ●       | ●       |         |
| 12 | Khởi động nhanh                                   |                                              |                                              | ●                 |               |         | ●       |         |
| 13 | Điều khiển luồng gió độc lập                      | ●                                            | ●                                            | ●                 |               |         |         |         |
| 14 | Cảm biến hiện diện hồng ngoại                     | ▲ Mặt nạ cảm biến                            | ▲ Mặt nạ cảm biến                            |                   |               |         |         |         |
| 15 | Cảm biến sàn hồng ngoại                           | ▲ Mặt nạ cảm biến                            | ▲ Mặt nạ cảm biến                            |                   |               |         |         |         |
| 16 | Luồng gió tự động (thổi trực tiếp, tránh gió lùa) | ▲ Mặt nạ cảm biến (Chỉ chế độ tránh gió lùa) | ▲ Mặt nạ cảm biến (Chỉ chế độ tránh gió lùa) | ▲ Mặt nạ cảm biến |               |         |         |         |
| 17 | Đảo gió tự động                                   | ●                                            | ●                                            | ●                 | ●             |         |         |         |
| 18 | Lựa chọn kiểu đảo gió                             | ●                                            | ●                                            | ●                 | ●             |         |         |         |
| 19 | Chức năng ngăn gió lùa (chiều xuôi)               |                                              |                                              | ●                 |               |         |         |         |
| 20 | Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)                        | ●                                            |                                              | ●                 |               |         | ●       |         |
| 21 | Tốc độ quạt có thể điều chỉnh                     | ● 5 cấp                                      | ● 5 cấp                                      | ● 5 cấp           | ● 5 cấp       | ● 3 cấp | ● 3 cấp | ● 3 cấp |
| 22 | Điều chỉnh lượng gió tự động                      | ●                                            | ●                                            | ●                 | ●             | ●       | ●       |         |
| 23 | Chế độ quạt tốc độ cao                            |                                              |                                              |                   |               |         |         |         |
| 24 | Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn *2                 | ●                                            | ●                                            | ●                 |               | ●       | ●       |         |
| 25 | Ứng dụng cho các trần nhà cao                     | ● 3.5m / 4.2m                                | ● 3.5m / 4.2m                                | ● 3.5m / 4.2m     | ● 3.5m / 4.2m |         |         |         |
| 26 | Khởi động nóng                                    |                                              |                                              |                   |               |         |         |         |
| 27 | Ứng dụng làm lạnh quanh năm                       |                                              |                                              |                   |               |         |         |         |
| 28 | Vận hành êm vào ban đêm *3                        | ●                                            |                                              | ●                 |               |         | ●       |         |

Vệ sinh

|    |                                          |   |  |   |  |  |   |  |
|----|------------------------------------------|---|--|---|--|--|---|--|
| 29 | Thiết bị lọc không khí Streamer          | ● |  |   |  |  |   |  |
| 30 | Phin lọc kháng khuẩn                     | ● |  | ● |  |  | ▲ |  |
| 31 | Phin lọc chống mốc                       |   |  |   |  |  |   |  |
| 32 | Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn | ● |  | ● |  |  | ● |  |

Vận hành & bảo trì sửa chữa

|    |                                       |   |   |   |   |   |   |   |
|----|---------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | Mặt nạ lưới tự động                   | ▲ |   | ▲ |   |   |   |   |
| 34 | Hệ thống bơm nước xả                  | ● |   | ● |   |   | ● |   |
| 35 | Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến 30 m *3 | ● |   | ● |   |   | ● |   |
| 36 | Phin lọc siêu bền                     | ● |   | ● |   |   | ▲ |   |
| 37 | Tín hiệu lọc                          | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● |
| 38 | Phát hiện áp suất gas thấp *3         | ● |   | ● |   |   | ● |   |
| 39 | Vận hành trong trường hợp khẩn cấp    | ● |   | ● |   |   | ● |   |
| 40 | Chức năng tự chẩn đoán                | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● |
| 41 | Hiển thị liên lạc về dịch vụ          |   |   | ● |   |   | ● |   |

Tính năng điều khiển

|    |                                                      |                   |                   |   |   |   |   |   |
|----|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---|---|---|---|---|
| 42 | Tự khởi động lại                                     | ●                 |                   | ● |   |   | ● |   |
| 43 | Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi              |                   |                   | ● |   |   |   |   |
| 44 | Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa *4             | ●                 | ●                 | ● | ● | ● | ● |   |
| 45 | Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa           | ●                 | ●                 | ● | ● | ● | ● | ● |
| 46 | Khóa liên động thiết bị ngoại vi *5                  | ▲ Mặt nạ cảm biến | ▲ Mặt nạ cảm biến |   |   |   |   |   |
| 47 | Tín hiệu ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT  | ●                 |                   | ● |   |   | ● |   |
| 48 | Khóa liên động chia khóa từ và cửa chính/ chứa số *6 | ▲                 | ▲                 |   |   | ▲ |   |   |
| 49 | Điều khiển theo lệnh ngoại vi *7                     | ▲                 |                   | ▲ |   |   | ▲ |   |
| 50 | Điều khiển trung tâm từ xa                           | ●                 |                   | ● |   |   | ● |   |
| 51 | Điều khiển khóa liên động với HRV                    | ●                 |                   | ● |   |   | ● |   |
| 52 | Giao tiếp DIII-NET tiêu chuẩn                        | ●                 |                   | ● |   |   | ● |   |

Tuỳ chọn

|    |                               |   |  |   |  |  |   |  |
|----|-------------------------------|---|--|---|--|--|---|--|
| 53 | Phin lọc hiệu suất cao        | ▲ |  | ▲ |  |  | ▲ |  |
| 54 | Phin lọc siêu bền             | ▲ |  | ▲ |  |  |   |  |
| 55 | Phin lọc hiệu suất cao MERV 8 | ▲ |  | ▲ |  |  |   |  |
| 56 | Bộ nạp gió tươi               | ▲ |  | ▲ |  |  |   |  |
| 57 | Bộ bảo vệ quá áp cho PCB *3   | ▲ |  | ▲ |  |  | ▲ |  |

|    | TỦ ĐỨNG                                                                                                   |                | ÁP TRẦN                                                                                                                            |                |                |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|    | <br><b>FVA50-140AMVM</b> |                | <br><b>FHA50-100CVMV</b><br><b>FHA125/140CVMA</b> |                |                |
|    | <b>RZF50-71CV2V</b><br><b>RZF100-140CVM</b><br><b>RZF71-140CYM</b>                                        |                | <b>RZF50-71CV2V</b><br><b>RZF100-140CVM</b><br><b>RZF71-140CYM</b>                                                                 |                |                |
|    | <b>BRC1E63</b>                                                                                            | -----          | <b>BRC1H63W(K)</b>                                                                                                                 | <b>BRC1E63</b> | -----          |
|    | -----                                                                                                     | <b>BRC4C66</b> | -----                                                                                                                              | -----          | <b>BRC7M56</b> |
| 1  | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 2  |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 3  |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 4  | ●                                                                                                         |                | ●                                                                                                                                  | ●              |                |
| 5  | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 6  | ●                                                                                                         |                | ●                                                                                                                                  | ●              |                |
| 7  | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 8  | ●                                                                                                         |                | ●                                                                                                                                  | ●              |                |
| 9  |                                                                                                           | ●              | ●                                                                                                                                  |                | ●              |
| 10 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 11 | ●                                                                                                         |                | ●                                                                                                                                  | ●              |                |
| 12 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 13 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 14 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 15 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 16 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 17 | ●                                                                                                         | ●              | ●                                                                                                                                  | ●              | ●              |
| 18 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 19 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 20 |                                                                                                           | ●              |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 21 | ● 3 cấp                                                                                                   | ● 3 cấp        | ● 5 cấp                                                                                                                            | ● 5 cấp        | ● 5 cấp        |
| 22 | ●                                                                                                         |                | ●                                                                                                                                  | ●              | ●              |
| 23 | ● *8                                                                                                      |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 24 | ●                                                                                                         |                | ●                                                                                                                                  | ●              |                |
| 25 |                                                                                                           |                | ● 3.5m / 4.3m                                                                                                                      | ● 3.5m / 4.3m  | ● 3.5m / 4.3m  |
| 26 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 27 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 28 |                                                                                                           | ●              |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 29 |                                                                                                           |                | ▲                                                                                                                                  |                |                |
| 30 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 31 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 32 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 33 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 34 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    | ▲              |                |
| 35 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 36 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 37 | ●                                                                                                         | ●              | ●                                                                                                                                  | ●              | ●              |
| 38 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 39 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 40 | ●                                                                                                         | ●              | ●                                                                                                                                  | ●              | ●              |
| 41 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 42 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 43 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 44 | ●                                                                                                         | ●              | ●                                                                                                                                  | ●              | ●              |
| 45 | ●                                                                                                         | ●              | ●                                                                                                                                  | ●              | ●              |
| 46 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 47 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 48 |                                                                                                           |                | ▲                                                                                                                                  |                |                |
| 48 | ▲                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ▲              |                |
| 49 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 50 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 51 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ●              |                |
| 52 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 53 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 53 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 54 |                                                                                                           |                |                                                                                                                                    |                |                |
| 55 | ▲                                                                                                         |                |                                                                                                                                    | ▲              |                |

Lưu ý: ● Tính năng có sẵn.  
▲ Tính năng tùy chọn.

- \*1 : Không áp dụng khi điều khiển nhóm.
- \*2 : Áp dụng khi sử dụng điều khiển có dây.
- \*3 : Áp dụng cho các dàn nóng.
- \*4 : Các kết hợp có sẵn được hiển thị trong bảng \*4.
- \*5 : Cần bộ tiếp hợp nối dây (và hộp lắp đặt).
- \*6 : Cần bộ tiếp hợp kỹ thuật số (và hộp lắp đặt).
- \*7 : Cần bộ tiếp hợp nối dây cho thiết bị điện (và hộp lắp đặt).
- \*8 : Áp dụng cho FVA50-100

● Có thể

| Bảng *4 |           |              | Chính            |         |
|---------|-----------|--------------|------------------|---------|
|         |           |              | Điều khiển từ xa |         |
|         |           |              | BRC1H63W(K)      | BRC1E63 |
| Loại    | Có dây    | BRC1H63W(K)  | ●                |         |
|         |           | BRC1E63      |                  | ●       |
|         | Không dây | BRC4C*       |                  |         |
|         |           | BRC7C/E/F/G* |                  |         |
|         |           | BRC7M*       |                  |         |
|         |           | BRC4M*       |                  | ●       |

# Tổng quan về các tính năng

## Series RZA

Inverter Cao Cấp

Hai Chiều Lạnh / Sưởi

Dàn lạnh

Dàn nóng

Điều khiển từ xa

Có dây  
Không dây

### CASSETTE ÂM TRẦN

có Streamer

&lt;Round Flow &gt;

### GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH



FCTF50-140AVM



FCF50-140CVM



FBA50-140BVMA9

RZA50/60DV2V  
RZA71-140DV1  
RZA100-140DY1

RZA50/60DV2V, 71-140DV1  
RZA100-140DY1

RZA50/60DV2V, 71-140DV1  
RZA100-140DY1

BRC1H63W(K)

BRC1H63W(K)

BRC1E63

-----

BRC1H63W(K)

BRC1E63

-----

-----

-----

BRC7M634F(K)

-----

-----

BRC4C65

-----

### Tiết kiệm điện năng

|   |                                |                   |                   |   |   |   |   |   |
|---|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|---|---|---|---|
| 1 | Giám sát tiêu thụ điện năng    |                   |                   |   |   |   |   |   |
| 2 | Chế độ cảm biến dừng           | ▲ Mặt nạ cảm biến | ▲ Mặt nạ cảm biến |   |   |   |   |   |
| 3 | Chế độ cảm biến tốc độ thấp *1 | ▲ Mặt nạ cảm biến | ▲ Mặt nạ cảm biến |   |   |   |   |   |
| 4 | Tự động hiển thị TẮT           | ●                 | ●                 |   |   | ● | ● |   |
| 5 | Tự động trở về điểm cài đặt    |                   | ●                 | ● |   |   | ● | ● |
| 6 | Cài đặt biên độ                | ●                 | ●                 | ● |   | ● | ● | ● |
| 7 | Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)     |                   |                   | ● |   |   | ● | ● |
| 8 | Hẹn giờ lập lịch hàng tuần     | ●                 | ●                 | ● |   | ● | ● |   |
| 9 | Hẹn giờ BẬT/TẮT                | ●                 | ●                 |   | ● | ● |   | ● |

### Tiện nghi

|    |                                                   |                                   |                                   |                   |               |         |         |         |
|----|---------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------|---------|---------|---------|
| 10 | Luồng gió thổi tròn                               |                                   |                                   | ●                 |               |         |         |         |
| 11 | Cài đặt ngược                                     | ●                                 | ●                                 | ●                 |               | ●       | ●       |         |
| 12 | Khởi động nhanh                                   |                                   |                                   | ●                 |               |         | ●       |         |
| 13 | Điều khiển luồng gió độc lập                      | ●                                 | ●                                 | ●                 |               |         |         |         |
| 14 | Cảm biến hiện diện hồng ngoại                     | ▲ Mặt nạ cảm biến                 | ▲ Mặt nạ cảm biến                 |                   |               |         |         |         |
| 15 | Cảm biến sàn hồng ngoại                           | ▲ Mặt nạ cảm biến                 | ▲ Mặt nạ cảm biến                 |                   |               |         |         |         |
| 16 | Luồng gió tự động (thổi trực tiếp, tránh gió lùa) | ▲ Mặt nạ cảm biến (Chống gió lùa) | ▲ Mặt nạ cảm biến (Chống gió lùa) | ▲ Mặt nạ cảm biến |               |         |         |         |
| 17 | Đảo gió tự động                                   | ●                                 | ●                                 | ●                 | ●             |         |         |         |
| 18 | Lựa chọn kiểu đảo gió                             | ●                                 | ●                                 | ●                 | ●             |         |         |         |
| 19 | Chức năng ngăn gió lùa (chiều sưởi)               | ●                                 |                                   | ●                 |               |         |         |         |
| 20 | Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)                        | ●                                 |                                   | ●                 |               |         |         | ●       |
| 21 | Tốc độ quạt có thể điều chỉnh                     | ● 5 cấp                           | ● 5 cấp                           | ● 5 cấp           | ● 5 cấp       | ● 3 cấp | ● 3 cấp | ● 3 cấp |
| 22 | Điều chỉnh lượng gió tự động                      | ●                                 | ●                                 | ●                 | ●             | ●       | ●       |         |
| 23 | Chế độ quạt tốc độ cao                            |                                   |                                   |                   |               |         |         |         |
| 24 | Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn *2                 | ●                                 | ●                                 | ●                 |               | ●       | ●       |         |
| 25 | Ứng dụng cho các trần nhà cao                     | ● 3.5 m / 4.2 m                   | ● 3.5m / 4.2m                     | ● 3.5m / 4.2m     | ● 3.5m / 4.2m |         |         |         |
| 26 | Khởi động nóng                                    | ●                                 |                                   | ●                 |               |         | ●       |         |
| 27 | Ứng dụng làm lạnh quanh năm                       | ●                                 |                                   | ●                 |               |         | ●       |         |
| 28 | Vận hành êm vào ban đêm *3                        | ●                                 |                                   | ●                 |               |         | ●       |         |

### Vệ sinh

|    |                                          |   |  |   |  |  |   |  |
|----|------------------------------------------|---|--|---|--|--|---|--|
| 29 | Thiết bị lọc khí Streamer                | ● |  |   |  |  |   |  |
| 30 | Phin lọc kháng khuẩn                     | ● |  | ● |  |  | ▲ |  |
| 31 | Phin lọc chống mốc                       |   |  |   |  |  |   |  |
| 32 | Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn | ● |  | ● |  |  | ● |  |

### Vận hành & bảo trì sửa chữa

|    |                                       |   |   |   |   |   |   |   |
|----|---------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | Mặt nạ lưới tự động                   | ▲ |   | ▲ |   |   |   |   |
| 34 | Hệ thống bơm nước xả                  | ● |   | ● |   |   | ● |   |
| 35 | Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến 30 m *4 | ● |   | ● |   |   | ● |   |
| 36 | Phin lọc siêu bền                     | ● |   | ● |   |   | ▲ |   |
| 37 | Tín hiệu lọc                          | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● |
| 38 | Phát hiện áp suất gas thấp *4         | ● |   | ● |   |   | ● |   |
| 39 | Vận hành trong trường hợp khẩn cấp    | ● |   | ● |   |   | ● |   |
| 40 | Chức năng tự chẩn đoán                | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● |
| 41 | Hiển thị liên lạc về dịch vụ *1       |   |   | ● |   |   | ● |   |

### Tính năng điều khiển

|    |                                                     |                   |                   |   |   |   |   |   |
|----|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---|---|---|---|---|
| 42 | Tự khởi động lại                                    | ●                 |                   | ● |   |   | ● |   |
| 43 | Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi             | ●                 | ●                 | ● | ● | ● | ● | ● |
| 44 | Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa               | ●                 | ●                 | ● | ● | ● | ● | ● |
| 45 | Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa          | ●                 | ●                 | ● | ● | ● | ● | ● |
| 46 | Khóa liên động thiết bị ngoại vi *5                 | ▲ Mặt nạ cảm biến | ▲ Mặt nạ cảm biến |   |   |   |   |   |
| 47 | Tín hiệu ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT | ●                 |                   | ● |   |   | ● |   |
| 48 | Khóa liên động chia khóa từ và cửa chính/ cửa sổ    | ▲                 | ▲                 |   |   | ▲ |   |   |
| 49 | Điều khiển theo lệnh ngoại vi *7                    | ▲                 |                   | ▲ |   |   | ▲ |   |
| 50 | Điều khiển trung tâm từ xa                          | ●                 |                   | ● |   |   | ● |   |
| 51 | Điều khiển khóa liên động với HRV                   | ●                 |                   | ● |   |   | ● |   |
| 52 | Giao tiếp DIII-NET tiêu chuẩn                       | ●                 |                   | ● |   |   | ● |   |

### Tuỳ chọn

|    |                               |   |  |   |  |  |   |  |
|----|-------------------------------|---|--|---|--|--|---|--|
| 53 | Phin lọc hiệu suất cao        | ▲ |  | ▲ |  |  | ▲ |  |
| 54 | Phin lọc siêu bền             | ▲ |  | ▲ |  |  |   |  |
| 55 | Phin lọc hiệu suất cao MERV 8 | ▲ |  | ▲ |  |  |   |  |
| 56 | Bộ nạp gió tươi               | ▲ |  | ▲ |  |  |   |  |
| 57 | Bộ bảo vệ quá áp cho PCB *3   |   |  |   |  |  |   |  |

|    | TỦ ĐỨNG                                                                                                   |                | ÁP TRẦN                                                                                                                       |                |                |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|    | <br><b>FVA50-140AMVM</b> |                | <br><b>FHA50-100CVMV,<br/>FHA125/140CVMA</b> |                |                |
|    | <b>RZA50/60DV2V, 71-140DV1<br/>RZA100-140DY1</b>                                                          |                | <b>RZA50/60DV2V, 71-140DV1<br/>RZA100-140DY1</b>                                                                              |                |                |
|    | <b>BRC1E63</b>                                                                                            | -----          | <b>BRC1H63W(K)</b>                                                                                                            | <b>BRC1E63</b> | -----          |
|    | -----                                                                                                     | <b>BRC4C65</b> | -----                                                                                                                         | -----          | <b>BRC7M53</b> |
| 1  | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                               | ●              |                |
| 2  |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |
| 3  |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |
| 4  | ●                                                                                                         |                | ●                                                                                                                             | ●              |                |
| 5  | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                               | ●              |                |
| 6  | ●                                                                                                         |                | ●                                                                                                                             | ●              |                |
| 7  | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                               | ●              |                |
| 8  | ●                                                                                                         |                | ●                                                                                                                             | ●              |                |
| 9  |                                                                                                           | ●              | ●                                                                                                                             |                | ●              |
| 10 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |
| 11 | ●                                                                                                         |                | ●                                                                                                                             | ●              |                |
| 12 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                               | ●              |                |
| 13 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |
| 14 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |
| 15 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |
| 16 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |
| 17 | ●                                                                                                         | ●              | ●                                                                                                                             | ●              | ●              |
| 18 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |
| 19 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               | ●              |                |
| 20 |                                                                                                           | ●              |                                                                                                                               | ●              |                |
| 21 | ● 3 cấp                                                                                                   | ● 3 cấp        | ● 5 cấp                                                                                                                       | ● 5 cấp        | ● 5 cấp        |
| 22 | ●                                                                                                         |                | ●                                                                                                                             | ●              | ●              |
| 23 | ● *8                                                                                                      |                |                                                                                                                               |                |                |
| 24 | ●                                                                                                         |                | ●                                                                                                                             | ●              |                |
| 25 |                                                                                                           |                | ● 3.5m / 4.3m                                                                                                                 | ● 3.5m / 4.3m  | ● 3.5m / 4.3m  |
| 26 |                                                                                                           | ●              |                                                                                                                               | ●              |                |
| 27 |                                                                                                           | ●              |                                                                                                                               | ●              |                |
| 28 |                                                                                                           | ●              |                                                                                                                               | ●              |                |
| 29 |                                                                                                           |                | ▲                                                                                                                             |                |                |
| 30 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                               | ●              |                |
| 31 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |
| 32 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |
| 33 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |
| 34 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               | ▲              |                |
| 35 |                                                                                                           | ●              |                                                                                                                               | ●              |                |
| 36 |                                                                                                           | ●              |                                                                                                                               | ●              |                |
| 37 | ●                                                                                                         | ●              | ●                                                                                                                             | ●              | ●              |
| 38 |                                                                                                           | ●              |                                                                                                                               | ●              |                |
| 39 |                                                                                                           | ●              |                                                                                                                               | ●              |                |
| 40 | ●                                                                                                         | ●              | ●                                                                                                                             | ●              | ●              |
| 41 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                               | ●              |                |
| 42 |                                                                                                           | ●              |                                                                                                                               | ●              |                |
| 43 | ●                                                                                                         | ●              | ●                                                                                                                             | ●              | ●              |
| 44 | ●                                                                                                         |                | ●                                                                                                                             | ●              | ●              |
| 45 | ●                                                                                                         | ●              | ●                                                                                                                             | ●              | ●              |
| 46 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |
| 47 |                                                                                                           | ●              |                                                                                                                               | ●              |                |
| 48 |                                                                                                           |                | ▲                                                                                                                             |                |                |
| 48 | ▲                                                                                                         |                |                                                                                                                               | ▲              |                |
| 49 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                               | ●              |                |
| 50 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                               | ●              |                |
| 51 | ●                                                                                                         |                |                                                                                                                               | ●              |                |
| 52 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |
| 53 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |
| 53 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |
| 54 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |
| 55 |                                                                                                           |                |                                                                                                                               |                |                |

Lưu ý: ● Chức năng có sẵn.  
▲ Chức năng có sẵn với Tùy chọn.

- \*1. Không áp dụng khi điều khiển nhóm.
- \*2. Áp dụng khi sử dụng điều khiển có dây.
- \*3. Áp dụng cho các dàn nóng.
- \*4. Các kết hợp có sẵn được hiển thị trong bảng \*4.
- \*5. Cần bộ tiếp hợp nối dây (và hộp lắp đặt).
- \*6. Cần bộ tiếp hợp kỹ thuật số (và hộp lắp đặt).
- \*7. Cần bộ tiếp hợp nối dây cho thiết bị điện (và hộp lắp đặt).
- \*8. Áp dụng cho FVA50-100

| Bảng *4 |           |                        | Chính            |         |
|---------|-----------|------------------------|------------------|---------|
|         |           |                        | Điều khiển từ xa |         |
|         |           |                        | BRC1H63W(K)      | BRC1E63 |
| Loại    | Có dây    | BRC1H63W(K)            | ●                |         |
|         |           | BRC1E63                |                  | ●       |
|         | Không dây | BRC4C*<br>BRC7C/E/F/G* |                  |         |
|         |           | BRC7M*<br>BRC4M*       |                  | ●       |



## Tổng quan về các tính năng

Series RZFC

Inverter Tiêu Chuẩn

Một Chiều Lạnh

Dàn lạnh

Dàn nóng

Điều khiển từ xa

Có dây  
Không dây

CASSETTE ÂM TRẦN

Round Flow



FCFC50-140DVM

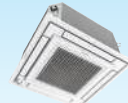
RZFC40-100DVM  
RZFC71-140DY1

BRC2E61

-----

BRC7F635F

CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN



FFFC35-71AVM

RZFC35EVM  
RZFC50-71DVM

BRC1E63

BRC2E61

-----

BRC7M531W

Tiết kiệm điện năng

|   |                                 |  |  |  |  |  |
|---|---------------------------------|--|--|--|--|--|
| 1 | Giám sát tiêu thụ điện năng     |  |  |  |  |  |
| 2 | Chế độ cảm biến dừng            |  |  |  |  |  |
| 3 | Chế độ cảm biến tốc độ thấp *1, |  |  |  |  |  |
| 4 | Tự động hiển thị TẮT            |  |  |  |  |  |
| 5 | Tự động trở về điểm cài đặt     |  |  |  |  |  |
| 6 | Cài đặt biên độ                 |  |  |  |  |  |
| 7 | Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)      |  |  |  |  |  |
| 8 | Hẹn giờ lập lịch hàng tuần      |  |  |  |  |  |
| 9 | Hẹn giờ BẬT/TẮT                 |  |  |  |  |  |

Tiện nghi

|    |                                                   |  |  |  |  |  |
|----|---------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| 10 | Luồng gió thổi tròn                               |  |  |  |  |  |
| 11 | Cài đặt ngược                                     |  |  |  |  |  |
| 12 | Khởi động nhanh                                   |  |  |  |  |  |
| 13 | Điều khiển luồng gió độc lập                      |  |  |  |  |  |
| 14 | Cảm biến hiện diện hồng ngoại                     |  |  |  |  |  |
| 15 | Cảm biến sàn hồng ngoại                           |  |  |  |  |  |
| 16 | Luồng gió tự động (thổi trực tiếp, tránh gió lùa) |  |  |  |  |  |
| 17 | Đảo gió tự động                                   |  |  |  |  |  |
| 18 | Lựa chọn kiểu đảo gió                             |  |  |  |  |  |
| 19 | Chức năng ngăn gió lùa (chiếu sưởi)               |  |  |  |  |  |
| 20 | Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)                        |  |  |  |  |  |
| 21 | Tốc độ quạt có thể điều chỉnh                     |  |  |  |  |  |
| 22 | Điều chỉnh lượng gió tự động                      |  |  |  |  |  |
| 23 | Chế độ quạt tốc độ cao                            |  |  |  |  |  |
| 24 | Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn *1                 |  |  |  |  |  |
| 25 | Ứng dụng cho các trần nhà cao                     |  |  |  |  |  |
| 26 | Khởi động nóng                                    |  |  |  |  |  |
| 27 | Ứng dụng làm lạnh quanh năm                       |  |  |  |  |  |
| 28 | Vận hành êm vào ban đêm *2                        |  |  |  |  |  |

Vệ sinh

|    |                                          |  |  |  |  |  |
|----|------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| 29 | Thiết bị lọc khí Streamer                |  |  |  |  |  |
| 30 | Phin lọc kháng khuẩn                     |  |  |  |  |  |
| 31 | Phin lọc chống mốc                       |  |  |  |  |  |
| 32 | Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn |  |  |  |  |  |

Vận hành & bảo trì sửa chữa

|    |                                         |  |  |  |  |  |
|----|-----------------------------------------|--|--|--|--|--|
| 33 | Mặt nạ lưới tự động                     |  |  |  |  |  |
| 34 | Hệ thống bơm nước xả                    |  |  |  |  |  |
| 35 | Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến 10/15m *2 |  |  |  |  |  |
| 36 | Phin lọc siêu bền                       |  |  |  |  |  |
| 37 | Tín hiệu lọc                            |  |  |  |  |  |
| 38 | Phát hiện áp suất gas thấp *2           |  |  |  |  |  |
| 39 | Vận hành trong trường hợp khẩn cấp      |  |  |  |  |  |
| 40 | Chức năng tự chẩn đoán                  |  |  |  |  |  |
| 41 | Hiển thị liên lạc về dịch vụ            |  |  |  |  |  |

Tính năng điều khiển

|    |                                                     |  |  |  |  |  |
|----|-----------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| 42 | Tự khởi động lại                                    |  |  |  |  |  |
| 43 | Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi             |  |  |  |  |  |
| 44 | Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa *3            |  |  |  |  |  |
| 45 | Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa          |  |  |  |  |  |
| 46 | Khóa liên động thiết bị ngoại vi                    |  |  |  |  |  |
| 47 | Tín hiệu ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT |  |  |  |  |  |
| 48 | Khoá liên động chia khoá từ và cửa chính/ cửa sổ    |  |  |  |  |  |
| 49 | Điều khiển theo lệnh ngoại vi *4                    |  |  |  |  |  |
| 50 | Điều khiển trung tâm từ xa                          |  |  |  |  |  |
| 51 | Điều khiển khóa liên động với HRV                   |  |  |  |  |  |
| 52 | Giao tiếp DIII-NET tiêu chuẩn                       |  |  |  |  |  |

Tùy chọn

|    |                               |  |  |  |  |  |
|----|-------------------------------|--|--|--|--|--|
| 53 | Phin lọc hiệu suất cao        |  |  |  |  |  |
| 54 | Phin lọc siêu bền             |  |  |  |  |  |
| 55 | Phin lọc hiệu suất cao MERV 8 |  |  |  |  |  |
| 56 | Bộ nạp gió tươi               |  |  |  |  |  |
| 57 | Bộ bảo vệ quá áp cho PCB *3   |  |  |  |  |  |

Lưu ý: ● : Chức năng có sẵn.  
▲ : Chức năng có sẵn với Tùy chọn.

\*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển có dây.  
\*2. Áp dụng cho các dàn nóng.

| Bảng *3 |         | Chính            |         |
|---------|---------|------------------|---------|
|         |         | Điều khiển từ xa |         |
|         |         | BRC1E63          | BRC2E61 |
| Có dây  | BRC1E63 | ●                | ●       |
|         | BRC2E61 | ●                |         |

| Bảng *3   |                  | Chính            |         |
|-----------|------------------|------------------|---------|
|           |                  | Điều khiển từ xa |         |
|           |                  | BRC1E63          | BRC2E61 |
| Không dây | BRC4C*           |                  | ●       |
|           | BRC7C/E/F/G*     |                  |         |
|           | BRC7M*<br>BRC4M* | ●                | ●       |

| GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ<br>ÁP SUẤT TÌNH TRUNG BÌNH                                  |          | GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ<br>ÁP SUẤT TÌNH THẤP<br>CHIỀU CAO NHỎ GỌN                   |          | ÁP TRẦN                                                                           |          |                                                                                    |          | TỦ ĐỨNG                                                                             |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|  |          |  |          |  |          |  |          |  |          |
| FBFC40-140DVM                                                                     |          | FDLF40-85DV1                                                                      |          | FHFC40-85DV1                                                                      |          | FHFC100-140DV1                                                                     |          | FVFC71-140AV1                                                                       |          |
| RZFC40-100DVM<br>RZFC71-140DY1                                                    |          | RZFC40-85DVM<br>RZFC71/85DY1                                                      |          | RZFC40-85DVM<br>RZFC71/85DY1                                                      |          | RZFC100DVM<br>RZFC100-140DY1                                                       |          | RZFC71-100A(G)V19<br>RZFC125-140AY19                                                |          |
| BRC2E61                                                                           | -----    | BRC2E61                                                                           | -----    | BRC2E61                                                                           | -----    | BRC2E61                                                                            | -----    | BRC51D61                                                                            | -----    |
| -----                                                                             | BRC4C66  | -----                                                                             | BRC4C66  | -----                                                                             | BRC7EA66 | -----                                                                              | BRC7GA56 | -----                                                                               | BRC52A62 |
| 1                                                                                 |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 2                                                                                 |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 3                                                                                 |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 4                                                                                 |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 5                                                                                 |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 6                                                                                 |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 7                                                                                 |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          | ●                                                                                   |          |
| 8                                                                                 |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          | ●                                                                                   |          |
| 9                                                                                 | ●        | ●                                                                                 | ●        | ●                                                                                 | ●        | ●                                                                                  | ●        | ●                                                                                   | ●        |
| 10                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 11                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 12                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          | ●                                                                                   | ●        |
| 13                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 14                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 15                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 16                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 17                                                                                |          |                                                                                   |          | ●                                                                                 | ●        | ●                                                                                  | ●        | ● (Trái - Phải)                                                                     |          |
| 18                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 19                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 20                                                                                |          | ●                                                                                 |          |                                                                                   |          |                                                                                    | ●        |                                                                                     |          |
| 21                                                                                | ● 3 bước | ● 3 bước                                                                          | ● 3 bước | ● 3 bước                                                                          | ● 2 bước | ● 2 bước                                                                           | ● 3 bước | ● 3 bước                                                                            | ● 3 bước |
| 22                                                                                | ●        |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    | ●        |                                                                                     |          |
| 23                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 24                                                                                | ●        |                                                                                   | ●        |                                                                                   | ●        |                                                                                    | ●        | ●                                                                                   |          |
| 25                                                                                |          |                                                                                   |          | ● 3.5m                                                                            | ● 3.5m   | ● 4.3m                                                                             | ● 4.3m   |                                                                                     |          |
| 26                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 27                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 28                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 29                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 30                                                                                | ▲        |                                                                                   | ●        |                                                                                   | ●        |                                                                                    | ●        |                                                                                     |          |
| 31                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          | ●                                                                                   |          |
| 32                                                                                | ●        |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 33                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 34                                                                                | ▲        |                                                                                   |          |                                                                                   | ▲        |                                                                                    | ▲        |                                                                                     | ▲        |
| 35                                                                                | ●        |                                                                                   | ●        |                                                                                   | ●        |                                                                                    | ●        |                                                                                     |          |
| 36                                                                                | ▲        |                                                                                   |          |                                                                                   | ●        |                                                                                    | ●        |                                                                                     |          |
| 37                                                                                |          | ●                                                                                 |          | ●                                                                                 |          | ●                                                                                  |          | ●                                                                                   |          |
| 38                                                                                | ●        |                                                                                   | ●        |                                                                                   | ●        |                                                                                    | ●        |                                                                                     |          |
| 39                                                                                | ● *5     |                                                                                   | ● *5     |                                                                                   | ● *5     |                                                                                    | ● *5     |                                                                                     |          |
| 40                                                                                | ●        | ●                                                                                 | ●        | ●                                                                                 | ●        | ●                                                                                  | ●        | ●                                                                                   | ●        |
| 41                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 42                                                                                | ●        |                                                                                   | ●        |                                                                                   | ●        |                                                                                    | ●        |                                                                                     | ●        |
| 43                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 44                                                                                | ●        | ●                                                                                 | ●        | ●                                                                                 | ●        | ●                                                                                  | ●        | ●                                                                                   | ●        |
| 45                                                                                | ●        | ●                                                                                 | ●        | ●                                                                                 | ●        | ●                                                                                  | ●        | ●                                                                                   | ●        |
| 46                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 47                                                                                | ●        |                                                                                   |          |                                                                                   |          | ●                                                                                  |          |                                                                                     |          |
| 48                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 48                                                                                | ▲        |                                                                                   |          |                                                                                   | ▲        |                                                                                    | ▲        |                                                                                     |          |
| 49                                                                                | ●        |                                                                                   |          |                                                                                   | ▲        |                                                                                    | ●        |                                                                                     | ▲        |
| 50                                                                                | ●        |                                                                                   | ●        |                                                                                   | ●        |                                                                                    | ●        |                                                                                     |          |
| 51                                                                                | ●        |                                                                                   |          |                                                                                   | ▲        |                                                                                    | ●        |                                                                                     |          |
| 52                                                                                | ▲        |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 53                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 53                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 54                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |
| 55                                                                                |          |                                                                                   |          |                                                                                   |          |                                                                                    |          |                                                                                     |          |

\*3. Các kết hợp có sẵn được hiển thị trong bảng \*3.

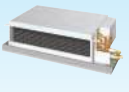
\*4. Cần bộ tiếp hợp nối dây cho thiết bị điện (và hộp lắp đặt).

\*5. Chỉ áp dụng cho dàn nóng RZFC-DY1.

# Tổng quan về các tính năng

Tiêu Chuẩn

## Một Chiều Lạnh

|                              |          | CASSETTE ÂM TRẦN<br>(Round Flow)                                                  | GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ<br>ÁP SUẤT TÍNH THẤP                                         | GIẤU TRẦN NỔI ỐNG<br>GIÓ ÁP SUẤT TÍNH<br>TRUNG BÌNH                                 | ÁP TRẦN                                                                             |
|------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |          |  |  |  |  |
|                              | Dàn lạnh | FCNQ13-48MV1                                                                      | FDBNQ09-26MV1(V)                                                                   | FDMNQ26-48MV1                                                                       | FHNQ13-48MV1(V)                                                                     |
|                              | Dàn nóng | RNQ13-36MV1(9)<br>RNQ26-48MY1                                                     | RNQ09-24MV1V<br>RNQ26MY1                                                           | RNQ26-36MV1(9)<br>RNQ26-48MY1                                                       | RNQ13-36MV1(V)<br>RNQ26-48MY1                                                       |
| Tiết kiệm năng lượng         | 1        | Tự động trở về điểm cài đặt                                                       | ●*2                                                                                | ●*2                                                                                 | ●*2                                                                                 |
|                              | 2        | Cài đặt biên độ                                                                   | ●*2                                                                                | ●*2                                                                                 | ●*2                                                                                 |
|                              | 3        | Hẹn giờ lập lịch hàng tuần                                                        | ●*2                                                                                | ●*2                                                                                 | ●*2                                                                                 |
|                              | 4        | Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)                                                        | ●*2                                                                                | ●*2                                                                                 | ●*2                                                                                 |
|                              | 5        | Hẹn giờ BẬT/TẮT                                                                   |                                                                                    |                                                                                     | ●                                                                                   |
| Tiện nghi                    | 6        | Đào gió tự động                                                                   | ●                                                                                  |                                                                                     | ●                                                                                   |
|                              | 7        | Lựa chọn kiểu đào gió                                                             | ●                                                                                  |                                                                                     |                                                                                     |
|                              | 8        | Động cơ quạt DC (dàn lạnh)                                                        | ●                                                                                  |                                                                                     |                                                                                     |
|                              | 9        | Tốc độ quạt có thể điều chỉnh                                                     | ● 2 cấp                                                                            | ● 2 cấp                                                                             | ● 2 cấp                                                                             |
|                              | 10       | Ứng dụng cho các trần nhà cao                                                     | ●                                                                                  |                                                                                     | ●*5                                                                                 |
|                              | 11       | Hai cảm biến nhiệt tùy chọn                                                       | ●*2                                                                                | ●*2                                                                                 | ●*2                                                                                 |
| Vệ sinh                      | 12       | Phin lọc bụi thô                                                                  | ●                                                                                  |                                                                                     | ●                                                                                   |
| Vận hành và bảo trì sửa chữa | 13       | Hệ thống bơm nước xả                                                              | ●                                                                                  |                                                                                     |                                                                                     |
|                              | 14       | Môi chất lạnh được nạp trước*3                                                    | ●                                                                                  | ●                                                                                   | ●                                                                                   |
|                              | 15       | Phin lọc siêu bền                                                                 | ●                                                                                  |                                                                                     | ●                                                                                   |
|                              | 16       | Tín hiệu lọc                                                                      | ●                                                                                  |                                                                                     |                                                                                     |
|                              | 17       | Chức năng tự chuẩn đoán                                                           |                                                                                    |                                                                                     |                                                                                     |
| Tính năng điều khiển         | 18       | Tự động khởi động lại                                                             | ●                                                                                  | ●                                                                                   | ●                                                                                   |
|                              | 19       | Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa                                             | ●                                                                                  | ●                                                                                   | ●                                                                                   |
|                              | 20       | Điều khiển nhóm bằng 1 điều khiển từ xa                                           | ●                                                                                  | ●                                                                                   | ●                                                                                   |
|                              | 21       | Điều khiển theo lệnh ngoại vi *4                                                  | ●                                                                                  |                                                                                     |                                                                                     |
|                              | 22       | Điều khiển trung tâm từ xa                                                        | ●                                                                                  |                                                                                     |                                                                                     |
|                              | 23       | Điều khiển khóa liên động với HRV                                                 | ●                                                                                  |                                                                                     |                                                                                     |
|                              | 24       | Giao tiếp DIII-net tiêu chuẩn                                                     | ●                                                                                  |                                                                                     |                                                                                     |
| Tùy chọn                     | 25       | Phin lọc hiệu suất cao                                                            | ●                                                                                  |                                                                                     |                                                                                     |
|                              | 26       | Phin lọc tuổi thọ cao                                                             | ●                                                                                  |                                                                                     |                                                                                     |
|                              | 27       | Bộ nạp gió tươi                                                                   | ●                                                                                  |                                                                                     |                                                                                     |

Một chiều lạnh

| CASSETTE ÂM TRẦN                                                                  | TỦ ĐỨNG                                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |
| FCC50-140AV1V                                                                     | FVC85-140AV1V                                                                     |
| RC50-85AGV1V<br>RC85-140AGY1V                                                     | RC85AGV1V<br>RC85-140AGY1V                                                        |
|                                                                                   |                                                                                   |
| ● *1                                                                              | ● *1                                                                              |
| ● *1                                                                              | ● *1                                                                              |
| ●                                                                                 | ●                                                                                 |

|         |         |
|---------|---------|
| ●       | ●       |
| ●       |         |
|         |         |
| ● 4 cấp | ● 3 cấp |
|         |         |
| ● *1    | ● *1    |

|   |   |
|---|---|
| ● | ● |
|---|---|

|      |      |
|------|------|
| ●    | ● *4 |
| ●    | ●    |
|      |      |
|      |      |
| ● *1 | ● *1 |

|   |   |
|---|---|
| ● | ● |
| ● | ● |
| ● | ● |
|   |   |
| ● | ● |
|   |   |
|   |   |

|   |  |
|---|--|
|   |  |
|   |  |
| ● |  |

Chú ý: \*1 : Áp dụng đối với điều khiển từ xa có dây BRC51A62 / BRC51A61 / SHIRO  
 \*2 : Áp dụng đối với điều khiển từ xa có dây BRC1E63  
 \*3 : Áp dụng đối với dàn nóng  
 \*4 : Tùy chọn  
 \*5 : Có thể lắp đặt tối đa trần cao 3.5m



# Các tính năng đa dạng mang lại môi trường điều hòa không khí thoải mái cho các cửa hàng và văn phòng

Lưu ý: Một số chức năng chỉ có ở một số dòng sản phẩm nhất định. Xin tham khảo danh mục chức năng đầy đủ của mỗi loại dàn lạnh ở các trang giới thiệu tổng quan tính năng.

## Tiết kiệm năng lượng

### 1. Giám sát tiêu thụ điện năng

Điện năng tiêu thụ được hiển thị cho hiện tại và những ngày trước cũng như theo khoảng thời gian hàng tuần, hàng năm.

### 2. Chế độ cảm biến dừng

Khi phòng không có người, hệ thống tự động dừng.

### 3. Chế độ cảm biến tốc độ thấp

Khi phòng không có người, nhiệt độ cài đặt tự động thay đổi.

### 4. Tự động hiển thị TẮT

Khi ngừng hoạt động, màn hình LCD sẽ TẮT. Nó sẽ hiển thị trở lại khi ấn bất kỳ nút nào.

### 5. Tự động trở về điểm cài đặt

Ngay cả khi nhiệt độ cài đặt thay đổi, nhiệt độ cài đặt mới sẽ trở về cài đặt trước đó sau khi hết thời hạn cài đặt trước.

### 6. Cài đặt biên độ

Tiết kiệm điện năng bằng cách giới hạn nhiệt độ cài đặt tối đa và tối thiểu. Tránh việc quá lạnh hoặc quá nóng.

### 7. Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)

Cài đặt và lưu cài đặt trong một khoảng thời gian, có thể tự động tắt máy điều hòa sau khoảng thời gian cài đặt sẵn cho mỗi lần khởi động máy.

### 8. Hẹn giờ lập lịch hàng tuần

Có thể lập trình cài đặt đến 5 lần BẬT/TẮT cho mỗi ngày trong tuần. Không chỉ cài đặt thời gian, còn có thể cài đặt nhiệt độ.

### 9. Hẹn giờ BẬT/TẮT

Máy hoạt động khi thời gian cài đặt trước để BẬT trôi qua và dừng khi thời gian cài đặt trước để TẮT trôi qua.

## Tiện nghi

### 10. Luồng gió tuần hoàn

Tại thời điểm bắt đầu hoạt động, luồng gió sẽ thay đổi liên tục giữa thổi ngang và thổi hướng xuống (đảo gió trong khi làm lạnh), và gió được đưa đi khắp phòng loại bỏ tình trạng nhiệt độ không đồng đều.

### 11. Duy trì nhiệt độ cài đặt

Duy trì nhiệt độ phòng ở một biên độ cụ thể trong lúc phòng không có người bằng cách khởi động tạm thời máy điều hòa đã được TẮT.

### 12. Khởi động nhanh

Tại thời điểm bắt đầu hoạt động, có thể vận hành ưu tiên công suất.

### 13. Điều khiển luồng gió độc lập

Luồng gió tại mỗi cửa gió có thể được điều khiển độc lập với nhau để mang lại phân phối gió tối ưu.

### 14. Cảm biến hiện diện hồng ngoại

Cảm biến phát hiện sự hiện diện của người tại 1 trong 4 khu vực.

### 15. Cảm biến sàn hồng ngoại

Cảm biến phát hiện nhiệt độ sàn nhà và tự động điều chỉnh vận hành của dàn lạnh để giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa sàn và trần.

### 16. Luồng gió tự động

Khi tính năng này được cài đặt, hướng gió có thể thổi trực tiếp vào người hoặc thổi ra xa người khi phát hiện có người trong phòng.

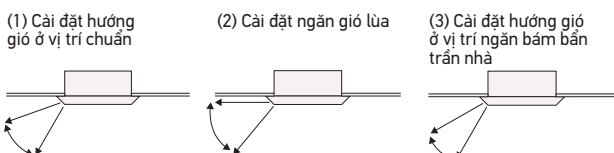
### 17. Đảo gió tự động

Mang lại không khí điều hòa dễ chịu cho mọi khu vực gần và xa máy điều hòa.

■ Có thể cố định hướng thổi gió tại góc mong muốn bằng điều khiển từ xa.

### 18. Lựa chọn kiểu đảo gió

Bạn có thể cài đặt hướng thổi gió tùy thích bằng điều khiển từ xa.



### 19. Chức năng ngăn gió lùa (Sưởi)

Để ngăn ngừa gió lạnh, tự động điều chỉnh luồng gió gần theo phương ngang khi bắt đầu vận hành sưởi hoặc khi máy nén tắt.

### 20. Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)

Động cơ quạt DC giúp cải thiện năng suất.

### 21. Tốc độ quạt có thể điều chỉnh

Cài đặt tốc độ cao để tận hưởng luồng gió mạnh tối đa và cài đặt tốc độ thấp để giảm thiểu sức gió thổi vào người.

### 22. Tự động điều chỉnh lưu lượng gió

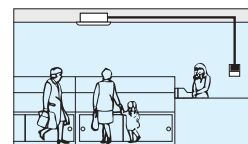
Tự động điều chỉnh lưu lượng gió theo chênh lệch nhiệt độ giữa nhiệt độ trong phòng và nhiệt độ cài đặt.

### 23. Chế độ quạt tốc độ cao

Có thể tăng tốc độ quạt lên khoảng 10% so với cài đặt tốc độ quạt "cao".

### 24. Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn

Cả dàn lạnh và điều khiển từ xa có dây đều có bộ cảm biến nhiệt. Cảm biến nhiệt độ gần hơn với nhiệt độ phòng giúp tăng cảm giác dễ chịu.

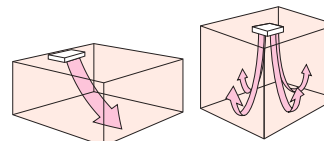


● Phải sử dụng bộ cảm biến nhiệt trên dàn lạnh khi điều hòa được điều khiển từ một phòng khác.

Chú ý: Điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt.

### 25. Ứng dụng cho trần cao

Giúp lưu thông gió theo các hướng đến mặt sàn tạo cảm giác dễ chịu ở những nơi có trần cao và sử dụng máy điều hòa.



Lưu ý: Khi các máy điều hòa được lắp đặt trên trần cao, tùy thuộc vào từng loại máy mà có thể bị hạn chế một số chức năng liên quan đến độ cao tối đa, hướng thổi gió và lựa chọn các thiết bị phù hợp.

### 26. Khởi động nóng

Tránh luồng gió lạnh khi khởi động chế độ sưởi hoặc chuyển sang chế độ sưởi sau khi xả đá.

### 27. Ứng dụng làm lạnh quanh năm

Làm lạnh hiệu quả ngay cả khi vào mùa đông khi nhiệt độ trong nhà cao hơn nhiệt độ ngoài trời, ví dụ như trong các khu vực công cộng ngầm dưới đất hoặc văn phòng có nhiều máy tính.

### 28. Vận hành êm vào ban đêm

Giảm âm thanh hoạt động của dàn nóng bằng cách thay đổi tần số máy nén và tốc độ quạt.

Chức năng này rất tiện lợi vào ban đêm.

Cài đặt tại công trình với bộ điều khiển từ xa cho phép lựa chọn khoảng thời gian vào ban đêm.

Cài đặt với điều khiển BRC1E63 cho phép tự do lựa chọn khoảng thời gian.

## Vệ sinh

### 29. Thiết bị lọc khí Streamer

Thiết bị lọc khí Streamer sẽ chiếu xạ Streamer khi hoạt động của quạt và máy điều hòa không khí dừng. Streamer diệt khuẩn bên trong cabin và diệt khuẩn bộ lọc.

### 30. Phin lọc kháng khuẩn

Phin lọc được xử lý kháng khuẩn giúp ngăn ngừa sự phát triển của vi khuẩn và nấm mốc trên phin lọc.

### 31. Phin lọc chống mốc

Phin lọc vệ sinh được xử lý chống mốc.

### 32. Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn

Xử lý kháng khuẩn được tích hợp sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn ngừa sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn và nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

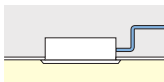
## Vận hành & Bảo trì sửa chữa

### 33. Mặt nạ lưới tự động

Việc vệ sinh lưới hút gió và phin lọc có thể được thực hiện mà không cần thang bằng việc hạ thấp lưới hút gió.

### 34. Hệ thống bơm nước xả

Độ dốc lớn cho phép thoát nước ngưng hiệu quả hơn. Độ cao ống lớn đặc biệt có ích khi đường ống nước xả dài.



### 35. Môi chất lạnh được nạp sẵn

Nếu chiều dài ống môi chất lạnh không vượt quá giới hạn được đã được ghi trong bảng thông số thì không cần nạp thêm môi chất lạnh.

### 36. Phin lọc siêu bền

Không cần bảo dưỡng trong vòng 1 năm. \*  
Phin lọc có thể giặt và tái sử dụng.

### 37 Tín hiệu lọc

Tín hiệu lọc báo cho bạn biết khi nào cần làm vệ sinh phin lọc.

\*Khi sử dụng điều khiển từ xa có dây, tín hiệu sẽ hiển thị trên màn hình LCD. Khi sử dụng điều khiển từ xa không dây đèn tín hiệu sáng trên bộ nhận tín hiệu dàn lạnh.

### 38. Phát hiện áp suất gas thấp

Nạp thiếu môi chất lạnh thường khó phát hiện. Trong quá trình vận hành thử sau khi lắp đặt và kiểm tra thông thường, lượng môi chất lạnh được giám sát bằng một vi xử lý để duy trì áp suất hơi phù hợp. Độ tin cậy được đảm bảo và việc bảo dưỡng kiểm tra có thể được thực hiện nhanh chóng hơn.

### 39. Vận hành khẩn cấp

Ngay cả khi có sự cố xảy ra tại một vị trí nào đó trong hệ thống, quạt hoặc máy nén vẫn có thể hoạt động. (tùy vào lỗi gì).

### 40. Chức năng tự chẩn đoán

Các thông số hoạt động của dàn nóng và dàn lạnh, số liệu cảm biến tại một số vị trí trọng yếu trong hệ thống được giám sát liên tục bằng vi xử lý. Để nhanh chóng trong việc phản ứng khi xảy ra sự cố, thông báo sẽ hiển thị trên màn hình LCD của điều khiển từ xa và đèn LEC trên dàn lạnh sẽ phát sáng.

### 41. Hiển thị liên lạc về dịch vụ

Khi lắp đặt máy, có thể đăng kí thông tin người bảo hành sửa chữa vào điều khiển từ xa có dây.

## Điều khiển

### 42. Tự khởi động lại

Nếu mất điện khi thiết bị đang hoạt động thì khi có điện trở lại, máy sẽ khởi động lại chế độ vận hành như trước thời điểm mất điện.

### 43. Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi

Khi phát hiện có sự chênh lệch nhiệt độ thực tế trong phòng và nhiệt độ cài đặt trước thì hệ thống sẽ tự động chuyển sang chế độ làm lạnh hoặc sưởi phù hợp.

### 44. Điều khiển bằng 2 điều khiển từ xa

Sử dụng 2 điều khiển từ xa để vận hành thiết bị tại chỗ hoặc từ một vị trí xa thiết bị.

\*Khi sử dụng loại điều khiển từ xa không dây thì không thể điều khiển hệ thống bằng 2 điều khiển từ xa.

### 45. Điều khiển nhóm bằng 1 điều khiển từ xa

Người sử dụng có thể bật/tắt 16 dàn lạnh cùng lúc bằng một điều khiển từ xa duy nhất. (Khi sử dụng các dàn lạnh được kết nối với nhau thì các cài đặt phải giống nhau và việc bật/tắt sẽ thực hiện đồng thời)

### 46. Khóa liên động thiết bị ngoại vi

Sự hiện diện của người được phát hiện bằng cảm biến hồng ngoại tích hợp trên mặt nạ cảm biến, và tín hiệu phát hiện người có thể trở thành đầu ra liên kết với thiết bị ngoại vi. Có thể tiết kiệm năng lượng thông qua liên kết với các thiết bị ngoại vi như đèn chiếu sáng, với cảm biến người hồng ngoại.

\*Cần bộ tiếp hợp nối dây (và hộp lắp đặt)

### 47. Tín hiệu ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT

Máy điều hòa có thể được kết nối với hệ thống thẻ từ và BẬT/TẮT máy bằng việc khóa hoặc mở phòng.

Máy điều hòa cũng có thể được TẮT bằng việc kết nối với hệ thống thông gió và tín hiệu TẮT của đèn.

\*Cài đặt tại công trình bằng điều khiển từ xa.

### 48. Khóa liên động thẻ từ và cửa sổ/cửa ra vào

Máy điều hòa không khí có thể được khóa liên động bằng tín hiệu tiếp xúc với cửa sổ/cửa ra vào và TẮT khi cửa sổ/cửa ra vào được mở và BẬT khi cửa sổ/cửa ra vào đóng để tiết kiệm năng lượng.

\*Cần có bộ điều hợp đầu vào kỹ thuật số (và hộp lắp đặt)

### 49. Điều khiển bằng lệnh ngoại vi

Việc vận hành và giám sát được thực hiện bằng cách sử dụng tín hiệu liên lạc từ hộp điều khiển vận hành trong phòng giám sát của tòa nhà.

\*Cần thiết nối dây bộ chuyển đổi cho các phụ kiện điện tử (và hộp cài đặt).

### 50. Điều khiển trung tâm từ xa

Tùy chọn điều khiển từ xa trung tâm giúp cho việc kiểm soát tập trung 1024 dàn lạnh (64 nhóm) từ cách xa lên đến 1km.

### 51. Chế độ điều khiển khóa liên động với HRV

Giúp cho việc điều khiển bằng cơ chế khóa liên động với các thiết bị bên ngoài như thiết bị thông gió thu hồi nhiệt HRV.

### 52. Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET

Giao diện tiêu chuẩn giúp cho việc kết nối với hệ thống điều khiển trung tâm mà không cần thiết bị tiếp hợp.

## Phụ kiện tùy chọn

### 53. Phin lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%

### 54. Phin lọc siêu bền

Không cần bảo dưỡng trong khoảng 4 năm\* (10.000 giờ) ở các cửa hàng và văn phòng.

\*Đối với mật độ bụi 0.15 mg/m3

### 55. Phin lọc thô hiệu suất cao (phin lọc Merv8)

Phin lọc có thể giữ các hạt mịn mà bộ lọc thô không thể loại bỏ, thu giữ 97% các hạt có kích thước 1,0-3,0 μm và 99% các hạt có kích thước 3,0-10 μm khi không khí đi qua bộ lọc 10 lần.

### 56. Bộ nạp gió tươi

Người dùng có thể lấy gió sạch cho máy điều hòa từ bên ngoài. Phụ kiện này tiện lợi ở những nơi không thể lắp quạt.

### 57. Bộ bảo vệ quá áp cho PCB

Mạch tùy chọn loại bỏ việc sử dụng bộ áp và cung cấp thêm một phương thức bảo vệ khác cho các thành phần trong dàn nóng như động cơ quạt và máy nén.

## CASSETTE ÂM TRẦN &lt;Round Flow&gt; có Streamer

(1 Pha) **Một Chiều Lạnh**

## CASSETTE ÂM TRẦN &lt;Round Flow&gt;

(1 Pha) **Một Chiều Lạnh**

|                                                                    |                                           |                       | 50                               | 60                       | 71                       | 100                        | 125                              | 140                       |                           |                                   |             |    |  |  |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-------------|----|--|--|
| Tên Model                                                          | Dàn lạnh                                  |                       | FCTF50AVM                        | FCTF60AVM                | FCTF71AVM                | FCTF100AVM                 | FCTF125AVM                       | FCTF140AVM                |                           |                                   |             |    |  |  |
|                                                                    |                                           |                       | FCF50CVM                         | FCF60CVM                 | FCF71CVM                 | FCF100CVM                  | FCF125CVM                        | FCF140CVM                 |                           |                                   |             |    |  |  |
|                                                                    | Dàn nóng                                  |                       | RZF50CV2V                        | RZF60CV2V                | RZF71CV2V                | RZF100CVM                  | RZF125CVM                        | RZF140CVM                 |                           |                                   |             |    |  |  |
| Nguồn điện                                                         |                                           |                       | 1 Pha, 220V, 50Hz                |                          |                          | 1 Pha, 220-240V, 50 / 60Hz |                                  |                           |                           |                                   |             |    |  |  |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa) |                                           |                       | kW                               | 5.0<br>(2.3-5.6)         | 6.0<br>(2.6-6.3)         | 7.1<br>(3.2-8.0)           | 10.0<br>(5.0-11.2)               | 12.5<br>(5.7-14.0)        | 14.0<br>(6.2-15.5)        |                                   |             |    |  |  |
|                                                                    |                                           |                       | Btu/h                            | 17,100<br>(7,800-19,100) | 20,500<br>(8,900-21,500) | 24,200<br>(10,900-27,300)  | 34,100<br>(17,100-38,200)        | 42,700<br>(19,500-47,800) | 47,800<br>(21,200-52,900) |                                   |             |    |  |  |
| Điện năng tiêu thụ                                                 |                                           | Làm lạnh <sup>1</sup> | kW                               | 1.14                     | 1.53                     | 1.93                       | 2.97                             | 4.18                      | 5.47                      |                                   |             |    |  |  |
| COP                                                                |                                           |                       | kW/kW                            | 4.39                     | 3.92                     | 3.68                       | 3.37                             | 2.99                      | 2.56                      |                                   |             |    |  |  |
| CSPF                                                               |                                           |                       | kWh/kWh                          | 6.60                     | 6.31                     | 6.17                       | 5.50                             | 5.15                      | 5.00                      |                                   |             |    |  |  |
| Dàn lạnh                                                           | Màu sắc                                   | Thiết bị              | -----                            |                          |                          |                            |                                  |                           |                           |                                   |             |    |  |  |
|                                                                    |                                           | Mặt nạ trang trí      | Trắng sáng                       |                          |                          |                            |                                  |                           |                           |                                   |             |    |  |  |
|                                                                    | Lưu lượng gió<br>(RC / C / TB / T / RT)   | m <sup>3</sup> /phút  | 23.0 / 21.0 / 18.5 / 16.0 / 13.5 |                          |                          |                            | 34.5 / 31.0 / 27.5 / 24.0 / 20.0 |                           |                           | 36.5 / 33.0 / 29.0 / 25.0 / 21.0  |             |    |  |  |
|                                                                    |                                           | cfm                   | 812 / 741 / 653 / 565 / 477      |                          |                          |                            | 1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706  |                           |                           | 1,288 / 1,165 / 1,024 / 883 / 741 |             |    |  |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>3</sup> (RC / C / TB / T / RT) | dB(A)                 | 37.0 / 34.5 / 32.0 / 29.5 / 27.5 |                          |                          |                            | 45.0 / 41.5 / 38.0 / 35.0 / 32.5 |                           |                           | 46.0 / 43.0 / 40.0 / 36.0 / 32.5  |             |    |  |  |
|                                                                    | Kích thước<br>(C×R×D)                     | Thiết bị              | mm                               |                          |                          |                            | 256×840×840                      |                           |                           |                                   | 298×840×840 |    |  |  |
|                                                                    |                                           | Mặt nạ trang trí      | mm                               |                          |                          |                            | 50×950×950                       |                           |                           |                                   | 24          |    |  |  |
|                                                                    | Trọng lượng                               | Thiết bị              | kg                               |                          |                          |                            | 22                               |                           |                           |                                   | 55          |    |  |  |
|                                                                    |                                           | Mặt nạ trang trí      | kg                               |                          |                          |                            | 14 đến 25                        |                           |                           |                                   | 21 đến 46   |    |  |  |
| Dải hoạt động                                                      |                                           |                       | °CWB                             |                          |                          |                            |                                  |                           |                           |                                   |             |    |  |  |
| Dàn nóng                                                           | Màu sắc                                   |                       | Trắng ngà                        |                          |                          |                            |                                  |                           |                           |                                   |             |    |  |  |
|                                                                    | Dàn tản nhiệt                             |                       | Loại                             |                          | Micro channel            |                            |                                  |                           |                           |                                   |             |    |  |  |
|                                                                    | Máy nén                                   | Loại                  | Swing dạng kín                   |                          |                          |                            |                                  |                           |                           |                                   |             |    |  |  |
|                                                                    |                                           | Động cơ               | kW                               | 1.3                      |                          |                            |                                  | 1.6                       |                           | 2.4                               |             |    |  |  |
|                                                                    | Mức nạp môi chất lạnh (R32)               |                       | kg                               | 1.2 (Đã nạp cho 30 m)    |                          |                            |                                  | 1.3 (Đã nạp cho 30 m)     |                           | 1.9 (Đã nạp cho 30 m)             |             |    |  |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>4</sup>                        | Làm lạnh              | dB(A)                            | 48                       |                          |                            |                                  | 49                        |                           | 52                                |             | 54 |  |  |
|                                                                    |                                           | Chế độ vận hành đêm   | dB(A)                            | 44                       |                          |                            |                                  |                           |                           | 45                                |             |    |  |  |
|                                                                    | Kích thước (C×R×D)                        |                       | mm                               | 595×845×300              |                          |                            |                                  | 695×930×350               |                           | 990×940×320                       |             |    |  |  |
|                                                                    | Trọng lượng                               |                       | kg                               | 41                       |                          |                            |                                  | 48                        |                           | 64                                |             |    |  |  |
|                                                                    | Dải hoạt động                             |                       |                                  | °CDB                     |                          |                            |                                  |                           |                           |                                   |             |    |  |  |
| Ống kết nối                                                        | Lồng (Loe)                                |                       | mm                               |                          |                          |                            |                                  |                           |                           |                                   |             |    |  |  |
|                                                                    | Hơi (Loe)                                 |                       | mm                               |                          |                          |                            |                                  |                           |                           |                                   |             |    |  |  |
|                                                                    | Nước xả                                   | Dàn lạnh              | mm                               |                          |                          |                            |                                  |                           |                           |                                   |             |    |  |  |
|                                                                    |                                           | Dàn nóng <sup>4</sup> | mm                               |                          |                          |                            |                                  |                           |                           |                                   |             |    |  |  |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                              |                                           |                       | m                                |                          |                          |                            |                                  |                           |                           |                                   |             |    |  |  |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                             |                                           |                       | m                                |                          |                          |                            |                                  |                           |                           |                                   |             |    |  |  |
| Cách nhiệt                                                         |                                           |                       | Cả ống lồng và ống hơi           |                          |                          |                            |                                  |                           |                           |                                   |             |    |  |  |

## CASSETTE ÂM TRẦN &lt;Round Flow&gt; có Streamer

(3 Pha) **Một Chiều Lạnh**

## CASSETTE ÂM TRẦN &lt;Round Flow&gt;

(3 Pha) **Một Chiều Lạnh**

|                                                                    |                                           |                             | 71                                                              | 100                                                                 | 125                                                                   | 140                             |                           |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| Tên Model                                                          | Dàn lạnh                                  |                             | FCTF71AVM                                                       | FCTF100AVM                                                          | FCTF125AVM                                                            | FCTF140AVM                      |                           |
|                                                                    |                                           |                             | FCF71CVM                                                        | FCF100CVM                                                           | FCF125CVM                                                             | FCF140CVM                       |                           |
| Dàn nóng                                                           |                                           |                             | RZF71CYM                                                        | RZF100CYM                                                           | RZF125CYM                                                             | RZF140CYM                       |                           |
| Nguồn điện                                                         |                                           |                             | 3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz                                |                                                                     |                                                                       |                                 |                           |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa) |                                           |                             | kW                                                              | 7.1<br>(3.2-8.0)                                                    | 10.0<br>(5.0-11.2)                                                    | 12.5<br>(5.7-14.0)              | 14.0<br>(6.2-15.5)        |
|                                                                    |                                           |                             | Btu/h                                                           | 24,200<br>(10,900-27,300)                                           | 34,100<br>(17,100-38,200)                                             | 42,700<br>(19,500-47,800)       | 47,800<br>(21,200-52,900) |
| Điện năng tiêu thụ                                                 | Làm lạnh <sup>1</sup>                     | kW                          | 1.93                                                            | 2.97                                                                | 4.18                                                                  | 5.47                            |                           |
| COP                                                                |                                           | kW/kW                       | 3.68                                                            | 3.37                                                                | 2.99                                                                  | 2.56                            |                           |
| CSPF                                                               |                                           | kWh/kWh                     | 6.17                                                            | 5.50                                                                | 5.15                                                                  | 5.00                            |                           |
| Dàn lạnh                                                           | Màu sắc                                   | Thiết bị                    |                                                                 |                                                                     |                                                                       |                                 |                           |
|                                                                    | Mặt nạ trang trí                          |                             | Trắng sáng                                                      |                                                                     |                                                                       |                                 |                           |
|                                                                    | Lưu lượng gió<br>(RC / C / TB / T / RT)   | m <sup>3</sup> /phút<br>cfm | 23.0 / 21.0 / 18.5 / 16.0 / 13.5<br>812 / 741 / 653 / 565 / 477 | 34.5 / 31.0 / 27.5 / 24.0 / 20.0<br>1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706 | 36.5 / 33.0 / 29.0 / 25.0 / 21.0<br>1,288 / 1,165 / 1,024 / 883 / 741 |                                 |                           |
|                                                                    | Độ ồn <sup>3</sup> (RC / C / TB / T / RT) | dB(A)                       | 37.0 / 34.5 / 32.0 / 29.5 / 27.5                                | 45.0 / 41.5 / 38.0 / 35.0 / 32.5                                    | 46.0 / 43.0 / 40.0 / 36.0 / 32.5                                      |                                 |                           |
|                                                                    | Kích thước (C×R×D)                        | Thiết bị                    | mm                                                              | 256×840×840                                                         | 298×840×840                                                           |                                 |                           |
|                                                                    | Mặt nạ trang trí                          |                             | mm                                                              | 50×950×950                                                          |                                                                       |                                 |                           |
|                                                                    | Trọng lượng                               | Thiết bị                    | kg                                                              | 22                                                                  | 24                                                                    |                                 |                           |
|                                                                    | Mặt nạ trang trí                          |                             | kg                                                              | 5.5                                                                 |                                                                       |                                 |                           |
|                                                                    | Dải hoạt động                             |                             | °CWB                                                            | 14 đến 25                                                           |                                                                       |                                 |                           |
|                                                                    | Dàn nóng                                  | Màu sắc                     |                                                                 | Trắng ngà                                                           |                                                                       |                                 |                           |
| Dàn tản nhiệt                                                      |                                           | Micro channel               |                                                                 |                                                                     |                                                                       |                                 |                           |
| Máy nén                                                            |                                           | Loại                        | Swing dạng kín                                                  |                                                                     |                                                                       |                                 |                           |
| Động cơ                                                            |                                           | kW                          | 1.6                                                             |                                                                     | 2.4                                                                   |                                 |                           |
| Mức nạp môi chất lạnh (R32)                                        |                                           | kg                          | 1.3 (Đã nạp cho 30 m)                                           |                                                                     | 1.9 (Đã nạp cho 30 m)                                                 |                                 |                           |
| Độ ồn <sup>4</sup>                                                 |                                           | Làm lạnh                    | dB(A)                                                           | 48                                                                  | 49                                                                    | 52                              | 54                        |
| Chế độ vận hành đêm                                                |                                           | dB(A)                       | 44                                                              | 45                                                                  |                                                                       |                                 |                           |
| Kích thước (C×R×D)                                                 |                                           | mm                          | 695×930×350                                                     |                                                                     | 990×940×320                                                           |                                 |                           |
| Trọng lượng                                                        |                                           | kg                          | 48                                                              |                                                                     | 64                                                                    |                                 |                           |
| Dải hoạt động                                                      |                                           | °CDB                        | 21 đến 46                                                       |                                                                     |                                                                       |                                 |                           |
| Ống kết nối                                                        | Lồng (Loe)                                | mm                          | Φ 9.5                                                           |                                                                     |                                                                       |                                 |                           |
|                                                                    | Hơi (Loe)                                 | mm                          | Φ15.9                                                           |                                                                     |                                                                       |                                 |                           |
|                                                                    | Nước xả                                   | Dàn lạnh                    | mm                                                              | VP25 (Đường kính trong Φ25 × Đường kính ngoài Φ32)                  |                                                                       |                                 |                           |
|                                                                    | Dàn nóng <sup>4</sup>                     |                             | mm                                                              | Kết nối lỗ đường kính trong Φ16                                     |                                                                       | Kết nối lỗ đường kính trong Φ25 |                           |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                              |                                           | m                           | 50 (Chiều dài tương đương 70)                                   |                                                                     |                                                                       |                                 |                           |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                             |                                           | m                           | 30                                                              |                                                                     |                                                                       |                                 |                           |
| Cách nhiệt                                                         |                                           |                             | Cả đường ống lồng và ống hơi                                    |                                                                     |                                                                       |                                 |                           |

Lưu ý:  
<sup>1</sup>Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)  
<sup>2</sup>Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.  
<sup>3</sup>Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vận âm.  
<sup>4</sup>Cần có nút thoát nước.



## GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

(1 Pha)

Một Chiều Lạnh

|                                                                    |                             |                                 | 50                                    | 60                                                 | 71                       | 100                                  | 125                       | 140                             |                           |                     |  |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------|--|
| Tên Model                                                          | Dàn lạnh                    |                                 | FBA50BVMA9                            | FBA60BVMA9                                         | FBA71BVMA9               | FBA100BVMA9                          | FBA125BVMA9               | FBA140BVMA9                     |                           |                     |  |
|                                                                    | Dàn nóng                    |                                 | RZF50CV2V                             | RZF60CV2V                                          | RZF71CV2V                | RZF100CVM                            | RZF125CVM                 | RZF140CVM                       |                           |                     |  |
| Nguồn điện                                                         | Dàn lạnh                    |                                 | 1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz |                                                    |                          |                                      |                           |                                 |                           |                     |  |
|                                                                    | Dàn nóng                    |                                 | 1 Pha, 220V, 50Hz                     |                                                    |                          | 1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz |                           |                                 |                           |                     |  |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa) |                             |                                 | kW                                    | 5.0<br>(2.3-5.6)                                   | 6.0<br>(2.6-6.3)         | 7.1<br>(3.2-8.0)                     | 10.0<br>(5.0-11.2)        | 12.5<br>(5.7-14.0)              | 14.0<br>(6.2-15.5)        |                     |  |
|                                                                    |                             |                                 | Btu/h                                 | 17,100<br>(7,800-19,100)                           | 20,500<br>(8,900-21,500) | 24,200<br>(10,900-27,300)            | 34,100<br>(17,100-38,200) | 42,700<br>(19,500-47,800)       | 47,800<br>(21,200-52,900) |                     |  |
| Điện năng tiêu thụ                                                 |                             | Làm lạnh <sup>1</sup>           | kW                                    | 1.35                                               | 1.64                     | 2.15                                 | 3.01                      | 4.44                            | 5.69                      |                     |  |
| COP                                                                |                             |                                 | kW/kW                                 | 3.70                                               | 3.66                     | 3.30                                 | 3.32                      | 2.82                            | 2.46                      |                     |  |
| CSPF                                                               |                             |                                 | kWh/kWh                               | 5.51                                               | 5.30                     | 5.19                                 | 4.88                      | 4.70                            | 4.47                      |                     |  |
| Dàn lạnh                                                           | Màu sắc                     |                                 | -----                                 |                                                    |                          |                                      |                           |                                 |                           |                     |  |
|                                                                    | Quạt                        | Lưu lượng gió (C/TB/T)          | m <sup>3</sup> /phút                  | 18.0 / 15.0 / 12.5                                 |                          | 23.0 / 19.5 / 16.0                   |                           | 32.0 / 27.0 / 22.5              |                           | 36.0 / 30.5 / 25.0  |  |
|                                                                    |                             |                                 | cfm                                   | 635 / 530 / 441                                    |                          | 812 / 688 / 565                      |                           | 1,130 / 953 / 794               |                           | 1,271 / 1,077 / 883 |  |
|                                                                    |                             | Áp suất tĩnh ngoài <sup>3</sup> | Pa                                    | Định mức 50 (50-150)                               |                          |                                      |                           |                                 |                           |                     |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>4</sup> (C/TB/T) |                                 | dB(A)                                 | 35.0 / 33.0 / 31.0                                 |                          | 38.0 / 35.0 / 33.0                   |                           | 38.0 / 35.5 / 33.0              |                           | 40.0 / 37.5 / 35.0  |  |
|                                                                    | Phin lọc <sup>5</sup>       |                                 | -----                                 |                                                    |                          |                                      |                           |                                 |                           |                     |  |
|                                                                    | Kích thước (C×R×D)          |                                 | mm                                    | 245×1000×800                                       |                          |                                      |                           | 245×1400×800                    |                           |                     |  |
|                                                                    | Trọng lượng                 |                                 | kg                                    | 37                                                 |                          |                                      |                           | 47                              |                           |                     |  |
| Dải hoạt động                                                      |                             |                                 | °CWB                                  | 14 đến 25                                          |                          |                                      |                           |                                 |                           |                     |  |
| Dàn nóng                                                           | Màu sắc                     |                                 | Trắng ngà                             |                                                    |                          |                                      |                           |                                 |                           |                     |  |
|                                                                    | Dàn tản nhiệt               |                                 | Loại                                  | Micro channel                                      |                          |                                      |                           |                                 |                           |                     |  |
|                                                                    | Máy nén                     | Loại                            | Swing dạng ksn                        |                                                    |                          |                                      |                           |                                 |                           |                     |  |
|                                                                    |                             | Động cơ                         | kW                                    | 1.3                                                |                          |                                      | 1.6                       |                                 | 2.4                       |                     |  |
|                                                                    | Mức nạp môi chất lạnh (R32) |                                 | kg                                    | 1.2 (Đã nạp cho 30 m)                              |                          |                                      | 1.3 (Đã nạp cho 30 m)     |                                 | 1.9 (Đã nạp cho 30 m)     |                     |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>4</sup>          | Làm lạnh                        | dB(A)                                 | 48                                                 |                          |                                      | 49                        |                                 | 52                        | 54                  |  |
|                                                                    |                             | Chế độ vận hành đêm             | dB(A)                                 | 44                                                 |                          |                                      | 45                        |                                 |                           |                     |  |
|                                                                    | Kích thước (C×R×D)          |                                 | mm                                    | 595×845×300                                        |                          |                                      | 695×930×350               |                                 | 990×940×320               |                     |  |
|                                                                    | Trọng lượng                 |                                 | kg                                    | 41                                                 |                          |                                      | 48                        |                                 | 64                        |                     |  |
|                                                                    | Dải hoạt động               |                                 |                                       | °CDB                                               | 21 đến 46                |                                      |                           |                                 |                           |                     |  |
| Ống kết nối                                                        | Lồng (Loe)                  |                                 | mm                                    | Φ 9.5                                              |                          |                                      |                           |                                 |                           |                     |  |
|                                                                    | Hơi (Loe)                   |                                 | mm                                    | Φ15.9                                              |                          |                                      |                           |                                 |                           |                     |  |
|                                                                    | Ống nước                    | Dàn lạnh                        | mm                                    | VP25 (Đường kính trong Φ25 × Đường kính ngoài Φ32) |                          |                                      |                           |                                 |                           |                     |  |
|                                                                    |                             | Dàn nóng <sup>4</sup>           | mm                                    | Kết nối lỗ đường kính trong Φ16                    |                          |                                      |                           | Kết nối lỗ đường kính trong Φ25 |                           |                     |  |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                              |                             |                                 | m                                     | 50 (Chiều dài tương đương 70)                      |                          |                                      |                           |                                 |                           |                     |  |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                             |                             |                                 | m                                     | 30                                                 |                          |                                      |                           |                                 |                           |                     |  |
| Cách nhiệt                                                         |                             |                                 | Cả ống lỏng và ống hơi                |                                                    |                          |                                      |                           |                                 |                           |                     |  |

## GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

(3 Pha)

Một Chiều Lạnh

|                                                                     |                             |                                 | 71                                    |                                                    | 100                  |                           | 125         |                                 | 140         |                           |  |  |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------|---------------------------------|-------------|---------------------------|--|--|
| Tên Model                                                           | Dàn lạnh                    |                                 | FBA71BVMA9                            |                                                    | FBA100BVMA9          |                           | FBA125BVMA9 |                                 | FBA140BVMA9 |                           |  |  |
|                                                                     | Dàn nóng                    |                                 | RZF71CYM                              |                                                    | RZF100CYM            |                           | RZF125CYM   |                                 | RZF140CYM   |                           |  |  |
| Nguồn điện                                                          | Dàn lạnh                    |                                 | 1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz |                                                    |                      |                           |             |                                 |             |                           |  |  |
|                                                                     | Dàn nóng                    |                                 | 3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz      |                                                    |                      |                           |             |                                 |             |                           |  |  |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa.) |                             |                                 | kW                                    | 7.1<br>(3.2-8.0)                                   |                      | 10.0<br>(5.0-11.2)        |             | 12.5<br>(5.7-14.0)              |             | 14.0<br>(6.2-15.5)        |  |  |
|                                                                     |                             |                                 | Btu/h                                 | 24,200<br>(10,900-27,300)                          |                      | 34,100<br>(17,100-38,200) |             | 42,700<br>(19,500-47,800)       |             | 47,800<br>(21,200-52,900) |  |  |
| Điện năng tiêu thụ                                                  |                             | Làm lạnh <sup>1</sup>           | kW                                    | 2.15                                               |                      | 3.01                      |             | 4.44                            |             | 5.69                      |  |  |
| COP                                                                 |                             |                                 | kW/kW                                 | 3.30                                               |                      | 3.32                      |             | 2.82                            |             | 2.46                      |  |  |
| CSPF                                                                |                             |                                 | kWh/kWh                               | 5.19                                               |                      | 4.88                      |             | 4.70                            |             | 4.47                      |  |  |
| Dàn lạnh                                                            | Màu sắc                     |                                 | -----                                 |                                                    |                      |                           |             |                                 |             |                           |  |  |
|                                                                     | Quạt                        | Lưu lượng gió (C/TB/T)          | m <sup>3</sup> /min                   | 23.0 / 19.5 / 16.0                                 |                      | 32.0 / 27.0 / 22.5        |             | 36.0 / 30.5 / 25.0              |             |                           |  |  |
|                                                                     |                             |                                 | cfm                                   | 812 / 688 / 565                                    |                      | 1,130 / 953 / 794         |             | 1,271 / 1,077 / 883             |             |                           |  |  |
|                                                                     |                             | Áp suất tĩnh ngoài <sup>3</sup> |                                       | Pa                                                 | Định mức 50 (50-150) |                           |             |                                 |             |                           |  |  |
|                                                                     | Độ ồn <sup>4</sup> (C/TB/T) |                                 | dB(A)                                 | 38.0 / 35.0 / 33.0                                 |                      | 38.0 / 35.5 / 33.0        |             | 40.0 / 37.5 / 35.0              |             |                           |  |  |
|                                                                     | Phin lọc <sup>5</sup>       |                                 | -----                                 |                                                    |                      |                           |             |                                 |             |                           |  |  |
|                                                                     | Kích thước (C×R×D)          |                                 | mm                                    | 245×1000×800                                       |                      | 245×1400×800              |             |                                 |             |                           |  |  |
|                                                                     | Trọng lượng                 |                                 | kg                                    | 37                                                 |                      | 47                        |             |                                 |             |                           |  |  |
| Dài hoạt động                                                       |                             |                                 | °CWB                                  | 14 đến 25                                          |                      |                           |             |                                 |             |                           |  |  |
| Dàn nóng                                                            | Màu sắc                     |                                 | Trắng ngà                             |                                                    |                      |                           |             |                                 |             |                           |  |  |
|                                                                     | Dàn tản nhiệt               | Loại                            | Micro channel                         |                                                    |                      |                           |             |                                 |             |                           |  |  |
|                                                                     |                             | Máy nén                         | Loại                                  | Swing dạng kín                                     |                      |                           |             |                                 |             |                           |  |  |
|                                                                     | Động cơ                     |                                 | kW                                    | 1.6                                                |                      |                           |             | 2.4                             |             |                           |  |  |
|                                                                     | Mức nạp mồi chất lạnh (R32) |                                 | kg                                    | 1.3 (Đã nạp cho 30 m)                              |                      |                           |             | 1.9 (Đã nạp cho 30 m)           |             |                           |  |  |
|                                                                     | Độ ồn <sup>4</sup>          | Làm lạnh                        | dB(A)                                 | 48                                                 |                      | 49                        |             | 52                              |             | 54                        |  |  |
|                                                                     |                             | Chế độ vận hành đêm             | dB(A)                                 | 44                                                 |                      |                           |             | 45                              |             |                           |  |  |
|                                                                     | Kích thước (C×R×D)          |                                 | mm                                    | 695×930×350                                        |                      |                           |             | 990×940×320                     |             |                           |  |  |
|                                                                     | Trọng lượng                 |                                 | kg                                    | 48                                                 |                      |                           |             | 64                              |             |                           |  |  |
|                                                                     | Dài hoạt động               |                                 |                                       | °CDB                                               | 21 đến 46            |                           |             |                                 |             |                           |  |  |
| Ống kết nối                                                         | Lồng (Loe)                  |                                 | mm                                    | Φ 9.5                                              |                      |                           |             |                                 |             |                           |  |  |
|                                                                     | Hơi (Loe)                   |                                 | mm                                    | Φ15.9                                              |                      |                           |             |                                 |             |                           |  |  |
|                                                                     | Ống nước                    | Dàn lạnh                        | mm                                    | VP25 (Đường kính trong Φ25 × Đường kính ngoài Φ32) |                      |                           |             |                                 |             |                           |  |  |
|                                                                     |                             | Dàn nóng <sup>6</sup>           | mm                                    | Kết nối lỗ đường kính trong Φ16                    |                      |                           |             | Kết nối lỗ đường kính trong Φ25 |             |                           |  |  |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                               |                             |                                 | m                                     | 50 (Chiều dài tương đương 70)                      |                      |                           |             |                                 |             |                           |  |  |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                              |                             |                                 | m                                     | 30                                                 |                      |                           |             |                                 |             |                           |  |  |
| Cách nhiệt                                                          |                             |                                 | Cả ống lỏng và ống hơi                |                                                    |                      |                           |             |                                 |             |                           |  |  |





## TỦ ĐỨNG

(1 Pha)

## Một Chiều Lạnh

|                                                                     |                                 |                       | 50                     | 60                                                 | 71                       | 100                                  | 125                             | 140                       |                           |  |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|--|
| Tên Model                                                           | Dàn lạnh                        |                       | FVA50AMVM              | FVA60AMVM                                          | FVA71AMVM                | FVA100AMVM                           | FVA125AMVM                      | FVA140AMVM                |                           |  |
|                                                                     | Dàn nóng                        |                       | RZF50CV2V              | RZF60CV2V                                          | RZF71CV2V                | RZF100CVM                            | RZF125CVM                       | RZF140CVM                 |                           |  |
| Nguồn điện                                                          | Dàn nóng                        |                       | 1 Pha, 220V, 50Hz      |                                                    |                          | 1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz |                                 |                           |                           |  |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Danh Định (Tối thiểu - Tối đa) |                                 |                       | kW                     | 5.0<br>(2.3-5.6)                                   | 6.0<br>(2.6-6.3)         | 7.1<br>(3.2-8.0)                     | 10.0<br>(5.0-11.2)              | 12.5<br>(5.7-14.0)        | 14.0<br>(6.2-15.5)        |  |
|                                                                     |                                 |                       | Btu/h                  | 17,100<br>(7,800-19,100)                           | 20,500<br>(8,900-21,500) | 24,200<br>(10,900-27,300)            | 34,100<br>(17,100-38,200)       | 42,700<br>(19,500-47,800) | 47,800<br>(21,200-52,900) |  |
| Điện năng tiêu thụ                                                  |                                 | Làm lạnh <sup>1</sup> | kW                     | 1.23                                               | 1.79                     | 2.51                                 | 3.48                            | 4.48                      | 5.71                      |  |
| COP                                                                 |                                 |                       | kW/kW                  | 4.07                                               | 3.35                     | 2.83                                 | 2.87                            | 2.79                      | 2.45                      |  |
| CSPF                                                                |                                 |                       | kWh/kWh                | 6.03                                               | 4.86                     | 4.46                                 | 4.19                            | 4.67                      | 4.18                      |  |
| Dàn lạnh                                                            | Màu sắc                         |                       | Trắng sáng             |                                                    |                          |                                      |                                 |                           |                           |  |
|                                                                     | Lưu lượng gió<br>(C / TB / T)   |                       | m <sup>3</sup> /phút   | 18 / 16 / 14                                       |                          |                                      | 28 / 25 / 22                    | 28 / 26 / 24              | 30 / 28 / 26              |  |
|                                                                     |                                 |                       | cfm                    | 635 / 565 / 494                                    |                          |                                      | 988 / 883 / 777                 | 988 / 918 / 847           | 1,059 / 988 / 918         |  |
|                                                                     | Độ ồn <sup>3</sup> (C / TB / T) |                       | dB(A)                  | 43 / 41 / 38                                       |                          |                                      | 50 / 47 / 44                    | 51 / 48 / 46              | 53 / 51 / 48              |  |
|                                                                     | Kích thước (C×R×D)              |                       | mm                     | 1,850×600×270                                      |                          |                                      | 1,850×600×350                   |                           |                           |  |
|                                                                     | Trọng lượng                     |                       | kg                     | 42                                                 |                          |                                      | 50                              |                           |                           |  |
| Dàn nóng                                                            | Dải hoạt động                   |                       | °CWB                   | 14 đến 25                                          |                          |                                      |                                 |                           |                           |  |
|                                                                     | Màu sắc                         |                       | Trắng ngà              |                                                    |                          |                                      |                                 |                           |                           |  |
|                                                                     | Dàn tản nhiệt                   |                       | Loại                   | Micro channel                                      |                          |                                      |                                 |                           |                           |  |
|                                                                     | Máy nén                         |                       | Loại                   | Swing dạng kín                                     |                          |                                      |                                 |                           |                           |  |
|                                                                     |                                 |                       | Công suất động cơ      | kW                                                 | 1.30                     |                                      | 1.60                            | 2.40                      |                           |  |
|                                                                     | Mức nạp môi chất lạnh (R32)     |                       | kg                     | 1.2 (Đã nạp cho 30 m)                              |                          |                                      | 1.3 (Đã nạp cho 30 m)           | 1.9 (Đã nạp cho 30 m)     |                           |  |
|                                                                     | Độ ồn <sup>3</sup>              | Làm lạnh              | dB(A)                  | 48                                                 |                          |                                      | 49                              | 52                        | 54                        |  |
|                                                                     |                                 | Chế độ vận hành đêm   | dB(A)                  | 44                                                 |                          |                                      | 45                              |                           |                           |  |
|                                                                     | Kích thước (C×R×D)              |                       | mm                     | 595×845×300                                        |                          |                                      | 695×930×350                     | 990×940×320               |                           |  |
|                                                                     | Trọng lượng                     |                       | kg                     | 41                                                 |                          |                                      | 48                              | 64                        |                           |  |
| Dải hoạt động                                                       |                                 |                       | °CDB                   | 21 đến 46                                          |                          |                                      |                                 |                           |                           |  |
| Ống kết nối                                                         | Lồng (Loe)                      |                       | mm                     | Φ9.5                                               |                          |                                      |                                 |                           |                           |  |
|                                                                     | Hơi (Loe)                       |                       | mm                     | Φ15.9                                              |                          |                                      |                                 |                           |                           |  |
|                                                                     | Nước xả                         | Dàn lạnh              | mm                     | VP25 (Đường kính trong Φ25 × Đường kính ngoài Φ32) |                          |                                      |                                 |                           |                           |  |
|                                                                     |                                 | Dàn nóng <sup>4</sup> | mm                     | Kết nối lỗ đường kính trong Φ16                    |                          |                                      | Kết nối lỗ đường kính trong Φ25 |                           |                           |  |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                               |                                 |                       | m                      | 50 (Chiều dài tương đương 70)                      |                          |                                      |                                 |                           |                           |  |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                              |                                 |                       | m                      | 30                                                 |                          |                                      |                                 |                           |                           |  |
| Cách nhiệt                                                          |                                 |                       | Cả ống lồng và ống hơi |                                                    |                          |                                      |                                 |                           |                           |  |



## TỦ ĐỨNG

(3 Pha)

## Một Chiều Lạnh

|                                                                     |                                 |                       | 71                                                   | 100                             | 125                       | 140                             |                           |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| Tên Model                                                           | Dàn lạnh                        |                       | FVA71AMVM                                            | FVA100AMVM                      | FVA125AMVM                | FVA140AMVM                      |                           |
|                                                                     | Dàn nóng                        |                       | RZF71CYM                                             | RZF100CYM                       | RZF125CYM                 | RZF140CYM                       |                           |
| Nguồn điện                                                          | Dàn nóng                        |                       | 3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz                     |                                 |                           |                                 |                           |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Danh Định (Tối thiểu - Tối đa) |                                 |                       | kW                                                   | 7.1<br>(3.2-8.0)                | 10.0<br>(5.0-11.2)        | 12.5<br>(5.7-14.0)              | 14.0<br>(6.2-15.5)        |
|                                                                     |                                 |                       | Btu/h                                                | 24,200<br>(10,900-27,300)       | 34,100<br>(17,100-38,200) | 42,700<br>(19,500-47,800)       | 47,800<br>(21,200-52,900) |
| Điện năng tiêu thụ                                                  | Làm lạnh <sup>1</sup>           | kW                    | 2.51                                                 | 3.48                            | 4.48                      | 5.71                            |                           |
| COP                                                                 |                                 |                       | kW/kW                                                | 2.83                            | 2.87                      | 2.79                            | 2.45                      |
| CSPF                                                                |                                 |                       | kWh/kWh                                              | 4.46                            | 4.19                      | 4.67                            | 4.18                      |
| Dàn lạnh                                                            | Màu sắc                         |                       | Trắng sáng                                           |                                 |                           |                                 |                           |
|                                                                     | Lưu lượng gió (C / TB / T)      |                       | m <sup>3</sup> /min                                  | 18 / 16 / 14                    | 28 / 25 / 22              | 28 / 26 / 24                    | 30 / 28 / 26              |
|                                                                     |                                 |                       | cfm                                                  | 635 / 565 / 494                 | 988 / 883 / 777           | 988 / 918 / 847                 | 1,059 / 988 / 918         |
|                                                                     | Độ ồn <sup>3</sup> (C / TB / T) |                       | dB(A)                                                | 43 / 41 / 38                    | 50 / 47 / 44              | 51 / 48 / 46                    | 53 / 51 / 48              |
|                                                                     | Kích thước (C×R×D)              |                       | mm                                                   | 1,850×600×2701,850×600×350      |                           |                                 |                           |
|                                                                     | Trọng lượng                     |                       | kg                                                   | 42                              | 50                        |                                 |                           |
| Dải hoạt động                                                       |                                 |                       | °CWB14 đến 25                                        |                                 |                           |                                 |                           |
| Dàn nóng                                                            | Màu sắc                         |                       | Trắng ngà                                            |                                 |                           |                                 |                           |
|                                                                     | Dàn tản nhiệt                   |                       | Loại                                                 | Micro channel                   |                           |                                 |                           |
|                                                                     | Máy nén                         |                       | Loại                                                 | Swing dạng kín                  |                           |                                 |                           |
|                                                                     |                                 |                       | Công suất động cơ                                    | kW                              | 1.602.40                  |                                 |                           |
|                                                                     | Mức nạp môi chất lạnh (R32)     |                       | kg                                                   | 1.3 (Đã nạp cho 30 m)           |                           | 1.9 (Đã nạp cho 30 m)           |                           |
|                                                                     | Độ ồn <sup>3</sup>              | Làm lạnh              | dB(A)                                                | 48                              | 49                        | 52                              | 54                        |
|                                                                     |                                 | Chế độ vận hành đêm   | dB(A)                                                | 44                              | 45                        |                                 |                           |
|                                                                     | Kích thước (C×R×D)              |                       | mm                                                   | 695×930×350                     |                           | 990×940×320                     |                           |
|                                                                     | Trọng lượng                     |                       | kg                                                   | 48                              | 64                        |                                 |                           |
|                                                                     | Dải hoạt động                   |                       |                                                      | °CDB21 đến 46                   |                           |                                 |                           |
| Ống kết nối                                                         | Lồng (Loe)                      |                       | mmΦ9.5                                               |                                 |                           |                                 |                           |
|                                                                     | Hơi (Loe)                       |                       | mmΦ15.9                                              |                                 |                           |                                 |                           |
|                                                                     | Nước xả                         | Dàn lạnh              | mmVP25 (Đường kính trong Φ25 × Đường kính ngoài Φ32) |                                 |                           |                                 |                           |
|                                                                     |                                 | Dàn nóng <sup>4</sup> | mm                                                   | Kết nối lỗ đường kính trong Φ16 |                           | Kết nối lỗ đường kính trong Φ25 |                           |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                               |                                 |                       | m                                                    | 50 (Chiều dài tương đương 70)   |                           |                                 |                           |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                              |                                 |                       | m                                                    | 30                              |                           |                                 |                           |
| Cách nhiệt                                                          |                                 |                       | Cả ống lồng và ống hơi                               |                                 |                           |                                 |                           |

Lưu ý:  
<sup>1</sup>Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)  
<sup>2</sup>Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.  
<sup>3</sup>Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật đo tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.  
<sup>4</sup>Cần có nút thoát nước.



## ÁP TRẦN

(1 Pha)

Một Chiều Lạnh

|                                                                     |                                           |                       | 50                                                 | 60                              | 71                               | 100                        | 125                              | 140                             |                                  |                                  |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Tên Model                                                           | Dàn lạnh                                  |                       | FHA50CVMV                                          | FHA60CVMV                       | FHA71CVMV                        | FHA100CVMV                 | FHA125CVMA                       | FHA140CVMA                      |                                  |                                  |
|                                                                     | Dàn nóng                                  |                       | RZF50CV2V                                          | RZF60CV2V                       | RZF71CV2V                        | RZF100CVM                  | RZF125CVM                        | RZF140CVM                       |                                  |                                  |
| Nguồn điện                                                          | Dàn nóng                                  |                       | 1 Pha, 220V, 50Hz                                  |                                 |                                  | 1 Pha, 220-240V, 50 / 60Hz |                                  |                                 |                                  |                                  |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Danh Định (Tối thiểu - Tối đa) |                                           |                       | kW                                                 | 5.0<br>(2.3-5.6)                | 6.0<br>(2.6-6.3)                 | 7.1<br>(3.2-8.0)           | 10.0<br>(5.0-11.2)               | 12.5<br>(5.7-14.0)              | 14.0<br>(6.2-15.5)               |                                  |
|                                                                     |                                           |                       | Btu/h                                              | 17,100<br>(7,800-19,100)        | 20,500<br>(8,900-21,500)         | 24,200<br>(10,900-27,300)  | 34,100<br>(17,100-38,200)        | 42,700<br>(19,500-47,800)       | 47,800<br>(21,200-52,900)        |                                  |
| Điện năng tiêu thụ                                                  | Làm lạnh <sup>1</sup>                     | kW                    | 1.20                                               | 1.53                            | 2.30                             | 3.24                       | 4.29                             | 5.40                            |                                  |                                  |
| COP                                                                 |                                           | kW/kW                 | 4.17                                               | 3.92                            | 3.09                             | 3.09                       | 2.91                             | 2.59                            |                                  |                                  |
| CSPF                                                                |                                           | kWh/kWh               | 6.30                                               | 6.11                            | 5.91                             | 5.17                       | 5.09                             | 4.78                            |                                  |                                  |
| Dàn lạnh                                                            | Màu sắc                                   |                       | Trắng                                              |                                 |                                  |                            |                                  |                                 |                                  |                                  |
|                                                                     | Lưu lượng gió<br>(RC / C / TB / T / RT)   | m <sup>3</sup> /phút  | 15.0 / 13.5 / 12.0 / 11.0 / 10.0                   |                                 | 20.5 / 18.8 / 17.0 / 15.5 / 14.0 |                            | 28.0 / 26.0 / 24.0 / 22.0 / 20.0 |                                 | 31.0 / 29.0 / 27.0 / 25.0 / 23.0 | 34.0 / 31.5 / 29.0 / 26.5 / 24.0 |
|                                                                     | Độ ồn <sup>3</sup> (RC / C / TB / T / RT) | dB(A)                 | 37.0 / 36.0 / 35.0 / 33.5 / 32.0                   |                                 | 38.0 / 37.0 / 36.0 / 35.0 / 34.0 |                            | 42.0 / 40.0 / 38.0 / 36.0 / 34.0 |                                 | 44.0 / 42.5 / 41.0 / 39.0 / 37.0 | 46.0 / 44.0 / 42.0 / 40.0 / 38.0 |
|                                                                     | Kích thước (C×R×D)                        | mm                    | 235×960×690                                        |                                 |                                  | 235×1270×690               |                                  | 235×1590×690                    |                                  |                                  |
|                                                                     | Trọng lượng                               | kg                    | 25                                                 |                                 |                                  | 32                         |                                  | 38                              |                                  |                                  |
|                                                                     | Dải hoạt động                             | °CWB                  | 14 đến 25                                          |                                 |                                  |                            |                                  |                                 |                                  |                                  |
| Dàn nóng                                                            | Màu sắc                                   |                       | Trắng ngà                                          |                                 |                                  |                            |                                  |                                 |                                  |                                  |
|                                                                     | Dàn tản nhiệt                             | Loại                  | Micro channel                                      |                                 |                                  |                            |                                  |                                 |                                  |                                  |
|                                                                     | Máy nén                                   | Loại                  | Swing dạng kín                                     |                                 |                                  |                            |                                  |                                 |                                  |                                  |
|                                                                     | Công suất động cơ                         | kW                    | 1.3                                                |                                 |                                  | 1.6                        |                                  | 2.4                             |                                  |                                  |
|                                                                     | Mức nạp môi chất lạnh (R32)               | kg                    | 1.2 (Đã nạp cho 30 m)                              |                                 |                                  | 1.3 (Đã nạp cho 30 m)      |                                  | 1.9 (Đã nạp cho 30 m)           |                                  |                                  |
|                                                                     | Độ ồn <sup>3</sup>                        | Làm lạnh              | 48                                                 |                                 |                                  | 49                         |                                  | 52                              | 54                               |                                  |
|                                                                     |                                           | Chế độ vận hành đêm   | 44                                                 |                                 |                                  |                            |                                  | 45                              |                                  |                                  |
|                                                                     | Kích thước (C×R×D)                        | mm                    | 595×845×300                                        |                                 |                                  | 695×930×350                |                                  | 990×940×320                     |                                  |                                  |
|                                                                     | Trọng lượng                               | kg                    | 41                                                 |                                 |                                  | 48                         |                                  | 64                              |                                  |                                  |
|                                                                     | Dải hoạt động                             | °CDB                  | 21 đến 46                                          |                                 |                                  |                            |                                  |                                 |                                  |                                  |
| Ống kết nối                                                         | Lông (Loe)                                | mm                    | Φ9.5                                               |                                 |                                  |                            |                                  |                                 |                                  |                                  |
|                                                                     | Hơi (Loe)                                 | mm                    | Φ15.9                                              |                                 |                                  |                            |                                  |                                 |                                  |                                  |
|                                                                     | Nước xả                                   | Dàn lạnh              | VP25 (Đường kính trong Φ20 × Đường kính ngoài Φ26) |                                 |                                  |                            |                                  |                                 |                                  |                                  |
|                                                                     |                                           | Dàn nóng <sup>4</sup> | mm                                                 | Kết nối lỗ đường kính trong Φ16 |                                  |                            |                                  | Kết nối lỗ đường kính trong Φ25 |                                  |                                  |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                               |                                           | m                     | 50 (Chiều dài tương đương 70)                      |                                 |                                  |                            |                                  |                                 |                                  |                                  |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                              |                                           | m                     | 30                                                 |                                 |                                  |                            |                                  |                                 |                                  |                                  |
| Cách nhiệt                                                          |                                           |                       | Cả ống lỏng và ống hơi                             |                                 |                                  |                            |                                  |                                 |                                  |                                  |



## ÁP TRẦN

(3 Pha)

Một Chiều Lạnh

|                                                                    |                                           |                       | 71                               | 100                              | 125                                                | 140                              |                                   |  |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--|
| Tên Model                                                          | Dàn lạnh                                  |                       | FHA71CVMV                        | FHA100CVMV                       | FHA125CVMA                                         | FHA140CVMA                       |                                   |  |
|                                                                    | Dàn nóng                                  |                       | RZF71CYM                         | RZF100CYM                        | RZF125CYM                                          | RZF140CYM                        |                                   |  |
| Nguồn điện                                                         | Dàn nóng                                  |                       | 3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz |                                  |                                                    |                                  |                                   |  |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa) |                                           |                       | kW                               | 7.1<br>(3.2-8.0)                 | 12.5<br>(5.7-14.0)                                 | 14.0<br>(6.2-15.5)               |                                   |  |
|                                                                    |                                           |                       | Btu/h                            | 24,200<br>(10,900-27,300)        | 34,100<br>(17,100-38,200)                          | 42,700<br>(19,500-47,800)        | 47,800<br>(21,200-52,900)         |  |
| Điện năng tiêu thụ                                                 | Màu sắc                                   | Làm lạnh <sup>1</sup> | kW                               | 2.30                             | 3.24                                               | 4.29                             |                                   |  |
|                                                                    |                                           |                       | COP                              | 3.09                             | 3.09                                               | 2.91                             |                                   |  |
|                                                                    |                                           |                       | CSPF                             | 5.91                             | 5.17                                               | 5.09                             |                                   |  |
| Dàn lạnh                                                           |                                           |                       | Trắng                            |                                  |                                                    |                                  |                                   |  |
|                                                                    | Lưu lượng gió<br>(RC / C / TB / T / RT)   |                       | m <sup>3</sup> /phút             | 20.5 / 18.8 / 17.0 / 15.5 / 14.0 | 28.0 / 26.0 / 24.0 / 22.0 / 20.0                   | 31.0 / 29.0 / 27.0 / 25.0 / 23.0 | 34.0 / 31.5 / 29.0 / 26.5 / 24.0  |  |
|                                                                    |                                           |                       | cfm                              | 724 / 664 / 600 / 547 / 494      | 988 / 918 / 847 / 777 / 706                        | 1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812  | 1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847 |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>3</sup> (RC / C / TB / T / RT) |                       | dB(A)                            | 38.0 / 37.0 / 36.0 / 35.0 / 34.0 | 42.0 / 40.0 / 38.0 / 36.0 / 34.0                   | 44.0 / 42.5 / 41.0 / 39.0 / 37.0 | 46.0 / 44.0 / 42.0 / 40.0 / 38.0  |  |
|                                                                    | Kích thước (C×R×D)                        |                       | mm                               | 235×1270×690                     |                                                    |                                  |                                   |  |
|                                                                    | Trọng lượng                               |                       | kg                               | 32                               | 38                                                 |                                  |                                   |  |
|                                                                    | Dải hoạt động                             |                       | °CWB                             | 14 đến 25                        |                                                    |                                  |                                   |  |
|                                                                    | Dàn nóng                                  | Màu sắc               |                                  | Trắng ngà                        |                                                    |                                  |                                   |  |
| Dàn tản nhiệt                                                      |                                           | Loại                  | Micro channel                    |                                  |                                                    |                                  |                                   |  |
| Máy nén                                                            |                                           | Loại                  | Swing dạng kín                   |                                  |                                                    |                                  |                                   |  |
| Công suất động cơ                                                  |                                           | kW                    | 1.6                              |                                  |                                                    |                                  |                                   |  |
| Mức nạp môi chất lạnh (R32)                                        |                                           | kg                    | 1.3 (Đã nạp cho 30 m)            |                                  |                                                    |                                  |                                   |  |
| Độ ồn <sup>3</sup>                                                 |                                           |                       | 2.4                              |                                  |                                                    |                                  |                                   |  |
|                                                                    |                                           | Làm lạnh              | dB(A)                            | 48                               | 49                                                 | 52                               | 54                                |  |
|                                                                    |                                           | Chế độ vận hành đêm   | dB(A)                            | 44                               | 45                                                 |                                  |                                   |  |
| Kích thước (C×R×D)                                                 |                                           | mm                    | 695×930×350                      |                                  |                                                    | 990×940×320                      |                                   |  |
| Trọng lượng                                                        |                                           | kg                    | 48                               |                                  |                                                    | 64                               |                                   |  |
|                                                                    |                                           |                       | Dải hoạt động                    | °CDB                             | 21 đến 46                                          |                                  |                                   |  |
| Ổng kết nối                                                        | Lông (Loe)                                |                       | mm                               | Φ 9.5                            |                                                    |                                  |                                   |  |
|                                                                    | Hơi (Loe)                                 |                       | mm                               | Φ15.9                            |                                                    |                                  |                                   |  |
|                                                                    | Nước xả                                   |                       | Dàn lạnh                         | mm                               | VP25 (Đường kính trong Φ20 × Đường kính ngoài Φ26) |                                  |                                   |  |
|                                                                    |                                           |                       | Dàn nóng <sup>4</sup>            | mm                               | Kết nối lỗ đường kính trong Φ16                    |                                  | Kết nối lỗ đường kính trong Φ25   |  |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                              |                                           |                       | m                                | 50 (Chiều dài tương đương 70)    |                                                    |                                  |                                   |  |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                             |                                           |                       | m                                | 30                               |                                                    |                                  |                                   |  |
| Cách nhiệt                                                         |                                           |                       | Cả ống lỏng và ống hơi           |                                  |                                                    |                                  |                                   |  |

Lưu ý:

<sup>1</sup>Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)

<sup>2</sup>Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.

<sup>3</sup>Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vòm âm.

<sup>4</sup>Cần có nút thoát nước.



## CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> có Streamer

(1 Pha)

(Hai Chiều Lạnh / Suối)

## CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow>

(1 Pha)

(Hai Chiều Lạnh / Suối)

| CASSETTE AM TRAN (ROUND FLOW)          |                                           |                               | 50                                                 | 60                              | 71                            | 100                    | 125                              | 140                    |  |
|----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|--|
| Tên Model                              | Dàn lạnh                                  |                               | FCTF50AVM                                          | FCTF60AVM                       | FCTF71AVM                     | FCTF100AVM             | FCTF125AVM                       | FCTF140AVM             |  |
|                                        | Dàn nóng                                  |                               | FCF50CVM                                           | FCF60CVM                        | FCF71CVM                      | FCF100CVM              | FCF125CVM                        | FCF140CVM              |  |
|                                        |                                           |                               | RZA50DV2V                                          | RZA60DV2V                       | RZA71DV1                      | RZA100DV1              | RZA125DV1                        | RZA140DV1              |  |
| Nguồn điện                             | Dàn nóng                                  |                               | 1 Pha, 220V, 50Hz                                  |                                 |                               | 1 Pha, 220-240V, 50Hz  |                                  |                        |  |
| Công suất làm lạnh <sup>1,3</sup>      |                                           | kW                            | 5.0 (1.4-6.0)                                      | 6.0 (1.4-7.1)                   | 7.1 (3.2-8.0)                 | 10.0 (3.2-11.2)        | 12.5 (5.0-14.0)                  | 14.0 (5.0-16.0)        |  |
| Định mức (Tối thiểu - Tối đa)          |                                           | Btu/h                         | 17,100 (4,800-20,500)                              | 20,500 (4,800-24,200)           | 24,200 (10,900-27,300)        | 34,100 (10,900-38,200) | 42,700 (17,100-47,800)           | 47,800 (17,100-54,600) |  |
| Công suất sưởi <sup>2,3</sup>          |                                           | kW                            | 6.0 (1.4-7.1)                                      | 7.1 (1.4-8.0)                   | 8.0 (3.5-9.0)                 | 11.2 (3.5-12.5)        | 14.0 (5.1-16.0)                  | 16.0 (5.1-18.0)        |  |
| Định mức (Tối thiểu - Tối đa)          |                                           | Btu/h                         | 20,500 (4,800-24,200)                              | 23,200 (4,800-27,300)           | 27,300 (12,000-30,700)        | 38,200 (11,900-42,700) | 47,800 (17,400-54,600)           | 54,600 (17,400-61,400) |  |
| Điện năng tiêu thụ                     | Làm lạnh <sup>1</sup>                     | kW                            | 1.11                                               | 1.49                            | 1.90                          | 3.06                   | 3.52                             | 4.21                   |  |
|                                        | Sưởi <sup>2</sup>                         |                               | 1.27                                               | 1.54                            | 2.05                          | 2.90                   | 3.81                             | 4.75                   |  |
| COP                                    | Làm lạnh                                  | kW/kW                         | 4.50                                               | 4.03                            | 3.73                          | 3.27                   | 3.55                             | 3.32                   |  |
|                                        | Sưởi                                      |                               | 4.73                                               | 4.61                            | 3.90                          | 3.86                   | 3.68                             | 3.37                   |  |
| CSPF                                   | Làm lạnh                                  | kWh/kWh                       | 7.22                                               | 6.85                            | 6.13                          | 5.54                   | 5.76                             | 5.20                   |  |
| Dàn lạnh                               | Màu sắc                                   | Thiết bị                      |                                                    |                                 |                               |                        |                                  |                        |  |
|                                        |                                           | Mặt nạ trang trí              | Trắng sáng                                         |                                 |                               |                        |                                  |                        |  |
|                                        | Lưu lượng gió (RC / C / TB / T / RT)      | m <sup>3</sup> /phút          | 23.0 / 21.0 / 18.5 / 16.0 / 13.5                   |                                 |                               |                        | 34.5 / 31.0 / 27.5 / 24.0 / 20.0 |                        |  |
|                                        |                                           | cfm                           | 812 / 741 / 653 / 565 / 477                        |                                 |                               |                        | 1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706  |                        |  |
|                                        | Độ ồn <sup>4</sup> (RC / C / TB / T / RT) | dB(A)                         | 37.0 / 34.5 / 32.0 / 29.5 / 27.5                   |                                 |                               |                        | 45.0 / 41.5 / 38.0 / 35.0 / 32.5 |                        |  |
|                                        | Kích thước (C×R×D)                        | Máy                           | mm                                                 | 256×840×840                     |                               |                        |                                  | 298×840×840            |  |
|                                        |                                           | Mặt nạ trang trí              | mm                                                 | 50×950×950                      |                               |                        |                                  |                        |  |
|                                        | Trọng lượng                               | Thiết bị                      | kg                                                 | 22                              |                               |                        |                                  | 24                     |  |
|                                        |                                           | Mặt nạ trang trí              | kg                                                 | 5.5                             |                               |                        |                                  |                        |  |
|                                        | Dải hoạt động                             | Làm lạnh                      | °CWB                                               | 14 đến 25                       |                               |                        |                                  |                        |  |
|                                        |                                           | Sưởi                          | °CDB                                               | 15 đến 27                       |                               |                        |                                  |                        |  |
| Dàn nóng                               | Màu sắc                                   |                               | Trắng ngà                                          |                                 |                               |                        |                                  |                        |  |
|                                        | Dàn tản nhiệt                             | Loại                          | Dàn tản nhiệt ống đồng cánh nhôm                   |                                 |                               |                        |                                  |                        |  |
|                                        | Máy nén                                   | Loại                          | Swing dạng kín                                     |                                 |                               |                        |                                  |                        |  |
|                                        |                                           | Công suất động cơ             | kW                                                 | 1.3                             |                               | 2.4                    |                                  | 3.3                    |  |
|                                        | Mức nạp môi chất lạnh (R32)               | kg                            | 1.7 (Đã nạp cho 30 m)                              |                                 |                               | 2.6 (Đã nạp cho 30 m)  |                                  | 3.75 (Đã nạp cho 30 m) |  |
|                                        | Độ ồn <sup>4</sup>                        | Làm lạnh / Sưởi               | dB(A)                                              | 47 / 49                         |                               | 48 / 50                |                                  | 49 / 53                |  |
|                                        |                                           | Chế độ vận hành đêm           | dB(A)                                              | 43                              |                               | 44                     |                                  | 45                     |  |
|                                        | Kích thước (C×R×D)                        | mm                            | 595×845×300                                        |                                 |                               | 990×940×320            |                                  | 1,430×940×320          |  |
|                                        | Trọng lượng                               | kg                            | 45                                                 |                                 |                               | 69                     |                                  | 93                     |  |
|                                        | Dải hoạt động                             | Làm lạnh                      | °CDB                                               | -5 đến 46                       |                               |                        |                                  |                        |  |
|                                        |                                           | Sưởi                          | °CWB                                               | -15 đến 15.5                    |                               |                        |                                  |                        |  |
| Ống kết nối                            | Lồng (Loe)                                | mm                            | Φ 9.5                                              |                                 |                               |                        |                                  |                        |  |
|                                        | Hơi (Loe)                                 | mm                            | Φ15.9                                              |                                 |                               |                        |                                  |                        |  |
|                                        | Ống nước                                  | Dàn lạnh                      | VP25 (Đường kính trong Φ25 × Đường kính ngoài Φ32) |                                 |                               |                        |                                  |                        |  |
|                                        |                                           | Dàn nóng <sup>5</sup>         | mm                                                 | Kết nối lỗ đường kính trong Φ16 |                               |                        | Kết nối lỗ đường kính trong Φ16  |                        |  |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị  | m                                         | 50 (Chiều dài tương đương 70) |                                                    |                                 | 75 (Chiều dài tương đương 90) |                        |                                  |                        |  |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt | m                                         | 30                            |                                                    |                                 |                               |                        |                                  |                        |  |
| Cách nhiệt                             |                                           |                               | Cả ống lồng và ống hơi                             |                                 |                               |                        |                                  |                        |  |

## CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> có Streamer

(3 Pha)

(Hai Chiều Lạnh / Suối)

## CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow>

(3 Pha)

(Hai Chiều Lạnh / Suối)

| Tên Model                              | Dàn lạnh                                  |                       | 100                                                | 125                                  | 140                                  |
|----------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                        | Dàn nóng                                  |                       | FCTF100AVM<br>FCF100CVM<br>RZA100DY1               | FCTF125AVM<br>FCF125CVM<br>RZA125DY1 | FCTF140AVM<br>FCF140CVM<br>RZA140DY1 |
| Nguồn điện                             | Dàn nóng                                  |                       | 3 Pha, 380-415V, 50Hz                              |                                      |                                      |
| Công suất làm lạnh <sup>1,3</sup>      |                                           |                       | 10.0 (5.0-11.2)                                    | 12.5 (5.0-14.0)                      | 14.0 (5.0-16.0)                      |
| Định mức (Tối thiểu - Tối đa)          |                                           |                       | 34,100 (17,100-38,200)                             | 42,700 (17,100-47,800)               | 47,800 (17,100-54,600)               |
| Công suất sưởi <sup>2,3</sup>          |                                           |                       | 11.2 (5.1-12.5)                                    | 14.0 (5.1-16.0)                      | 16.0 (5.1-18.0)                      |
| Định mức (Tối thiểu - Tối đa)          |                                           |                       | 38,200 (17,400-42,700)                             | 47,800 (17,400-54,600)               | 54,600 (17,400-61,400)               |
| Điện năng tiêu thụ                     | Làm lạnh <sup>1</sup>                     | kW                    | 2.78                                               | 3.52                                 | 4.21                                 |
|                                        | Sưởi <sup>2</sup>                         | kW                    | 2.71                                               | 3.81                                 | 4.75                                 |
| COP                                    | Làm lạnh                                  | kW/kW                 | 3.60                                               | 3.55                                 | 3.32                                 |
|                                        | Sưởi                                      | kW/kW                 | 4.14                                               | 3.68                                 | 3.37                                 |
| CSPF                                   | Làm lạnh                                  | kWh/kWh               | 5.91                                               | 5.76                                 | 5.20                                 |
| Dàn lạnh                               | Màu sắc                                   | Thiết bị              |                                                    |                                      |                                      |
|                                        | Mặt nạ trang trí                          |                       | Trắng sáng                                         |                                      |                                      |
|                                        | Lưu lượng gió (RC / C / TB / T / RT)      | m <sup>3</sup> /min   | 34.5 / 31.0 / 27.5 / 24.0 / 20.0                   |                                      |                                      |
|                                        |                                           | cfm                   | 1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706                    |                                      |                                      |
|                                        | Độ ồn <sup>4</sup> (RC / C / TB / T / RT) | dB(A)                 | 45.0 / 41.5 / 38.0 / 35.0 / 32.5                   |                                      |                                      |
|                                        | Kích thước (C×R×D)                        | mm                    | 298×840×840                                        |                                      |                                      |
|                                        | Mặt nạ trang trí                          | mm                    | 50×950×950                                         |                                      |                                      |
|                                        | Thiết bị                                  | kg                    | 24                                                 |                                      |                                      |
|                                        | Mặt nạ trang trí                          | kg                    | 5.5                                                |                                      |                                      |
|                                        | Làm lạnh                                  | °CWB                  | 14 đến 25                                          |                                      |                                      |
|                                        | Sưởi                                      | °CDB                  | 15 đến 27                                          |                                      |                                      |
| Dàn nóng                               | Màu sắc                                   |                       | Trắng ngà                                          |                                      |                                      |
|                                        | Dàn tản nhiệt                             | Loại                  | Dàn tản nhiệt ống đồng cánh nhôm                   |                                      |                                      |
|                                        | Máy nén                                   | Loại                  | Swing dạng kín                                     |                                      |                                      |
|                                        | Công suất động cơ                         | kW                    | 3.3                                                |                                      |                                      |
|                                        | Mức nạp môi chất lạnh (R32)               | kg                    | 3.75 (Đã nạp cho 30 m)                             |                                      |                                      |
|                                        | Làm lạnh / Sưởi                           | dB(A)                 | 48 / 50                                            |                                      |                                      |
|                                        | Chế độ vận hành đêm                       | dB(A)                 | 44                                                 |                                      |                                      |
|                                        | Kích thước (C×R×D)                        | mm                    | 1,430×940×320                                      |                                      |                                      |
|                                        | Trọng lượng                               | kg                    | 93                                                 |                                      |                                      |
|                                        | Làm lạnh                                  | °CDB                  | -5 đến 46                                          |                                      |                                      |
|                                        | Sưởi                                      | °CWB                  | -15 đến 15.5                                       |                                      |                                      |
| Ống kết nối                            | Lồng (Loe)                                | mm                    | Φ9.5                                               |                                      |                                      |
|                                        | Hơi (Loe)                                 | mm                    | Φ15.9                                              |                                      |                                      |
|                                        | Ống nước                                  | Dàn lạnh              | VP25 (Đường kính trong Φ25 × Đường kính ngoài Φ32) |                                      |                                      |
|                                        |                                           | Dàn nóng <sup>5</sup> | Kết nối lỗ đường kính trong Φ25                    |                                      |                                      |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị  | m                                         |                       | 75 (Chiều dài đường ống tương đương 90)            |                                      |                                      |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt | m                                         |                       | 30                                                 |                                      |                                      |
| Cách nhiệt                             |                                           |                       | Cả ống lồng và ống hơi                             |                                      |                                      |

Lưu ý: <sup>1</sup>Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)

<sup>2</sup>Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)

<sup>3</sup>Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.

<sup>4</sup>Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

<sup>5</sup>Cần có nút thoát nước.

## GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (1 Pha)

Hai Chiều Lạnh / Sưởi



|                                                                    |                                          |                                     |         | 50                                                | 60                            | 71                    | 100                             | 125                           | 140                    |                        |                     |         |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------|
| Tên Model                                                          | Dàn lạnh                                 |                                     |         | FBA50BVMA9                                        | FBA60BVMA9                    | FBA71BVMA9            | FBA100BVMA9                     | FBA125BVMA9                   | FBA140BVMA9            |                        |                     |         |
|                                                                    | Dàn nóng                                 |                                     |         | RZA50DV2V                                         | RZA60DV2V                     | RZA71DV1              | RZA100DV1                       | RZA125DV1                     | RZA140DV1              |                        |                     |         |
| Nguồn điện                                                         | Dàn lạnh                                 |                                     |         | 1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz             |                               |                       |                                 |                               |                        |                        |                     |         |
|                                                                    | Dàn nóng                                 |                                     |         | 1 Pha, 220V, 50Hz                                 |                               |                       | 1 Pha, 220-240V, 50Hz           |                               |                        |                        |                     |         |
| Công suất làm lạnh <sup>1,3</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa) |                                          |                                     |         | kW                                                | 5.0 (1.4-6.0)                 | 6.0 (1.4-7.1)         | 7.1 (3.2-8.0)                   | 10.0 (3.2-11.2)               | 12.5 (5.0-14.0)        | 14.0 (5.0-16.0)        |                     |         |
|                                                                    |                                          |                                     |         | Btu/h                                             | 17,100 (4,800-20,500)         | 20,500 (4,800-24,200) | 24,200 (10,900-27,300)          | 34,100 (10,900-38,200)        | 42,700 (17,100-47,800) | 47,800 (17,100-54,600) |                     |         |
| Công suất sưởi <sup>2,3</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa)     |                                          |                                     |         | kW                                                | 6.0 (1.4-7.1)                 | 7.1 (1.4-8.0)         | 8.0 (3.5-9.0)                   | 11.2 (3.5-12.5)               | 14.0 (5.1-16.0)        | 16.0 (5.1-18.0)        |                     |         |
|                                                                    |                                          |                                     |         | Btu/h                                             | 20,500 (4,800-24,200)         | 23,200 (4,800-27,300) | 27,300 (12,000-30,700)          | 38,200 (11,900-42,700)        | 47,800 (17,400-54,600) | 54,600 (17,400-61,400) |                     |         |
| Công suất điện tiêu thụ                                            |                                          |                                     |         | Làm lạnh <sup>1</sup>                             | 1.23                          | 1.64                  | 2.00                            | 3.17                          | 3.74                   | 4.27                   |                     |         |
|                                                                    |                                          |                                     |         | Sưởi <sup>2</sup>                                 | 1.31                          | 1.81                  | 2.09                            | 2.90                          | 3.73                   | 4.56                   |                     |         |
| COP                                                                |                                          |                                     |         | Làm lạnh                                          | 4.06                          | 3.66                  | 3.56                            | 3.15                          | 3.34                   | 3.28                   |                     |         |
|                                                                    |                                          |                                     |         | Sưởi                                              | 4.58                          | 3.92                  | 3.82                            | 3.86                          | 3.75                   | 3.51                   |                     |         |
| CSPF                                                               |                                          |                                     |         | Làm lạnh                                          | 6.28                          | 5.92                  | 5.71                            | 5.33                          | 5.30                   | 4.93                   |                     |         |
| Dàn lạnh                                                           | Màu sắc                                  |                                     |         | Trắng ngà                                         |                               |                       |                                 |                               |                        |                        |                     |         |
|                                                                    | Quạt                                     | Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp) | m³/phút | 18.0 / 15.0 / 12.5                                |                               |                       | 23.0 / 19.5 / 16.0              |                               | 32.0 / 27.0 / 22.5     |                        | 36.0 / 30.5 / 25.0  |         |
|                                                                    |                                          |                                     | cfm     | 635 / 530 / 441                                   |                               |                       | 812 / 688 / 565                 |                               | 1,130 / 953 / 794      |                        | 1,271 / 1,077 / 883 |         |
|                                                                    | Áp suất tĩnh bên ngoài <sup>4</sup>      |                                     | Pa      | Định mức 50 (50-150)                              |                               |                       |                                 |                               |                        |                        |                     |         |
|                                                                    | Độ ồn <sup>5</sup> (Cao/Trung bình/Thấp) |                                     |         | dB(A)                                             | 35.0 / 33.0 / 31.0            |                       | 38.0 / 35.0 / 33.0              |                               | 38.0 / 35.5 / 33.0     |                        | 40.0 / 37.5 / 35.0  |         |
|                                                                    | Phân loại <sup>6</sup>                   |                                     |         |                                                   |                               |                       |                                 |                               |                        |                        |                     |         |
|                                                                    | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)            |                                     |         | mm                                                | 245x1000x800                  |                       |                                 |                               | 245x1400x800           |                        |                     |         |
|                                                                    | Trọng lượng máy                          |                                     |         | kg                                                | 37                            |                       |                                 |                               | 47                     |                        |                     |         |
|                                                                    | Dải hoạt động                            | Làm lạnh                            | °CWB    | 14 đến 25                                         |                               |                       |                                 |                               |                        |                        |                     |         |
|                                                                    |                                          | Sưởi                                | °CDB    | 15 đến 27                                         |                               |                       |                                 |                               |                        |                        |                     |         |
| Dàn nóng                                                           | Màu sắc                                  |                                     |         | Trắng ngà                                         |                               |                       |                                 |                               |                        |                        |                     |         |
|                                                                    | Dàn tản nhiệt                            | Loại                                |         |                                                   | Ống đồng cánh nhôm            |                       |                                 |                               |                        |                        |                     |         |
|                                                                    | Máy nén                                  | Loại                                |         |                                                   | Swing dạng kín                |                       |                                 |                               |                        |                        |                     |         |
|                                                                    |                                          | Công suất động cơ                   | kW      | 1.3                                               |                               |                       | 2.4                             |                               | 3.3                    |                        |                     |         |
|                                                                    | Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)          |                                     |         | kg                                                | 1.7 (Đã nạp cho 30 m)         |                       |                                 | 2.6 (Đã nạp cho 30 m)         |                        | 3.75 (Đã nạp cho 30 m) |                     |         |
|                                                                    | Độ ồn <sup>5</sup>                       | Chế độ làm lạnh/sưởi                | dB(A)   | 47 / 49                                           |                               |                       | 48 / 50                         |                               | 49 / 53                |                        | 49 / 51             | 53 / 56 |
|                                                                    |                                          | Chế độ vận hành đêm                 | dB(A)   | 43                                                |                               |                       | 44                              |                               | 45                     |                        | 49                  |         |
|                                                                    | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)            |                                     |         | mm                                                | 595x845x300                   |                       |                                 | 990x940x320                   |                        | 1,430x940x320          |                     |         |
|                                                                    | Trọng lượng máy                          |                                     |         | kg                                                | 45                            |                       |                                 | 69                            |                        | 93                     |                     |         |
|                                                                    | Dải hoạt động                            | Làm lạnh                            | °CDB    | -5 đến 46                                         |                               |                       |                                 |                               |                        |                        |                     |         |
|                                                                    |                                          | Sưởi                                | °CWB    | -15 đến 15.5                                      |                               |                       |                                 |                               |                        |                        |                     |         |
| Ống nối                                                            | Lồng (Loe)                               |                                     |         | mm                                                | Φ9.5                          |                       |                                 |                               |                        |                        |                     |         |
|                                                                    | Hơi (Loe)                                |                                     |         | mm                                                | Φ15.9                         |                       |                                 |                               |                        |                        |                     |         |
|                                                                    | Ống xả                                   | Dàn lạnh                            | mm      | VP25 (Đường kính trong Φ25x Đường kính ngoài Φ32) |                               |                       |                                 |                               |                        |                        |                     |         |
|                                                                    |                                          | Dàn nóng                            | mm      | Kết nối lỗ đường kính trong Φ16                   |                               |                       | Kết nối lỗ đường kính trong Φ25 |                               |                        |                        |                     |         |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                              |                                          |                                     |         | m                                                 | 50 (Chiều dài tương đương 70) |                       |                                 | 75 (Chiều dài tương đương 90) |                        |                        |                     |         |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                             |                                          |                                     |         | m                                                 | 30                            |                       |                                 |                               |                        |                        |                     |         |
| Cách nhiệt                                                         |                                          |                                     |         |                                                   | Cả ống lồng và ống hơi        |                       |                                 |                               |                        |                        |                     |         |

## GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (3 Pha)

Hai Chiều Lạnh / Sưởi



|                                        |                                          |                       |                      | 100                                               | 125                    | 140                    |
|----------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tên Model                              | Dàn lạnh                                 |                       |                      | FBA100BVMA9                                       | FBA125BVMA9            | FBA140BVMA9            |
|                                        | Dàn nóng                                 |                       |                      | RZA100DY1                                         | RZA125DY1              | RZA140DY1              |
| Nguồn điện                             | Dàn lạnh                                 |                       |                      | 1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz             |                        |                        |
|                                        | Dàn nóng                                 |                       |                      | 3 Pha, 380-415V, 50Hz                             |                        |                        |
| Công suất làm lạnh <sup>1,3</sup>      |                                          |                       | kW                   | 10.0 (5.0-11.2)                                   | 12.5 (5.0-14.0)        | 14.0 (5.0-16.0)        |
| Định mức (Tối thiểu - Tối đa)          |                                          |                       | Btu/h                | 34,100 (17,100-38,200)                            | 42,700 (17,100-47,800) | 47,800 (17,100-54,600) |
| Công suất sưởi <sup>2,3</sup>          |                                          |                       | kW                   | 11.2 (5.1-12.5)                                   | 14.0 (5.1-16.0)        | 16.0 (5.1-18.0)        |
| Định mức (Tối thiểu - Tối đa)          |                                          |                       | Btu/h                | 38,200 (17,400-42,700)                            | 47,800 (17,400-54,600) | 54,600 (17,400-61,400) |
| Công suất điện tiêu thụ                | Làm lạnh <sup>1</sup>                    | kW                    | 2.78                 | 3.74                                              | 4.27                   |                        |
|                                        | Sưởi <sup>2</sup>                        |                       | 2.69                 | 3.73                                              | 4.56                   |                        |
| COP                                    | Làm lạnh                                 | kW/kW                 | 3.60                 | 3.34                                              | 3.28                   |                        |
|                                        | Sưởi                                     |                       | 4.16                 | 3.75                                              | 3.51                   |                        |
| CSPF                                   | Làm lạnh                                 | kWh/kWh               | 5.75                 | 5.30                                              | 4.93                   |                        |
| Dàn lạnh                               | Màu sắc                                  |                       |                      | -----                                             |                        |                        |
|                                        | Quạt                                     | Lưu lượng gió         | m <sup>3</sup> /phút | 32.0 / 27.0 / 22.5                                | 36.0 / 30.5 / 25.0     |                        |
|                                        |                                          | (Cao/Trung bình/Thấp) | cfm                  | 1,130 / 953 / 794                                 | 1,271 / 1,077 / 883    |                        |
|                                        | Áp suất tĩnh bên ngoài <sup>4</sup>      |                       | Pa                   | Định mức 50 (50-150)                              |                        |                        |
|                                        | Độ ồn <sup>5</sup> (Cao/Trung bình/Thấp) |                       | dB(A)                | 38.0 / 35.5 / 33.0                                | 40.0 / 37.5 / 35.0     |                        |
|                                        | Phân loại <sup>6</sup>                   |                       |                      | -----                                             |                        |                        |
|                                        | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)            |                       | mm                   | 245x1400x800                                      |                        |                        |
|                                        | Trọng lượng máy                          |                       | kg                   | 47                                                |                        |                        |
|                                        | Dải hoạt động                            | Làm lạnh              | °CWB                 | 14 đến 25                                         |                        |                        |
|                                        |                                          | Sưởi                  | °CDB                 | 15 đến 27                                         |                        |                        |
| Dàn nóng                               | Màu sắc                                  |                       |                      | Trắng ngà                                         |                        |                        |
|                                        | Dàn tản nhiệt                            | Loại                  | Ống đồng cánh nhôm   |                                                   |                        |                        |
|                                        | Máy nén                                  | Loại                  | Swing dạng kín       |                                                   |                        |                        |
|                                        |                                          | Công suất động cơ     | kW                   | 3.3                                               |                        |                        |
|                                        | Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)          |                       | kg                   | 3.75 (Đã nạp cho 30 m)                            |                        |                        |
|                                        | Độ ồn <sup>5</sup>                       | Chế độ làm lạnh/sưởi  | dB(A)                | 48 / 50                                           | 49 / 51                | 53 / 56                |
|                                        |                                          | Chế độ vận hành đêm   | dB(A)                | 44                                                | 45                     | 49                     |
|                                        | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)            |                       | mm                   | 1,430x940x320                                     |                        |                        |
|                                        | Trọng lượng máy                          |                       | kg                   | 93                                                |                        |                        |
|                                        | Dải hoạt động                            | Làm lạnh              | °CDB                 | -5 đến 46                                         |                        |                        |
| Sưởi                                   |                                          | °CWB                  | -15 đến 15.5         |                                                   |                        |                        |
| Ống nối                                | Lỗng (Loe)                               |                       | mm                   | Φ9.5                                              |                        |                        |
|                                        | Hơi (Loe)                                |                       | mm                   | Φ15.9                                             |                        |                        |
|                                        | Ống xả                                   | Dàn lạnh              | mm                   | VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32) |                        |                        |
|                                        |                                          | Dàn nóng              | mm                   | Kết nối lỗ đường kính trong Φ25                   |                        |                        |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị  |                                          |                       | m                    | 75 (Chiều dài tương đương 90)                     |                        |                        |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt |                                          |                       | m                    | 30                                                |                        |                        |
| Cách nhiệt                             |                                          |                       |                      | Cả ống lồng và ống hơi                            |                        |                        |

Lưu ý:

<sup>1</sup>Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).

<sup>2</sup>Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15° CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).

<sup>3</sup>Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm vào cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.

<sup>4</sup>Áp suất tĩnh bên ngoài có thể thay đổi theo 11 mức độ bằng điều khiển từ xa.

<sup>5</sup>Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đóng kín. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vận âm.

<sup>6</sup>Phân loại khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió để hút bụi (phương pháp lọc bụi) 50% hoặc hơn.

<sup>7</sup>Cán có nút thoát nước.





## TỦ ĐỨNG

(1 Pha)

Hai Chiều Lạnh / Sưởi

|                                        |          |  | 50                                       | 60                                                | 71                    | 100                    | 125                    | 140                    |
|----------------------------------------|----------|--|------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tên Model                              | Dàn lạnh |  | FVA50AMVM                                | FVA60AMVM                                         | FVA71AMVM             | FVA100AMVM             | FVA125AMVM             | FVA140AMVM             |
|                                        | Dàn nóng |  | RZA50DV2V                                | RZA60DV2V                                         | RZA71DV1              | RZA100DV1              | RZA125DV1              | RZA140DV1              |
| Nguồn điện                             |          |  | 1 Pha, 220V, 50Hz                        |                                                   |                       |                        |                        |                        |
| Công suất làm lạnh <sup>1,3</sup>      |          |  | kW                                       | 5.0 (1.4-6.0)                                     | 6.0 (1.4-7.1)         | 7.1 (3.2-8.0)          | 10.0 (3.2-11.2)        | 12.5 (5.0-14.0)        |
| Định mức (Tối thiểu - Tối đa)          |          |  | Btu/h                                    | 17,100 (4,800-20,500)                             | 20,500 (4,800-24,200) | 24,200 (10,900-27,300) | 34,100 (10,900-38,200) | 42,700 (17,100-47,800) |
| Công suất sưởi <sup>2,3</sup>          |          |  | kW                                       | 6.0 (1.4-7.1)                                     | 7.1 (1.4-8.0)         | 8.0 (3.5-9.0)          | 11.2 (3.5-12.5)        | 14.0 (5.1-16.0)        |
| Định mức (Tối thiểu - Tối đa)          |          |  | Btu/h                                    | 20,500 (4,800-24,200)                             | 23,200 (4,800-27,300) | 27,300 (12,000-30,700) | 38,200 (11,900-42,700) | 47,800 (17,400-54,600) |
| Công suất điện tiêu thụ                |          |  | Làm lạnh <sup>1</sup>                    | 1.24                                              | 1.65                  | 2.18                   | 3.29                   | 3.85                   |
|                                        |          |  | Sưởi <sup>2</sup>                        | 1.50                                              | 1.96                  | 2.49                   | 3.36                   | 4.22                   |
| COP                                    |          |  | Làm lạnh                                 | 4.04                                              | 3.63                  | 3.25                   | 3.04                   | 3.25                   |
|                                        |          |  | Sưởi                                     | 3.99                                              | 3.62                  | 3.21                   | 3.33                   | 3.31                   |
| CSPF                                   |          |  | Làm lạnh                                 | 6.04                                              | 5.41                  | 5.32                   | 5.27                   | 5.43                   |
| Dàn lạnh                               |          |  | Màu sắc                                  | Trắng sáng                                        |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)      | 18 / 16 / 14                                      |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | cfm                                      | 635 / 565 / 494                                   |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Độ ồn <sup>4</sup> (Cao/Trung bình/Thấp) | 43 / 41 / 38                                      |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)            | 1,850x600x270                                     |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Trọng lượng máy                          | 42                                                |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Dài hoạt động                            | 14 đến 25                                         |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Sưởi                                     | 15 đến 27                                         |                       |                        |                        |                        |
| Dàn nóng                               |          |  | Màu sắc                                  | Màu trắng ngà                                     |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Dàn tản nhiệt                            | Loại Ống đồng cánh nhôm                           |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Máy nén                                  | Loại Swing dạng kín                               |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Công suất động cơ                        | 1.3                                               |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)          | 1.7 (Đã nạp cho 30 m)                             |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Độ ồn <sup>4</sup>                       | 47 / 49                                           |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Chế độ vận hành đêm                      | 43                                                |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)            | 595x845x300                                       |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Trọng lượng máy                          | 45                                                |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Dài hoạt động                            | -5 đến 46                                         |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Sưởi                                     | -15 đến 15.5                                      |                       |                        |                        |                        |
| Ống kết nối                            |          |  | Lỏng (Loe)                               | mm Φ9.5                                           |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Hơi (Loe)                                | mm Φ15.9                                          |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Ống xả                                   | VP20 (Đường kính trong Φ20x Đường kính ngoài Φ26) |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Dàn lạnh                                 | Kết nối lỗ đường kính trong Φ16                   |                       |                        |                        |                        |
|                                        |          |  | Dàn nóng <sup>5</sup>                    | Kết nối lỗ đường kính trong Φ25                   |                       |                        |                        |                        |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị  |          |  | m                                        | 50 (Chiều dài tương đương 70)                     |                       |                        |                        |                        |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt |          |  | m                                        | 30                                                |                       |                        |                        |                        |
| Cách nhiệt                             |          |  |                                          | Cả ống lỏng và ống hơi                            |                       |                        |                        |                        |



## TỦ ĐỨNG

(3 Pha)

Hai Chiều Lạnh / Sưởi

|                                        |          |  | 100                                      | 125                                                | 140                    |
|----------------------------------------|----------|--|------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|
| Tên Model                              | Dàn lạnh |  | FVA100AMVM                               | FVA125AMVM                                         | FVA140AMVM             |
|                                        | Dàn nóng |  | RZA100DY1                                | RZA125DY1                                          | RZA140DY1              |
| Nguồn điện                             |          |  | 3 Pha, 380-415V, 50Hz                    |                                                    |                        |
| Công suất làm lạnh <sup>1,3</sup>      |          |  | kW                                       | 10.0 (5.0-11.2)                                    | 12.5 (5.0-14.0)        |
| Định mức (Tối thiểu - Tối đa)          |          |  | Btu/h                                    | 34,100 (17,100-38,200)                             | 42,700 (17,100-47,800) |
| Công suất sưởi <sup>2,3</sup>          |          |  | kW                                       | 11.2 (5.1-12.5)                                    | 14.0 (5.1-16.0)        |
| Định mức (Tối thiểu - Tối đa)          |          |  | Btu/h                                    | 38,200 (17,400-42,700)                             | 47,800 (17,400-54,600) |
| Công suất điện tiêu thụ                |          |  | Làm lạnh <sup>1</sup>                    | 3.00                                               | 3.85                   |
|                                        |          |  | Sưởi <sup>2</sup>                        | 3.16                                               | 4.22                   |
| COP                                    |          |  | Làm lạnh                                 | 3.33                                               | 3.25                   |
|                                        |          |  | Sưởi                                     | 3.55                                               | 3.31                   |
| CSPF                                   |          |  | Làm lạnh                                 | 5.60                                               | 5.43                   |
| Dàn lạnh                               |          |  | Màu sắc                                  | Trắng sáng                                         |                        |
|                                        |          |  | Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)      | 28 / 25 / 22                                       |                        |
|                                        |          |  | cfm                                      | 988 / 883 / 777                                    |                        |
|                                        |          |  | Độ ồn <sup>4</sup> (Cao/Trung bình/Thấp) | 50 / 47 / 44                                       |                        |
|                                        |          |  | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)            | 1,850x600x350                                      |                        |
|                                        |          |  | Trọng lượng máy                          | 50                                                 |                        |
|                                        |          |  | Dài hoạt động                            | 14 đến 25                                          |                        |
|                                        |          |  | Sưởi                                     | 15 đến 27                                          |                        |
| Dàn nóng                               |          |  | Màu sắc                                  | Màu trắng ngà                                      |                        |
|                                        |          |  | Dàn tản nhiệt                            | Loại Ống đồng cánh nhôm                            |                        |
|                                        |          |  | Máy nén                                  | Loại Swing dạng kín                                |                        |
|                                        |          |  | Công suất động cơ                        | 3.3                                                |                        |
|                                        |          |  | Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)          | 3.75 (Đã nạp cho 30 m)                             |                        |
|                                        |          |  | Độ ồn <sup>4</sup>                       | 48 / 50                                            |                        |
|                                        |          |  | Chế độ vận hành đêm                      | 44                                                 |                        |
|                                        |          |  | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)            | 1,430x940x320                                      |                        |
|                                        |          |  | Trọng lượng máy                          | 93                                                 |                        |
|                                        |          |  | Dài hoạt động                            | -5 đến 46                                          |                        |
|                                        |          |  | Sưởi                                     | -15 đến 15.5                                       |                        |
| Ống kết nối                            |          |  | Lỏng (Loe)                               | mm Φ9.5                                            |                        |
|                                        |          |  | Hơi (Loe)                                | mm Φ15.9                                           |                        |
|                                        |          |  | Ống xả                                   | VP20 (Đường kính trong Φ20 x Đường kính ngoài Φ26) |                        |
|                                        |          |  | Dàn lạnh                                 | Kết nối lỗ đường kính trong Φ25                    |                        |
|                                        |          |  | Dàn nóng <sup>5</sup>                    | Kết nối lỗ đường kính trong Φ25                    |                        |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị  |          |  | m                                        | 75 (Chiều dài tương đương 90)                      |                        |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt |          |  | m                                        | 30                                                 |                        |
| Cách nhiệt                             |          |  |                                          | Cả ống lỏng và ống hơi                             |                        |

Lưu ý:

<sup>1</sup>Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).<sup>2</sup>Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 4°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).<sup>3</sup>Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm vào cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.<sup>4</sup>Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đóng ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.<sup>5</sup>Cần có nút thoát nước.



## ÁP TRẦN (1 Pha)

Hai Chiều Lạnh / Sưởi

|                                                                    |                                           |                       |                                  | 50                                                 | 60                    | 71                               | 100                           | 125                              | 140                    |                                  |  |                                   |              |  |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------------|--|-----------------------------------|--------------|--|
| Tên Model                                                          | Dàn lạnh                                  |                       |                                  | FHA50CVMV                                          | FHA60CVMV             | FHA71CVMV                        | FHA100CVMV                    | FHA125CVMA                       | FHA140CVMA             |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    | Dàn nóng                                  |                       |                                  | RZA50DV2V                                          | RZA60DV2V             | RZA71DV1                         | RZA100DV1                     | RZA125DV1                        | RZA140DV1              |                                  |  |                                   |              |  |
| Nguồn điện                                                         |                                           |                       |                                  | 1 Pha, 220V, 50Hz                                  |                       |                                  | 1 Pha, 220-240V, 50Hz         |                                  |                        |                                  |  |                                   |              |  |
| Công suất làm lạnh <sup>1,3</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa) |                                           | kW                    |                                  | 5.0 (1.4-6.0)                                      | 6.0 (1.4-7.1)         | 7.1 (3.2-8.0)                    | 10.0 (3.2-11.2)               | 12.5 (5.0-14.0)                  | 14.0 (5.0-16.0)        |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    |                                           |                       | Btu/h                            | 17,100 (4,800-20,500)                              | 20,500 (4,800-24,200) | 24,200 (10,900-27,300)           | 34,100 (10,900-38,200)        | 42,700 (17,100-47,800)           | 47,800 (17,100-54,600) |                                  |  |                                   |              |  |
| Công suất sưởi <sup>2,3</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa)     |                                           | kW                    |                                  | 6.0 (1.4-7.1)                                      | 7.1 (1.4-8.0)         | 8.0 (3.5-9.0)                    | 11.2 (3.5-12.5)               | 14.0 (5.1-16.0)                  | 16.0 (5.1-18.0)        |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    |                                           |                       | Btu/h                            | 20,500 (4,800-24,200)                              | 23,200 (4,800-27,300) | 27,300 (12,000-30,700)           | 38,200 (11,900-42,700)        | 47,800 (17,400-54,600)           | 54,600 (17,400-61,400) |                                  |  |                                   |              |  |
| Công suất điện tiêu thụ                                            | Làm lạnh <sup>1</sup>                     | kW                    |                                  | 1.30                                               | 1.66                  | 2.09                             | 3.22                          | 3.62                             | 4.48                   |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    | Sưởi <sup>2</sup>                         |                       |                                  | 1.52                                               | 2.07                  | 2.42                             | 3.00                          | 4.05                             | 4.75                   |                                  |  |                                   |              |  |
| COP                                                                | Làm lạnh                                  | kW/kW                 |                                  | 3.85                                               | 3.61                  | 3.40                             | 3.11                          | 3.45                             | 3.13                   |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    | Sưởi                                      |                       |                                  | 3.95                                               | 3.43                  | 3.30                             | 3.73                          | 3.46                             | 3.37                   |                                  |  |                                   |              |  |
| CSPF                                                               | Làm lạnh                                  | kWh/kWh               |                                  | 6.12                                               | 5.65                  | 5.61                             | 5.37                          | 5.62                             | 5.02                   |                                  |  |                                   |              |  |
| Dàn lạnh                                                           | Màu sắc                                   | Trắng                 |                                  |                                                    |                       |                                  |                               |                                  |                        |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    | Lưu lượng gió (RC / C / TB / T / RT)      | m <sup>3</sup> /phút  | 15.0 / 13.5 / 12.0 / 11.0 / 10.0 |                                                    |                       | 20.5 / 18.8 / 17.0 / 15.5 / 14.0 |                               | 28.0 / 26.0 / 24.0 / 22.0 / 20.0 |                        | 31.0 / 29.0 / 27.0 / 25.0 / 23.0 |  | 34.0 / 31.5 / 29.0 / 26.5 / 24.0  |              |  |
|                                                                    |                                           | cfm                   | 530 / 477 / 424 / 388 / 353      |                                                    |                       | 724 / 664 / 600 / 547 / 494      |                               | 988 / 918 / 847 / 777 / 706      |                        | 1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812  |  | 1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847 |              |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>4</sup> (RC / C / TB / T / RT) | dB(A)                 | 37.0 / 36.0 / 35.0 / 33.5 / 32.0 |                                                    |                       | 38.0 / 37.0 / 36.0 / 35.0 / 34.0 |                               | 42.0 / 40.0 / 38.0 / 36.0 / 34.0 |                        | 44.0 / 42.5 / 41.0 / 39.0 / 37.0 |  | 46.0 / 44.0 / 42.0 / 40.0 / 38.0  |              |  |
|                                                                    | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)             | mm                    | 235x960x690                      |                                                    |                       |                                  |                               | 235x1270x690                     |                        |                                  |  |                                   | 235x1590x690 |  |
|                                                                    | Trọng lượng máy                           | kg                    | 25                               |                                                    |                       |                                  | 32                            |                                  | 38                     |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    | Dài hoạt động                             | Làm lạnh              | °CWB                             | 14 đến 25                                          |                       |                                  |                               |                                  |                        |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    | Sưởi                                      | °CDB                  | 15 đến 27                        |                                                    |                       |                                  |                               |                                  |                        |                                  |  |                                   |              |  |
| Dàn nóng                                                           | Màu sắc                                   | Màu trắng ngà         |                                  |                                                    |                       |                                  |                               |                                  |                        |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    | Dàn tản nhiệt                             | Loại                  | Ống đồng cánh nhôm               |                                                    |                       |                                  |                               |                                  |                        |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    | Máy nén                                   | Loại                  | Swing dạng kín                   |                                                    |                       |                                  |                               |                                  |                        |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    | Công suất động cơ                         | kW                    | 1.3                              |                                                    |                       |                                  | 2.4                           |                                  | 3.3                    |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    | Mức nạp môi chất lạnh (R32)               | kg                    | 1.7 (Đã nạp cho 30 m)            |                                                    |                       |                                  | 2.6 (Đã nạp cho 30 m)         |                                  | 3.75 (Đã nạp cho 30 m) |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>4</sup>                        | Lạnh/Sưởi             | dB(A)                            | 47 / 49                                            |                       | 48 / 50                          |                               | 49 / 53                          |                        | 49 / 51                          |  | 53 / 56                           |              |  |
|                                                                    |                                           | Chế độ vận hành đêm   | dB(A)                            | 43                                                 |                       | 44                               |                               | 45                               |                        | 45                               |  | 49                                |              |  |
|                                                                    | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)             | mm                    | 595x845x300                      |                                                    |                       |                                  | 990x940x320                   |                                  | 1,430x940x320          |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    | Trọng lượng máy                           | kg                    | 45                               |                                                    |                       |                                  | 69                            |                                  | 93                     |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    | Dài hoạt động                             | Làm lạnh              | °CDB                             | -5 đến 46                                          |                       |                                  |                               |                                  |                        |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    | Sưởi                                      | °CWB                  | -15 đến 15.5                     |                                                    |                       |                                  |                               |                                  |                        |                                  |  |                                   |              |  |
| Ống kết nối                                                        | Lông (Loe)                                | mm                    | φ9.5                             |                                                    |                       |                                  |                               |                                  |                        |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    | Hơi (Loe)                                 | mm                    | φ15.9                            |                                                    |                       |                                  |                               |                                  |                        |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    | Ống xả                                    | Dàn lạnh              | mm                               | VP20 (Đường kính trong φ20 x Đường kính ngoàiφ 26) |                       |                                  |                               |                                  |                        |                                  |  |                                   |              |  |
|                                                                    |                                           | Dàn nóng <sup>5</sup> | mm                               | Kết nối lỗ đường kính trong φ16                    |                       |                                  |                               | Kết nối lỗ đường kính trong φ25  |                        |                                  |  |                                   |              |  |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                              |                                           | m                     | 50 (Chiều dài tương đương 70)    |                                                    |                       |                                  | 75 (Chiều dài tương đương 90) |                                  |                        |                                  |  |                                   |              |  |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                             |                                           | m                     | 30                               |                                                    |                       |                                  |                               |                                  |                        |                                  |  |                                   |              |  |
| Cách nhiệt                                                         |                                           |                       | Cả ống lông và ống hơi           |                                                    |                       |                                  |                               |                                  |                        |                                  |  |                                   |              |  |



## ÁP TRẦN (3 Pha)

Hai Chiều Lạnh / Sưởi

|                                                                    |                                           |          |           | 100                    | 125                    | 140                    |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------|-----------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tên Model                                                          | Dàn lạnh                                  |          |           | FHA100CVMV             | FHA125CVMA             | FHA140CVMA             |
|                                                                    | Dàn nóng                                  |          |           | RZA100DY1              | RZA125DY1              | RZA140DY1              |
| Nguồn điện                                                         |                                           |          |           | 3 Pha, 380-415V, 50Hz  |                        |                        |
| Công suất làm lạnh <sup>1,3</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa) |                                           |          |           | kW                     | 10.0 (5.0-11.2)        | 12.5 (5.0-14.0)        |
|                                                                    |                                           |          |           | Btu/h                  | 34,100 (17,100-38,200) | 42,700 (17,100-47,800) |
| Công suất sưởi <sup>2,3</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa)     |                                           |          |           | kW                     | 11.2 (5.1-12.5)        | 14.0 (5.1-16.0)        |
|                                                                    |                                           |          |           | Btu/h                  | 38,200 (17,400-42,700) | 47,800 (17,400-54,600) |
| Công suất điện tiêu thụ                                            | Làm lạnh <sup>1</sup>                     | kW       | 2.78      | 3.62                   | 4.48                   |                        |
|                                                                    | Sưởi <sup>2</sup>                         |          | 2.73      | 4.05                   |                        |                        |
| COP                                                                | Làm lạnh                                  | kW/kW    | 3.59      | 3.45                   | 3.13                   |                        |
|                                                                    | Sưởi                                      |          | 4.11      | 3.46                   |                        |                        |
| CSPF                                                               | Làm lạnh                                  | kWh/kWh  | 5.86      | 5.62                   | 5.02                   |                        |
| Dàn lạnh                                                           | Màu sắc                                   |          |           | Trắng                  |                        |                        |
|                                                                    | Lưu lượng gió<br>(RC / C / TB / T / RT)   |          |           | m <sup>3</sup> /phút   |                        |                        |
|                                                                    |                                           |          |           | cfm                    |                        |                        |
|                                                                    | Độ ồn <sup>4</sup> (RC / C / TB / T / RT) |          |           | dB(A)                  |                        |                        |
|                                                                    | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)             |          |           | mm                     |                        |                        |
|                                                                    | Trọng lượng máy                           |          |           | kg                     |                        |                        |
|                                                                    | Dài hoạt động                             | Làm lạnh | °CWB      | 14 đến 25              |                        |                        |
| Sưởi                                                               |                                           | °CDB     | 15 đến 27 |                        |                        |                        |
| Dàn nóng                                                           | Màu sắc                                   |          |           | Màu trắng ngà          |                        |                        |
|                                                                    | Dàn tản nhiệt                             |          |           | Loại                   |                        |                        |
|                                                                    | Máy nén                                   |          |           | Loại                   |                        |                        |
|                                                                    |                                           |          |           | Công suất động cơ      |                        |                        |
|                                                                    | Mức nạp môi chất lạnh (R32)               |          |           | kg                     |                        |                        |
|                                                                    | Độ ồn <sup>4</sup>                        |          |           | Lạnh/Sưởi              |                        |                        |
|                                                                    | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)             |          |           | mm                     |                        |                        |
|                                                                    |                                           |          |           | Trọng lượng máy        |                        |                        |
|                                                                    | Dài hoạt động                             |          |           | Làm lạnh               |                        |                        |
|                                                                    | Sưởi                                      |          |           | °CWB                   |                        |                        |
| Ống kết nối                                                        | Lông (Loe)                                |          |           | mm                     |                        |                        |
|                                                                    | Hơi (Loe)                                 |          |           | mm                     |                        |                        |
|                                                                    | Ống xả                                    |          |           | mm                     |                        |                        |
|                                                                    |                                           |          |           | mm                     |                        |                        |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                              |                                           |          |           | m                      |                        |                        |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                             |                                           |          |           | m                      |                        |                        |
| Cách nhiệt                                                         |                                           |          |           | Cả ống lông và ống hơi |                        |                        |

Lưu ý:

<sup>1</sup>Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).

<sup>2</sup>Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)

<sup>3</sup>Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.

\*Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

\*Cân có nút thoát nước.



## CASSETTE ÂM TRẦN &lt;Round Flow&gt;

(1 Pha)

Một Chiều Lạnh

|                                                                    |                                          |                        | 40                                   | 50                                                | 60                       | 71                       | 85                              | 100                       |                                   |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|
| Tên Model                                                          | Dàn lạnh                                 |                        | FCFC40DVM                            | FCFC50DVM                                         | FCFC60DVM                | FCFC71DVM                | FCFC85DVM                       | FCFC100DVM                |                                   |
|                                                                    | Dàn nóng                                 |                        | RZFC40DVM                            | RZFC50DVM                                         | RZFC60DVM                | RZFC71DVM                | RZFC85DVM                       | RZFC100DVM                |                                   |
| Nguồn điện                                                         | Dàn nóng                                 |                        | 1 Pha, 220~240 / 220-230V, 50 / 60Hz |                                                   |                          |                          |                                 |                           |                                   |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa) |                                          |                        | kW                                   | 4.0<br>(1.8-4.5)                                  | 5.0<br>(2.3-5.6)         | 6.0<br>(2.6-6.3)         | 7.1<br>(3.2-8.0)                | 8.5<br>(4.2-10.0)         | 10.0<br>(5.0-11.2)                |
|                                                                    |                                          |                        | Btu/h                                | 13,600<br>(6,100-15,400)                          | 17,100<br>(7,800-19,100) | 20,500<br>(8,900-21,500) | 24,200<br>(10,900-27,300)       | 29,000<br>(14,300-34,100) | 34,100<br>(17,100-38,200)         |
| Công suất điện tiêu thụ                                            | Làm lạnh <sup>1</sup>                    | kW                     | 1.26                                 | 1.57                                              | 1.89                     | 2.38                     | 2.85                            | 3.35                      |                                   |
| COP                                                                |                                          | kW/kW                  | 3.18                                 |                                                   |                          | 2.98                     |                                 |                           |                                   |
| CSPF                                                               |                                          | kWh/kWh                | 5.13                                 | 4.90                                              |                          |                          | 4.67                            |                           |                                   |
| Dàn lạnh                                                           | Màu sắc                                  | Thiết bị               | Trắng                                |                                                   |                          |                          |                                 |                           |                                   |
|                                                                    |                                          | Mặt nạ trang trí       | Trắng sáng                           |                                                   |                          |                          |                                 |                           |                                   |
|                                                                    | Lưu lượng gió<br>(Cao/Trung bình/Thấp)   |                        | m <sup>3</sup> /phút<br>cfm          | 19 / 14 / 11<br>671 / 494 / 388                   |                          |                          | 23 / 18 / 13<br>812 / 635 / 459 |                           | 34 / 27 / 20<br>1,200 / 953 / 706 |
|                                                                    | Độ ồn <sup>3</sup> (Cao/Trung bình/Thấp) |                        | dB(A)                                | 37 / 32 / 28                                      |                          |                          | 37 / 34 / 28                    | 38 / 34 / 29              | 45 / 38 / 33                      |
|                                                                    | Kích thước<br>(C x R x D)                | Thiết bị               | mm                                   | 256x840x840                                       |                          |                          |                                 |                           | 298x840x840                       |
|                                                                    |                                          | Mặt nạ trang trí       | mm                                   | 50x950x950                                        |                          |                          |                                 |                           |                                   |
|                                                                    | Trọng lượng<br>máy                       | Thiết bị               | kg                                   | 19                                                |                          |                          | 22                              |                           | 24                                |
|                                                                    |                                          | Mặt nạ trang trí       | kg                                   | 5.5                                               |                          |                          |                                 |                           |                                   |
|                                                                    | Dải hoạt động                            |                        | °CWB                                 | 14 đến 25                                         |                          |                          |                                 |                           |                                   |
|                                                                    | Dàn nóng                                 | Màu sắc                | Màu trắng ngà                        |                                                   |                          |                          |                                 |                           |                                   |
| Dàn tản nhiệt                                                      |                                          | Loại                   | Micro channel                        |                                                   |                          |                          |                                 |                           |                                   |
| Máy nén                                                            |                                          | Loại                   | Swing dạng kín                       |                                                   |                          |                          |                                 |                           |                                   |
|                                                                    |                                          | Công suất động cơ      | kW                                   | 1.20                                              |                          |                          | 1.30                            | 1.60                      |                                   |
| Mức nạp môi chất lạnh (R32)                                        |                                          | kg                     | 0.7 (Đã nạp cho 10 m)                |                                                   |                          | 0.8 (Đã nạp cho 10 m)    | 1.0 (Đã nạp cho 15 m)           |                           |                                   |
| Độ ồn <sup>3</sup>                                                 |                                          | Làm lạnh               | dB(A)                                | 48                                                | 49                       | 50                       | 51                              | 52                        |                                   |
| Kích thước (Cao x Rộng x Dày)                                      |                                          | mm                     | 595x845x300                          |                                                   |                          | 695x930x350              |                                 |                           |                                   |
| Trọng lượng                                                        |                                          | kg                     | 34                                   |                                                   |                          | 37                       | 44                              |                           |                                   |
| Dải hoạt động                                                      |                                          | °CDB                   | 21 đến 46                            |                                                   |                          |                          |                                 |                           |                                   |
| Ống nối                                                            |                                          | Lồng (Loe)             |                                      | mm                                                | φ6.4                     |                          |                                 | φ9.5                      |                                   |
|                                                                    | Hơi (Loe)                                |                        | mm                                   | φ12.7                                             |                          |                          | φ15.9                           |                           |                                   |
|                                                                    | Ống xả                                   | Dàn lạnh               | mm                                   | VP20 (Đường kính trong φ20× Đường kính ngoài φ26) |                          |                          |                                 |                           |                                   |
|                                                                    |                                          | Dàn nóng <sup>*4</sup> | mm                                   | Kết nối lỗ đường kính trong φ16                   |                          |                          |                                 |                           |                                   |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                              |                                          |                        | m                                    | 30 (Chiều dài tương đương 40)                     |                          |                          | 50 (Chiều dài tương đương 70)   |                           |                                   |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                             |                                          |                        | m                                    | 15                                                |                          |                          | 30                              |                           |                                   |
| Cách nhiệt                                                         |                                          |                        | Cả ống lỏng và ống hơi               |                                                   |                          |                          |                                 |                           |                                   |



## CASSETTE ÂM TRẦN &lt;Round Flow&gt;

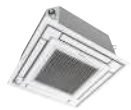
(3 Pha)

Một Chiều Lạnh

|                                                                    |                                        |                       |                             | 71                                                | 85                        | 100                               | 125                                 | 140                        |              |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|--------------|
| Tên Model                                                          | Dàn lạnh                               |                       |                             | FCFC71DVM                                         | FCFC85DVM                 | FCFC100DVM                        | FCFC125DVM                          | FCFC140DVM                 |              |
|                                                                    | Dàn nóng                               |                       |                             | RZFC71DY1                                         | RZFC85DY1                 | RZFC100DY1                        | RZFC125DY1                          | RZFC140DY1                 |              |
| Nguồn điện                                                         | Dàn nóng                               |                       |                             | 3 Pha, 380-415V, 50Hz                             |                           |                                   |                                     |                            |              |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa) |                                        | kW                    | 7.1<br>(3.2-8.0)            | 8.5<br>(4.2-10.0)                                 | 10.0<br>(5.0-11.2)        | 12.5<br>(5.7-14.0)                | 14.0<br>(6.2-15.5)                  |                            |              |
|                                                                    |                                        |                       | Btu/h                       | 24,200<br>(10,900-27,300)                         | 29,000<br>(14,300-34,100) | 34,100<br>(17,100-38,200)         | 42,700<br>(19,500-47,800)           | 47,800<br>(21,200-52,900 ) |              |
| Công suất điện tiêu thụ                                            |                                        | Làm lạnh <sup>1</sup> | kW                          | 2.38                                              | 2.85                      | 3.35                              | 4.70                                | 5.88                       |              |
| COP                                                                |                                        |                       | kW/kW                       | 2.98                                              |                           | 2.66                              |                                     | 2.38                       |              |
| CSPF                                                               |                                        |                       | kWh/kWh                     | 4.67                                              |                           | 4.29                              |                                     | 4.10                       |              |
| Dàn lạnh                                                           | Màu sắc                                | Thiết bị              | Trắng                       |                                                   |                           |                                   |                                     |                            |              |
|                                                                    |                                        | Mặt nạ trang trí      | Trắng sáng                  |                                                   |                           |                                   |                                     |                            |              |
|                                                                    | Lưu lượng gió<br>(Cao/Trung bình/Thấp) |                       | m <sup>3</sup> /phút<br>cfm | 23 / 18 / 13<br>812 / 635 / 459                   |                           | 34 / 27 / 20<br>1,200 / 953 / 706 | 36 / 29 / 21<br>1,271 / 1,024 / 741 |                            |              |
|                                                                    |                                        |                       |                             | Độ ồn <sup>3</sup> (Cao/Trung bình/Thấp)          |                           | dB(A)                             | 37 / 34 / 28<br>38 / 34 / 29        | 45 / 38 / 33               | 46 / 40 / 33 |
|                                                                    | Kích thước<br>(C x R x D)              | Thiết bị              | mm                          | 256x840x840                                       |                           | 298x840x840                       |                                     |                            |              |
|                                                                    |                                        | Mặt nạ trang trí      | mm                          | 50x950x950                                        |                           |                                   |                                     |                            |              |
|                                                                    | Trọng lượng<br>máy                     | Thiết bị              | kg                          | 22                                                |                           | 24                                |                                     |                            |              |
|                                                                    |                                        | Mặt nạ trang trí      | kg                          | 5.5                                               |                           |                                   |                                     |                            |              |
|                                                                    | Dải hoạt động                          |                       | °CWB                        | 14 đến 25                                         |                           |                                   |                                     |                            |              |
|                                                                    | Dàn nóng                               | Màu sắc               |                             | Màu trắng ngà                                     |                           |                                   |                                     |                            |              |
| Dàn tản nhiệt                                                      |                                        | Loại                  | Micro channel               |                                                   |                           |                                   |                                     |                            |              |
| Máy nén                                                            |                                        | Loại                  | Swing dạng kín              |                                                   |                           |                                   |                                     |                            |              |
|                                                                    |                                        | Công suất động cơ     | kW                          | 1.60                                              |                           |                                   | 2.40                                |                            |              |
| Mức nạp môi chất lạnh (R32)                                        |                                        | kg                    | 1.0 (Đã nạp cho 15 m)       |                                                   |                           | 1.35 (Đã nạp cho 15 m)            |                                     |                            |              |
| Độ ồn <sup>3</sup>                                                 |                                        | Làm lạnh              | dB(A)                       | 50                                                | 51                        | 52                                | 54                                  | 56                         |              |
| Kích thước (Cao x Rộng x Dày)                                      |                                        | mm                    | 695x930x350                 |                                                   |                           | 990x940x320                       |                                     |                            |              |
| Trọng lượng máy                                                    |                                        | kg                    | 46                          |                                                   |                           | 62                                |                                     |                            |              |
| Dải hoạt động                                                      |                                        | °CDB                  | 21 đến 46                   |                                                   |                           |                                   |                                     |                            |              |
| Ống kết nối                                                        | Lống (Loe)                             |                       | mm                          | φ9.5                                              |                           |                                   |                                     |                            |              |
|                                                                    | Hơi (Loe)                              |                       | mm                          | φ15.9                                             |                           |                                   |                                     |                            |              |
|                                                                    | Ống xả                                 | Dàn lạnh              | mm                          | VP20 (Đường kính trong φ20x Đường kính ngoài φ26) |                           |                                   |                                     |                            |              |
|                                                                    |                                        | Dàn nóng <sup>4</sup> | mm                          | Kết nối lỗ đường kính trong φ16                   |                           |                                   | Kết nối lỗ đường kính trong φ25     |                            |              |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                              |                                        |                       | m                           | 50 (Chiều dài tương đương 70)                     |                           |                                   |                                     |                            |              |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                             |                                        |                       | m                           | 30                                                |                           |                                   |                                     |                            |              |
| Cách nhiệt                                                         |                                        |                       |                             | Cả ống lỏng và ống hơi                            |                           |                                   |                                     |                            |              |

Lưu ý:

<sup>1</sup>Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).<sup>2</sup>Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.<sup>3</sup>Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không động âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.<sup>4</sup>Cần có nút thoát nước.



## CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN (1 Pha)

Một Chiều Lạnh

|                                                                      |                             |                       | 35                                   | 50                                                 | 60                            | 71                       |                          |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tên Model                                                            | Dàn lạnh                    |                       | FFFC35AVM                            | FFFC50AVM                                          | FFFC60AVM                     | FFFC71AVM                |                          |
|                                                                      | Dàn nóng                    |                       | RZFC35EVM                            | RZFC50DVM                                          | RZFC60DVM                     | RZFC71DVM                |                          |
| Nguồn điện                                                           | Dàn nóng                    |                       | 1 Pha, 220~240 / 220-230V, 50 / 60Hz |                                                    |                               |                          |                          |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Định mức (Tối thiểu. - Tối đa.) |                             |                       | kW                                   | 3.5<br>(1.3-4.0)                                   | 5.0<br>(2.2-5.7)              | 6.0<br>(2.5-6.4)         | 7.1<br>(2.8-8.0)         |
|                                                                      |                             |                       | Btu/h                                | 11,900<br>(4,400-13,600)                           | 17,100<br>(7,500-19,400)      | 20,500<br>(8,500-21,800) | 24,200<br>(9,600-27,300) |
| Điện năng tiêu thụ                                                   | Làm lạnh <sup>1</sup>       | kW                    | 0.95                                 | 1.59                                               | 1.94                          | 2.45                     |                          |
| COP                                                                  |                             | kW/kW                 | 3.70                                 | 3.15                                               | 3.10                          | 2.90                     |                          |
| CSPF                                                                 |                             | kWh/kWh               | 5.50                                 | 4.88                                               | 4.80                          | 4.57                     |                          |
| Dàn lạnh                                                             | Màu sắc                     | Máy                   | -----                                |                                                    |                               |                          |                          |
|                                                                      |                             | Mặt nạ                | Trắng                                |                                                    |                               |                          |                          |
|                                                                      | Lưu lượng gió (C/TB/T)      |                       | m <sup>3</sup> /phút                 | 10.0 / 8.5 / 6.5                                   | 12.0 / 10.0 / 7.5             | 15.0 / 12.5 / 9.5        | 15.5 / 12.5 / 9.5        |
|                                                                      |                             |                       | cfm                                  | 353 / 300 / 229                                    | 424 / 353 / 265               | 530 / 441 / 335          | 547 / 441 / 335          |
|                                                                      | Độ ồn <sup>3</sup> (C/TB/T) |                       | dB(A)                                | 34.0 / 30.5 / 25.0                                 | 39.0 / 34.0 / 27.0            | 44.0 / 40.0 / 32.0       | 44.5 / 40.0 / 32.0       |
|                                                                      | Kích thước (C×R×D)          | Máy                   | mm                                   | 260×575×575 (+63) <sup>4</sup>                     |                               |                          |                          |
|                                                                      |                             | Mặt nạ                | mm                                   | 46×620×620                                         |                               |                          |                          |
|                                                                      | Trọng lượng máy             | Máy                   | kg                                   | 16                                                 | 17.5                          |                          |                          |
| Mặt nạ                                                               |                             | kg                    | 2.8                                  |                                                    |                               |                          |                          |
| Dải hoạt động                                                        |                             | °CWB                  | 14 đến 25                            |                                                    |                               |                          |                          |
| Dàn nóng                                                             | Màu sắc                     |                       |                                      | Trắng ngà                                          |                               |                          |                          |
|                                                                      | Dàn tản nhiệt               | Loại                  | Ống đồng cánh nhôm                   |                                                    | Microchannel                  |                          |                          |
|                                                                      |                             | Máy nén               | Loại                                 | Loại Swing dạng kín                                |                               |                          |                          |
|                                                                      |                             | Công suất động cơ     | kW                                   | 0.80                                               | 1.20                          | 1.30                     |                          |
|                                                                      | Mức nạp môi chất lạnh (R32) |                       | kg                                   | 0.73 (Đã nạp cho 10 m)                             | 0.70 (Đã nạp cho 10 m)        | 0.80 (Đã nạp cho 10 m)   |                          |
|                                                                      | Độ ồn <sup>3</sup>          | Làm lạnh              | dB(A)                                | 48                                                 | 49                            | 50                       |                          |
|                                                                      | Kích thước (C×R×D)          |                       | mm                                   | 550×675×284                                        |                               |                          |                          |
|                                                                      | Trọng lượng máy             |                       | kg                                   | 28                                                 | 34                            | 37                       |                          |
|                                                                      | Dải hoạt động               |                       | °CDB                                 | 21 đến 46                                          |                               |                          |                          |
|                                                                      | Ổng kết nối                 | Lồng (Loe)            |                                      | mm                                                 | Φ6.4                          |                          | Φ9.5                     |
| Hơi (Loe)                                                            |                             | mm                    | Φ9.5                                 | Φ12.7                                              | Φ15.9                         |                          |                          |
| Nước xả                                                              |                             | Dàn lạnh              | mm                                   | VP20 (Đường kính trong Φ20 × Đường kính ngoài Φ26) |                               |                          |                          |
|                                                                      |                             | Dàn nóng <sup>5</sup> | mm                                   | Kết nối lỗ đường kính trong Φ16                    |                               |                          |                          |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                                |                             |                       | m                                    | 20 (Chiều dài tương đương 45)                      | 30 (Chiều dài tương đương 40) |                          |                          |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                               |                             |                       | m                                    | 15                                                 |                               |                          |                          |
| Cách nhiệt                                                           |                             |                       | Cả ống lồng và ống hơi               |                                                    |                               |                          |                          |

Lưu ý:

<sup>1</sup>Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB; Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, 24°CWB. Ống môi chất lạnh tương đương, 5.0 m (Loại 35), 7.5 m (Loại 50-71) (theo phương ngang).<sup>2</sup>Công suất trên là giá trị thực, đã trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.<sup>3</sup>Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ ẩm ẩm<sup>4</sup>Kích thước đã bao gồm hộp điện.<sup>5</sup>Cần có nút thoát nước.

## TỦ ĐÓNG

Một Chiều Lạnh

|                                                     |                           |            | 71                     | 85                        | 100                       | 125                       | 140                       |                           |               |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------|
| Tên Model                                           | Dàn lạnh                  |            | FVFC71AV1              | FVFC85AV1                 | FVFC100AV1                | FVFC125AV1                | FVFC140AV1                |                           |               |
|                                                     | Dàn nóng                  |            | RZFC71AGV19            | RZFC85AV19                | RZFC100AV19               | RZFC125AY19               | RZFC140AY19               |                           |               |
| Nguồn điện                                          | Dàn lạnh                  |            |                        |                           |                           |                           |                           |                           |               |
|                                                     | Dàn nóng                  |            | 1 Pha, 220-240V, 50Hz  |                           |                           | 3 Pha, 380-415V, 50Hz     |                           |                           |               |
| Công suất làm lạnh<br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa) |                           |            | kW                     | 7.1<br>(3.2-8.0)          | 8.5<br>(4.2-9.1)          | 10.0<br>(5.0-11.2)        | 12.5<br>(5.3-13.6)        | 13.6<br>(5.3-14.4)        |               |
|                                                     |                           |            | Btu/h                  | 24,200<br>(10,900-27,300) | 29,000<br>(14,300-31,000) | 34,100<br>(17,100-38,200) | 42,700<br>(18,200-46,500) | 46,500<br>(18,200-49,000) |               |
| Điện năng tiêu thụ                                  | Làm lạnh                  | kW         | 2.33                   | 2.82                      | 3.32                      | 4.52                      | 5.05                      |                           |               |
| COP                                                 |                           | kW/kW      | 3.05                   | 3.01                      |                           | 2.77                      | 2.69                      |                           |               |
| CSPF                                                |                           | kWh/kWh    | 4.27                   | 4.20                      | 4.10                      | 4.25                      | 4.10                      |                           |               |
| Dàn lạnh                                            | Màu sắc                   |            | Trắng                  |                           |                           |                           |                           |                           |               |
|                                                     | Lưu lượng gió<br>(C/TB/T) |            | m <sup>3</sup> /phút   | 19.1 / 17.7 / 15          | 28.3 / 23.6 / 18.4        | 30.7 / 27.6 / 24.4        | 35.1 / 32.4 / 29.4        |                           |               |
|                                                     |                           |            | cfm                    | 675 / 625 / 530           | 1,000 / 835 / 650         | 1,090 / 975 / 860         | 1,240 / 1,144 / 1,040     |                           |               |
|                                                     | Độ ồn (C/TB/T)            |            | dB(A)                  | 44 / 42 / 39              | 47 / 44 / 41              | 49 / 47 / 44              | 53 / 51 / 49              |                           |               |
|                                                     | Kích thước (CxRxĐ)        |            | mm                     | 1,850x600x270             |                           |                           |                           |                           | 1,850x600x350 |
|                                                     | Trọng lượng máy           |            | kg                     | 42                        | 45                        |                           |                           |                           | 48            |
|                                                     | Dải hoạt động             |            | °CWB                   | 14 đến 28                 |                           |                           |                           |                           |               |
|                                                     | Dàn nóng                  | Màu sắc    |                        | Trắng ngà                 |                           |                           |                           |                           |               |
| Dàn tản nhiệt                                       |                           | Loại       | Gold fin               |                           | Micro channel             |                           |                           |                           |               |
| Máy nén                                             |                           | Loại       | Swing dạng kín         |                           |                           |                           |                           |                           |               |
| Mức nạp môi chất lạnh (R32)                         |                           | kg         | 1.15 (Đã nạp cho 10 m) | 0.95 (Đã nạp cho 15 m)    |                           | 1.35 (Đã nạp cho 15 m)    |                           |                           |               |
| Độ ồn                                               |                           | Làm lạnh   | dB(A)                  | 52                        | 53                        | 54                        | 56                        |                           |               |
| Kích thước (CxRxĐ)                                  |                           | mm         | 615x845x300            |                           |                           | 695x930x350               | 990x940x320               |                           |               |
| Trọng lượng máy                                     |                           | kg         | 37                     | 40                        |                           | 62                        |                           |                           |               |
| Dải hoạt động                                       |                           | °CDB       | 21 đến 46              |                           |                           |                           |                           |                           |               |
| Ổng kết nối                                         |                           | Lồng (Loe) |                        | mm                        | φ9.5                      |                           |                           |                           |               |
|                                                     |                           | Hơi (Loe)  |                        | mm                        | φ15.9                     |                           |                           |                           |               |
|                                                     | Ổng xả                    | Dàn lạnh   | mm                     | φ19.1                     |                           |                           |                           |                           |               |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị               |                           |            | m                      | 30                        | 50                        |                           |                           |                           |               |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt              |                           |            | m                      | 15                        | 30                        |                           |                           |                           |               |
| Cách nhiệt                                          |                           |            | Cả ống lồng và ống hơi |                           |                           |                           |                           |                           |               |

Lưu ý:

<sup>1</sup>Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19.0°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.<sup>2</sup>Tất cả các đơn vị đang được thử nghiệm tuân thủ ISO515.<sup>3</sup>Mức áp suất âm thanh được đo trong buồng không đối ẩm. Trong quá trình vận hành thực tế, mức áp suất âm thanh sẽ cao hơn do điều kiện thông số kỹ thuật của phòng.





## GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH (1 Pha)

Một Chiều Lạnh

|                                                                    |                                     |                       | 40                                   | 50                                                 | 60                       | 71                       | 85                        | 100                           |                           |  |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|--|
| Tên Model                                                          | Dàn lạnh                            |                       | FBFC40DVM9                           | FBFC50DVM9                                         | FBFC60DVM9               | FBFC71DVM9               | FBFC85DVM9                | FBFC100DVM9                   |                           |  |
|                                                                    | Dàn nóng                            |                       | RZFC40DVM                            | RZFC50DVM                                          | RZFC60DVM                | RZFC71DVM                | RZFC85DVM                 | RZFC100DVM                    |                           |  |
| Nguồn điện                                                         | Dàn lạnh                            |                       | 1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz |                                                    |                          |                          |                           |                               |                           |  |
|                                                                    | Dàn nóng                            |                       |                                      |                                                    |                          |                          |                           |                               |                           |  |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa) |                                     |                       | kW                                   | 4.0<br>(1.8-4.5)                                   | 5.0<br>(2.3-5.6)         | 6.0<br>(2.6-6.3)         | 7.1<br>(3.2-8.0)          | 8.5<br>(4.2-10.0)             | 10.0<br>(5.0-11.2)        |  |
|                                                                    |                                     |                       | Btu/h                                | 13,600<br>(6,100-15,400)                           | 17,000<br>(7,800-19,100) | 20,500<br>(8,900-21,500) | 24,200<br>(10,900-27,300) | 29,000<br>(14,300-34,100)     | 34,100<br>(17,100-38,200) |  |
| Điện năng tiêu thụ                                                 |                                     | Làm lạnh <sup>1</sup> | kW                                   | 1.19                                               | 1.56                     | 2.07                     | 2.37                      | 2.74                          | 3.17                      |  |
| COP                                                                |                                     |                       | kW/kW                                | 3.35                                               | 3.20                     | 2.90                     | 3.00                      | 3.10                          | 3.15                      |  |
| CSPF                                                               |                                     |                       | kWh/kWh                              | 4.38                                               | 4.18                     |                          | 3.98                      |                               |                           |  |
| Dàn lạnh                                                           | Màu sắc                             |                       |                                      |                                                    |                          |                          |                           |                               |                           |  |
|                                                                    | Quạt                                | Lưu lượng (C/TB/T)    | m <sup>3</sup> /phút                 | 15.5 / 12 / 9                                      |                          |                          | 25 / 20 / 16.5            |                               | 36 / 30.5 / 25            |  |
|                                                                    |                                     |                       | cfm                                  | 547 / 424 / 318                                    |                          |                          | 883 / 706 / 582           |                               | 1,271 / 1,077 / 883       |  |
|                                                                    | Áp suất tĩnh bên ngoài <sup>3</sup> |                       | Pa                                   | Định mức 30 (30-130)                               |                          |                          | Định mức 40 (40-140)      |                               | Định mức 50 (50-150)      |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>4</sup> (C/TB/T)         |                       | dB(A)                                | 37 / 35 / 30                                       |                          |                          | 39 / 37 / 34              |                               | 40 / 37.5 / 35            |  |
|                                                                    | Phin lọc <sup>5</sup>               |                       |                                      |                                                    |                          |                          |                           |                               |                           |  |
|                                                                    | Kích thước (C×R×D)                  |                       | mm                                   | 245×700×800                                        |                          |                          | 245×1,000×800             |                               | 245×1,400×800             |  |
|                                                                    | Trọng lượng máy                     |                       | kg                                   | 26                                                 |                          |                          | 36                        |                               | 46                        |  |
| Dải hoạt động                                                      |                                     |                       | °CWB                                 | 14 đến 25                                          |                          |                          |                           |                               |                           |  |
| Dàn nóng                                                           | Màu sắc                             |                       | Màu trắng ngà                        |                                                    |                          |                          |                           |                               |                           |  |
|                                                                    | Dàn tản nhiệt                       |                       | Loại                                 | Microchannel                                       |                          |                          |                           |                               |                           |  |
|                                                                    | Máy nén                             |                       | Loại                                 | Swing dạng kín                                     |                          |                          |                           |                               |                           |  |
|                                                                    |                                     |                       | Công suất động cơ                    | kW                                                 | 1.20                     |                          | 1.30                      | 1.60                          |                           |  |
|                                                                    | Mức nạp môi chất lạnh (R32)         |                       | kg                                   | 0.7 (Đã nạp cho 10 m)                              |                          |                          | 0.8 (Đã nạp cho 10 m)     |                               | 1.0 (Đã nạp cho 15 m)     |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>4</sup>                  |                       | Làm lạnh                             | dB(A)                                              | 48                       | 49                       | 50                        | 51                            | 52                        |  |
|                                                                    | Kích thước (C×R×D)                  |                       | mm                                   | 595×845×300                                        |                          |                          | 695×930×350               |                               |                           |  |
|                                                                    | Trọng lượng máy                     |                       | kg                                   | 34                                                 |                          |                          | 37                        |                               | 44                        |  |
|                                                                    | Dải hoạt động                       |                       |                                      | °CDB                                               | 21 đến 46                |                          |                           |                               |                           |  |
| Ống kết nối                                                        | Lồng (Loe)                          |                       | mm                                   | Φ6.4                                               |                          |                          | Φ9.5                      |                               |                           |  |
|                                                                    | Hơi (Loe)                           |                       | mm                                   | Φ12.7                                              |                          |                          | Φ15.9                     |                               |                           |  |
|                                                                    | Ống xả                              |                       | Dàn lạnh                             | VP25 (Đường kính trong Φ25 × Đường kính ngoài Φ32) |                          |                          |                           |                               |                           |  |
|                                                                    |                                     |                       | Dàn nóng <sup>6</sup>                | Kết nối lỗ đường kính trong Φ16                    |                          |                          |                           |                               |                           |  |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                              |                                     |                       | m                                    | 30 (Chiều dài tương đương 40)                      |                          |                          |                           | 50 (Chiều dài tương đương 70) |                           |  |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                             |                                     |                       | m                                    | 15                                                 |                          |                          |                           | 30                            |                           |  |
| Cách nhiệt                                                         |                                     |                       | Cả ống lỏng và ống hơi               |                                                    |                          |                          |                           |                               |                           |  |

## GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH (3 Pha)

Một Chiều Lạnh



|                                                                    |                                     |                         | 71                     | 85                                                   | 100                       | 125                       | 140                             |                           |  |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------|--|
| Tên Model                                                          | Dàn lạnh                            |                         | FBFC71DVM9             | FBFC85DVM9                                           | FBFC100DVM9               | FBFC125DVM9               | FBFC140DVM9                     |                           |  |
|                                                                    | Dàn nóng                            |                         | RZFC71DY1              | RZFC85DY1                                            | RZFC100DY1                | RZFC125DY1                | RZFC140DY1                      |                           |  |
| Nguồn điện                                                         | Dàn lạnh                            |                         | 3 Pha, 380-415V, 50Hz  |                                                      |                           |                           |                                 |                           |  |
|                                                                    | Dàn nóng                            |                         |                        |                                                      |                           |                           |                                 |                           |  |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa) |                                     |                         | kW                     | 7.1<br>(3.2-8.0)                                     | 8.5<br>(4.2-10.0)         | 10.0<br>(5.0-11.2)        | 12.5<br>(5.7-14.0)              | 14.0<br>(6.2-15.5)        |  |
|                                                                    |                                     |                         | Btu/h                  | 24,200<br>(10,900-27,300)                            | 29,000<br>(14,300-34,100) | 34,100<br>(17,100-38,200) | 42,700<br>(19,500-47,800)       | 47,800<br>(21,200-52,900) |  |
| Điện năng tiêu thụ                                                 |                                     | Làm lạnh <sup>1</sup>   | kW                     | 2.37                                                 | 2.74                      | 3.17                      | 5.21                            | 6.22                      |  |
| COP                                                                |                                     |                         | kW/kW                  | 3.00                                                 | 3.10                      | 3.15                      | 2.40                            | 2.25                      |  |
| CSPF                                                               |                                     |                         | kWh/kWh                | 3.98                                                 |                           | 3.71                      |                                 | 3.60                      |  |
| Dàn lạnh                                                           | Màu sắc                             |                         | —————                  |                                                      |                           |                           |                                 |                           |  |
|                                                                    | Quạt                                | Lưu lượng gió (C/TB/T)  | m <sup>3</sup> /phút   | 25 / 20 / 16.5                                       |                           |                           | 36 / 30.5 / 25                  |                           |  |
|                                                                    |                                     |                         | cfm                    | 883 / 706 / 582                                      |                           |                           | 1,271 / 1,077 / 883             |                           |  |
|                                                                    | Áp suất tĩnh bên ngoài <sup>3</sup> |                         | Pa                     | Định mức 40 (40-140)                                 |                           |                           | Định mức 50 (50-150)            |                           |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>4</sup> (C/TB/T)         |                         | dB(A)                  | 39 / 37 / 34                                         |                           |                           | 40 / 37.5 / 35                  |                           |  |
|                                                                    | Phin lọc <sup>5</sup>               |                         | —————                  |                                                      |                           |                           |                                 |                           |  |
|                                                                    | Kích thước (C×R×D)                  |                         | mm                     | 245×1,000×800                                        |                           |                           | 245×1,400×800                   |                           |  |
|                                                                    | Trọng lượng máy                     |                         | kg                     | 36                                                   |                           |                           | 46                              |                           |  |
|                                                                    | Dải hoạt động                       |                         | °CWB                   | 14 đến 25                                            |                           |                           |                                 |                           |  |
| Dàn lạnh                                                           | Màu sắc                             |                         | Màu trắng ngà          |                                                      |                           |                           |                                 |                           |  |
|                                                                    | Dàn tản nhiệt                       |                         | Loại                   | Microchannel                                         |                           |                           |                                 |                           |  |
|                                                                    | Máy nén                             | Loại                    | Swing dạng kín         |                                                      |                           |                           |                                 |                           |  |
|                                                                    |                                     | Công suất động cơ       | kW                     | 1.60                                                 |                           |                           | 2.40                            |                           |  |
|                                                                    | Mức nạp môi chất lạnh (R32)         |                         | kg                     | 1.0 (Đã nạp cho 15 m)                                |                           |                           | 1.35 (Đã nạp 15 m)              |                           |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>4</sup>                  | Làm lạnh                | dB(A)                  | 50                                                   | 51                        | 52                        | 54                              | 56                        |  |
|                                                                    | Kích thước (C×R×D)                  |                         | mm                     | 695×930×350                                          |                           |                           | 990×940×320                     |                           |  |
|                                                                    | Trọng lượng máy                     |                         | kg                     | 46                                                   |                           |                           | 62                              |                           |  |
|                                                                    | Dải hoạt động                       |                         | °CDB                   | 21 đến 46                                            |                           |                           |                                 |                           |  |
| Ống kết nối                                                        | Lồng (Loe)                          |                         | mm                     | Φ9.5                                                 |                           |                           |                                 |                           |  |
|                                                                    | Hơi (Loe)                           |                         | mm                     | Φ15.9                                                |                           |                           |                                 |                           |  |
|                                                                    | Ống xả                              | Dàn lạnh                | mm                     | VP25 (Đường kính trong, Φ25 × Đường kính ngoài Φ 32) |                           |                           |                                 |                           |  |
|                                                                    |                                     | Dàn nóng <sup>4,6</sup> | mm                     | Kết nối lỗ đường kính trong Φ16                      |                           |                           | Kết nối lỗ đường kính trong Φ25 |                           |  |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                              |                                     |                         | m                      | 50 (Chiều dài tương đương 70)                        |                           |                           |                                 |                           |  |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                             |                                     |                         | m                      | 30                                                   |                           |                           |                                 |                           |  |
| Cách nhiệt                                                         |                                     |                         | Cả ống lỏng và ống hơi |                                                      |                           |                           |                                 |                           |  |

Lưu ý:  
<sup>1</sup>Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).  
<sup>2</sup>Công suất giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm vào cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.  
<sup>3</sup>Áp suất tĩnh bên ngoài có thể thay đổi theo 11 mức độ bằng điều khiển từ xa.  
<sup>4</sup>Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ ẩm âm.  
<sup>5</sup>Phin lọc khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.  
<sup>6</sup>Cần có nút thoát nước.

GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÌNH THẤP - CHIỀU CAO NHỎ GỌN (1 Pha) **Một chiều lạnh**

|                                                                    |                             |                        | 40                                                                | 50                                                  | 60                       | 71                       | 85                        |                               |  |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------|--|
| Tên Model                                                          | Dàn lạnh                    |                        | FDLF40DV1                                                         | FDLF50DV1                                           | FDLF60DV1                | FDLF71DV1                | FDLF85DV1                 |                               |  |
|                                                                    | Dàn nóng                    |                        | RZFC40DVM                                                         | RZFC50DVM                                           | RZFC60DVM                | RZFC71DVM                | RZFC85DVM                 |                               |  |
| Nguồn điện                                                         | Dàn lạnh                    |                        | 1 Pha, 220-240V, 50Hz                                             |                                                     |                          |                          |                           |                               |  |
|                                                                    | Dàn nóng                    |                        |                                                                   |                                                     |                          |                          |                           |                               |  |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa) |                             |                        | kW                                                                | 4.0<br>(1.8-4.5)                                    | 5.0<br>(2.3-5.6)         | 6.0<br>(2.6-6.3)         | 7.1<br>(3.2-8.0)          | 8.5<br>(4.2-10.0)             |  |
|                                                                    |                             |                        | Btu/h                                                             | 13,600<br>(6,100-15,400)                            | 17,100<br>(7,800-19,100) | 20,500<br>(8,900-21,500) | 24,200<br>(10,900-27,300) | 29,000<br>(14,300-34,100)     |  |
| Điện năng tiêu thụ                                                 |                             | Làm lạnh <sup>1</sup>  | kW                                                                | 1.19                                                | 1.56                     | 2.07                     | 2.37                      | 2.98                          |  |
| COP                                                                |                             |                        | kW/kW                                                             | 3.35                                                | 3.20                     | 2.90                     | 3.00                      | 2.85                          |  |
| CSPF                                                               |                             |                        | kWh/kWh                                                           | 4.33                                                | 4.13                     |                          | 3.93                      |                               |  |
| Dàn lạnh                                                           | Màu sắc                     |                        | -----                                                             |                                                     |                          |                          |                           |                               |  |
|                                                                    | Quạt                        | Lưu lượng gió (C/TB/T) | m³/phút                                                           | 16 / 14 / 12                                        |                          |                          | 20 / 18 / 16.5            |                               |  |
|                                                                    |                             |                        | cfm                                                               | 565 / 494 / 424                                     |                          |                          | 706 / 635 / 582           |                               |  |
|                                                                    | Áp suất tĩnh bên ngoài      |                        | Pa                                                                | Định mức 15 (15-38)                                 |                          |                          |                           |                               |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>3</sup> (C/TB/T) |                        | dB(A)                                                             | 37 / 33 / 30                                        |                          |                          | 40 / 37 / 34              |                               |  |
|                                                                    | Phin lọc                    |                        | Phin lọc chống mốc (Có thể tháo rời / Có thể rửa / Chống nấm mốc) |                                                     |                          |                          |                           |                               |  |
|                                                                    | Kích thước (CxRxĐ)          |                        | mm                                                                | 200x900x620                                         |                          |                          | 200x1,100x620             |                               |  |
|                                                                    | Trọng lượng máy             |                        | kg                                                                | 28                                                  |                          |                          | 31                        |                               |  |
|                                                                    | Dải hoạt động               |                        | °CWB                                                              | 14 đến 25                                           |                          |                          |                           |                               |  |
| Dàn nóng                                                           | Màu sắc                     |                        | Trắng ngà                                                         |                                                     |                          |                          |                           |                               |  |
|                                                                    | Dàn tản nhiệt               |                        | Loại                                                              | Micro channel                                       |                          |                          |                           |                               |  |
|                                                                    | Máy nén                     | Loại                   | Swing dạng kín                                                    |                                                     |                          |                          |                           |                               |  |
|                                                                    |                             | Công suất động cơ      | kW                                                                | 1.20                                                |                          |                          | 1.30                      | 1.60                          |  |
|                                                                    | Mức nạp môi chất lạnh (R32) |                        | kg                                                                | 0.7 (Đã nạp cho 10 m)                               |                          |                          | 0.8 (Đã nạp cho 10 m)     | 1.0 (Đã nạp cho 15 m)         |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>3</sup>          | Làm lạnh               | dB(A)                                                             | 48                                                  | 49                       |                          | 50                        | 51                            |  |
|                                                                    | Kích thước (CxRxĐ)          |                        | mm                                                                | 595x845x300                                         |                          |                          | 695x930x350               |                               |  |
|                                                                    | Trọng lượng máy             |                        | kg                                                                | 34                                                  |                          |                          | 37                        | 44                            |  |
|                                                                    | Dải hoạt động               |                        | °CDB                                                              | 21 đến 46                                           |                          |                          |                           |                               |  |
| Ống kết nối                                                        | Lồng (Loe)                  |                        | mm                                                                | Φ6.4                                                |                          |                          | Φ9.5                      |                               |  |
|                                                                    | Hơi (Loe)                   |                        | mm                                                                | Φ12.7                                               |                          |                          | Φ15.9                     |                               |  |
|                                                                    | Ống xả                      | Dàn lạnh               | mm                                                                | VP25 (Đường kính trong Φ25 × Đường kính ngoài Φ 32) |                          |                          |                           |                               |  |
|                                                                    |                             | Dàn nóng <sup>4</sup>  | mm                                                                | Kết nối lỗ đường kính trong Φ16                     |                          |                          |                           |                               |  |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                              |                             |                        | m                                                                 | 30 (Chiều dài tương đương 40)                       |                          |                          |                           | 50 (Chiều dài tương đương 70) |  |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                             |                             |                        | m                                                                 | 15                                                  |                          |                          |                           | 30                            |  |
| Cách nhiệt                                                         |                             |                        | Cả ống lỏng và ống hơi                                            |                                                     |                          |                          |                           |                               |  |

GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÌNH THẤP - CHIỀU CAO NHỎ GỌN (3 Pha) **Một Chiều Lạnh**

|                                                                    |                             |                        |         | 71                                                                | 85                        |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Tên Model                                                          | Dàn lạnh                    |                        |         | FDLF71DV1                                                         | FDLF85DV1                 |
|                                                                    | Dàn nóng                    |                        |         | RZFC71DY1                                                         | RZFC85DY1                 |
| Nguồn điện                                                         | Dàn lạnh                    |                        |         | 3 Pha, 380-415V, 50Hz                                             |                           |
|                                                                    | Dàn nóng                    |                        |         |                                                                   |                           |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa) |                             |                        | kW      | 7.1<br>(3.2-8.0)                                                  | 8.5<br>(4.2-10.0)         |
|                                                                    |                             |                        | Btu/h   | 24,200<br>(10,900-27,300)                                         | 29,000<br>(14,300-34,100) |
| Điện năng tiêu thụ                                                 | Làm lạnh <sup>1</sup>       |                        | kW      | 2.37                                                              | 2.98                      |
| COP                                                                |                             |                        | kW/kW   | 3.00                                                              | 2.85                      |
| CSPF                                                               |                             |                        | kWh/kWh | 3.93                                                              |                           |
| Dàn lạnh                                                           | Màu sắc                     |                        |         |                                                                   |                           |
|                                                                    | Quạt                        | Lưu lượng gió (C/TB/T) |         | m³/phút                                                           |                           |
|                                                                    |                             |                        |         | cfm                                                               |                           |
|                                                                    | Áp suất tĩnh bên ngoài      |                        | Pa      |                                                                   |                           |
|                                                                    | Độ ồn <sup>3</sup> (C/TB/T) |                        | dB(A)   |                                                                   |                           |
|                                                                    | Phin lọc                    |                        |         | Phin lọc chống mốc (Có thể tháo rời / Có thể rửa / Chống nấm mốc) |                           |
|                                                                    | Kích thước (CxRxĐ)          |                        | mm      |                                                                   |                           |
|                                                                    | Trọng lượng máy             |                        | kg      |                                                                   |                           |
|                                                                    | Dải hoạt động               |                        | °CWB    |                                                                   |                           |
| Dàn nóng                                                           | Màu sắc                     |                        |         | Trắng ngà                                                         |                           |
|                                                                    | Dàn tản nhiệt               |                        | Loại    | Micro channel                                                     |                           |
|                                                                    | Máy nén                     | Loại                   |         | Swing dạng kín                                                    |                           |
|                                                                    |                             | Công suất động cơ      |         | kW                                                                |                           |
|                                                                    | Mức nạp môi chất lạnh (R32) |                        | kg      |                                                                   |                           |
|                                                                    | Độ ồn <sup>3</sup>          | Làm lạnh               |         | 50                                                                | 51                        |
|                                                                    | Kích thước (CxRxĐ)          |                        | mm      |                                                                   |                           |
|                                                                    | Trọng lượng máy             |                        | kg      |                                                                   |                           |
|                                                                    | Dải hoạt động               |                        | °CDB    |                                                                   |                           |
|                                                                    | Ống xả                      | Lồng (Loe)             |         | mm                                                                |                           |
| Hơi (Loe)                                                          |                             | mm                     |         |                                                                   |                           |
| Ống xả                                                             |                             | Dàn lạnh               | mm      |                                                                   |                           |
|                                                                    |                             | Dàn nóng <sup>4</sup>  | mm      |                                                                   |                           |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                              |                             |                        | m       |                                                                   |                           |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                             |                             |                        | m       |                                                                   |                           |
| Cách nhiệt                                                         |                             |                        |         |                                                                   |                           |

Lưu ý: <sup>1</sup>Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).

<sup>2</sup>Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.

<sup>3</sup>Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

<sup>4</sup>Cẩn nút thoát nước.



## ÁP TRẦN (1 Pha)

## Một Chiều Lạnh

|                                                                    |                                 |                       | 40                                   | 50                                                 | 60                       | 71                       | 85                        | 100                           |                           |  |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|--|
| Tên Model                                                          | Dàn lạnh                        |                       | FHFC40DV1                            | FHFC50DV1                                          | FHFC60DV1                | FHFC71DV1                | FHFC85DV1                 | FHFC100DV1                    |                           |  |
|                                                                    | Dàn nóng                        |                       | RZFC40DVM                            | RZFC50DVM                                          | RZFC60DVM                | RZFC71DVM                | RZFC85DVM                 | RZFC100DVM                    |                           |  |
| Nguồn điện                                                         |                                 |                       | 1 Pha, 220~240 / 220-230V, 50 / 60Hz |                                                    |                          |                          |                           |                               |                           |  |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa) |                                 |                       | kW                                   | 4.0<br>(1.8-4.5)                                   | 5.0<br>(2.3-5.6)         | 6.0<br>(2.6-6.3)         | 7.1<br>(3.2-8.0)          | 8.5<br>(4.2-10.0)             | 10.0<br>(5.0-11.2)        |  |
|                                                                    |                                 |                       | Btu/h                                | 13,600<br>(6,100-15,400)                           | 17,100<br>(7,800-19,100) | 20,500<br>(8,900-21,500) | 24,200<br>(10,900-27,300) | 29,000<br>(14,300-34,100)     | 34,100<br>(17,100-38,200) |  |
| Điện năng tiêu thụ                                                 |                                 | Làm lạnh <sup>1</sup> | kW                                   | 1.33                                               | 1.67                     | 2.00                     | 2.50                      | 2.99                          | 3.52                      |  |
| COP                                                                |                                 |                       | kW/kW                                |                                                    | 3.00                     |                          | 2.84                      |                               |                           |  |
| CSPF                                                               |                                 |                       | kWh/kWh                              |                                                    | 4.51                     |                          | 4.30                      |                               | 4.09                      |  |
| Dàn lạnh                                                           | Màu sắc                         | Thiết bị              | Trắng                                |                                                    |                          |                          |                           |                               |                           |  |
|                                                                    | Lưu lượng gió<br>(C / TB / T)   |                       | m <sup>3</sup> /min                  | 13 / — / 10                                        |                          | 17 / — / 14              | 24 / — / 20               | 30 / — / 25                   | 28 / 24 / 20              |  |
|                                                                    |                                 |                       | cfm                                  | 459 / — / 353                                      |                          | 600 / — / 494            | 847 / — / 706             | 1,059 / — / 883               | 988 / 847 / 706           |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>3</sup> (C / TB / T) |                       | dB(A)                                | 38 / — / 33                                        |                          | 39 / — / 35              | 42 / — / 37               | 44 / — / 39                   | 42 / 38 / 34              |  |
|                                                                    | Kích thước (C×R×D)              | Máy                   | mm                                   | 195×960×680                                        |                          | 195×1,160×680            | 195×1,400×680             | 195×1,590×680                 | 235×1,590×690             |  |
|                                                                    | Trọng lượng                     | Máy                   | kg                                   | 25                                                 |                          | 27                       | 32                        | 35                            | 38                        |  |
|                                                                    | Dải hoạt động                   |                       | °CWB                                 | 14 đến 25                                          |                          |                          |                           |                               |                           |  |
| Dàn nóng                                                           | Màu sắc                         | Trắng ngà             |                                      |                                                    |                          |                          |                           |                               |                           |  |
|                                                                    | Dàn tản nhiệt                   | Loại                  | Micro channel                        |                                                    |                          |                          |                           |                               |                           |  |
|                                                                    | Máy nén                         | Loại                  | Swing dạng kín                       |                                                    |                          |                          |                           |                               |                           |  |
|                                                                    |                                 | Công suất động cơ     | kW                                   | 1.20                                               |                          |                          | 1.30                      | 1.60                          |                           |  |
|                                                                    | Mức nạp môi chất lạnh (R32)     |                       | kg                                   | 0.7 (Đã nạp cho 10 m)                              |                          |                          | 0.8 (Đã nạp cho 10 m)     | 1.0 (Đã nạp cho 15 m)         |                           |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>3</sup>              | Làm lạnh              | dB(A)                                | 48                                                 | 49                       |                          | 50                        | 51                            | 52                        |  |
|                                                                    | Kích thước (C×R×D)              |                       | mm                                   | 595×845×300                                        |                          |                          |                           | 695×930×350                   |                           |  |
|                                                                    | Trọng lượng                     |                       | kg                                   | 34                                                 |                          |                          | 37                        | 44                            |                           |  |
|                                                                    | Dải hoạt động                   |                       | °CDB                                 | 21 to 46                                           |                          |                          |                           |                               |                           |  |
| Ống kết nối                                                        | Lồng (Loe)                      |                       | mm                                   | φ 6.4                                              |                          |                          | φ 9.5                     |                               |                           |  |
|                                                                    | Hơi (Loe)                       |                       | mm                                   | φ 12.7                                             |                          |                          | φ 15.9                    |                               |                           |  |
|                                                                    | Ống nước                        | Dàn lạnh              | mm                                   | VP20 (Đường kính trong φ20 × Đường kính ngoài φ26) |                          |                          |                           |                               |                           |  |
|                                                                    |                                 | Dàn nóng <sup>4</sup> | mm                                   | Kết nối lỗ đường kính trong φ16                    |                          |                          |                           |                               |                           |  |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                              |                                 |                       | m                                    | 30 (Chiều dài tương đương 40)                      |                          |                          |                           | 50 (Chiều dài tương đương 70) |                           |  |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                             |                                 |                       | m                                    | 15                                                 |                          |                          |                           | 30                            |                           |  |
| Cách nhiệt                                                         |                                 |                       | Cả ống lồng và ống hơi               |                                                    |                          |                          |                           |                               |                           |  |

## ÁP TRẦN (3 Pha)

## Một Chiều Lạnh

|                                                                    |                                 |                       | 71                            | 85                                                 | 100                       | 125                       | 140                       |                                 |  |  |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------------|--|--|
| Tên Model                                                          | Dàn lạnh                        |                       | FHFC71DV1                     | FHFC85DV1                                          | FHFC100DV1                | FHFC125DV1                | FHFC140DV1                |                                 |  |  |
|                                                                    | Dàn nóng                        |                       | RZFC71DY1                     | RZFC85DY1                                          | RZFC100DY1                | RZFC125DY1                | RZFC140DY1                |                                 |  |  |
| Nguồn điện                                                         |                                 |                       | Dàn nóng3 Pha, 380-415V, 50Hz |                                                    |                           |                           |                           |                                 |  |  |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup><br>Định mức (Tối thiểu - Tối đa) |                                 |                       | kW                            | 7.1<br>(3.2-8.0)                                   | 8.5<br>(4.2-10.0)         | 10.0<br>(5.0-11.2)        | 12.5<br>(5.7-14.0)        | 14.0<br>(6.2-15.5)              |  |  |
|                                                                    |                                 |                       | Btu/h                         | 24,200<br>(10,900-27,300)                          | 29,000<br>(14,300-34,100) | 34,100<br>(17,100-38,200) | 42,700<br>(19,500-47,800) | 47,800<br>(21,200-52,900 )      |  |  |
| Điện năng tiêu thụ                                                 |                                 | Làm lạnh <sup>1</sup> | kW                            | 2.50                                               | 2.99                      | 3.52                      | 4.88                      | 6.07                            |  |  |
| COP                                                                |                                 |                       | kW/kW                         | 2.84                                               |                           |                           | 2.56                      | 2.31                            |  |  |
| CSPF                                                               |                                 |                       | kWh/kWh                       | 4.09                                               |                           |                           | 3.82                      | 3.71                            |  |  |
| Dàn lạnh                                                           | Màu sắc                         | Thiết bị              | Trắng                         |                                                    |                           |                           |                           |                                 |  |  |
|                                                                    | Lưu lượng gió<br>(C / TB / T)   |                       | m <sup>3</sup> /min           | 24 / — / 20                                        | 30 / — / 25               | 28 / 24 / 20              | 31 / 27 / 23              | 34 / 29 / 24                    |  |  |
|                                                                    |                                 |                       | cfm                           | 847/ — / 706                                       | 1,059 / — / 883           | 988 / 847 / 706           | 1,094 / 953 / 812         | 1,200 / 1,024 / 847             |  |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>3</sup> (C / TB / T) |                       | dB(A)                         | 42 / — / 37                                        | 44 / — / 39               | 42 / 38/ 34               | 44 / 41 / 37              | 46 / 42 / 38                    |  |  |
|                                                                    | Kích thước (CxRx Dx)            | Máy                   | mm                            | 195x1,400x680                                      | 195x1,590x680             | 235x1,590x690             |                           |                                 |  |  |
|                                                                    | Trọng lượng                     | Máy                   | kg                            | 32                                                 | 35                        | 38                        |                           |                                 |  |  |
|                                                                    | Dải hoạt động                   |                       | °CWB                          | 14 đến 25                                          |                           |                           |                           |                                 |  |  |
| Dàn nóng                                                           | Màu sắc                         | Trắng ngà             |                               |                                                    |                           |                           |                           |                                 |  |  |
|                                                                    | Dàn tản nhiệt                   | Loại                  | Micro channel                 |                                                    |                           |                           |                           |                                 |  |  |
|                                                                    | Máy nén                         | Loại                  | Swing dạng kín                |                                                    |                           |                           |                           |                                 |  |  |
|                                                                    |                                 | Công suất động cơ     | kW                            | 1.60                                               |                           |                           |                           | 2.40                            |  |  |
|                                                                    | Mức nạp môi chất lạnh (R32)     |                       | kg                            | 1.0 (Đã nạp cho 15 m)                              |                           |                           |                           | 1.35 (Đã nạp cho 15 m)          |  |  |
|                                                                    | Độ ồn <sup>3</sup>              | Làm lạnh              | dB(A)                         | 50                                                 | 51                        | 52                        | 54                        | 56                              |  |  |
|                                                                    | Kích thước (CxRx Dx)            |                       | mm                            | 695x930x350                                        |                           |                           |                           | 990x940x320                     |  |  |
|                                                                    | Trọng lượng                     |                       | kg                            | 46                                                 |                           |                           |                           | 62                              |  |  |
|                                                                    | Dải hoạt động                   |                       | °CDB                          | 21 đến 46                                          |                           |                           |                           |                                 |  |  |
|                                                                    | Ống kết nối                     | Lồng (Loe)            |                               | mm                                                 | Φ 9.5                     |                           |                           |                                 |  |  |
| Hơi (Loe)                                                          |                                 | mm                    | Φ 15.9                        |                                                    |                           |                           |                           |                                 |  |  |
| Ống nước                                                           |                                 | Dàn lạnh              | mm                            | VP20 (Đường kính trong Φ20 x Đường kính ngoài Φ26) |                           |                           |                           |                                 |  |  |
|                                                                    |                                 | Dàn nóng <sup>4</sup> | mm                            | Kết nối lỗ đường kính trong Φ16                    |                           |                           |                           | Kết nối lỗ đường kính trong Φ25 |  |  |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị                              |                                 |                       | m                             | 50 (Chiều dài tương đương 70)                      |                           |                           |                           |                                 |  |  |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt                             |                                 |                       | m                             | 30                                                 |                           |                           |                           |                                 |  |  |
| Cách nhiệt                                                         |                                 |                       | Cả ống lồng và ống hơi        |                                                    |                           |                           |                           |                                 |  |  |

Lưu ý :

<sup>1</sup>Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB; Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, 24°CWB. Ống môi chất lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).<sup>2</sup>Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.<sup>3</sup>Giá trị được quy đổi trong điều kiện phòng không độ ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện thực tế giá trị thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.<sup>4</sup>Cần có nút thoát nước.



## CASSETTE ÂM TRẦN ĐA HƯỚNG THỔI

Một Chiều Lạnh

|                                      |                                   |                        | 13                      | 18                                                  | 21                    | 26                      | 30                               | 36                                              | 42                    | 48                                               |                       |
|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|
| Tên Model                            | Dàn lạnh                          |                        | FCNQ13MV1               | FCNQ18MV1                                           | FCNQ21MV1             | FCNQ26MV1               | FCNQ30MV1                        | FCNQ36MV1                                       | FCNQ42MV1             | FCNQ48MV1                                        |                       |
|                                      | Dàn nóng                          |                        | V1<br>RNQ13MV1          | RNQ18MV19                                           | RNQ21MV19             | RNQ26MV19               | RNQ30MV1                         | RNQ36MV1                                        | -----                 | -----                                            |                       |
| Nguồn điện                           | Dàn nóng                          | Y1                     | -----                   | -----                                               | -----                 | RNQ26MY1                | RNQ30MY1                         | RNQ36MY1                                        | RNQ42MY1              | RNQ48MY1                                         |                       |
|                                      |                                   | V1                     | 1 Pha, 220~240 V, 50 Hz |                                                     |                       |                         |                                  |                                                 | -----                 |                                                  |                       |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup>    |                                   | Y1                     | -----                   |                                                     |                       | 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz |                                  |                                                 |                       |                                                  |                       |
|                                      |                                   | kW                     | 3.8                     | 5.3                                                 | 6.2                   | 7.6                     | 8.8                              | 10.6                                            | 12.5                  | 14.1                                             |                       |
| Công suất điện tiêu thụ              | Làm lạnh <sup>1</sup>             | Btu/h                  | 13,000                  | 18,000                                              | 21,000                | 26,000                  | 30,000                           | 36,000                                          | 42,600                | 48,000                                           |                       |
|                                      |                                   | kW                     | 1.24                    | 1.89                                                | 2.21                  | 2.53                    | 2.73                             | 3.31                                            | 4.15                  | 5.04                                             |                       |
| COP                                  |                                   | W/W                    | 3.07                    | 2.80                                                |                       | 3.00                    | 3.22                             | 3.20                                            | 3.01                  | 2.80                                             |                       |
|                                      |                                   | Wh/Wh                  | 3.26                    | 2.97                                                |                       | 3.19                    | 3.42                             | 3.39                                            | 3.20                  | 2.97                                             |                       |
| Dàn lạnh                             | Màu mặt nạ                        | Thiết bị               | -----                   |                                                     |                       |                         |                                  |                                                 |                       |                                                  |                       |
|                                      |                                   | Mặt nạ                 | Trắng                   |                                                     |                       |                         |                                  |                                                 |                       |                                                  |                       |
|                                      | Lưu lượng gió (Cao/Thấp)          |                        | m <sup>3</sup> /min     | 13 / 10                                             |                       | 21 / 13.5               |                                  | 32 / 20                                         |                       | 33 / 22.5                                        |                       |
|                                      |                                   |                        | cfm                     | 459 / 353                                           |                       | 741 / 477               |                                  | 1,130 / 706                                     |                       | 1,165 / 794                                      |                       |
|                                      | Độ ồn (Cao/Thấp) <sup>3</sup>     |                        | dB(A)                   | 31 / 28                                             |                       | 35 / 28                 |                                  | 43 / 32                                         |                       | 44 / 34      44 / 36                             |                       |
|                                      | Kích thước (Cao x rộng x dày)     | Thiết bị               | mm                      | 256 × 840 × 840                                     |                       |                         |                                  | 298 × 840 × 840                                 |                       |                                                  |                       |
|                                      |                                   | Mặt nạ                 | mm                      |                                                     |                       |                         |                                  | 50 × 950 × 950                                  |                       |                                                  |                       |
|                                      | Khối lượng                        | Thiết bị               | kg                      | 19.5                                                |                       | 21                      |                                  | 24                                              |                       |                                                  |                       |
|                                      |                                   | Mặt nạ                 | kg                      |                                                     |                       |                         |                                  | 5.5                                             |                       |                                                  |                       |
|                                      | Dây hoạt động được chứng nhận     |                        | °CWB                    | 14 đến 23                                           |                       |                         |                                  | 14 đến 25                                       |                       |                                                  |                       |
| Dàn nóng                             | Màu sắc                           |                        | Trắng ngà               |                                                     |                       |                         |                                  |                                                 |                       |                                                  |                       |
|                                      | Máy nén                           | Loại                   | Kiểu rotor dạng kín     |                                                     |                       |                         |                                  |                                                 | Kiểu xoắn ốc dạng kín |                                                  |                       |
|                                      |                                   | Công suất động cơ điện | kW                      | 0.9                                                 | 1.4                   | 1.8                     | 2.2                              |                                                 | 2.7                   | 3.75                                             | 4.5                   |
|                                      | Mức nạp sẵn môi chất lạnh (R410A) |                        | kg                      | 1.2<br>(Nạp cho 10 m)                               | 1.4<br>(Nạp cho 10 m) | 1.5<br>(Nạp cho 10 m)   | 2.0<br>(Nạp cho 10 m)            | 1.9<br>(Nạp cho 15 m)                           | 3.2<br>(Nạp cho 15 m) | 2.7<br>(Nạp cho 15 m)      3.2<br>(Nạp cho 15 m) |                       |
|                                      | Độ ồn <sup>3</sup>                |                        | dB(A)                   | 49                                                  | 51                    | 52                      | 54                               | 55                                              | 54                    | 56      58                                       |                       |
|                                      | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)     |                        | mm                      | 550 × 765 × 285                                     |                       | 595 × 845 × 300         |                                  | 735 × 825 × 300      990 × 940 × 320            |                       | 1,345 × 900 × 320                                |                       |
|                                      | Khối lượng                        | V1                     | 36                      |                                                     | 40                    |                         | 49                               |                                                 | 56                    | 77                                               | -----                 |
|                                      |                                   | Y1                     | -----                   |                                                     | -----                 |                         | -----                            |                                                 | 56                    | 74                                               | 103      107      111 |
|                                      | Dây hoạt động được chứng nhận     |                        | °CDB                    | 19.4 đến 46                                         |                       |                         |                                  | 21 đến 46                                       |                       |                                                  |                       |
|                                      | Lồng                              |                        | mm                      | ø 6.4                                               |                       |                         |                                  | ø 9.5                                           |                       |                                                  |                       |
| Ống kết nối                          | Hơi                               |                        | mm                      | ø 12.7                                              |                       |                         | ø 15.9                           |                                                 |                       |                                                  |                       |
|                                      | Ống xả                            | Dàn lạnh               | mm                      | VP25 (Đường kính trong ø 25× Đường kính ngoài ø 32) |                       |                         |                                  |                                                 |                       |                                                  |                       |
|                                      |                                   | Dàn nóng               | mm                      | ø 18.0 (Lỗ)                                         |                       |                         |                                  |                                                 |                       |                                                  |                       |
| Chiều dài đường ống tối đa           |                                   |                        | m                       | 30                                                  |                       |                         | 30<br>(Chiều dài tương đương 50) | ø 26.0 (Lỗ)<br>50<br>(Chiều dài tương đương 70) |                       |                                                  |                       |
| Chênh lệch độ cao tối đa khi lắp đặt |                                   |                        | m                       | 10                                                  | 15                    |                         |                                  | 20                                              | 30                    |                                                  |                       |
| Cách nhiệt                           |                                   |                        | Cả ống hơi và ống lỏng  |                                                     |                       |                         |                                  |                                                 |                       |                                                  |                       |

Lưu ý:

<sup>1</sup> Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19.0°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Độ dài tương đương 7.5 m (nằm ngang).<sup>2</sup> Công suất riêng, đã trừ đi việc làm mát cho động cơ quạt dàn lạnh.<sup>3</sup> Giá trị được đo trong phòng cách âm theo tiêu chuẩn và thông số JIS. Trong hoạt động thực tế những giá trị này có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Sản xuất tại Malaysia



## CASSETTE ÂM TRẦN ĐA HƯỚNG THỔI

Một Chiều Lạnh

|                                      |                                 |          | 50                      | 60                        | 85                      | 85                        | 100                     | 125                       | 140                    |                        |      |
|--------------------------------------|---------------------------------|----------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------|
| Tên Model                            | Dàn lạnh                        |          | FCC50AV1V               | FCC60AV1V                 | FCC85AV1V               | FCC85AV1V                 | FCC100AV1V              | FCC125AV1V                | FCC140AV1V             |                        |      |
|                                      | Dàn nóng                        |          | V1                      | RC50AGV1V                 | RC60AGV1V               | RC85AGV1V                 | -----                   | -----                     | -----                  |                        |      |
| Nguồn điện                           | Dàn nóng                        | Y1       | -----                   | -----                     | -----                   | RC85AGY1V                 | RC100AGY1V              | RC125AGY1V                | RC140AGY1V             |                        |      |
|                                      |                                 | V1       | 1 Pha, 220~240 V, 50 Hz |                           |                         |                           |                         | -----                     |                        |                        |      |
| Công suất làm lạnh                   |                                 | Y1       | -----                   |                           |                         |                           |                         | 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz   |                        |                        |      |
|                                      |                                 | kW       | 5.42                    | 7.03                      | 8.79                    | 8.79                      | 10.55                   | 12.31                     | 14.07                  |                        |      |
|                                      |                                 | Btu/h    | 18,500                  | 24,000                    | 30,000                  | 30,000                    | 36,000                  | 42,000                    | 48,000                 |                        |      |
| Công suất điện tiêu thụ              | Làm lạnh                        | kW       | 1.68                    | 2.13                      | 2.71                    | 2.70                      | 3.22                    | 3.62                      | 4.10                   |                        |      |
| COP                                  |                                 | W/W      | 3.23                    | 3.30                      | 3.24                    | 3.26                      | 3.28                    | 3.40                      | 3.43                   |                        |      |
| CSPF                                 |                                 | Wh/Wh    | ---                     | ---                       | ---                     | ---                       | ---                     | ---                       | ---                    |                        |      |
| Dàn lạnh                             | Màu nạ                          |          | BC50FV                  |                           |                         |                           |                         |                           |                        |                        |      |
|                                      | Màu mặt nạ                      |          | Trắng sáng              |                           |                         |                           |                         |                           |                        |                        |      |
|                                      | Lưu lượng gió (Cao/Thấp)        |          | m <sup>3</sup> /phút    | 23.8 / 19.8 / 15.9 / 12.5 |                         | 25.2 / 21.5 / 17.6 / 13.9 |                         | 31.7 / 29.2 / 25.2 / 21.5 |                        |                        |      |
|                                      |                                 |          | cfm                     | 840 / 700 / 560 / 440     |                         | 890 / 760 / 620 / 490     |                         | 1,120 / 1,030 / 890 / 760 |                        |                        |      |
|                                      | Độ ồn (Cao/Thấp)                |          | dB(A)                   | 42 / 39 / 37 / 35         | 44 / 40 / 37 / 35       |                           |                         | 48 / 46 / 43 / 40         |                        |                        |      |
|                                      | Kích thước (Cao x rộng x dày)   | Thiết bị | mm                      | 246 x 840 x 840           |                         |                           |                         | 288 x 840 x 840           |                        |                        |      |
|                                      |                                 | Mặt nạ   | mm                      | 69 x 950 x 950            |                         |                           |                         |                           |                        |                        |      |
|                                      | Khối lượng                      | Thiết bị | kg                      | 22                        |                         |                           |                         | 25                        |                        |                        |      |
| Dải hoạt động                        |                                 | °CWB     | 14 đến 23               |                           |                         |                           |                         |                           |                        |                        |      |
| Dàn nóng                             | Màu sắc                         |          | Trắng ngà               |                           |                         |                           |                         |                           |                        |                        |      |
|                                      | Máy nén                         | Loại     | Kiểu rotor              |                           |                         | Kiểu rotor (đôi)          |                         |                           |                        | Kiểu xoắn ốc           |      |
|                                      |                                 |          | Công suất động cơ điện  | kW                        | 1.46                    | 1.87                      | 2.42                    | 2.41                      | 2.89                   | 3.23                   | 3.55 |
|                                      | Mức nạp sẵn môi chất lạnh (R32) |          | kg                      | 0.7<br>(Nạp cho 7.5 m)    | 1.25<br>(Nạp cho 7.5 m) | 1.55<br>(Nạp cho 7.5 m)   | 1.50<br>(Nạp cho 7.5 m) | 1.3<br>(Nạp cho 7.5 m)    | 2.4<br>(Nạp cho 7.5 m) | 2.9<br>(Nạp cho 7.5 m) |      |
|                                      | Độ ồn                           |          | dB(A)                   | 52                        | 52                      | 53                        | 53                      | 55                        | 58                     | 60                     |      |
|                                      | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)   |          | mm                      | 615 x 845 x 300           |                         |                           | 695 x 930 x 350         |                           |                        | 852 x 1,030 x 400      |      |
|                                      | Khối lượng                      |          | kg                      | 40                        | 46                      | 56                        | 57                      | 64                        | 79                     | 84                     |      |
|                                      | Dải hoạt động                   |          | °CDB                    | 19 đến 46                 |                         |                           |                         |                           |                        |                        |      |
| Ống kết nối                          | Lồng                            |          | mm                      | ø 6.4                     |                         | ø 9.5                     |                         |                           |                        |                        |      |
|                                      | Hơi                             |          | mm                      | ø 12.7                    |                         | ø 15.9                    |                         |                           |                        |                        |      |
|                                      | Ống xả                          | Dàn lạnh | mm                      | ø 19.0                    |                         |                           |                         |                           |                        |                        |      |
| Chiều dài đường ống tối đa           |                                 | m        | 35                      |                           |                         | 50                        |                         |                           |                        |                        |      |
| Chênh lệch độ cao tối đa khi lắp đặt |                                 | m        | 20                      |                           |                         | 30                        |                         |                           |                        |                        |      |
| Cách nhiệt                           |                                 |          | Cả ống hơi và ống lỏng  |                           |                         |                           |                         |                           |                        |                        |      |





## GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP

Một Chiều Lạnh

|                                   |                                           |                                       | 09                      | 13                                                       | 18                 | 21                 | 24                 | 26                 |                    |
|-----------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Tên Model                         | Dàn lạnh                                  |                                       | FDBNQ09MV1V             | FDBNQ13MV1V                                              | FDBNQ18MV1V        | FDBNQ21MV1V        | FDBNQ24MV1V        | FDBNQ26MV1         |                    |
|                                   | Dàn nóng                                  | V1                                    | RNQ09MV1V               | RNQ13MV1V                                                | RNQ18MV1V          | RNQ21MV1V          | RNQ24MV1V          | -----              |                    |
|                                   |                                           | Y1                                    | -----                   | -----                                                    | -----              | -----              | -----              | RNQ26MY1           |                    |
| Nguồn điện                        | Dàn nóng                                  | V1                                    | 1 Pha, 220–240 V, 50 Hz |                                                          |                    |                    |                    |                    |                    |
|                                   |                                           | Y1                                    | -----                   |                                                          |                    |                    |                    |                    |                    |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup> |                                           | kW                                    | 2.7                     | 3.8                                                      | 5.2                | 6.2                | 7.1                | 7.6                |                    |
|                                   |                                           | Btu/h                                 | 9,200                   | 13,000                                                   | 17,700             | 21,000             | 24,200             | 26,000             |                    |
| Công suất điện tiêu thụ           |                                           | Làm lạnh <sup>1</sup>                 | kW                      | 0.72                                                     | 1.09               | 1.68               | 2.04               | 2.60               |                    |
| COP                               |                                           | W/W                                   | 3.75                    | 3.49                                                     | 3.10               | 3.04               | 2.96               | 2.90               |                    |
| CSPF                              |                                           | Wh/Wh                                 | 3.98                    | 3.71                                                     | 3.29               | 3.23               | 3.14               | 3.08               |                    |
| Dàn lạnh                          | Màu sắc                                   |                                       | -----                   |                                                          |                    |                    |                    |                    |                    |
|                                   | Quạt                                      | Lưu lượng gió (Cao/Thấp) <sup>3</sup> | m <sup>3</sup> /min     | 13 / 11                                                  |                    |                    | 18 / 15            | 35 / 24            | 18 / 15            |
|                                   |                                           |                                       | cfm                     | 459 / 388                                                |                    |                    | 635 / 530          | 1,236 / 847        | 635 / 530          |
|                                   | Tỷ lệ bên ngoài áp suất tĩnh <sup>3</sup> |                                       | mmH <sub>2</sub> O      | 2.0                                                      |                    |                    |                    |                    |                    |
|                                   | Độ ồn (Cao/Thấp) (220 V) <sup>4</sup>     |                                       | dB(A)                   | 41 / 38                                                  |                    |                    | 43 / 40            | 46 / 39            | 43 / 40            |
|                                   | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)             |                                       | mm                      | 260 x 900 x 580                                          |                    |                    | 260 x 1,300 x 580  | 305 x 1,550 x 680  | 260 x 1,300 x 580  |
|                                   | Khối lượng                                |                                       | kg                      | 25                                                       |                    |                    | 32                 | 51                 | 32                 |
| Dài hoạt động                     |                                           | °CWB                                  | 14 đến 23               |                                                          |                    |                    |                    |                    |                    |
| Dàn nóng                          | Màu sắc                                   |                                       | Trắng ngà               |                                                          |                    |                    |                    |                    |                    |
|                                   | Máy nén                                   | Loại                                  | Kiểu rotor dạng kín     |                                                          |                    |                    |                    |                    |                    |
|                                   |                                           |                                       | Công suất động cơ điện  | kW                                                       | 0.65               | 0.9                | 1.4                | 1.8                | 1.9                |
|                                   | Môi chất lạnh (R-410A)                    |                                       | kg                      | 0.9 (Nạp cho 10 m)                                       | 1.2 (Nạp cho 10 m) | 1.4 (Nạp cho 10 m) | 1.5 (Nạp cho 10 m) | 1.9 (Nạp cho 10 m) | 2.0 (Nạp cho 10 m) |
|                                   | Độ ồn <sup>4,5</sup>                      |                                       | dB(A)                   | 48                                                       | 49                 | 51                 | 52                 | 54                 |                    |
|                                   | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)             |                                       | mm                      | 550 x 765 x 285                                          |                    |                    | 595 x 845 x 300    | 735 x 825 x 300    |                    |
|                                   | Khối lượng                                | V1                                    | 35                      | 36                                                       | 40                 | 49                 | 57                 | -----              |                    |
|                                   |                                           | Y1                                    | -----                   | -----                                                    | -----              | -----              | -----              | 56                 |                    |
| Dài hoạt động                     |                                           | °CDB                                  | 19.4 đến 46             |                                                          |                    |                    |                    |                    |                    |
| Ống kết nối                       | Lồng                                      |                                       | mm                      | ø 6.4                                                    |                    |                    |                    |                    |                    |
|                                   | Hơi                                       |                                       | mm                      | ø 9.5                                                    | ø 12.7             |                    |                    | ø 15.9             |                    |
|                                   | Ống xả                                    | Dàn lạnh                              | mm                      | 3/4B (Đường kính trong ø 21.6 x Đường kính ngoài ø 27.2) |                    |                    |                    |                    |                    |
|                                   |                                           | Dàn nóng                              | mm                      | ø 18.0 (Lỗ)                                              |                    |                    |                    |                    |                    |
| Chiều dài đường ống tối đa        |                                           |                                       | m                       | 30                                                       |                    |                    |                    |                    |                    |
| Chênh lệch độ cao tối đa          |                                           |                                       | m                       | 10                                                       |                    |                    |                    |                    |                    |
| Cách nhiệt                        |                                           |                                       |                         | Cả ống lỏng và ống hơi                                   |                    |                    |                    |                    |                    |
|                                   |                                           |                                       |                         | 20                                                       |                    |                    |                    |                    |                    |



## GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

Một Chiều Lạnh

|                                   |                                           |                                       | 26                      | 30                                                       | 36                                 | 42                    | 48                    |                       |
|-----------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tên Model                         | Dàn lạnh                                  |                                       | FDMNQ26MV1              | FDMNQ30MV1                                               | FDMNQ36MV1                         | FDMNQ42MV1            | FDMNQ48MV1            |                       |
|                                   | Dàn nóng                                  | V1                                    | RNQ26MV19               | RNQ30MV1                                                 | RNQ36MV1                           | —————                 | —————                 |                       |
|                                   |                                           | Y1                                    | RNQ26MY1                | RNQ30MY1                                                 | RNQ36MY1                           | RNQ42MY1              | RNQ48MY1              |                       |
| Nguồn điện                        | Dàn nóng                                  | V1                                    | 1 Pha, 220–240 V, 50 Hz |                                                          |                                    | —————                 |                       |                       |
|                                   |                                           | Y1                                    | 3 Pha, 380–415 V, 50 Hz |                                                          |                                    |                       |                       |                       |
| Công suất làm lạnh <sup>1,2</sup> |                                           | kW                                    | 7.6                     | 8.8                                                      | 10.6                               | 12.3                  | 14.1                  |                       |
|                                   |                                           | Btu/h                                 | 26,000                  | 30,000                                                   | 36,000                             | 42,000                | 48,000                |                       |
| Công suất điện tiêu thụ           | Làm lạnh <sup>1</sup>                     | kW                                    | 2.62                    | 3.03                                                     | 3.53                               | 4.49                  | 5.56                  |                       |
| COP                               |                                           | W/W                                   | 2.90                    |                                                          | 3.00                               | 2.74                  | 2.54                  |                       |
| CSPF                              |                                           | Wh/Wh                                 | 3.08                    |                                                          | 3.19                               | 2.91                  | 2.70                  |                       |
| Dàn lạnh                          | Màu sắc                                   |                                       | —————                   |                                                          |                                    |                       |                       |                       |
|                                   | Quạt                                      | Lưu lượng gió (Cao/Thấp) <sup>3</sup> | m <sup>3</sup> /phút    | 23                                                       | 37                                 |                       | 42                    |                       |
|                                   |                                           |                                       | cfm                     | 812                                                      | 1,306                              |                       | 1,483                 |                       |
|                                   | Tỷ lệ bên ngoài áp suất tĩnh <sup>3</sup> |                                       | mmH <sub>2</sub> O      | 8.5                                                      | 9.8                                |                       | 8.0                   |                       |
|                                   | Độ ồn (Cao/Thấp) (220 V) <sup>4</sup>     |                                       | dB(A)                   | 42 / 38                                                  | 44 / 36                            | 45 / 37               | 46 / 37               |                       |
|                                   | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)             |                                       | mm                      | 305 x 1,350 x 680                                        |                                    |                       |                       |                       |
|                                   | Khối lượng                                |                                       | kg                      | 43                                                       | 52                                 |                       |                       |                       |
| Dây hoạt động được chứng nhận     |                                           | °CWB                                  | 14 đến 25               |                                                          |                                    |                       |                       |                       |
| Dàn nóng                          | Màu sắc                                   |                                       | Trắng ngà               |                                                          |                                    |                       |                       |                       |
|                                   | Máy nén                                   | Loại                                  | Kiểu rotor dạng kín     |                                                          |                                    | Kiểu xoắn ốc dạng kín |                       |                       |
|                                   |                                           | Công suất động cơ điện                | kW                      | 2.2                                                      |                                    | 2.7                   | 3.75                  | 4.5                   |
|                                   | Môi chất lạnh (R-410A)                    |                                       | kg                      | 2.0<br>(Nạp cho 10 m)                                    | 1.9<br>(Nạp cho 15 m)              | 3.2<br>(Nạp cho 15 m) | 2.7<br>(Nạp cho 15 m) | 3.2<br>(Nạp cho 15 m) |
|                                   | Độ ồn <sup>4,5</sup>                      |                                       | dB(A)                   | 54                                                       | 55                                 | 54                    | 56                    | 58                    |
|                                   | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)             |                                       | mm                      | 735 x 825 x 300                                          | 990 x 940 x 320                    | 1,345 x 900 x 320     |                       |                       |
|                                   | Khối lượng                                | V1                                    | 56                      | 77                                                       | 103                                | —————                 | —————                 |                       |
|                                   |                                           | Y1                                    | 56                      | 74                                                       | 103                                | 107                   | 111                   |                       |
| Dây hoạt động được chứng nhận     |                                           | °CDB                                  | 21 đến 46               |                                                          |                                    |                       |                       |                       |
| Ống kết nối                       | Lồng                                      |                                       | mm                      | ø 9.5                                                    |                                    |                       |                       |                       |
|                                   | Hơi                                       |                                       | mm                      | ø 15.9                                                   |                                    |                       |                       |                       |
|                                   | Ống xả                                    | Dàn lạnh                              | mm                      | 3/4B (Đường kính trong ø 21.6 x Đường kính ngoài ø 27.2) |                                    |                       |                       |                       |
|                                   |                                           | Dàn nóng                              | mm                      | ø 18.0 (Lỗ)                                              | ø 26.0 (Lỗ)                        |                       |                       |                       |
| Chiều dài đường ống tối đa        |                                           |                                       | m                       | 30<br>(Chiều dài tương đương 50 m)                       | 50<br>(Chiều dài tương đương 70 m) |                       |                       |                       |
| Chênh lệch độ cao tối đa          |                                           |                                       | m                       | 20                                                       | 30                                 |                       |                       |                       |
| Cách nhiệt                        |                                           |                                       | Cả ống lỏng và ống hơi  |                                                          |                                    |                       |                       |                       |

Lưu ý:

<sup>1</sup>Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19.0°CWB; Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, 24°CWB. Độ dài ống tương đương 7.5 m (năm ngang).<sup>2</sup>Công suất ròng, đã trừ đi việc làm mát cho động cơ quạt dàn lạnh.<sup>3</sup>Xem tài liệu về đặc tính quạt để biết thêm chi tiết.<sup>4</sup>Những giá trị này có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.



## ÁP TRẦN Một Chiều Lạnh

|                               |                                       |                        | 13                                                   | 18                    | 21                    | 24                    | 26                               |       |
|-------------------------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|-------|
| Tên Model                     | Dàn lạnh                              |                        | FHNQ13MV1V                                           | FHNQ18MV1V            | FHNQ21MV1V            | FHNQ24MV1V            | FHNQ26MV1                        |       |
|                               | Dàn nóng                              | V1                     | RNQ13MV1V                                            | RNQ18MV1V             | RNQ21MV1V             | RNQ24MV1V             | -----                            |       |
|                               |                                       | Y1                     | -----                                                | -----                 | -----                 | -----                 | RNQ26MY1                         |       |
| Nguồn điện                    | Dàn nóng                              | V1                     | 1 Pha, 220–240 V, 50 Hz                              |                       |                       |                       | -----                            |       |
|                               |                                       | Y1                     | -----                                                |                       |                       |                       | 3 Pha, 380–415 V, 50 Hz          |       |
| Công suất lạnh <sup>1,2</sup> |                                       | kW                     | 3.8                                                  | 5.3                   | 6.2                   | 7.1                   | 7.6                              |       |
|                               |                                       | Btu/h                  | 13,000                                               | 18,000                | 21,000                | 24,200                | 26,000                           |       |
| Công suất điện tiêu thụ       | Làm lạnh <sup>1</sup>                 | kW                     | 1.04                                                 | 1.62                  | 2.10                  | 2.37                  | 2.65                             |       |
| COP                           |                                       | W/W                    | 3.65                                                 | 3.27                  | 2.95                  | 3.00                  | 2.87                             |       |
| CSPF                          |                                       | Wh/Wh                  | 3.88                                                 | 3.47                  | 3.13                  | 3.19                  | 3.05                             |       |
| Dàn lạnh                      | Màu mặt nạ                            |                        | Trắng                                                |                       |                       |                       |                                  |       |
|                               | Lưu lượng gió (Cao/Thấp)              | m <sup>3</sup> /min    | 16 / 13                                              | 22-23 / 19-20         |                       | 26 / 22               | 26-27 / 22-23                    |       |
|                               |                                       | cfm                    | 565 / -                                              | 777-812 / 671-706     |                       | 918 / 777             | 918-953 / 777-812                |       |
|                               | Độ ồn (Cao/Thấp) (220 V) <sup>3</sup> | dB(A)                  | 43 / 39                                              | 44 / 40               |                       | 45 / 40               |                                  |       |
|                               | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)         | mm                     | 195 x 960 x 680                                      |                       | 195 x 1,160 x 680     |                       |                                  |       |
|                               | Khối lượng                            | kg                     | 24                                                   | 26                    |                       | 32                    |                                  |       |
| Dây hoạt động được chứng nhận |                                       | °CWB                   | 14 đến 23                                            |                       |                       |                       | 14 đến 25                        |       |
| Dàn nóng                      | Màu sắc                               |                        | Trắng ngà                                            |                       |                       |                       |                                  |       |
|                               | Máy nén                               | Loại                   | Rotary dạng kín                                      |                       |                       |                       |                                  |       |
|                               |                                       | Công suất động cơ điện | kW                                                   | 0.9                   | 1.4                   | 1.8                   | 1.9                              | 2.2   |
|                               | Môi chất lạnh (R-410A)                | kg                     | 1.2<br>(Nạp cho 10 m)                                | 1.4<br>(Nạp cho 10 m) | 1.5<br>(Nạp cho 10 m) | 1.9<br>(Nạp cho 10 m) | 2.0<br>(Nạp cho 10 m)            |       |
|                               | Độ ồn <sup>3,4</sup>                  | dB(A)                  | 49                                                   | 51                    | 52                    | 54                    |                                  |       |
|                               | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)         | mm                     | 550 x 765 x 285                                      | 595 x 845 x 300       |                       | 735 x 825 x 300       |                                  |       |
|                               | Khối lượng                            | V1                     | kg                                                   | 36                    | 40                    | 49                    | 57                               | ----- |
|                               |                                       | Y1                     | kg                                                   | -----                 | -----                 | -----                 | -----                            | 56    |
| Dây hoạt động được chứng nhận |                                       | °CDB                   | 19.4 đến 46                                          |                       |                       |                       | 21 đến 46                        |       |
| Ống kết nối                   | Lồng                                  | mm                     | φ 6.4                                                |                       |                       |                       | φ 9.5                            |       |
|                               | Hơi                                   | mm                     | φ 12.7                                               |                       | φ 15.9                |                       |                                  |       |
|                               | Ống xả                                | Dàn lạnh               | VP20 (Đường kính trong φ 20 x Đường kính ngoài φ 26) |                       |                       |                       |                                  |       |
|                               |                                       | Dàn nóng               | mm                                                   | φ 18.0 (Lỗ)           |                       |                       |                                  |       |
| Chiều dài đường ống tối đa    |                                       | m                      | 30                                                   |                       |                       |                       | 30<br>(Chiều dài tương đương 50) |       |
| Chênh lệch độ cao tối đa      |                                       | m                      | 10                                                   | 15                    |                       |                       | 20                               |       |
| Cách nhiệt                    |                                       |                        | Cả ống lồng và ống hơi                               |                       |                       |                       |                                  |       |



## ÁP TRẦN Một Chiều Lạnh

|                               |                                       |                        | 30                     | 36                                                   | 42                      | 48                    |        |                       |                       |
|-------------------------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|--------|-----------------------|-----------------------|
| Tên Model                     | Dàn lạnh                              |                        | FHNQ30MV1V             | FHNQ36MV1V                                           | FHNQ42MV1               | FHNQ48MV1             |        |                       |                       |
|                               | Dàn nóng                              |                        | V1                     | RNQ30MV1V                                            | RNQ36MV1V               | -----                 |        |                       |                       |
| Nguồn điện                    | Dàn nóng                              |                        | Y1                     | -----                                                | -----                   | -----                 |        |                       |                       |
|                               |                                       |                        | V1                     | 1 Pha, 220-240 V, 50 Hz                              | 1 Pha, 220-240 V, 50 Hz | -----                 |        |                       |                       |
|                               |                                       |                        | Y1                     | -----                                                | 3 Pha, 380-415 V, 50 Hz |                       |        |                       |                       |
| Công suất lạnh <sup>1,2</sup> |                                       |                        | kW                     | 8.8                                                  | 10.1                    | 12.3                  | 14.1   |                       |                       |
|                               |                                       |                        | Btu/h                  | 30,000                                               | 34,500                  | 42,000                | 48,000 |                       |                       |
| Công suất điện tiêu thụ       |                                       | Làm lạnh <sup>1</sup>  | kW                     | 3.07                                                 | 3.43                    | 4.51                  | 5.51   |                       |                       |
| COP                           |                                       |                        | W/W                    | 2.87                                                 | 2.94                    | 2.73                  | 2.56   |                       |                       |
| CSPF                          |                                       |                        | Wh/Wh                  | 3.05                                                 | 3.12                    | 2.90                  | 2.72   |                       |                       |
| Dàn lạnh                      | Màu mặt nạ                            |                        | Trắng                  |                                                      |                         |                       |        |                       |                       |
|                               | Lưu lượng gió (Cao/Thấp)              |                        | m <sup>3</sup> /min    | 26-27 / 22-23                                        |                         | 38-40 / 23-25         |        | 42-44 / 24-26         |                       |
|                               |                                       |                        | cfm                    | 918-953 / 777-812                                    |                         | 1,341-1,412 / 812-883 |        | 1,483-1,553 / 847-918 |                       |
|                               | Độ ồn (Cao/Thấp) (220 V) <sup>3</sup> |                        | dB(A)                  | 45 / 40                                              |                         | 48 / 42               |        | 49 / 43               |                       |
|                               | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)         |                        | mm                     | 195 x 1,400 x 680                                    |                         | 195 x 1,590 x 680     |        |                       |                       |
|                               | Khối lượng                            |                        | kg                     | 32                                                   |                         | 35                    |        |                       |                       |
| Dây hoạt động được chứng nhận |                                       |                        | °CWB                   | 14 đến 25                                            |                         |                       |        |                       |                       |
| Dàn nóng                      | Màu sắc                               |                        | Trắng ngà              |                                                      |                         |                       |        |                       |                       |
|                               | Máy nén                               | Loại                   | Rotary dạng kín        |                                                      |                         | xoắn ốc dạng kín      |        |                       |                       |
|                               |                                       | Công suất động cơ điện | kW                     | 2.2                                                  |                         | 2.7                   |        | 3.75                  | 4.5                   |
|                               | Môi chất lạnh (R-410A)                |                        | kg                     | 1.9<br>(Nạp cho 15 m)                                |                         | 3.4<br>(Nạp cho 15 m) |        | 2.7<br>(Nạp cho 15 m) | 3.2<br>(Nạp cho 15 m) |
|                               | Độ ồn <sup>3,4</sup>                  |                        | dB(A)                  | 55                                                   |                         | 57                    |        | 56                    | 58                    |
|                               | Kích thước (Cao x Rộng x Dày)         |                        | mm                     | 990 x 940 x 320                                      |                         | 1,430 x 940 x 320     |        | 1,345 x 900 x 320     |                       |
|                               | Khối lượng                            | V1                     | kg                     | 77                                                   |                         | 97                    |        | -----                 |                       |
|                               |                                       | Y1                     | kg                     | -----                                                |                         | -----                 |        | 107                   |                       |
|                               | Dây hoạt động được chứng nhận         |                        |                        | °CDB                                                 | 21 đến 46               |                       |        |                       |                       |
|                               | Ống kết nối                           | Lồng                   |                        | mm                                                   | ø 9.5                   |                       |        |                       |                       |
| Hơi                           |                                       | mm                     | ø 15.9                 |                                                      |                         |                       |        |                       |                       |
| Ống xả                        |                                       | Dàn lạnh               | mm                     | VP20 (Đường kính trong ø 20 x Đường kính ngoài ø 26) |                         |                       |        |                       |                       |
|                               |                                       | Dàn nóng               | mm                     | ø 26.0 (Lỗ)                                          |                         |                       |        |                       |                       |
| Chiều dài đường ống tối đa    |                                       |                        | m                      | 50<br>(Chiều dài tương đương 70)                     |                         |                       |        |                       |                       |
| Chênh lệch độ cao tối đa      |                                       |                        | m                      | 30                                                   |                         |                       |        |                       |                       |
| Cách nhiệt                    |                                       |                        | Cả ống lồng và ống hơi |                                                      |                         |                       |        |                       |                       |

Lưu ý:

<sup>1</sup> Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19.0°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Độ dài tương đương 7.5 m (nằm ngang).

<sup>2</sup> Công suất riêng, đã trừ đi việc làm mát cho động cơ quạt dàn lạnh.

<sup>3</sup> Giá trị được đo trong phòng cách âm theo tiêu chuẩn và thông số JIS. Trong hoạt động thực tế những giá trị này có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.



## TỦ ĐỨNG Một Chiều Lạnh

|                                        |                                 |                      | 85                     | 85                     | 100                    | 125                    | 140                    |                        |
|----------------------------------------|---------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tên Model                              | Dàn lạnh                        |                      | FVC85AV1V              | FVC85AV1V              | FVC100AV1V             | FVC125AV1V             | FVC140AV1V             |                        |
|                                        | Dàn nóng                        |                      | RC85AGV1V              | RC85AGY1V              | RC100AGY1V             | RC125AGY1V             | RC140AGY1V             |                        |
| Nguồn điện                             | Dàn nóng                        |                      | 1 Pha, 220V, 50Hz      |                        | 3 Pha, 380-415V, 50Hz  |                        |                        |                        |
| Công suất làm lạnh                     |                                 |                      | kW                     | 8.5                    | 8.5                    | 10.55                  | 12.31                  | 14.07                  |
|                                        |                                 |                      | Btu/h                  | 29,000                 | 29,000                 | 36,000                 | 42,000                 | 48,000                 |
| Điện năng tiêu thụ                     |                                 | Làm lạnh             | kW                     | 2.74                   | 2.74                   | 3.4                    | 3.7                    | 4.1                    |
| COP                                    |                                 |                      | kW/kW                  | 3.1                    | 3.1                    | 3.1                    | 3.33                   | 3.43                   |
| CSPF                                   |                                 |                      | kWh/kWh                | ---                    | ---                    | ---                    | ---                    | ---                    |
| Dàn lạnh                               | Màu sắc                         |                      | Trắng                  |                        |                        |                        |                        |                        |
|                                        | Lưu lượng gió (C/TB/T)          | m <sup>3</sup> /phút | 19.1 / 17.7 / 15       | 19.1 / 17.7 / 15       | 35.1 / 32.4 / 29.4     | 35.1 / 32.4 / 29.4     | 35.1 / 32.4 / 29.4     |                        |
|                                        |                                 | cfm                  | 675 / 625 / 530        | 675 / 625 / 530        | 1,240 / 1,144 / 1,040  | 1,240 / 1,144 / 1,040  | 1,240 / 1,144 / 1,040  |                        |
|                                        | Độ ồn (C/TB/T)                  | dB(A)                | 44 / 42 / 39           | 44 / 42 / 39           | 54 / 52 / 50           | 54 / 52 / 50           | 54 / 52 / 50           |                        |
|                                        | Kích thước (CxRxĐ)              | mm                   | 1,850 × 600 × 270      | 1,850 × 600 × 270      | 1,850 × 600 × 350      | 1,850 × 600 × 350      | 1,850 × 600 × 350      |                        |
|                                        | Trọng lượng máy                 | kg                   | 42                     | 42                     | 45                     | 45                     | 45                     |                        |
| Dàn nóng                               | Dài hoạt động                   |                      | °CWB                   |                        |                        |                        |                        | 14 đến 23              |
|                                        | Màu sắc                         |                      | Trắng ngà              |                        |                        |                        |                        |                        |
|                                        | Dàn tản nhiệt                   | Loại                 | Ống đồng cánh nhôm     |                        |                        |                        |                        |                        |
|                                        |                                 | Loại                 | Kiểu rotor (đôi)       | Kiểu rotor (đôi)       | Kiểu rotor (đôi)       | Kiểu rotor (đôi)       | Kiểu xoắn ốc           |                        |
|                                        | Máy nén                         | Công suất động cơ    | kW                     | 2.45                   | 2.45                   | 2.94                   | 3.22                   | 3.46                   |
|                                        | Mức nạp môi chất làm lạnh (R32) |                      | kg                     | 1.55 (Đã nạp cho 7.5m) | 1.50 (Đã nạp cho 7.5m) | 1.45 (Đã nạp cho 7.5m) | 2.40 (Đã nạp cho 7.5m) | 3.25 (Đã nạp cho 7.5m) |
|                                        | Độ ồn                           | Làm lạnh             | dB(A)                  | 53                     | 53                     | 55                     | 58                     | 60                     |
|                                        | Kích thước (CxRxĐ)              | mm                   | 695 × 930 × 350        | 695 × 930 × 350        | 852 × 1,030 × 400      | 852 × 1,030 × 400      | 852 × 1,030 × 400      |                        |
|                                        | Trọng lượng máy                 | kg                   | 56                     | 57                     | 64                     | 79                     | 84                     |                        |
|                                        | Dài hoạt động                   |                      | °CDB                   |                        |                        |                        |                        | 19 đến 46              |
| Ống kết nối                            | Lồng (Loe)                      |                      | mm                     |                        |                        |                        |                        | Φ9.5                   |
|                                        | Hơi (Loe)                       |                      | mm                     |                        |                        |                        |                        | Φ15.9                  |
|                                        | Ống xả                          | Dàn lạnh             | mm                     |                        |                        |                        |                        | Φ19.1                  |
| Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị  |                                 |                      | m                      |                        | 50                     |                        |                        |                        |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt |                                 |                      | m                      |                        | 30                     |                        |                        |                        |
| Cách nhiệt                             |                                 |                      | Cả ống lồng và ống hơi |                        |                        |                        |                        |                        |

## Dàn lạnh

### CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> có Streamer



| STT | Tên phụ kiện                                                 |                                    | Ghi chú                         |                                   | Tên dụng cụ                                                       |           |             |            |            |            |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------|------------|------------|
|     |                                                              |                                    |                                 |                                   | FCTF50AVM                                                         | FCTF60AVM | FCTF71AVM   | FCTF100AVM | FCTF125AVM | FCTF140AVM |
| 1   | Mặt nạ trang trí                                             | Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến      | Trắng sáng                      |                                   | BYCQ125EEF                                                        |           |             |            |            |            |
|     |                                                              |                                    | Đen                             |                                   | BYCQ125EEK                                                        |           |             |            |            |            |
|     |                                                              | Mặt nạ tiêu chuẩn                  | Trắng sáng                      |                                   | BYCQ125EAF                                                        |           |             |            |            |            |
|     |                                                              |                                    | Đen                             |                                   | BYCQ125EAK                                                        |           |             |            |            |            |
|     |                                                              | Mặt nạ thiết kế <sup>1</sup>       | Trắng sáng                      |                                   | BYCQ125EAPF                                                       |           |             |            |            |            |
|     |                                                              | Mặt nạ lưới tự động <sup>2,3</sup> | Trắng sáng                      |                                   | BYCQ125ESBF                                                       |           |             |            |            |            |
| 2   | Miếng đệm mặt nạ                                             |                                    |                                 | KDB55J160F                        |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 3   | Bộ nạp gió tươi                                              |                                    | Loại có khoang <sup>4,5</sup>   | Không ống nối chữ T               | KDDP55C160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160-2) <sup>7</sup>  |           |             |            |            |            |
|     |                                                              |                                    |                                 | Có ống nối chữ T                  | KDDP55C160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160K2) <sup>7</sup> |           |             |            |            |            |
|     |                                                              |                                    | Loại lắp trực tiếp <sup>6</sup> | KDDP55X160A                       |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 4   | Phin lọc hiệu suất cao <sup>8</sup> (Cổ khoang lọc)          |                                    | (Phương pháp so màu 65%)        |                                   | KAF556D80                                                         |           |             | KAF556D160 |            |            |
|     |                                                              |                                    | (Phương pháp so màu 90%)        |                                   | KAF557D80                                                         |           |             | KAF557D160 |            |            |
| 5   | Phin lọc thay thế hiệu suất cao <sup>8,9</sup>               |                                    | (Phương pháp so màu 65%)        |                                   | KAF552D80                                                         |           |             | KAF552D160 |            |            |
|     |                                                              |                                    | (Phương pháp so màu 90%)        |                                   | KAF553D80                                                         |           |             | KAF553D160 |            |            |
| 6   | Khoang lọc                                                   |                                    |                                 | KDDFP55C160                       |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 7   | Phin lọc thô hiệu suất cao (Phin lọc MERV 8) <sup>8</sup>    |                                    |                                 | BAF552A160                        |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 8   | Phin lọc thay thế tuổi thọ cao                               |                                    |                                 | KAF5511D160                       |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 9   | Phin lọc thay thế tuổi thọ cao (Mặt nạ lưới tự động)         |                                    |                                 | KAF5512D160                       |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 10  | Thiết bị phin lọc siêu bền (Bao gồm khoang lọc) <sup>8</sup> |                                    |                                 | KAF555D160                        |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 11  | Phin lọc thay thế tuổi thọ cao siêu bền <sup>8,9</sup>       |                                    |                                 | KAF550D160                        |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 12  | Bộ cách nhiệt độ ẩm <sup>8,10</sup>                          |                                    |                                 | KDTP55K80B                        |                                                                   |           | KDTP55K160B |            |            |            |
| 13  | Điều khiển từ xa thời trang                                  | Có dây <sup>11</sup>               |                                 | BRC1H63W (Trắng) / BRC1H63K (Đen) |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 14  | Điều khiển từ xa trung tâm <sup>12</sup>                     |                                    |                                 | DCS302CA61                        |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 15  | Điều khiển vận hành Bật/Tắt đồng nhất <sup>12</sup>          |                                    |                                 | DCS301BA61                        |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 16  | Thiết bị lập trình thời gian <sup>12</sup>                   |                                    |                                 | DST301BA61                        |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 17  | Điều khiển cảm ứng thông minh (iTm) <sup>12</sup>            |                                    |                                 | DCS601C51                         |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 18  | Bộ chuyển đổi dây <sup>13</sup>                              |                                    |                                 | BRP11B62                          |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 19  | Bộ chuyển đổi dây cho phụ kiện điện <sup>13</sup>            |                                    |                                 | KRP4AA53                          |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 20  | Hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB                            |                                    |                                 | KRP1H98A                          |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 21  | Cảm biến nhiệt từ xa (Đối với nhiệt độ bên trong)            |                                    |                                 | BRCS01A-5                         |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 22  | Bộ điều hợp kết nối mạng LAN không dây                       |                                    |                                 | BRP072C42-1                       |                                                                   |           |             |            |            |            |
| 23  | Bộ chuyển đổi kỹ thuật số đầu vào <sup>13</sup>              |                                    |                                 | BRP7A52                           |                                                                   |           |             |            |            |            |

Lưu ý: <sup>1</sup>Khi lắp đặt mặt nạ thiết kế, chiều cao máy (kích thước trần cần thiết) cao hơn 42mm so với mặt nạ tiêu chuẩn.

<sup>2</sup>Một bộ điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động được bao gồm để hạ và nâng lưới hút.

<sup>3</sup>Khi lắp đặt mặt nạ lưới tự động, chiều cao máy (kích thước trần cần thiết) cao hơn 55mm so với mặt nạ tiêu chuẩn.

<sup>4</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miếng gió bị đóng lại.

<sup>5</sup>Khuyến nghị rằng lượng không khí ngoài trời được đưa vào qua bộ dụng cụ bị giới hạn ở mức 10% lưu lượng gió tối đa của dàn lạnh. Đưa vào lượng cao hơn sẽ làm tăng âm thanh hoạt động và cũng có thể ảnh hưởng đến cảm biến nhiệt độ.

<sup>6</sup>Lượng gió tươi đối với loại lắp đặt trực tiếp xấp xỉ 1% lượng gió của dàn lạnh.

Để xuất lắp đặt loại có khoang khi cần nhiều gió tươi hơn.

<sup>7</sup>Vui lòng đặt hàng bằng cách sử dụng tên của cả hai thành phần thay vì tên bộ.

<sup>8</sup>Tùy chọn này không thể lắp đặt cho mặt nạ thiết kế và mặt nạ lưới tự động.

<sup>9</sup>Cần có khoang lọc.

<sup>10</sup>Vui lòng sử dụng trong trường hợp nhiệt độ/độ ẩm bên trong trần có thể trên 30°C, 80% RH.

<sup>11</sup>Hệ thống dây điện cho bộ điều khiển từ xa có dây nên được mua tại địa phương.

<sup>12</sup>Dàn lạnh được trang bị tiêu chuẩn với bộ chuyển đổi giao diện dành cho dòng SkyAir.

Tùy chọn này không cần thiết.

<sup>13</sup>Cần có hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi.

### Loại đa hướng thổi <Round flow>: Bảng kết hợp các bộ phận tùy chọn

Đối với kiểu thổi đa hướng, khả năng tương thích của từng tùy chọn được cài đặt độc lập (được hiển thị trong cột bên trái) với các tùy chọn phụ kiện (được liệt kê ở đầu mỗi bảng) được hiển thị trong các ô nơi hàng và cột có liên quan giao nhau.

Vòng tròn (O) biểu thị tính tương thích và dấu chéo (X) biểu thị tính không tương thích. Bất kỳ tùy chọn nào không được hiển thị bên dưới đều không phù hợp để cài đặt độc lập hoặc phụ kiện.

#### Thổi đa hướng

| Các phụ kiện tùy chọn               |                                              | Mặt nạ thiết kế | Mặt nạ lưới tự động | Miếng đệm mặt nạ <sup>1</sup> | Bộ nạp gió tươi (Loại lắp trực tiếp) <sup>1,2</sup> | Bộ nạp gió tươi (Loại lắp trực tiếp) | Bộ cách nhiệt độ ẩm | Phin lọc hiệu suất cao <sup>2</sup> | Phin lọc tuổi thọ cao <sup>2</sup> |
|-------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|------------------------------------|
| Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt |                                              |                 |                     |                               |                                                     |                                      |                     |                                     |                                    |
| Mặt nạ/lưới liên quan               | Mặt nạ thiết kế                              |                 | X                   | O                             | O                                                   | O                                    | X                   | X                                   | X                                  |
|                                     | Mặt nạ lưới tự động                          | X               |                     | O                             | O                                                   | O                                    | X                   | X                                   | X                                  |
|                                     | Miếng đệm mặt nạ                             |                 | O                   |                               | O                                                   | O                                    | X                   | O                                   | O                                  |
| Chức năng phụ trợ liên quan         | Bộ nạp gió tươi (loại khoang) <sup>1,2</sup> | O               | O                   | O                             |                                                     | X                                    | X                   | O                                   | O                                  |
|                                     | Bộ nạp gió tươi (Loại lắp trực tiếp)         | O               | O                   | O                             | X                                                   |                                      | O                   | O                                   | O                                  |
|                                     | Bộ cách nhiệt độ ẩm                          | X               | X                   | X                             | X                                                   | O                                    |                     | X                                   | X                                  |
| Phin lọc liên quan                  | Phin lọc hiệu suất cao <sup>2</sup>          | X               | X                   | O                             | O                                                   | O                                    | X                   |                                     | X                                  |
|                                     | Phin lọc siêu bền <sup>2</sup>               | X               | X                   | O                             | O                                                   | O                                    | X                   | X                                   |                                    |

<sup>1</sup>Trong một số trường hợp, tùy thuộc vào cách thiết bị được gắn vào trần nhà, có thể không sử dụng được bộ hút gió tươi. Trước khi bắt đầu công việc lắp đặt, hãy đảm bảo kiểm tra xem có thể lắp đặt chung hay không. Đặc biệt, đảm bảo rằng vị trí cố định thấp hơn do thêm miếng đệm mặt nạ có thể chấp nhận được.

<sup>2</sup>Khi sử dụng đồng thời hai loại khoang lọc tùy chọn khác nhau, phải lắp đặt bộ hút gió tươi ở vị trí phía trên.



## Dàn lạnh

## CASSETTE ÂM TRẦN &lt;Round Flow&gt;



| STT | Tên phụ kiện                                           |                                    | Ghi chú                             |                     | Tên dụng cụ                                                       |          |             |           |           |           |
|-----|--------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                        |                                    |                                     |                     | FCF50CVM                                                          | FCF60CVM | FCF71CVM    | FCF100CVM | FCF125CVM | FCF140CVM |
| 1   | Mặt nạ thiết kế                                        | Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến      | Trắng sáng                          |                     | BYCQ125EEF                                                        |          |             |           |           |           |
|     |                                                        |                                    | Đen                                 |                     | BYCQ125EEK                                                        |          |             |           |           |           |
|     |                                                        | Mặt nạ tiêu chuẩn                  | Trắng sáng                          |                     | BYCQ125EAF                                                        |          |             |           |           |           |
|     |                                                        |                                    | Đen                                 |                     | BYCQ125EAK                                                        |          |             |           |           |           |
|     |                                                        | Mặt nạ thiết kế <sup>1</sup>       | Trắng sáng                          |                     | BYCQ125EAPF                                                       |          |             |           |           |           |
|     |                                                        | Mặt nạ lưới tự động <sup>2,3</sup> | Trắng sáng                          |                     | BYCQ125EBSF                                                       |          |             |           |           |           |
| 2   | Tấm chắn miệng gió <sup>4</sup>                        |                                    | Sử dụng cho thổi 3 hướng, 4 hướng   |                     | KDBH551C160                                                       |          |             |           |           |           |
|     |                                                        |                                    | Sử dụng cho thổi 2 hướng            |                     | KDBH552C160                                                       |          |             |           |           |           |
| 3   | Miếng đệm mặt nạ                                       |                                    |                                     |                     | KDB55J160F                                                        |          |             |           |           |           |
| 4   | Bộ nạp gió tươi                                        |                                    | Loại có khoang <sup>5,6</sup>       | Không ống nối chữ T | KDDP55C160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160-2) <sup>8</sup>  |          |             |           |           |           |
|     |                                                        |                                    |                                     | Có nối ống chữ T    | KDDP55C160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160K2) <sup>8</sup> |          |             |           |           |           |
|     |                                                        |                                    | Loại lắp đặt trực tiếp <sup>7</sup> |                     | KDDP55X160A                                                       |          |             |           |           |           |
| 5   | Phin lọc hiệu suất cao <sup>9</sup><br>(Có khoang lọc) |                                    | (Phương pháp so màu 65%)            |                     | KAF556D80                                                         |          | KAF556D160  |           |           |           |
|     |                                                        |                                    | (Phương pháp so màu 90%)            |                     | KAF557D80                                                         |          | KAF557D160  |           |           |           |
| 6   | Phin lọc thay thế tuổi thọ cao <sup>9,10</sup>         |                                    | (Phương pháp so màu 65%)            |                     | KAF552D80                                                         |          | KAF552D160  |           |           |           |
|     |                                                        |                                    | (Phương pháp so màu 90%)            |                     | KAF553D80                                                         |          | KAF553D160  |           |           |           |
| 7   | Khoang lọc                                             |                                    |                                     |                     | KDDFP55C160                                                       |          |             |           |           |           |
| 8   | Phin lọc hiệu suất cao (Phin lọc MERV 8) <sup>9</sup>  |                                    |                                     |                     | BAF552A160                                                        |          |             |           |           |           |
| 9   | Phin lọc thay thế tuổi thọ cao                         |                                    |                                     |                     | KAF5511D160                                                       |          |             |           |           |           |
| 10  | Phin lọc thế tuổi thọ cao (Mặt nạ lưới tự động)        |                                    |                                     |                     | KAF5512D160                                                       |          |             |           |           |           |
| 11  | Phin lọc siêu bền (Bao gồm khoang lọc) <sup>9</sup>    |                                    |                                     |                     | KAF555D160                                                        |          |             |           |           |           |
| 12  | Phin lọc thay thế tuổi thọ cao <sup>9,10</sup>         |                                    |                                     |                     | KAF550D160                                                        |          |             |           |           |           |
| 13  | Khoang ống gió nhánh <sup>4</sup>                      |                                    |                                     |                     | KDJP55C80                                                         |          | KDJP55C160  |           |           |           |
| 14  | Bộ cách nhiệt độ ẩm cao <sup>9,11</sup>                |                                    |                                     |                     | KDTP55K80B                                                        |          | KDTP55K160B |           |           |           |
| 15  | Điều khiển từ xa                                       |                                    | Không dây                           | Làm lạnh            | BRC7M635F (Trắng sáng) / BRC7M635K (Đen)                          |          |             |           |           |           |
|     |                                                        |                                    |                                     | Sưởi                | BRC7M634F (Trắng sáng) / BRC7M634K (Đen)                          |          |             |           |           |           |
| 16  | Điều khiển từ xa thời trang                            |                                    | Có dây <sup>12</sup>                |                     | BRC1H63W (Trắng) / BRC1H63K (Đen)                                 |          |             |           |           |           |
| 17  | Navigation Remote Controller                           |                                    | Có dây <sup>12</sup>                |                     | BRC1E63                                                           |          |             |           |           |           |
| 18  | Điều khiển từ xa trung tâm <sup>13</sup>               |                                    |                                     |                     | DCS302CA61                                                        |          |             |           |           |           |
| 19  | Điều khiển vận hành BẬT/TẮT đồng nhất <sup>13</sup>    |                                    |                                     |                     | DCS301BA61                                                        |          |             |           |           |           |
| 20  | Thiết bị lập trình thời gian <sup>13</sup>             |                                    |                                     |                     | DST301BA61                                                        |          |             |           |           |           |
| 21  | Điều khiển cảm ứng thông minh (iTM) <sup>13</sup>      |                                    |                                     |                     | DCS601C51                                                         |          |             |           |           |           |
| 22  | Bộ chuyển đổi giây <sup>14</sup>                       |                                    |                                     |                     | BRP11B62                                                          |          |             |           |           |           |
| 23  | Bộ chuyển đổi dây cho phụ kiện điện <sup>14</sup>      |                                    |                                     |                     | KRP4AA53                                                          |          |             |           |           |           |
| 24  | Hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB                      |                                    |                                     |                     | KRP1H98A                                                          |          |             |           |           |           |
| 25  | Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong nhà)      |                                    |                                     |                     | BRCS01A-5                                                         |          |             |           |           |           |
| 26  | Bộ điều hợp kết nối mạng LAN không dây                 |                                    |                                     |                     | BRP072C42-1                                                       |          |             |           |           |           |
| 27  | Bộ chuyển đổi kỹ thuật số đầu vào <sup>14</sup>        |                                    |                                     |                     | BRP7A52                                                           |          |             |           |           |           |

Lưu ý:

<sup>1</sup>Khi lắp đặt mặt nạ thiết kế, chiều cao máy (kích thước trần cần thiết) cao hơn 42mm so với mặt nạ tiêu chuẩn. Mặt nạ thiết kế không thể vận hành thổi 2 hướng và 3 hướng.<sup>2</sup>Một bộ điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động được bao gồm để hạ và nâng lưới hút.<sup>3</sup>Khi lắp đặt mặt nạ lưới tự động, chiều cao máy (kích thước trần cần thiết) cao hơn 55mm so với mặt nạ tiêu chuẩn.<sup>4</sup>Lưu lượng gió tuần hoàn không có trong tùy chọn này.<sup>5</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>6</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>7</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>8</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>9</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>10</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>11</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>12</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>13</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>14</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>7</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>8</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>9</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>10</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>11</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>12</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>13</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.<sup>14</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miệng gió bị đóng lại.

## Loại đa hướng thổi &lt;Round flow&gt;: Danh sách các bộ phận tùy chọn cần cho các kiểu thổi gió khác nhau

Đối với mỗi kiểu thổi gió – thổi đa hướng, 4 hướng, 3 hướng, 2 hướng, nối ống nhánh – khả năng tương thích của từng tùy chọn được cài đặt độc lập (hiển thị trong cột bên trái) với các tùy chọn phụ kiện (được liệt kê trên đầu mỗi bảng) được hiển thị trong các ô nơi hàng và cột có liên quan giao nhau.

Vòng tròn (O) biểu thị tính tương thích và dấu chéo (X) biểu thị tính không tương thích. Bất kỳ tùy chọn nào không được hiển thị bên dưới đều không phù hợp để cài đặt độc lập hoặc phụ kiện.

## Thổi đa hướng . • Thổi 4 hướng

| Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt |                                                | Các phụ kiện tùy chọn |                     |                  |                                                |                                     |                         |                                     |                                |
|-------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
|                                     |                                                | Mặt nạ thiết kế       | Mặt nạ lưới tự động | Miếng đệm mặt nạ | Bộ nạp gió tươi (Có khoang lọc) <sup>1,2</sup> | Bộ nạp gió tươi (Lắp đặt trực tiếp) | Bộ cách nhiệt độ ẩm cao | Phin lọc hiệu suất cao <sup>2</sup> | Phin lọc siêu bền <sup>2</sup> |
| Mặt nạ/lưới liên quan               | Mặt nạ thiết kế                                |                       | X                   | O                | O                                              | O                                   | X                       | X                                   | X                              |
|                                     | Mặt nạ lưới tự động                            | X                     |                     | O                | O                                              | O                                   | X                       | X                                   | X                              |
|                                     | Miếng đệm mặt nạ <sup>1</sup>                  | O                     | O                   |                  | O                                              | O                                   | X                       | O                                   | O                              |
| Chức năng phụ trợ liên quan         | Bộ nạp gió tươi (Có khoang lọc) <sup>1,2</sup> | O                     | O                   | O                |                                                | X                                   | X                       | O                                   | O                              |
|                                     | Bộ nạp gió tươi (Lắp đặt trực tiếp)            | O                     | O                   | O                | X                                              |                                     | O                       | O                                   | O                              |
|                                     | Bộ cách nhiệt độ ẩm cao                        | X                     | X                   | X                | X                                              | O                                   |                         | X                                   | X                              |
| Phin lọc liên quan                  | Phin lọc hiệu suất cao                         | X                     | X                   | O                | O                                              | O                                   | X                       |                                     | X                              |
|                                     | Phin lọc siêu bền <sup>2</sup>                 | X                     | X                   | O                | O                                              | O                                   | X                       | X                                   |                                |

3 hướng thổi • 2 hướng thổi<sup>5</sup>

| Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt |                                                | Các phụ kiện tùy chọn |                     |                  |                                                |                                     |                         |                                     |                                |
|-------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
|                                     |                                                | Mặt nạ thiết kế       | Mặt nạ lưới tự động | Miếng đệm mặt nạ | Bộ nạp gió tươi (Có khoang lọc) <sup>1,2</sup> | Bộ nạp gió tươi (Lắp đặt trực tiếp) | Bộ cách nhiệt độ ẩm cao | Phin lọc hiệu suất cao <sup>2</sup> | Phin lọc siêu bền <sup>2</sup> |
| Mặt nạ/lưới liên quan               | Mặt nạ lưới tự động                            | X                     |                     | △                | O                                              | O                                   | X                       | X                                   | X                              |
|                                     | Miếng đệm mặt nạ <sup>1,3</sup>                | X                     | △                   |                  | △                                              | △                                   | X                       | X                                   | △                              |
| Chức năng phụ trợ liên quan         | Bộ nạp gió tươi (Có khoang lọc) <sup>1,2</sup> | X                     | O                   | △                |                                                | X                                   | X                       | X                                   | O                              |
|                                     | Bộ nạp gió tươi (Lắp đặt trực tiếp)            | X                     | O                   | △                | X                                              |                                     | O                       | X                                   | O                              |
|                                     | Bộ cách nhiệt độ ẩm cao                        | X                     | X                   | X                | X                                              | O                                   |                         | X                                   | X                              |
| Phin lọc liên quan                  | Phin lọc siêu bền <sup>2</sup>                 | X                     | X                   | △                | O                                              | O                                   | X                       | X                                   |                                |

## Kết nối ống gió nhánh

| Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt |                                  | Các phụ kiện tùy chọn |                     |                  |                                                |                                     |                         |                                     |                                |
|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
|                                     |                                  | Mặt nạ thiết kế       | Mặt nạ lưới tự động | Miếng đệm mặt nạ | Bộ nạp gió tươi (Có khoang lọc) <sup>1,2</sup> | Bộ nạp gió tươi (Lắp đặt trực tiếp) | Bộ cách nhiệt độ ẩm cao | Phin lọc hiệu suất cao <sup>2</sup> | Phin lọc siêu bền <sup>2</sup> |
| Khoang ống gió nhánh <sup>1</sup>   | Nhánh 1 hướng / dàn thổi 3 hướng | O                     | O                   | O                | O                                              | O <sup>4</sup>                      | X                       | X                                   | O                              |
|                                     | Nhánh 2 hướng / dàn thổi 2 hướng | X                     | O                   | X                | O                                              | O <sup>4</sup>                      | X                       | X                                   | O                              |
|                                     | Nhánh 1 hướng / dàn thổi 2 hướng | X                     | O                   | X                | O                                              | O <sup>4</sup>                      | X                       | X                                   | O                              |

<sup>1</sup> Trong một số trường hợp, tùy thuộc vào cách dẫn được gắn trên trần mà việc sử dụng các ống gió nhánh và bộ nạp gió sạch có thể thực hiện được hoặc không. Trước khi lắp đặt người dùng phải đảm bảo đã kiểm tra việc lắp nối có khả thi không. Cụ thể phải đảm bảo vị trí bị đẩy xuống thấp hơn do bổ sung các miếng đệm mặt nạ là chấp nhận được.<sup>2</sup> Khi ống dẫn nhanh được sử dụng thì sẽ không có lưu lượng gió tuần hoàn.<sup>3</sup> Khi sử dụng đồng thời hai loại khoang tùy chọn khác nhau, phải lắp đặt bộ hút gió tươi ở vị trí phía trên.<sup>4</sup> Không thể sử dụng miếng đệm mặt nạ trong trường hợp lắp đặt thổi 2 hướng. (△)<sup>5</sup> Không thể lắp ống gió nhánh cùng phía với bộ nạp gió tươi (gắn trực tiếp) khi lắp đặt.<sup>6</sup> Khi thổi 2 hướng hoặc 3 hướng được chọn, lưu lượng gió tuần hoàn sẽ không khả dụng.

# Dàn lạnh

## GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH



| STT | Tên phụ kiện                                        |                          | Ghi chú               | Tên dụng cụ                         |                                        |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                     |                          |                       | FBA50BVMA<br>FBA60BVMA<br>FBA71BVMA | FBA100BVMA<br>FBA125BVMA<br>FBA140BVMA |
| 1   | Phin lọc tuổi thọ cao <sup>1</sup>                  |                          |                       | KAF631C80                           | KAF631C160                             |
| 2   | Phin lọc hiệu suất cao <sup>1</sup>                 | 65%                      |                       | KAF632C80                           | KAF632C160                             |
|     |                                                     | 90%                      |                       | KAF633C80                           | KAF633C160                             |
| 3   | Khoang lọc (cho hút gió phía sau) <sup>1</sup>      |                          |                       | KDDFP63B80                          | KDDFP63B160                            |
| 4   | Mặt nạ bảo trì                                      | Trắng sáng               |                       | KTBJ25K80F                          | KTBJ25K160F                            |
| 5   | Bộ điều hợp xả khí                                  |                          |                       | KDAP25A71A                          | KDAP25A140A                            |
| 6   | Tấm chắn cho mặt bên                                |                          |                       | KDBD63A160                          |                                        |
| 7   | Điều khiển từ xa                                    | Loại không dây           | Một chiều lạnh        | BRC4C66                             |                                        |
|     |                                                     |                          | Hai chiều lạnh / sưởi | BRC4C65                             |                                        |
| 8   | Điều khiển từ xa thời trang                         | Loại có dây <sup>2</sup> |                       | BRC1H63W (Trắng) / BRC1H63K (Đen)   |                                        |
| 9   | Navigation Remote Controller                        | Loại có dây <sup>2</sup> |                       | BRC1E63                             |                                        |
| 10  | Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong nhà)   |                          |                       | BRCS01A-4                           |                                        |
| 11  | Bộ chuyển đổi dây <sup>3</sup>                      |                          |                       | BRP11B62 ★                          |                                        |
| 12  | Bộ chuyển đổi dây cho phụ kiện điện(2) <sup>3</sup> |                          |                       | KRP4AA51 ★                          |                                        |
| 13  | Tấm gắn cho bộ chuyển đổi PCB. <sup>3,4,5</sup>     |                          |                       | KRP4A98                             |                                        |
| 14  | Điều khiển từ xa trung tâm <sup>6</sup>             |                          |                       | DCS302CA61                          |                                        |
| 15  | Điều khiển vận hành BẬT/TẮT đồng nhất <sup>6</sup>  |                          |                       | DCS301BA61                          |                                        |
| 16  | Thiết bị lập trình thời gian <sup>6</sup>           |                          |                       | DST301BA61                          |                                        |
| 17  | Điều khiển cảm ứng thông minh (iTM) <sup>6</sup>    |                          |                       | DCS601C51                           |                                        |
| 18  | Bộ điều hợp kết nối mạng LAN không dây              |                          |                       | BRP072C42-1                         |                                        |
| 19  | Bộ chuyển đổi kỹ thuật số đầu vào <sup>3</sup>      |                          |                       | BRP7A51 ★                           |                                        |

Note :  
<sup>1</sup>Nếu lắp phin lọc hiệu suất cao và phin lọc tuổi thọ cao cho thiết bị thì cần có khoang lọc..  
<sup>2</sup>Dây điện cho bộ điều khiển từ xa có dây phải được mua tại địa phương.  
<sup>3</sup>Tấm gắn là cần thiết cho mỗi bộ chuyển đổi được đánh dấu ★.  
<sup>4</sup>Có thể cố định tối đa 2 bộ điều hợp cho mỗi tấm gắn.  
<sup>5</sup>Chỉ có thể lắp đặt một tấm giá đỡ cho mỗi dàn lạnh.  
<sup>6</sup>Dàn lạnh được trang bị tiêu chuẩn với bộ điều hợp giao diện dành cho series SkyAir. Tùy chọn này là không cần thiết.

# TỦ ĐỨNG



| STT | Tên phụ kiện                                        |                          | Ghi chú             | Tên dụng cụ                         |                                        |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                     |                          |                     | FVA50AMVM<br>FVA60AMVM<br>FVA71AMVM | FVA100AMVM<br>FVA125AMVM<br>FVA140AMVM |
| 1   | Phin lọc thay thế tuổi thọ cao                      |                          |                     | KAF95M160                           |                                        |
| 2   | Điều khiển từ xa                                    | Loại không dây           | Một chiều lạnh      | BRC4C66                             |                                        |
|     |                                                     |                          | Hai chiều lạnh/sưởi | BRC4C65                             |                                        |
| 3   | Navigation Remote Controller                        | Loại có dây <sup>1</sup> |                     | BRC1E63                             |                                        |
| 4   | Điều khiển từ xa trung tâm <sup>2</sup>             |                          |                     | DCS302CA61                          |                                        |
| 5   | Điều khiển vận hành BẬT/TẮT đồng nhất <sup>2</sup>  |                          |                     | DCS301BA61                          |                                        |
| 6   | Thiết bị lập trình thời gian <sup>2</sup>           |                          |                     | DST301BA61                          |                                        |
| 7   | Điều khiển cảm ứng thông minh (iTM) <sup>2</sup>    |                          |                     | DCS601C51                           |                                        |
| 8   | Bộ chuyển đổi dây <sup>3</sup>                      |                          |                     | BRP11B61                            |                                        |
| 9   | Bộ chuyển đổi dây cho phụ kiện điện(2) <sup>3</sup> |                          |                     | KRP4AA52                            |                                        |
| 10  | Hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB                   |                          |                     | KRP4AA95                            |                                        |

Lưu ý:  
<sup>1</sup> Dây điện cho bộ điều khiển từ xa có dây phải được mua tại địa phương.  
<sup>2</sup> Dàn lạnh được trang bị tiêu chuẩn với bộ điều hợp giao diện dành cho series SkyAir. Tùy chọn này là không cần thiết.  
<sup>3</sup> Cần có hộp lắp đặt cho bộ điều hợp PCB (KRP4AA95).

## Dàn lạnh

### ÁP TRẦN



| STT | Tên phụ kiện                                       | Ghi chú                  |                     | Tên dụng cụ                       |           |                                        |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------------------|-----------|----------------------------------------|
|     |                                                    |                          |                     | FHA50CVMV<br>FHA60CVMV            | FHA71CVMV | FHA100CVMV<br>FHA125CVMA<br>FHA140CVMA |
| 1   | Phin lọc thay thế tuổi thọ cao                     | Lưới nhựa                |                     | KAF501B56                         | KAF501B80 | KAF501B160                             |
| 2   | Bơm nước xả                                        |                          |                     | KDU50R160                         |           |                                        |
| 3   | Dụng cụ nối ống chữ L (hướng lên trên)             |                          |                     | KHFP5N160                         |           |                                        |
| 4   | Điều khiển từ xa                                   | Loại không dây           | Một chiều lạnh      | BRC7M56                           |           |                                        |
|     |                                                    |                          | Hai chiều lạnh/sưởi | BRC7M53                           |           |                                        |
| 5   | Điều khiển từ xa thời trang                        | Loại có dây <sup>1</sup> |                     | BRC1H63W (Trắng) / BRC1H63K (Đen) |           |                                        |
| 6   | Navigation Remote Controller                       | Loại có dây <sup>1</sup> |                     | BRC1E63                           |           |                                        |
| 7   | Điều khiển từ xa trung tâm <sup>2</sup>            |                          |                     | DCS302CA61                        |           |                                        |
| 8   | Điều khiển vận hành BẬT/TẮT đồng nhất <sup>2</sup> |                          |                     | DCS301BA61                        |           |                                        |
| 9   | Thiết bị lập trình thời gian <sup>2</sup>          |                          |                     | DST301BA61                        |           |                                        |
| 10  | intelligent Touch Controller <sup>2</sup>          |                          |                     | DCS601C51                         |           |                                        |
| 11  | Bộ chuyển đổi dây điện                             |                          |                     | BRP11B61-1                        |           |                                        |
| 12  | Bộ chuyển đổi dây cho phụ kiện điện <sup>3</sup>   |                          |                     | KRP4AA52                          |           |                                        |
| 13  | Hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB                  |                          |                     | KRP1D93A                          |           |                                        |
| 14  | Tấm gắn hộp chuyển đổi                             |                          |                     | KKSAP50A56                        | -----     |                                        |
| 15  | Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong nhà)  |                          |                     | BRCS01A-6                         |           |                                        |
| 16  | Hộp điện nối đất (3 cụm)                           |                          |                     | KJB311AA                          |           |                                        |
| 17  | Hộp điện nối đất (2 cụm)                           |                          |                     | KJB212AA                          |           |                                        |
| 18  | Bộ điều hợp kết nối mạng LAN không dây             |                          |                     | BRP072C42-1                       |           |                                        |
| 19  | Bộ chuyển đổi thiết bị số đầu vào số <sup>3</sup>  |                          |                     | BRP7A52                           |           |                                        |
| 20  | Bộ gắn cho tùy chọn Streamer                       |                          |                     | BERPW50A61                        |           |                                        |
| 21  | Thiết bị lọc khí Streamer <sup>4,5</sup>           |                          |                     | BAPWS55A61                        |           |                                        |

Lưu ý:

<sup>1</sup>Dây điện cho bộ điều khiển từ xa có dây được mua tại địa phương.

<sup>2</sup>Dàn lạnh được trang bị tiêu chuẩn bộ chuyển đổi giao diện dành cho series SkyAir. Tùy chọn này là không cần thiết.

<sup>3</sup>Cần có hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB (KRP1D93A).

<sup>4</sup>Tùy chọn này chỉ khả dụng khi sử dụng bộ điều khiển từ xa thời trang (BRC1H63W(K)).

<sup>5</sup>Cần có bộ giá đỡ cho tùy chọn Streamer (BERPW50A61).

## Dàn nóng

|     |                                  |       | Tên dụng cụ     |              |                   |               |                      |
|-----|----------------------------------|-------|-----------------|--------------|-------------------|---------------|----------------------|
|     |                                  |       |                 |              |                   |               |                      |
| STT | Tên phụ kiện                     | 1 Pha | RZF50/60/71CV2V | RZA50/60DV2V | RZF100CVM         | RZF125/140CVM | RZA71/100/125/140DV1 |
|     |                                  | 3 Pha | -----           | -----        | RZF71/100CYM      | RZF125/140CYM | RZA100/125/140DY1    |
| 1   | Nút xả nước trung tâm            |       | KKP014A4        |              | KKP937A4          | KKPJ5H280     |                      |
| 2   | Tấm cố định để chống đổ dàn nóng |       | -----           |              |                   |               | KKTP5B112            |
| 3   | Dây cố định để chống đổ dàn nóng |       | -----           |              |                   |               | K-KYZP15C            |
| 4   | Bảo vệ quá tải PCB               | 1 Pha | BRV2BPSS        | -----        | BRV2BPSS          | BRV2BPL       | -----                |
|     |                                  | 3 Pha | -----           |              | BRV2BPSS+BRV2BPSS |               | -----                |



## Dàn lạnh

## CASSETTE ÂM TRẦN &lt;Round Flow&gt;

| STT | Tên phụ kiện                                        |                                 | Ghi chú                                | Tên dụng cụ                                           |                        |                                        |
|-----|-----------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                     |                                 |                                        | FCFC40DVM<br>FCFC50DVM<br>FCFC60DVM                   | FCFC71DVM<br>FCFC85DVM | FCFC100DVM<br>FCFC125DVM<br>FCFC140DVM |
| 1   | Mặt nạ trang trí                                    | Mặt nạ tiêu chuẩn               | Trắng sáng                             | BYCQ125EAF                                            |                        |                                        |
| 2   | Tấm chắn miệng gió                                  |                                 | Sử dụng cho thổi 3 hướng, thổi 4 hướng | KDBH551C160                                           |                        |                                        |
|     |                                                     |                                 | Sử dụng cho thổi 2 hướng               | KDBH552C160                                           |                        |                                        |
| 3   | Miếng đệm mặt nạ                                    |                                 |                                        | KDB55J160F                                            |                        |                                        |
| 4   | Bộ nạp gió tươi                                     | Loại khoang <sup>1,2</sup>      | Không ống nối chữ T                    | KDDP55C160 (KDDP55C160-1, KDDP55C160-2) <sup>4</sup>  |                        |                                        |
|     |                                                     |                                 | Có ống nối chữ T                       | KDDP55C160K (KDDP55C160-1, KDDP55C160K2) <sup>4</sup> |                        |                                        |
|     |                                                     | Loại lắp trực tiếp <sup>3</sup> |                                        | KDDP55X160A                                           |                        |                                        |
| 5   | Phin lọc hiệu suất cao (Có khoang lọc)              |                                 | (Phương pháp so màu 65%)               | KAF556D80                                             |                        | KAF556D160                             |
|     |                                                     |                                 | (Phương pháp so màu 90%)               | KAF557D80                                             |                        | KAF557D160                             |
| 6   | Phin lọc hiệu suất cao có thể thay thế <sup>5</sup> |                                 | (Phương pháp so màu 65%)               | KAF552D80                                             |                        | KAF552D160                             |
|     |                                                     |                                 | (Phương pháp so màu 90%)               | KAF553D80                                             |                        | KAF553D160                             |
| 7   | Khoang lọc                                          |                                 |                                        | KDDFP55C160                                           |                        |                                        |
| 8   | Phin lọc thô hiệu suất cao (Phin lọc MER 8)         |                                 |                                        | BAF552A160                                            |                        |                                        |
| 9   | Phin lọc tuổi thọ cao có thể thay thế               |                                 |                                        | KAF5511D160                                           |                        |                                        |
| 10  | Phin lọc siêu bền (Bao gồm khoang lọc)              |                                 |                                        | KAF555D160                                            |                        |                                        |
| 11  | Phin lọc siêu bền có thể thay thế <sup>5</sup>      |                                 |                                        | KAF550D160                                            |                        |                                        |
| 12  | Khoang ống gió nhánh                                |                                 |                                        | KDJP55C80                                             |                        | KDJP55C160                             |
| 13  | Bộ cách nhiệt độ ẩm cao <sup>6</sup>                |                                 |                                        | KDTP55K80B                                            |                        | KDTP55K160B                            |
| 14  | Điều khiển từ xa                                    | Loại không dây                  | Một chiều lạnh                         | BRC7F635F                                             |                        |                                        |
| 15  | Bộ điều khiển từ xa đơn giản                        | Loại có dây <sup>7</sup>        |                                        | BRC2E61                                               |                        |                                        |
| 16  | Điều khiển từ xa trung tâm <sup>8</sup>             |                                 |                                        | DCS302CA61                                            |                        |                                        |
| 17  | Điều khiển vận hành BẬT/TẮT đồng nhất <sup>8</sup>  |                                 |                                        | DCS301BA61                                            |                        |                                        |
| 18  | Thiết bị lập trình thời gian <sup>8</sup>           |                                 |                                        | DST301BA61                                            |                        |                                        |
| 19  | intelligent Touch Controller <sup>8</sup>           |                                 |                                        | DCS601C51                                             |                        |                                        |
| 20  | Bộ chuyển đổi dây <sup>9</sup>                      |                                 |                                        | BRP11B62                                              |                        |                                        |
| 21  | Bộ chuyển đổi dây cho phụ kiện điện <sup>9</sup>    |                                 |                                        | KRP4AA53                                              |                        |                                        |
| 22  | Hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB                   |                                 |                                        | KRP1H98A                                              |                        |                                        |
| 23  | Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong nhà)   |                                 |                                        | BRCS01A-5                                             |                        |                                        |

Lưu ý:

<sup>1</sup>Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khoang), hai góc của miếng gió bị đóng lại.<sup>2</sup>Khuyến nghị rằng lượng không khí ngoài trời được đưa vào qua bộ dụng cụ bị giới hạn ở mức 10% lưu lượng gió tối đa của dàn lạnh. Đưa vào lượng cao hơn sẽ làm tăng âm thanh hoạt động và cũng có thể ảnh hưởng đến cảm biến nhiệt độ.<sup>3</sup>Lưu lượng gió tươi đối với loại lắp đặt trực tiếp xấp xỉ 1% lưu lượng gió của dàn lạnh.

Để xuất lắp đặt loại có khoang khi cần nhiều giờ tươi hơn.

<sup>4</sup>Vui lòng đặt hàng bằng cách sử dụng tên của cả hai thành phần thay vì tên bộ.<sup>5</sup>Cần có khoang lọc.<sup>6</sup>Vui lòng sử dụng trong trường hợp nhiệt độ/độ ẩm bên trong trần có thể trên 30°C, 80% RH.<sup>7</sup>Hệ thống dây điện cho bộ điều khiển từ xa có dây nên được mua tại địa phương.<sup>8</sup>Dàn lạnh được trang bị tiêu chuẩn với bộ chuyển đổi giao diện dành cho series SkyAir.<sup>9</sup>Cần có hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB (KRP1H98A).

## Loại đa hướng thổi &lt;Round flow&gt;: Danh sách các bộ phận tùy chọn cần cho các kiểu thổi gió khác nhau

Đối với mỗi kiểu thổi gió – thổi đa hướng, 4 hướng, 3 hướng, 2 hướng, nối ống nhánh – khả năng tương thích của từng tùy chọn được cài đặt độc lập

(hiển thị trong cột bên trái) với các tùy chọn phụ kiện (được liệt kê trên đầu mỗi bảng) được hiển thị trong các ô nơi hàng và cột có liên quan giao nhau.

Vòng tròn (O) biểu thị tình huống thích và dấu chéo (X) biểu thị tình huống không thích. Bất kỳ tùy chọn nào không được hiển thị bên dưới đều không phù hợp để cài đặt độc lập hoặc phụ kiện.

| Thổi đa hướng<br>Thổi 4 hướng | Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt |                                                | Miếng đệm mặt nạ <sup>1</sup> | Bộ nạp gió tươi<br>(Có khoang lọc) <sup>1,2</sup> | Bộ nạp gió tươi<br>(Lắp đặt trực tiếp) | Bộ cách nhiệt độ<br>ấm cao | Phin lọc hiệu<br>suất cao <sup>2</sup> | Phin lọc<br>siêu bền <sup>2</sup> |
|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|
|                               | Mặt nạ/lưới liên quan               | Miếng đệm mặt nạ <sup>1</sup>                  |                               |                                                   | O                                      | X                          | O                                      | O                                 |
|                               | Chức năng phụ trợ<br>liên quan      | Bộ nạp gió tươi (Có khoang lọc) <sup>1,2</sup> | O                             |                                                   | X                                      | X                          | O                                      | O                                 |
|                               |                                     | Bộ nạp gió tươi (Lắp đặt trực tiếp)            | O                             | X                                                 |                                        | O                          | O                                      | O                                 |
|                               |                                     | Bộ cách nhiệt độ ấm cao                        | X                             | X                                                 | O                                      |                            | X                                      | X                                 |
|                               | Phin lọc liên quan                  | Bộ cách nhiệt độ ấm cao <sup>2</sup>           | O                             | O                                                 | O                                      | X                          |                                        | X                                 |
|                               |                                     | Phin lọc siêu bền <sup>2</sup>                 | O                             | O                                                 | O                                      | X                          | X                                      |                                   |

| Thổi 3 hướng<br>Thổi 2 hướng <sup>5</sup> | Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt |                                                | Miếng đệm mặt nạ <sup>1</sup> | Bộ nạp gió tươi<br>(Có khoang lọc) <sup>1,2</sup> | Bộ nạp gió tươi<br>(Lắp đặt trực tiếp) | Bộ cách nhiệt độ<br>ấm cao | Phin lọc hiệu<br>suất cao <sup>2</sup> | Phin lọc<br>siêu bền <sup>2</sup> |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|
|                                           | Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt |                                                |                               |                                                   |                                        |                            |                                        |                                   |
|                                           | Mặt nạ/lưới liên quan               | Miếng đệm mặt nạ <sup>1,3</sup>                |                               | △                                                 | △                                      | X                          | X                                      | △                                 |
|                                           | Chức năng phụ trợ<br>liên quan      | Bộ nạp gió tươi (Có khoang lọc) <sup>1,2</sup> | △                             |                                                   | X                                      | X                          | X                                      | O                                 |
|                                           |                                     | Bộ nạp gió tươi (Lắp đặt trực tiếp)            | △                             | X                                                 |                                        | O                          | X                                      | O                                 |
|                                           |                                     | Bộ cách nhiệt độ ấm cao                        | X                             | X                                                 | O                                      |                            | X                                      | X                                 |
| Phin lọc liên quan                        | Phin lọc siêu bền <sup>2</sup>      | △                                              | O                             | O                                                 | X                                      | X                          |                                        |                                   |

|                   | Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt |                                  | Miếng đệm mặt nạ <sup>1</sup> | Bộ nạp gió tươi (Có khoang lọc) <sup>1,2</sup> | Bộ nạp gió tươi (Lắp đặt trực tiếp) | Bộ cách nhiệt độ ẩm cao | Phin lọc hiệu suất cao <sup>2</sup> | Phin lọc siêu bền <sup>2</sup> |
|-------------------|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
|                   | Khoang ống gió nhánh <sup>1</sup>   | Nhánh 1 hướng / dàn thổi 3 hướng |                               |                                                |                                     |                         |                                     |                                |
| Nối ống gió nhánh |                                     | Nhánh 2 hướng / dàn thổi 2 hướng | X                             | O                                              | O <sup>4</sup>                      | X                       | X                                   | O                              |
|                   |                                     | Nhánh 1 hướng / dàn thổi 2 hướng | X                             | O                                              | O <sup>4</sup>                      | X                       | X                                   | O                              |
|                   |                                     |                                  | X                             | O                                              | O <sup>4</sup>                      | X                       | X                                   | O                              |

1. Trong một số trường hợp, tùy thuộc vào cách dàn được gắn trên trần mà việc sử dụng các ống gió nhánh và bộ nạp gió sạch có thể thực hiện được hoặc không. Trước khi lắp đặt người dùng phải đảm bảo đã kiểm tra việc lắp nối có khả thi không. Cụ thể phải đảm bảo vị trí bị đẩy xuống thấp hơn do bổ sung các miếng đệm mặt nạ là chấp nhận được.

Khi ống dẫn nhánh được sử dụng thì sẽ không có luồng gió thổi tuần hoàn.

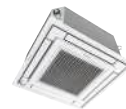
2. Khi sử dụng đồng thời hai loại khoang tùy chọn khác nhau, phải lắp đặt bộ hút gió tươi ở vị trí phía trên.

3. Không thể sử dụng miếng đệm mặt nạ trong trường hợp lắp đặt thổi 2 hướng. (Δ)

4. Không thể lắp ống gió nhánh cùng phía với bộ nạp gió tươi (gắn trực tiếp) khi lắp đặt.



## Dàn lạnh



## CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN

| STT | Tên phụ kiện                                        |                          | Ghi chú        | Tên dụng cụ |           |           |           |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------------|----------------|-------------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                     |                          |                | FFFC35AVM   | FFFC50AVM | FFFC60AVM | FFFC71AVM |
| 1   | Mặt nạ trần lưới                                    |                          |                | BYFQ60CAW   |           |           |           |
| 2   | Mắt thần thông minh cảm biến <sup>1</sup>           |                          |                | BRYQ60AAW   |           |           |           |
| 3   | Tấm chắn miệng gió                                  |                          |                | BDBHQ44C60  |           |           |           |
| 4   | Bộ nạp gió tươi                                     |                          |                | KDDQ44XA60  |           |           |           |
| 5   | Phin lọc tuổi thọ cao có thể thay thế               |                          |                | KAF441C60   |           |           |           |
| 6   | Điều khiển từ xa                                    | Loại không dây           | Một chiều lạnh | BRC7M531W   |           |           |           |
| 7   | Navigation remote controller <sup>1</sup>           | Loại có dây <sup>2</sup> |                | BRC1E63     |           |           |           |
| 8   | Bộ điều khiển từ xa đơn giản                        | Loại có dây <sup>2</sup> |                | BRC2E61     |           |           |           |
| 9   | Điều khiển từ xa trung tâm                          |                          |                | DCS302CA61  |           |           |           |
| 10  | Điều khiển vận hành BẬT/TẮT đồng nhất               |                          |                | DCS301BA61  |           |           |           |
| 11  | Thiết bị lập trình thời gian                        |                          |                | DST301BA61  |           |           |           |
| 12  | intelligent Touch Controller                        |                          |                | DCS601C51   |           |           |           |
| 13  | Bộ chuyển đổi dây <sup>3</sup>                      |                          |                | BRP11B62    |           |           |           |
| 14  | Bộ chuyển đổi dây cho phụ kiện điện(2) <sup>3</sup> |                          |                | KRP4AA53    |           |           |           |
| 15  | Hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB <sup>4</sup>      |                          |                | KRP1BB101   |           |           |           |
| 16  | Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong nhà)   |                          |                | BRCS01A-6   |           |           |           |
| 17  | Bộ điều hợp kết nối mạng LAN không dây              |                          |                | BRP072C42-1 |           |           |           |

Lưu ý:

<sup>1</sup>Khi sử dụng bộ cảm biến (BRYQ60AAW), phải sử dụng bộ điều khiển từ xa có dây BRC1E63. BRC2E61 không có chức năng cảm biến.<sup>2</sup>Dây điện cho bộ điều khiển từ xa có dây phải được mua tại địa phương.<sup>3</sup>Cần có hộp lắp đặt cho PCB bộ điều hợp (KRP1BB101).<sup>4</sup>Có thể lắp tối đa 2 hộp lắp đặt cho mỗi dàn lạnh.

## GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH

| STT | Tên phụ kiện                                        |                          | Ghi chú        | Tên dụng cụ                            |                          |                                           |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------------|----------------|----------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|
|     |                                                     |                          |                | FBFC40DVM9<br>FBFC50DVM9<br>FBFC60DVM9 | FBFC71DVM9<br>FBFC85DVM9 | FBFC100DVM9<br>FBFC125DVM9<br>FBFC140DVM9 |
| 1   | Phin lọc tuổi thọ cao <sup>1</sup>                  |                          |                | KAF631C56                              | KAF631C80                | KAF631C160                                |
| 2   | Phin lọc hiệu suất cao <sup>1</sup>                 | 65%                      |                | KAF632C56                              | KAF632C80                | KAF632C160                                |
|     |                                                     | 90%                      |                | KAF633C56                              | KAF633C80                | KAF633C160                                |
| 3   | Khoang lọc (cho hút gió phía sau) <sup>1</sup>      |                          |                | KDDFP63B56                             | KDDFP63B80               | KDDFP63B160                               |
| 4   | Mặt nạ bảo trì                                      | Trắng sáng               |                | KTBJ25K56F                             | KTBJ25K80F               | KTBJ25K160F                               |
| 5   | Bộ điều hợp xả khí                                  |                          |                | KDAP25A56A                             | KDAP25A71A               | KDAP25A140A                               |
| 6   | Tấm chắn cho mặt bên                                |                          |                | KDBD63A160                             |                          |                                           |
| 7   | Điều khiển từ xa                                    | Loại không dây           | Một chiều lạnh | BRC4C66                                |                          |                                           |
| 8   | Bộ điều khiển từ xa đơn giản                        | Loại có dây <sup>2</sup> |                | BRC2E61                                |                          |                                           |
| 9   | Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong nhà)   |                          |                | BRCS01A-4                              |                          |                                           |
| 10  | Bộ chuyển đổi dây <sup>3</sup>                      |                          |                | BRP11B62 ★                             |                          |                                           |
| 11  | Bộ chuyển đổi dây cho phụ kiện điện(2) <sup>3</sup> |                          |                | KRP4AA51 ★                             |                          |                                           |
| 12  | Tấm gắn cho bộ chuyển đổi PCB. <sup>3,4,5</sup>     |                          |                | KRP4A98                                |                          |                                           |
| 13  | Điều khiển từ xa trung tâm <sup>6</sup>             |                          |                | DCS302CA61                             |                          |                                           |
| 14  | Điều khiển vận hành BẬT/TẮT đồng nhất <sup>6</sup>  |                          |                | DCS301BA61                             |                          |                                           |
| 15  | Thiết bị lập trình thời gian <sup>6</sup>           |                          |                | DST301BA61                             |                          |                                           |
| 16  | Điều khiển cảm ứng thông minh <sup>6</sup>          |                          |                | DCS601C51                              |                          |                                           |
| 17  | Bơm nước xả                                         |                          |                | BDU24AMD2                              |                          |                                           |

Lưu ý:

<sup>1</sup>Nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao và phin lọc tuổi thọ cao cho thiết bị thì cần phải có khoang lọc.<sup>2</sup>Dây điện cho bộ điều khiển từ xa có dây phải được mua tại địa phương.<sup>3</sup>Tấm gắn là cần thiết cho mỗi bộ chuyển đổi được đánh dấu ★.<sup>4</sup>Có thể cố định tối đa 2 bộ điều hợp cho mỗi tấm gắn.<sup>5</sup>Chỉ có thể lắp đặt một tấm giá đỡ cho mỗi dàn lạnh.<sup>6</sup>Dàn lạnh được trang bị tiêu chuẩn với bộ điều hợp giao diện dành cho series SkyAir.

Tùy chọn này là không cần thiết.



## GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TÍNH THẤP - CHIỀU CAO NHỎ GỌN

| STT | Tên phụ kiện                                  |                | Ghi chú  | Tên dụng cụ                         |                        |
|-----|-----------------------------------------------|----------------|----------|-------------------------------------|------------------------|
|     |                                               |                |          | FDLF40DV1<br>FDLF50DV1<br>FDLF60DV1 | FDLF71DV1<br>FDLF85DV1 |
| 1   | Điều khiển từ xa                              | Loại không dây | Làm lạnh | BRC4C66                             |                        |
| 2   | Điều khiển từ xa có dây đơn giản              | Loại có dây    |          | BRC2E61                             |                        |
| 3   | Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ phòng) |                |          | BRCS01A-1                           |                        |

Lưu ý:

<sup>1</sup>Dây dẫn cho điều khiển từ xa có thể mua tại địa phương.

# Dàn lạnh



## TỦ ĐÚNG

| STT | Tên phụ kiện                                             | Ghi chú     |          | Tên dụng cụ |           |            |            |            |
|-----|----------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------|-----------|------------|------------|------------|
|     |                                                          |             |          | FVFC71AV1   | FVFC85AV1 | FVFC100AV1 | FVFC125AV1 | FVFC140AV1 |
| 1   | Điều khiển từ xa (SHIRO)                                 | Loại có dây | Làm lạnh | BRC51D61    |           |            |            |            |
| 2   | Điều khiển intelligent Touch Controller                  |             |          | DCM601B51   |           |            |            |            |
| 3   | Bộ chuyển đổi giao diện cho intelligent Touch Controller |             |          | KRP928BB2S  |           |            |            |            |

Lưu ý:  
\*Dây dẫn cho điều khiển từ xa đi kèm với chiều dài 10 m.



## ÁP TRẦN

| STT | Tên phụ kiện                                      | Ghi chú                  |                | Tên dụng cụ             |             |             |             |                                        |
|-----|---------------------------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|-------------|-------------|-------------|----------------------------------------|
|     |                                                   |                          |                | FHFC40DV1<br>FHFC50DV1  | FHFC60DV1   | FHFC71DV1   | FHFC85DV1   | FHFC100DV1<br>FHFC125DV1<br>FHFC140DV1 |
| 1   | Phin lọc tuổi thọ cao có thể thay thế             | Lưới nhựa                |                | KAFJ501D56              | KAFJ501D80  | KAFJ501D112 | KAFJ501D160 | KAF501B160                             |
| 2   | Bơm nước xả                                       |                          |                | KDU50N60VE              | KDU50N125VE |             |             | KDU50R160                              |
| 3   | Dụng cụ nối ống chữ L (hướng lên trên)            |                          |                | KHFP5M63                | KHFP5M160   |             |             | KHFP5N160                              |
| 4   | Điều khiển từ xa                                  | Loại không dây           | Một chiều lạnh | BRC7EA66                |             |             |             | BRC7GA56                               |
| 5   | Bộ điều khiển từ xa đơn giản                      | Loại có dây <sup>1</sup> |                | BRC2E61                 |             |             |             |                                        |
| 6   | Điều khiển từ xa trung tâm                        |                          |                | DCS302CA61 <sup>2</sup> |             |             |             | DCS302CA61 <sup>3</sup>                |
| 7   | Điều khiển vận hành BẬT/TẮT đồng nhất             |                          |                | DCS301BA61 <sup>2</sup> |             |             |             | DCS301BA61 <sup>3</sup>                |
| 8   | Thiết bị lập trình thời gian                      |                          |                | DST301BA61 <sup>2</sup> |             |             |             | DST301BA61 <sup>3</sup>                |
| 9   | intelligent Touch Controller                      |                          |                | DCS601C51 <sup>2</sup>  |             |             |             | DCS601C51 <sup>3</sup>                 |
| 10  | Bộ chuyển đổi dây                                 |                          |                | BRP11B61                |             |             |             |                                        |
| 11  | Bộ chuyển đổi dây cho phụ kiện điện <sup>4</sup>  |                          |                | KRP4AA52                |             |             |             |                                        |
| 12  | Hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB                 |                          |                | KRP1CA93                |             |             |             | KRP1D93A                               |
| 13  | Bộ chuyển đổi giao diện dành cho series SkyAir    |                          |                | DTA112BA51              |             |             |             | ————                                   |
| 14  | Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong nhà) |                          |                | BRCS01A-1               |             |             |             | BRCS01A-4                              |
| 15  | Hộp điện nối đất (3 cực)                          |                          |                | KJB311AA                |             |             |             |                                        |
| 16  | Hộp điện nối đất (2 cực)                          |                          |                | KJB212AA                |             |             |             |                                        |

Lưu ý: <sup>1</sup> Dây điện cho bộ điều khiển từ xa có dây nên được mua tại địa phương.  
<sup>2</sup> Phụ kiện tùy chọn này yêu cầu DTA112BA51.  
<sup>3</sup> Dàn lạnh được trang bị tiêu chuẩn với bộ điều hợp giao diện dành cho series SkyAir. Tùy chọn này là không cần thiết.  
<sup>4</sup> Cần có hộp lắp đặt cho bộ điều hợp PCB (KRP1CA93, KRP1D93A).

# Dàn nóng

|     |                             |       | Tên dụng cụ                                                                         |                                                                                      |                                                                                       |                                                                                       |
|-----|-----------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| STT | Tên phụ kiện                | 1 Pha |  |  |  |  |
|     |                             | 3 Pha | —                                                                                   | —                                                                                    | RZFC71/85/100DY1                                                                      | RZFC125/140DY1                                                                        |
| 1   | Nút xả nước trung tâm       |       | KKP937A4                                                                            | KKP014A4                                                                             | KKP937A4                                                                              | KKPJ5H280                                                                             |
| 2   | Tấm cố định để chống đổ dàn |       | —                                                                                   | —                                                                                    | —                                                                                     | KKTP5B112                                                                             |
| 3   | Dây cố định để chống đổ dàn |       | —                                                                                   | —                                                                                    | —                                                                                     | K-KYZP15C                                                                             |
| 4   | Cánh lưới hướng dòng        |       | KPW937F4                                                                            |                                                                                      | KPW5G112                                                                              |                                                                                       |

## Dàn lạnh



## CASSETTE ÂM TRẦN ĐA HƯỚNG THỔI

| Tên phụ kiện                                        |                          |                                | Ghi chú                                                           |           |           |           |           |           |           |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                     |                          |                                | Tên model                                                         |           |           |           |           |           |           |
| Mặt nạ trang trí                                    |                          |                                | FCNQ13MV1                                                         | FCNQ18MV1 | FCNQ21MV1 | FCNQ26MV1 | FCNQ30MV1 | FCNQ36MV1 | FCNQ42MV1 |
| Tấm chắn miệng gió                                  |                          |                                | BYCP125K-W1                                                       |           |           |           |           |           |           |
| Tấm đệm mặt nạ                                      |                          |                                | KDBH55K160F                                                       |           |           |           |           |           |           |
| Bộ nạp gió tươi <sup>1</sup>                        | Loại khoang              | Không có ống nối T và quạt gió | KDDP55B160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160-2) <sup>2</sup>  |           |           |           |           |           |           |
|                                                     | Loại lắp trực tiếp       | Có ống nối T, không quạt gió   | KDDP55B160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160K2) <sup>2</sup> |           |           |           |           |           |           |
| Phụ kiện nối <sup>2</sup>                           |                          |                                | KDDP55X160A                                                       |           |           |           |           |           |           |
| Bộ cách điện cho độ ẩm cao                          |                          |                                | KKSJ55KA160                                                       |           |           |           |           |           |           |
| Phin lọc hiệu suất cao chuẩn MERV 8                 |                          |                                | KDTP55K80                                                         |           |           |           |           |           |           |
| Bộ lọc hiệu suất cao (Bao gồm khoang lọc)           |                          |                                | BAF552A160                                                        |           |           |           |           |           |           |
| Bộ lọc hiệu suất cao thay thế                       | (Phương pháp đo màu 65%) |                                | KAFP556B80                                                        |           |           |           |           |           |           |
|                                                     | (Phương pháp đo màu 90%) |                                | KAFP557B80                                                        |           |           |           |           |           |           |
| Bộ lọc hiệu suất cao thay thế                       | (Phương pháp đo màu 65%) |                                | KAFP552B80                                                        |           |           |           |           |           |           |
|                                                     | (Phương pháp đo màu 90%) |                                | KAFP553B80                                                        |           |           |           |           |           |           |
| Khoang lọc                                          |                          |                                | KDDFP55B160                                                       |           |           |           |           |           |           |
| Phin lọc tuổi thọ cao thay thế                      |                          |                                | KAFP551K160                                                       |           |           |           |           |           |           |
| Phin lọc siêu bền                                   |                          |                                | KAFP55B160                                                        |           |           |           |           |           |           |
| Phin lọc siêu bền thay thế                          |                          |                                | KAFP55H160H                                                       |           |           |           |           |           |           |
| Buồng thổi nhanh                                    |                          |                                | KDJP55B80                                                         |           |           |           |           |           |           |
| Điều khiển từ xa                                    | Loại không dây           | Chỉ làm lạnh                   | BRC7F633F                                                         |           |           |           |           |           |           |
|                                                     | Loại có dây <sup>3</sup> |                                | BRC2E61                                                           |           |           |           |           |           |           |
| Navigation Remote Controller                        |                          |                                | BRC1E63                                                           |           |           |           |           |           |           |
| Điều khiển từ xa trung tâm <sup>4</sup>             |                          |                                | DCS302CA61                                                        |           |           |           |           |           |           |
| Điều khiển TẮT/MỞ đồng nhất <sup>4</sup>            |                          |                                | DCS301BA61                                                        |           |           |           |           |           |           |
| Bộ lập trình thời gian <sup>4</sup>                 |                          |                                | DST301BA61                                                        |           |           |           |           |           |           |
| Intelligent Touch Controller <sup>4</sup>           |                          |                                | DCS601C51                                                         |           |           |           |           |           |           |
| Bộ điều hợp <sup>5</sup>                            |                          |                                | KRP1C63                                                           |           |           |           |           |           |           |
| Bộ điều hợp dùng cho các thiết bị điện <sup>5</sup> |                          |                                | KRP4AA53                                                          |           |           |           |           |           |           |
| Hộp lắp đặt dùng cho bộ điều hợp PCB                |                          |                                | KRP1H98A                                                          |           |           |           |           |           |           |
| Cảm biến từ xa                                      |                          |                                | KRC501-4B                                                         |           |           |           |           |           |           |

Lưu ý: <sup>1</sup>Xem trang 52 để biết thêm chi tiết.

<sup>2</sup>Yêu cầu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao hoặc phin lọc siêu bền.

<sup>3</sup>Dây dẫn nối cho các điều khiển từ xa phải tự trang bị.

<sup>4</sup>Dàn lạnh được trang bị tiêu chuẩn với giao diện adaptor cho các seri SkyAir. Không cần phụ kiện.

<sup>5</sup>Hộp lắp đặt cho bộ chuyển mạch PCB (KRP1H99) là cần thiết.

## Loại đa hướng thổi: danh sách các phụ kiện tùy chọn cần trang bị để đạt được các hướng thổi khác nhau

Đối với từng kiểu thổi gió - Đa hướng thổi, 4 hướng, 3 hướng, 2 hướng, kết nối ống nhánh - khả năng tương thích của mỗi tùy chọn cài đặt một cách độc lập (hiển thị trong cột bên trái) để lựa chọn phụ kiện (được liệt kê trên đầu trang của mỗi bảng) được thể hiện trong các ô nơi hàng có liên quan và cột giao nhau.

Vòng tròn (o) cho thấy khả năng tương thích, và dấu chéo (x) chỉ ra sự không tương thích. Bất kỳ tùy chọn không hiển thị dưới đây là không thích hợp cho cài đặt độc lập hoặc phụ kiện.

## Đa hướng thổi và thổi 4 hướng

| Phụ kiện tùy chọn                        |                                              | Tấm đệm mặt nạ <sup>1</sup> | Điều khiển từ xa không dây | Bộ nạp gió tươi (Loại khoang) <sup>1,2</sup> | Bộ nạp gió tươi (Loại gắn trực tiếp) | Bộ vận hành độ ẩm cao | Bộ lọc hiệu suất cao <sup>2</sup> | Phin lọc siêu bền <sup>2</sup> |
|------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| Phụ kiện tùy chọn có thể lắp đặt độc lập |                                              |                             |                            |                                              |                                      |                       |                                   |                                |
| Mặt nạ/miệng gió                         | Tấm đệm mặt nạ <sup>1</sup>                  |                             | O                          | O                                            | O                                    | X                     | O                                 | O                              |
| Điều khiển hoạt động                     | Điều khiển từ xa không dây                   | O                           |                            | O                                            | O                                    | O                     | O                                 | O                              |
| Chức năng phụ trợ                        | Bộ nạp gió tươi (Loại khoang) <sup>1,2</sup> | O                           | O                          |                                              | X                                    | X                     | O                                 | O                              |
|                                          | Bộ nạp gió tươi (Loại gắn trực tiếp)         | O                           | O                          | X                                            |                                      | O                     | O                                 | O                              |
|                                          | Bộ vận hành độ ẩm cao                        | X                           | O                          | X                                            | O                                    |                       | X                                 | X                              |
| Bộ lọc                                   | Bộ lọc hiệu suất cao <sup>2</sup>            | O                           | O                          | O                                            | O                                    | X                     |                                   | X                              |
|                                          | Phin lọc siêu bền <sup>2</sup>               | O                           | O                          | O                                            | O                                    | X                     | X                                 |                                |

## Thổi 3 hướng và thổi 2 hướng

| Phụ kiện tùy chọn                        |                                              | Tấm đệm mặt nạ <sup>1</sup> | Điều khiển từ xa không dây | Bộ nạp gió tươi (Loại khoang) <sup>1,2</sup> | Bộ nạp gió tươi (Loại gắn trực tiếp) | Bộ vận hành độ ẩm cao | Bộ lọc hiệu suất cao <sup>2</sup> | Phin lọc siêu bền <sup>2</sup> |
|------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| Phụ kiện tùy chọn có thể lắp đặt độc lập |                                              |                             |                            |                                              |                                      |                       |                                   |                                |
| Mặt nạ/miệng gió                         | Tấm đệm mặt nạ <sup>1</sup>                  |                             | O <sup>3</sup>             | O <sup>3</sup>                               | O <sup>3</sup>                       | X                     | X                                 | O <sup>3</sup>                 |
| Điều khiển hoạt động                     | Điều khiển từ xa không dây                   | O <sup>3</sup>              |                            | O                                            | O                                    | O                     | X                                 | O                              |
| Chức năng phụ trợ                        | Bộ nạp gió tươi (Loại khoang) <sup>1,2</sup> | O <sup>3</sup>              | O                          |                                              | X                                    | X                     | X                                 | O                              |
|                                          | Bộ nạp gió tươi (Loại gắn trực tiếp)         | O <sup>3</sup>              | O                          | X                                            |                                      | O                     | X                                 | O                              |
|                                          | Bộ vận hành độ ẩm cao                        | X                           | O                          | X                                            | O                                    |                       | X                                 | X                              |
| Bộ lọc                                   | Phin lọc siêu bền <sup>2</sup>               | O <sup>3</sup>              | O                          | O                                            | O                                    | X                     | X                                 |                                |

## Kết nối ống gió nhánh

| Phụ kiện tùy chọn                                    |                                           | Tấm đệm mặt nạ <sup>1</sup> | Điều khiển từ xa không dây | Bộ nạp gió tươi (Loại khoang) <sup>1,2</sup> | Bộ nạp gió tươi (Loại gắn trực tiếp) | Bộ vận hành độ ẩm cao | Bộ lọc hiệu suất cao <sup>2</sup> | Phin lọc siêu bền <sup>2</sup> |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| Phụ kiện tùy chọn có thể lắp đặt độc lập             |                                           |                             |                            |                                              |                                      |                       |                                   |                                |
| Ống nhánh <sup>1</sup> (Loại khoang) (Loại ống tròn) | Ống nhánh 1 hướng thổi / Máy 3 hướng thổi | O                           | O                          | O                                            | O <sup>4</sup>                       | X                     | X                                 | O                              |
|                                                      | Ống nhánh 2 hướng thổi / Máy 2 hướng thổi | X                           | O                          | O                                            | O <sup>4</sup>                       | X                     | X                                 | O                              |
|                                                      | Ống nhánh 1 hướng thổi / Máy 2 hướng thổi | X                           | O                          | O                                            | O <sup>4</sup>                       | X                     | X                                 | O                              |

<sup>1</sup>Trong một số trường hợp, tùy thuộc vào mức độ ẩm sâu vào trần mà máy được lắp, việc sử dụng ống nhánh và bộ nạp gió tươi có thể không thực hiện được. Trước khi lắp đặt, cần kiểm tra kỹ có thể lắp đặt kết nối không. Đặc biệt, đảm bảo rằng các vị trí cố định thấp hơn do việc lắp thêm các miếng đệm mặt nạ có thể chấp nhận được.

<sup>2</sup>Sử dụng bộ kết nối khoang nếu sử dụng cả hai loại khoang tùy chọn khác nhau. Trong trường hợp này, bộ nạp gió tươi cần được lắp đặt ở vị trí bên trên.

<sup>3</sup>Không thể sử dụng miếng đệm mặt nạ trường hợp lắp đặt sử dụng 2 hướng thổi.

<sup>4</sup>Không thể lắp đặt ống nhánh cùng phía với bộ nạp gió tươi.

## GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÌNH THẤP



| Tên phụ kiện                 | Ghi chú                  | Tên model   |             |             |             |             |            |
|------------------------------|--------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|
|                              |                          | FDBNQ09MV1V | FDBNQ13MV1V | FDBNQ18MV1V | FDBNQ21MV1V | FDBNQ24MV1V | FDBNQ26MV1 |
| Điều khiển từ xa             | Loại không dây           | BRC4C64     |             |             |             |             |            |
|                              | Loại có dây <sup>1</sup> | BRC2E61     |             |             |             |             |            |
| Navigation Remote Controller | Loại có dây <sup>1</sup> | BRC1E63     |             |             |             |             |            |

Lưu ý: <sup>1</sup> Dây đầu nối cho bộ điều khiển từ xa phải tự trang bị.

## GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÌNH TRUNG BÌNH



| Tên phụ kiện                 | Ghi chú                  | Tên model  |            |            |            |            |
|------------------------------|--------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                              |                          | FDMNQ26MV1 | FDMNQ30MV1 | FDMNQ36MV1 | FDMNQ42MV1 | FDMNQ48MV1 |
| Điều khiển từ xa             | Loại không dây           | BRC4C64    |            |            |            |            |
|                              | Loại có dây <sup>1</sup> | BRC2E61    |            |            |            |            |
| Navigation Remote Controller | Loại có dây <sup>1</sup> | BRC1E63    |            |            |            |            |

Lưu ý: <sup>1</sup> Dây đầu nối cho bộ điều khiển từ xa phải tự trang bị.

## ÁP TRẦN



| Tên phụ kiện                 | Ghi chú        | Tên model  |            |            |             |            |            |            |           |           |  |
|------------------------------|----------------|------------|------------|------------|-------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|--|
|                              |                | FHNQ13MV1V | FHNQ18MV1V | FHNQ21MV1V | FHNQ24MV1V  | -----      | FHNQ30MV1V | FHNQ36MV1V | -----     | -----     |  |
| Phin lọc tuổi thọ cao        | Lưới nhựa      | KAF501DA56 | KAF501DA80 |            | KAF501DA112 |            |            | FHNQ36MV1  | FHNQ42MV1 | FHNQ48MV1 |  |
| Bộ ống chữ L (Cho hướng lên) |                | KHFJ5F50   |            | KHFJ5F60   |             | KHFP5MA160 |            |            |           |           |  |
| Điều khiển từ xa             | Loại không dây | BRC7NU66   |            |            |             |            |            |            |           |           |  |
|                              | Loại có dây1   | BRC1NU61   |            |            |             |            |            |            |           |           |  |

Note: <sup>1</sup> Dây kết nối của điều khiển có dây được cung cấp tại địa phương.

## Dàn nóng

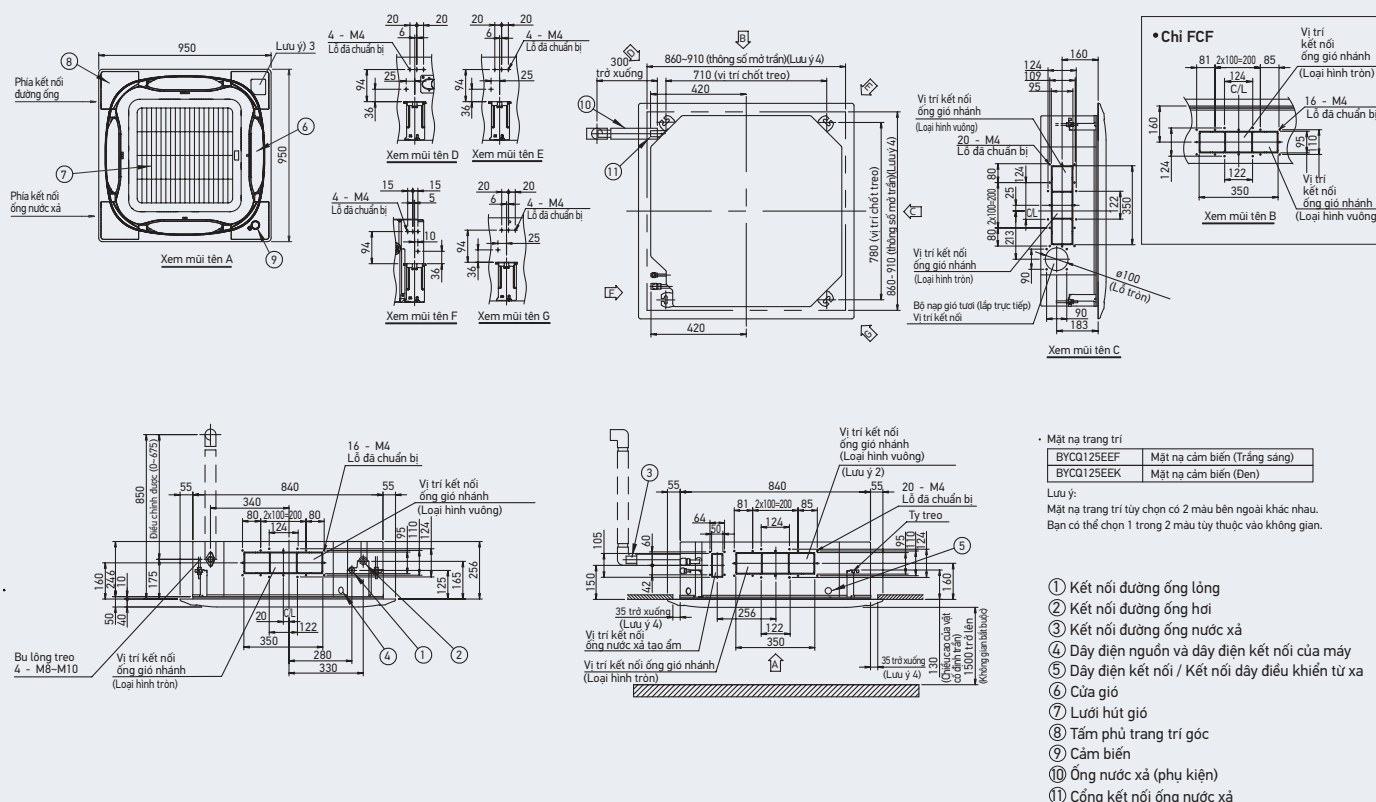


| Tên phụ kiện     | Tên model |           |           |           |           |           |           |           |           |          |          |
|------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|
|                  | RNQ09MV1V | RNQ13MV1V | RNQ18MV1V | RNQ21MV1V | RNQ24MV1V | -----     | RNQ30MV1V | RNQ36MV1V | -----     | -----    | -----    |
|                  | -----     | RNQ13MV1  | RNQ18MV19 | RNQ21MV19 | -----     | RNQ26MV19 | RNQ30MV1  | -----     | RNQ36MV1  | -----    | -----    |
|                  | -----     | -----     | -----     | -----     | -----     | RNQ26MY1  | RNQ30MY1  | -----     | RNQ36MY1  | RNQ42MY1 | RNQ48MY1 |
| Nút xả trung tâm | -----     |           | KKP014A4  |           | -----     |           | KKPJ5G280 |           | KKPJ5F180 |          |          |



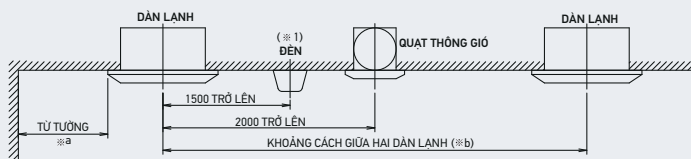
**CASSETTE ÂM TRẦN / Mặt na tiêu chuẩn có Cảm biến**

[FCTF50/60/71AVM, FCF50/60/71CVM]



Lưu ý:

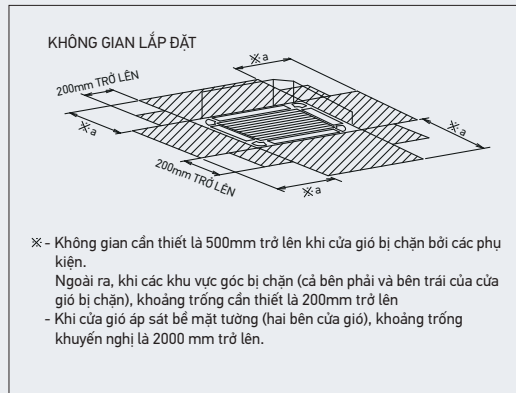
1. Vị trí dân nhân của Nhà sản xuất  
Nhà sản xuất cho Dân lạnh: Bề mặt nắp hộp linh kiện điện mặt trong lưới hút.  
Nhà sản xuất cho Dân nóng: Trang trí góc của mặt nạ trang trí bao phủ bề mặt bên trong.
2. Trong trường hợp có phần tùy chọn tích hợp sẵn, vui lòng tham khảo bản vẽ bên ngoài của phần tùy chọn.  
Bộ nạp gió tươi.....lỗ kiểm tra    Cần có  
Máy tạo độ ẩm loại bay hơi tự nhiên.....lỗ kiểm tra    Cần có  
Bộ phân lọc không khí.....lỗ kiểm tra    Không cần  
Phin lọc hiệu suất cao.....lỗ kiểm tra    Không cần  
Khoang ống gió nhánh.....lỗ kiểm tra    Không cần  
(cả ống gió vuông • ống gió tròn)
3. Trong trường hợp sử dụng bộ điều khiển từ xa không dây, vị trí này sẽ là nơi nhận tín hiệu.  
Tham khảo chi tiết bản vẽ của bộ điều khiển từ xa không dây.
4. Mặc dù việc lắp đặt có thể chấp nhận được với khoảng hở trần vuông tối đa là 910mm, hãy giữ khoảng cách từ 35mm trở xuống giữa dàn lạnh và khoảng hở trần để có thể đảm bảo cho phép chống chéo mặt nạ.
5. Khi nhiệt độ và độ ẩm trên trần nhà vượt quá 30°C và 80% RH hoặc không khí trong lành được đưa vào trần nhà hoặc thiết bị tiếp tục hoạt động 24 giờ, cần phải có lớp cách nhiệt (độ dày từ 10mm trở lên bông thủy tinh hoặc dạng polyetylen).
6. Vui lòng không đặt độ ẩm và gặp sự cố bên dưới dàn lạnh. Trong trường hợp độ ẩm từ 80% trở lên, cống nước xả bị nghẹt và phin lọc bị bẩn, sương có thể rơi xuống.
7. Nếu đặt lò thông gió, đèn chiếu sáng, thiết bị gắn thiết bị làm nhiều luồng không khí, bề mặt trần có thể bị bẩn, do đó phải lắp đặt theo sơ đồ dưới đây.



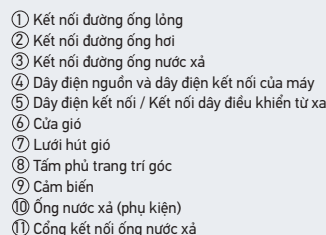
8. Để cố định vị trí cảm biến hiện diện người và cảm biến nhiệt độ sẽ được thực hiện theo sơ đồ hướng dẫn (không thể thay đổi vị trí).

|                     |              |    |              |
|---------------------|--------------|----|--------------|
| Luồng gió tuần hoàn | Hợp lệ       | ※a | 1500-5000    |
|                     |              | ※b | 5000 trở lên |
|                     | Không hợp lệ | ※a | 1500 trở lên |
|                     |              | ※b | 4000 trở lên |

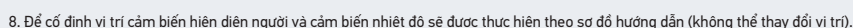
(※1)Đền để lộ (hình fuji nghịch đảo, v.v.), đối với loại chìm (loại không lộ ra bề mặt trần), không có giới hạn nào.



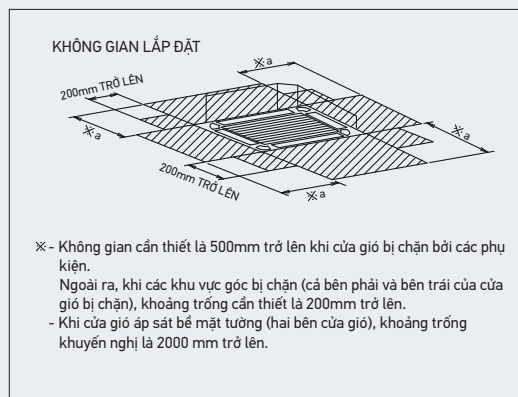
[FCTF100/125/140AVM, FCF100/125/140CVM]



7.Nếu đặt lỗ thông gió, đèn chiếu sáng, thiết bị gắn thiết bị làm nhiều luồng không khí, bề mặt trần có thể bị bắn, do đó phải lắp đặt theo sơ đồ dưới đây.

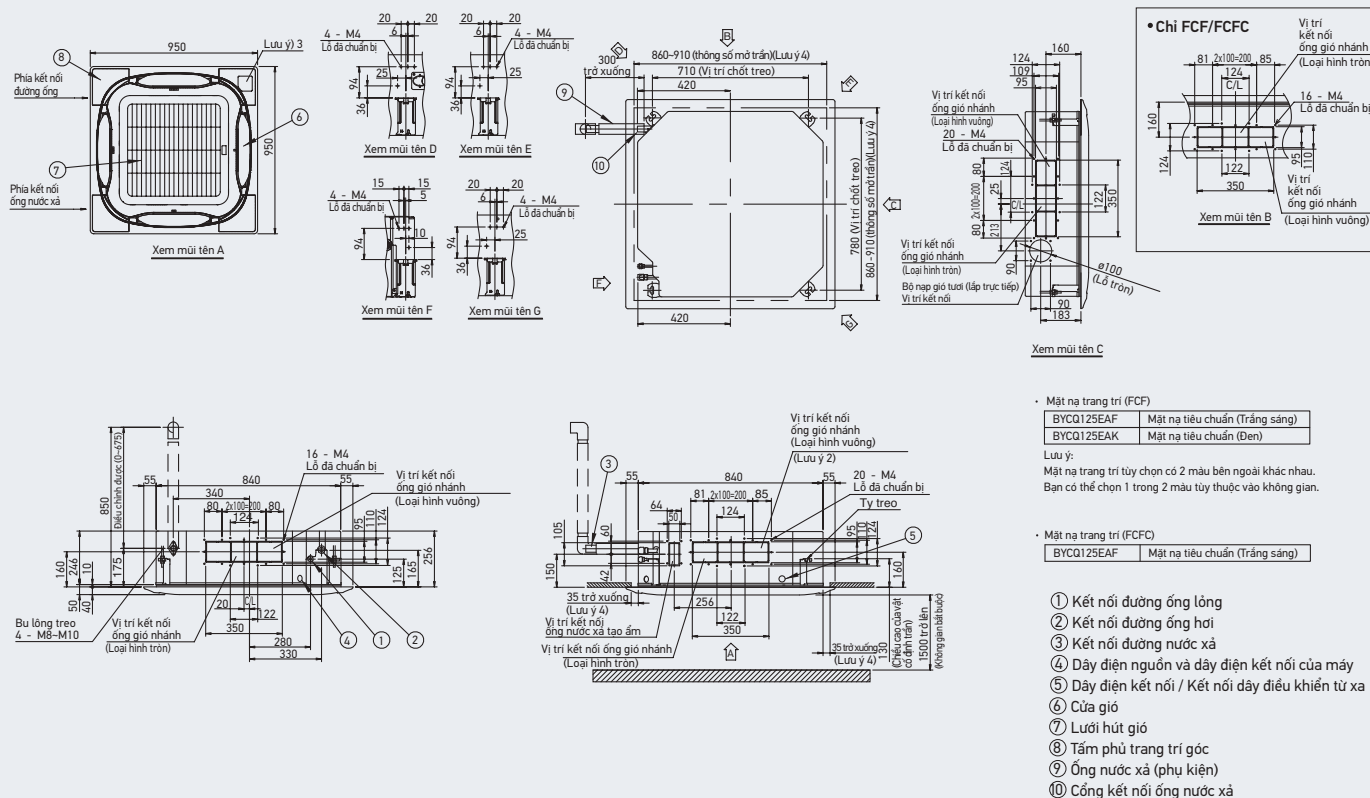


(\*) Đền để lộ (hình fujii nghịch đảo, v.v.), đối với loại chìm (loại không lộ ra bề mặt trần), không có giới hạn nào.



**CASSETTE ÂM TRẦN / Mặt na tiêu chuẩn**

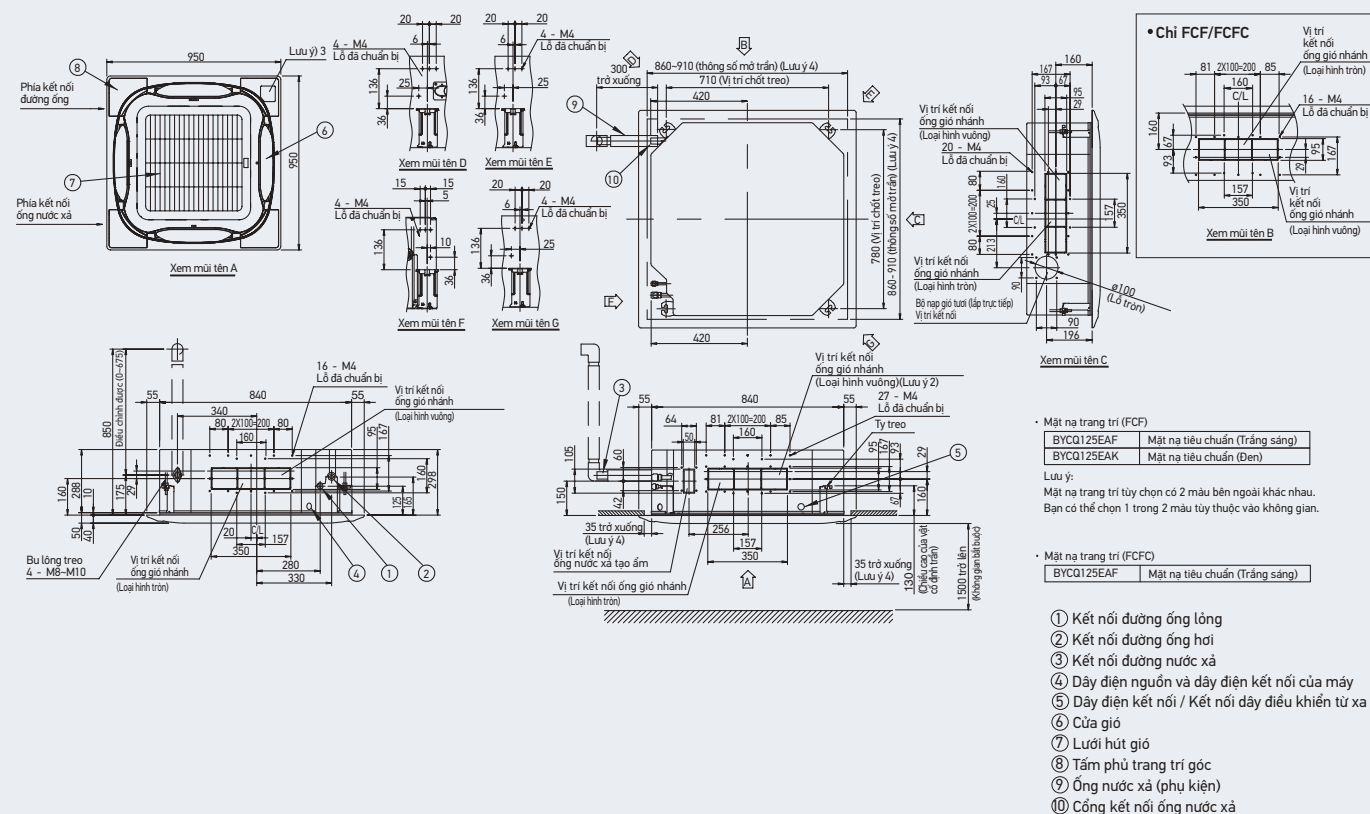
[FCTF50/60/71AVM, FCF50/60/71CVM, FCFC71/85DVM]



C: 3D142168A, C: 3D109370F

**CASSETTE ÂM TRẦN / Mặt na tiêu chuẩn**

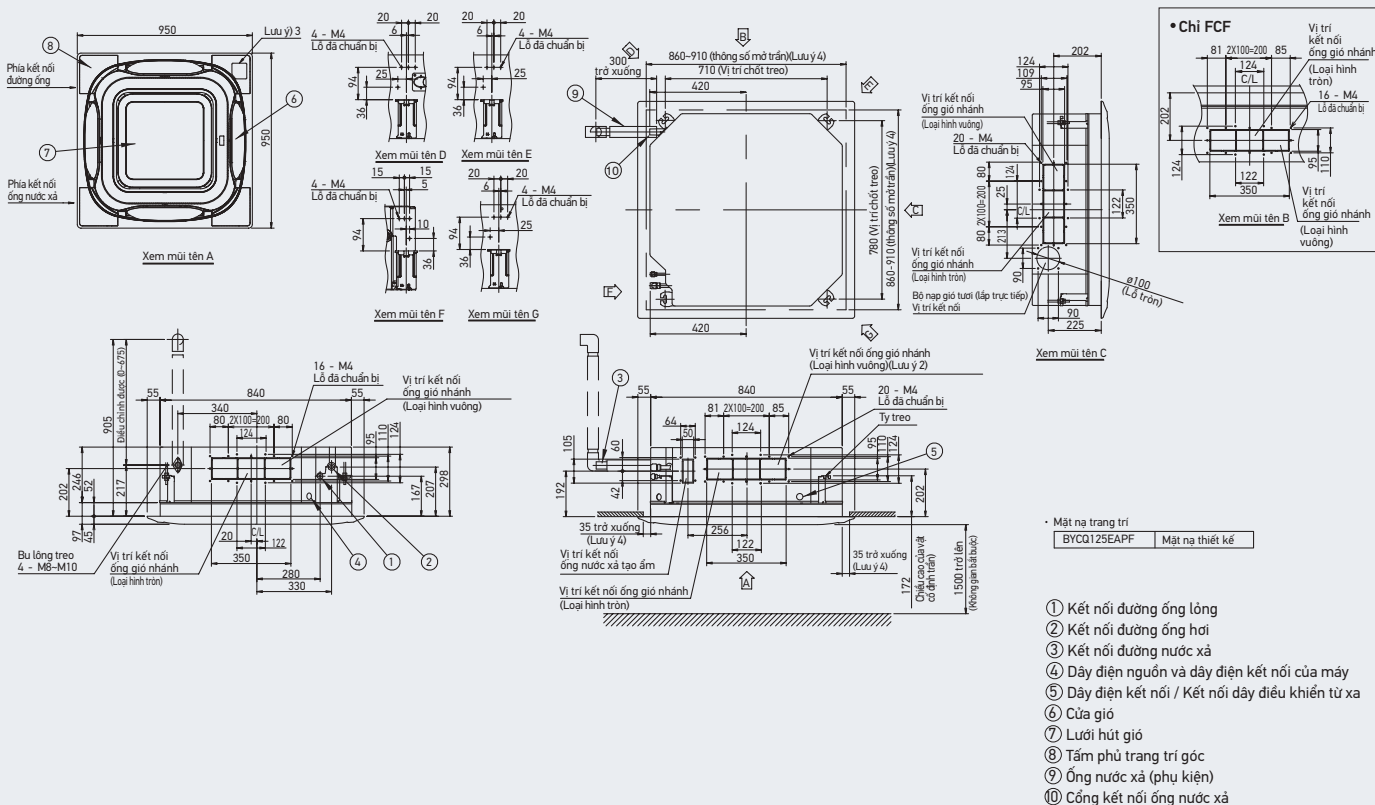
[FCTF100/125/140AVM, FCF100/125/140CVM, FCFC100/125/140DVM]



C: 3D142172B, C: 3D109371G

## CASSETTE ÂM TRẦN / Mặt nạ thiết kế

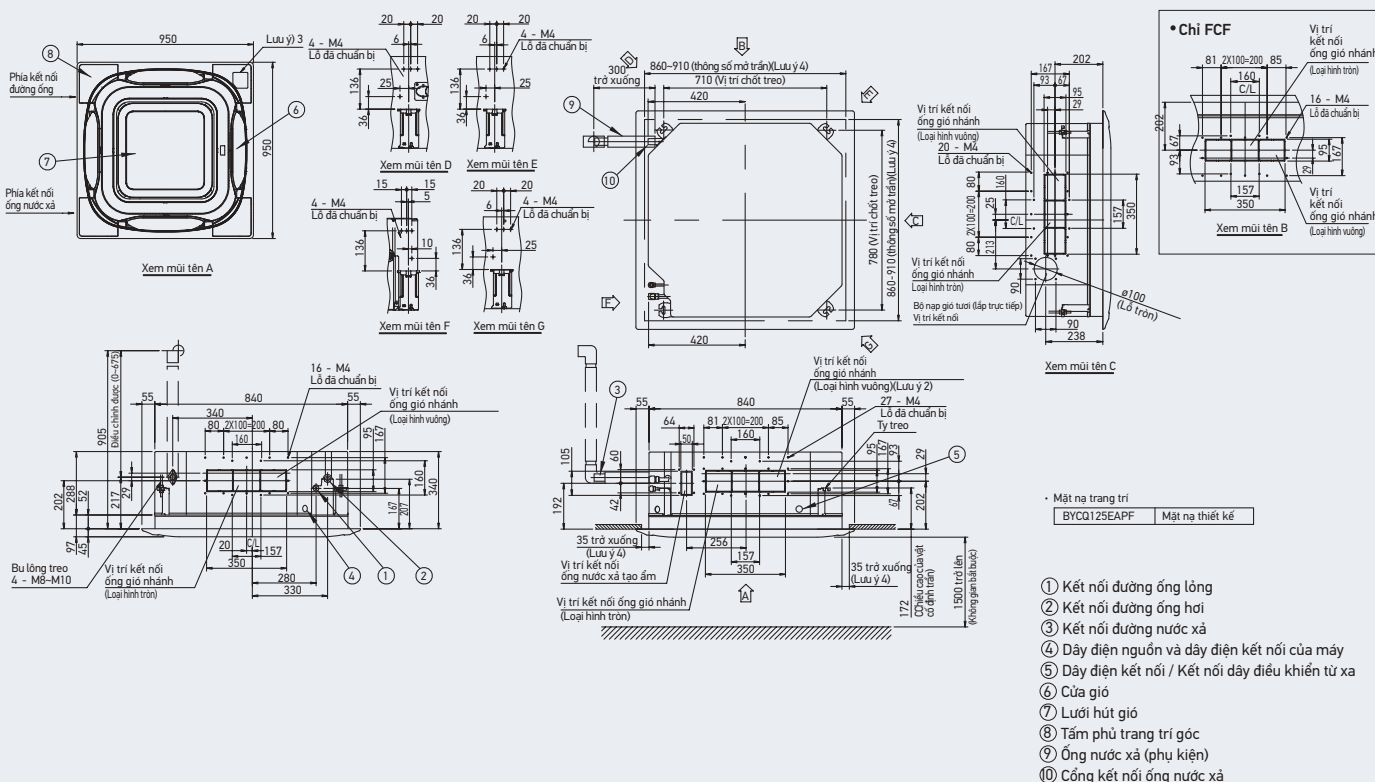
### [FCTF50/60/71AVM, FCF50/60/71CVM]



C: 3D142169A, C: 3D109372E

## CASSETTE ÂM TRẦN / Mặt nạ thiết kế

### [FCTF100/125/140AVM, FCF100/125/140CVM]



C: 3D142173B, C: 3D109373F





[FCFC40/50/60DVM]

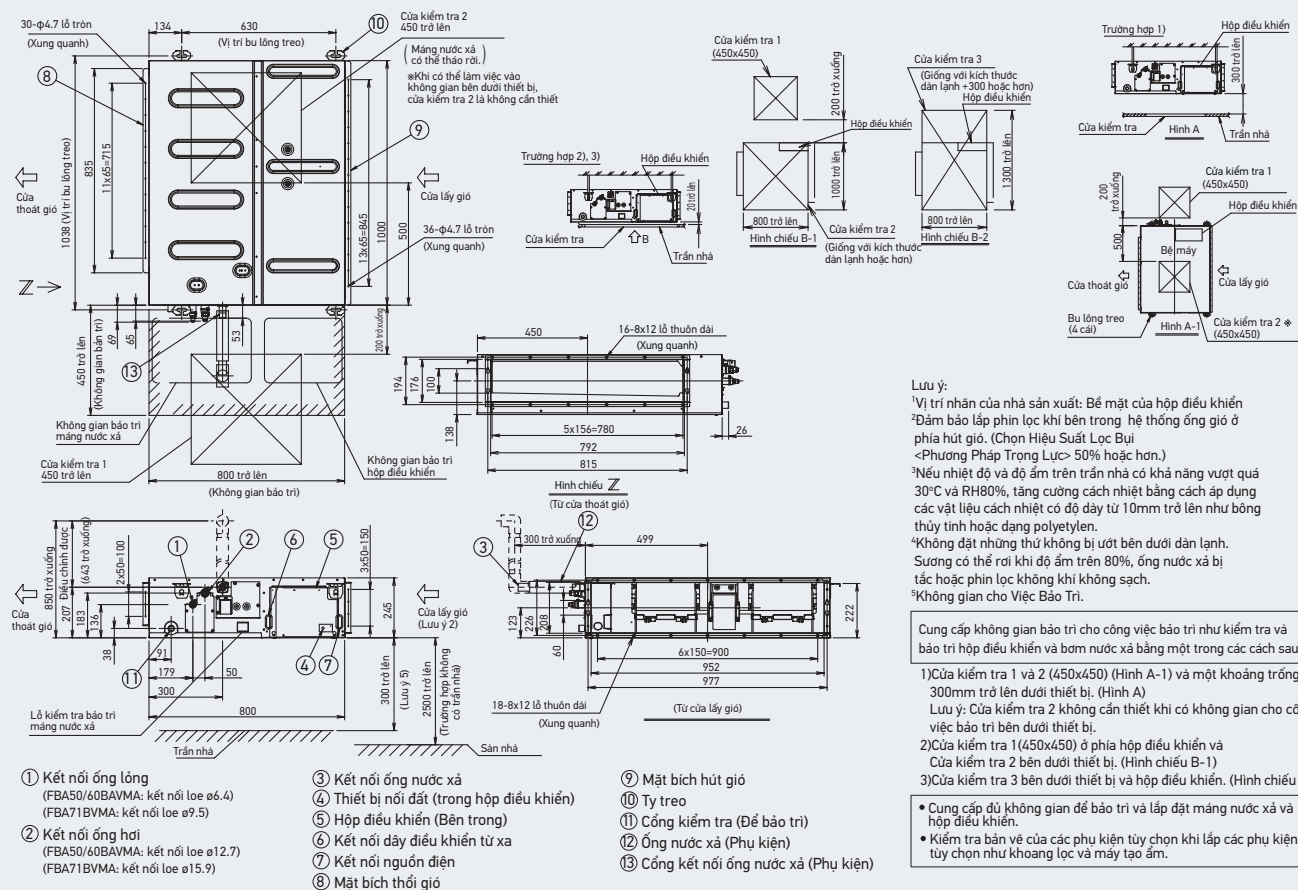


[FFFC35/40/50/60/71AVM]



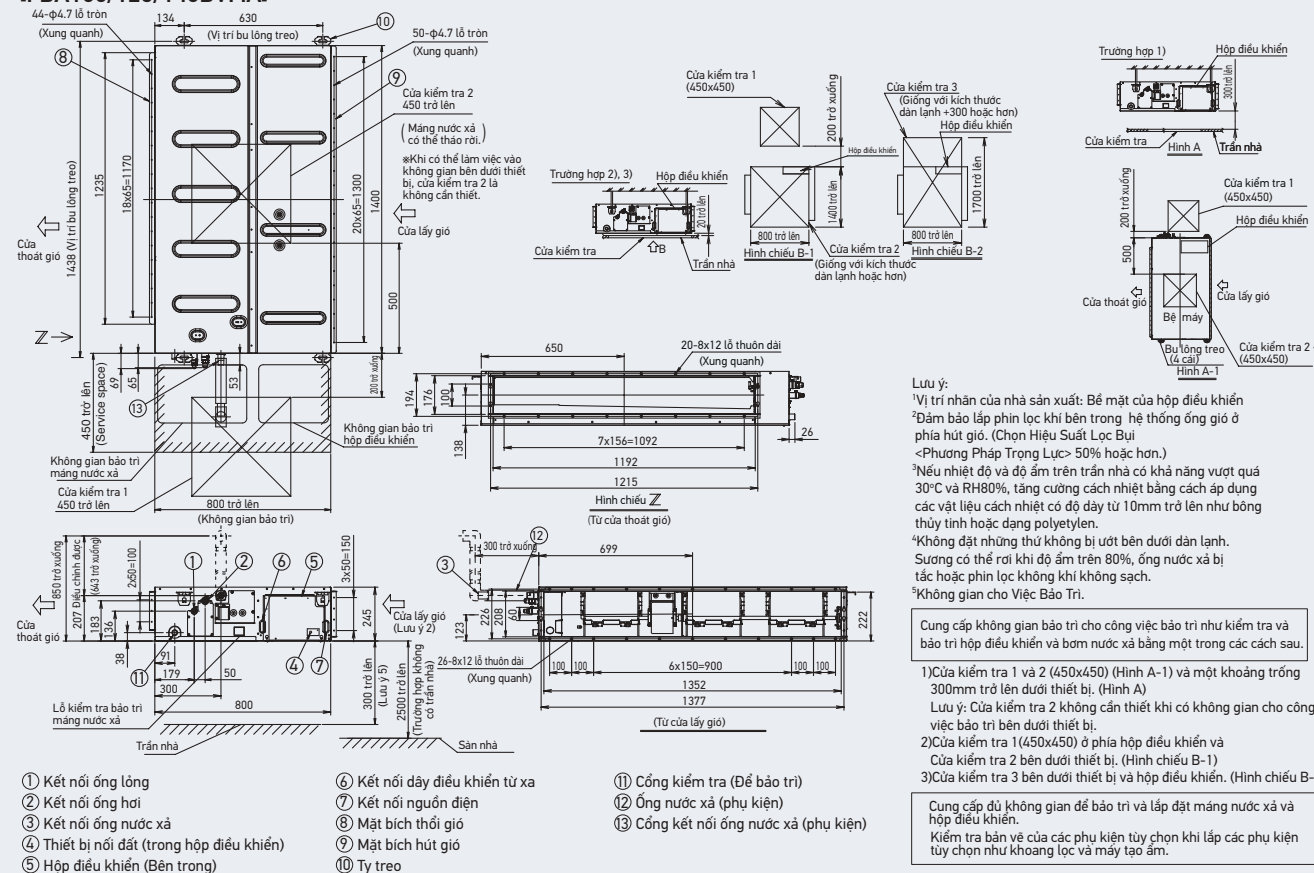
## GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

[FBA50/60/71BVMA]



## GIẤU TRẦN NỔI ỒNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

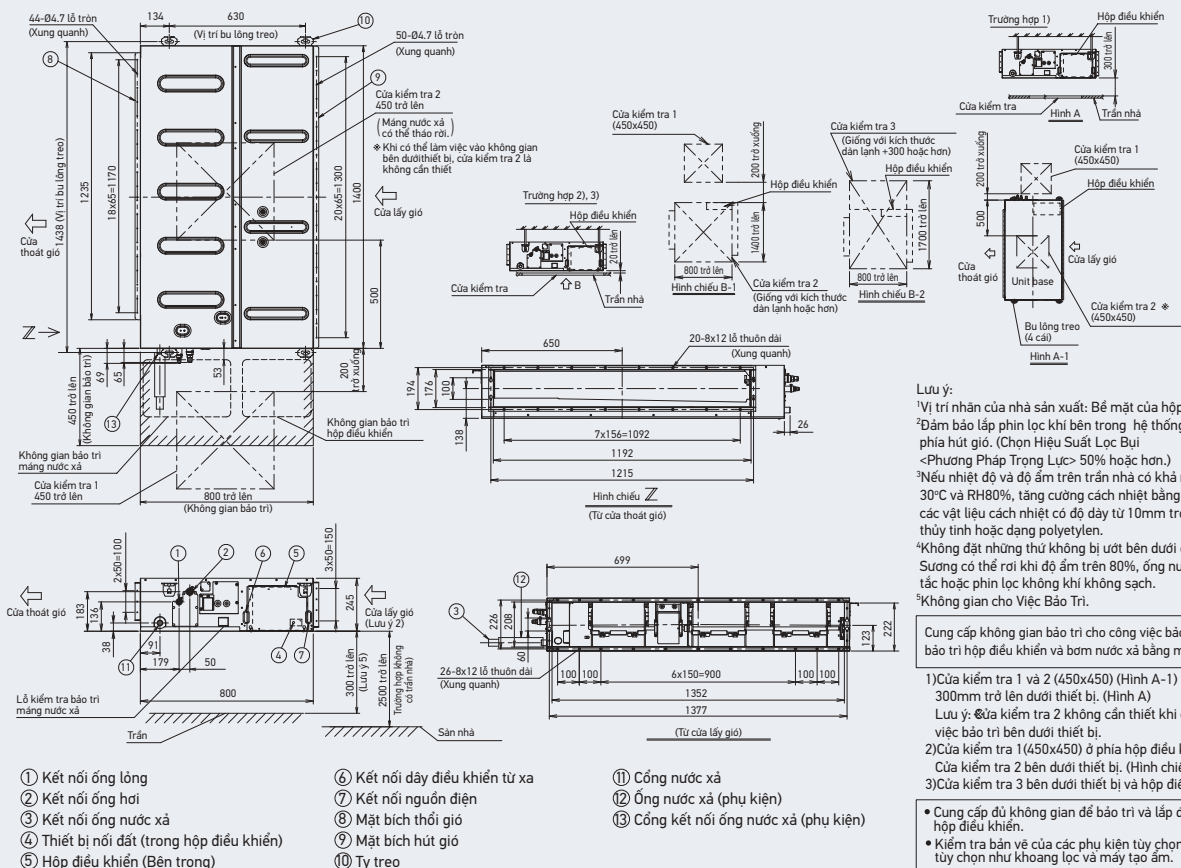
[FBA100/125/140BVMA]



[illegible][illegible]

## GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

[FBFC100/125/140DVM]



Lưu ý:

- 1) Vị trí nhân của nhà sản xuất: Bên trong của hộp điều khiển
- 2) Đảm bảo lắp pin loại kích cỡ bằng mặt hệ thống ống gió ở phía hút gió. (Chọn Hiệu suất Lưu Bị <Phương Pháp Thử Lưu Bị> 50% hoặc hơn.)
- 3) Nhiệt độ và độ ẩm trên trần nhà có khả năng vượt quá 30°C và RH80%, tăng cường cách nhiệt bằng cách áp dụng các vật liệu cách nhiệt có độ dày từ 10mm trở lên như bông thủy tinh hoặc dạng polyethylene.
- 4) Không đặt những thứ không bị ướt bên dưới dàn lạnh. Sương có thể rơi khi độ ẩm trên 80%, ống nước sẽ bị tắc hoặc phin lọc không khí không sạch.
- 5) Không gian cho Việc Bảo Trì.

Cung cấp không gian bảo trì cho công việc bảo trì như kiểm tra và bảo trì hộp điều khiển và bơm nước và bằng mặt trong các cách sau.

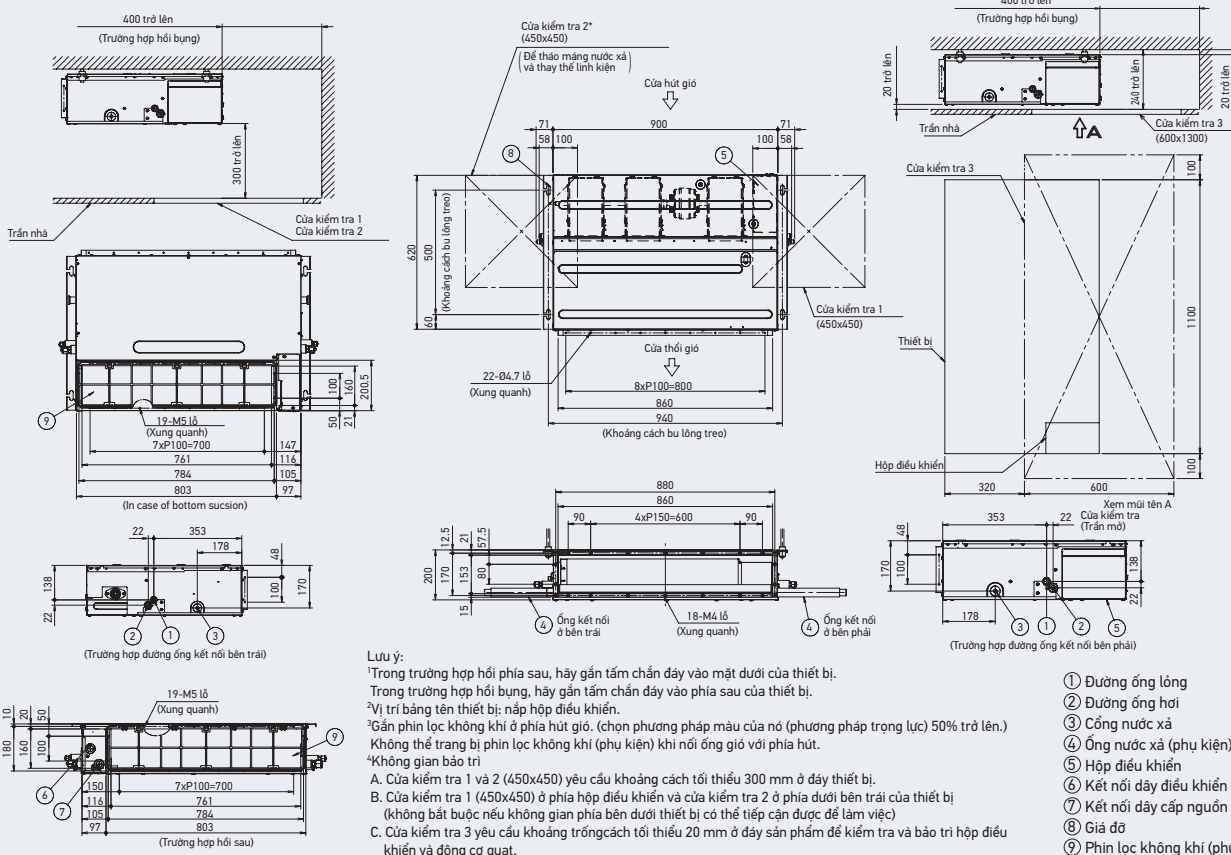
- 1) Cửa kiểm tra 1 và 2 (450x450) (Hình A-1) và một khoảng trống 300mm trở lên dưới thiết bị. (Hình A)
- Lưu ý: Cửa kiểm tra 2 không cần thiết khi có không gian cho công việc bảo trì bên dưới thiết bị.
- 2) Cửa kiểm tra 1 (450x450) ở phía hộp điều khiển và Cửa kiểm tra 2 bên dưới thiết bị. (Hình thiết bị B-1)
- 3) Cửa kiểm tra 3 bên dưới thiết bị và hộp điều khiển. (Hình thiết bị B-2)

- Cung cấp đủ không gian để bảo trì và lắp đặt mạng nước và hệ hộp điều khiển.
- Kiểm tra bản vẽ của các phụ kiện tùy chọn khi lắp các phụ kiện tùy chọn như khoang lọc và máy tạo ẩm.

3D124694A

## GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH - CHIỀU CAO NHỎ GON

[FDLF40/50/60DV1]



Lưu ý:

Trong trường hợp hơi phía sau, hãy gắn tấm chắn dày vào mặt dưới của thiết bị.

Trong trường hợp hơi bùng, hãy gắn tấm chắn dày vào phía sau của thiết bị.

<sup>2</sup>/1 tri bảng tên thiết bị: nắp hộp điều khiển.

<sup>3</sup>/Gắn pin học không khí phía hút khí. (chọn phương pháp màu của nó (phương pháp trọng lực) 50% trở lên).

Không thể trang bị pin học không khí (phụ kiện) khi nối ống với phía hút.

4/Không gian bảo trì

A. Cửa kiểm tra 1 và 2 (450x450) yêu cầu khoảng cách tối thiểu 300 mm ở đáy thiết bị.

B. Cửa kiểm tra 1 (450x450) ở phía hộp điều khiển và cửa kiểm tra 2 ở phía dưới bên trái của thiết bị (không bắt buộc nếu không gian phía bên dưới thiết bị có đủ tiếp cận được để làm việc)

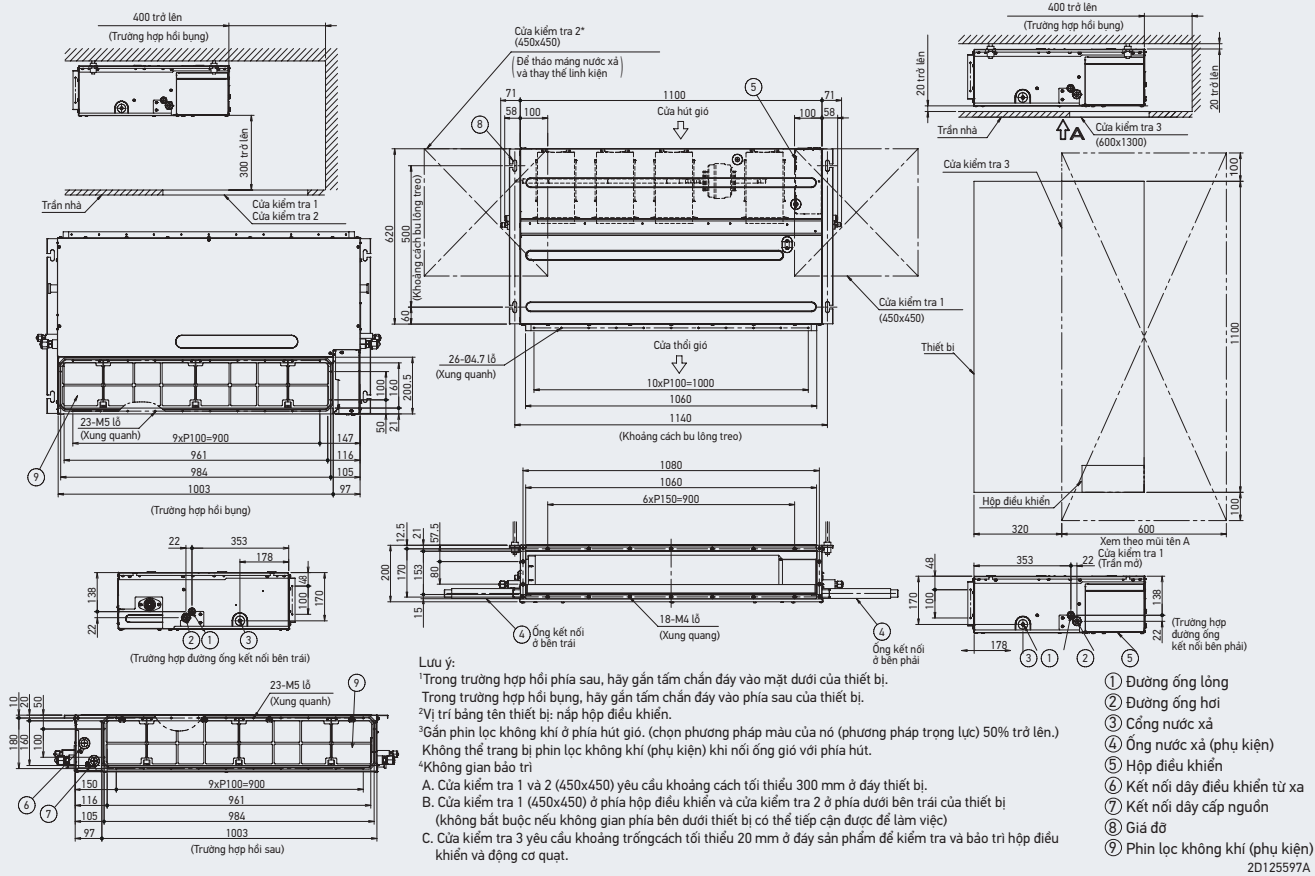
C. Cửa kiểm tra 3 yêu cầu khoảng cách tối thiểu 20 mm ở đáy sản phẩm để kiểm tra và bảo trì hộp điều khiển và động cơ quạt.

- ① Đường ống lồng
- ② Đường ống hơi
- ③ Cổng nước xả
- ④ Ống nước xả (phụ kiện)
- ⑤ Hộp điều khiển
- ⑥ Kết nối dây điều khiển từ xa
- ⑦ Kết nối dây cấp nguồn
- ⑧ Giá đỡ
- ⑨ Phin lọc không khí (phụ kiện)

2D125920A

GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH - CHIỀU CAO NHỎ GỌN

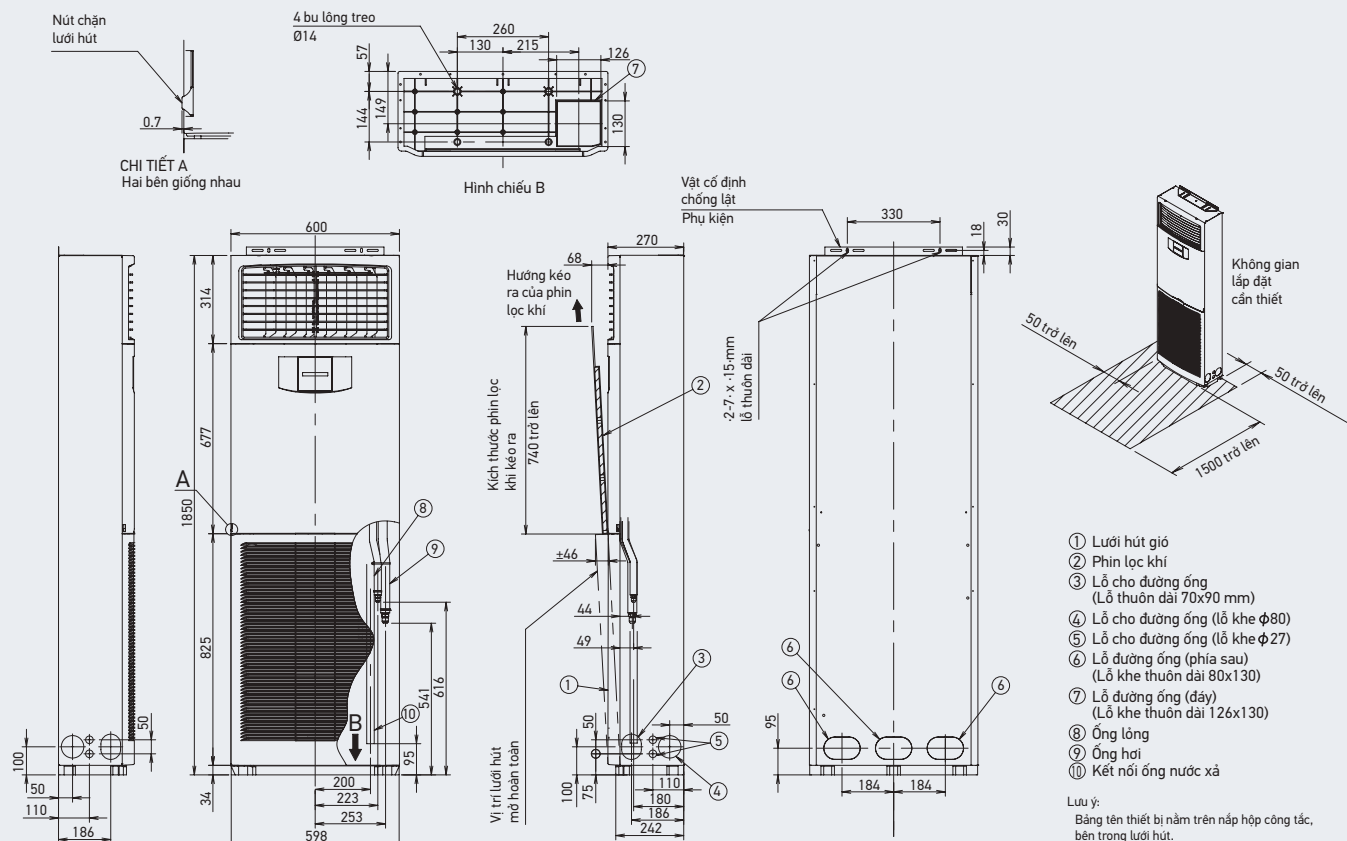
[FDLF71/85DV1]





## TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN

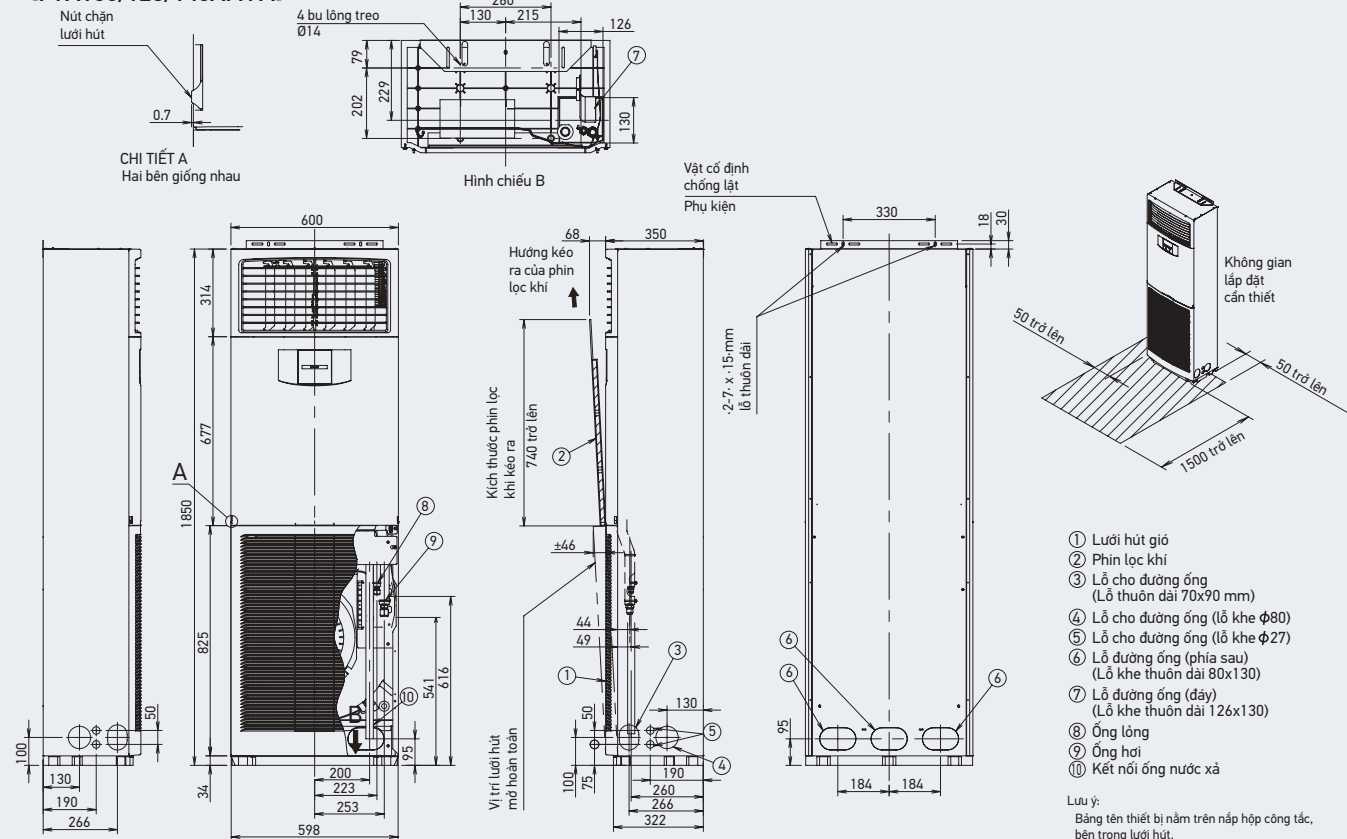
### [FVA50/60/71AMVM]



3D110397

## TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN

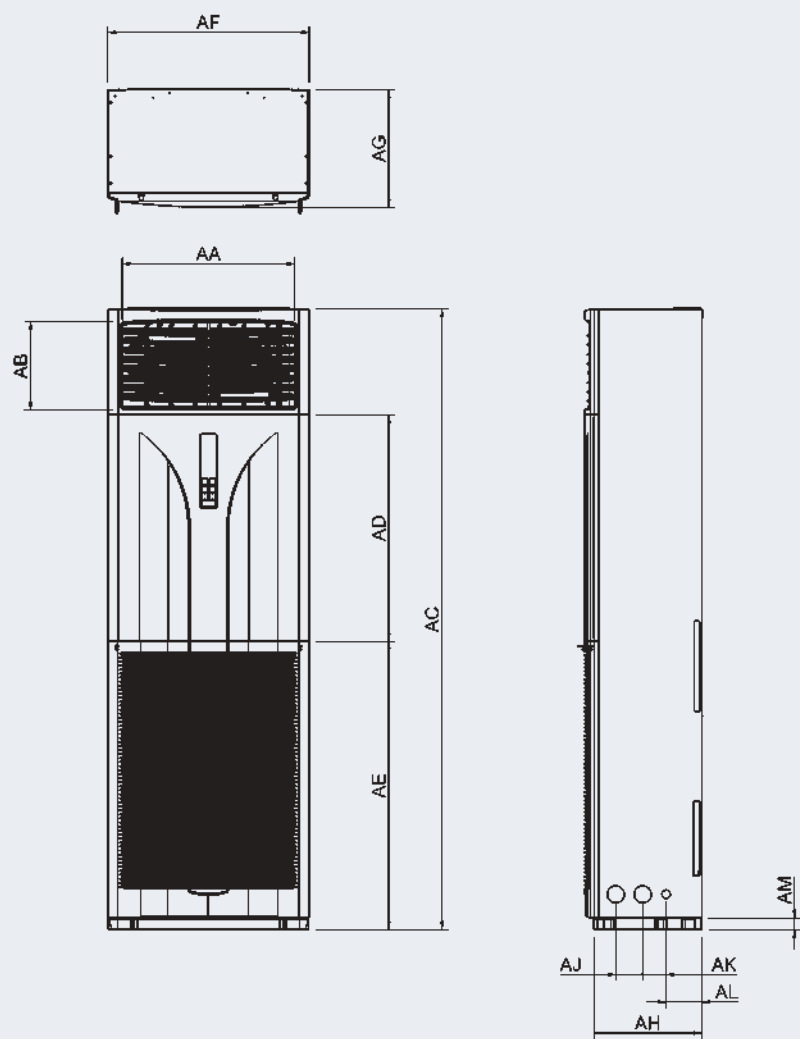
### [FVA100/125/140AMVM]



3D095427

TỦ ĐÚNG ĐẶT SÀN

[FVFC71/85/100/125/140AV1]



| Kích thước<br>Model | A   | B   | C    | D   | E   | F   | G   | H   | I  | J  | K   | L  |
|---------------------|-----|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|----|----|-----|----|
| 71                  | 514 | 254 | 1850 | 676 | 859 | 600 | 270 | 242 | 73 | 77 | 31  | 34 |
| 85/100/125/140      | 514 | 254 | 1850 | 676 | 859 | 600 | 350 | 322 | 73 | 77 | 115 | 34 |

R70014159454



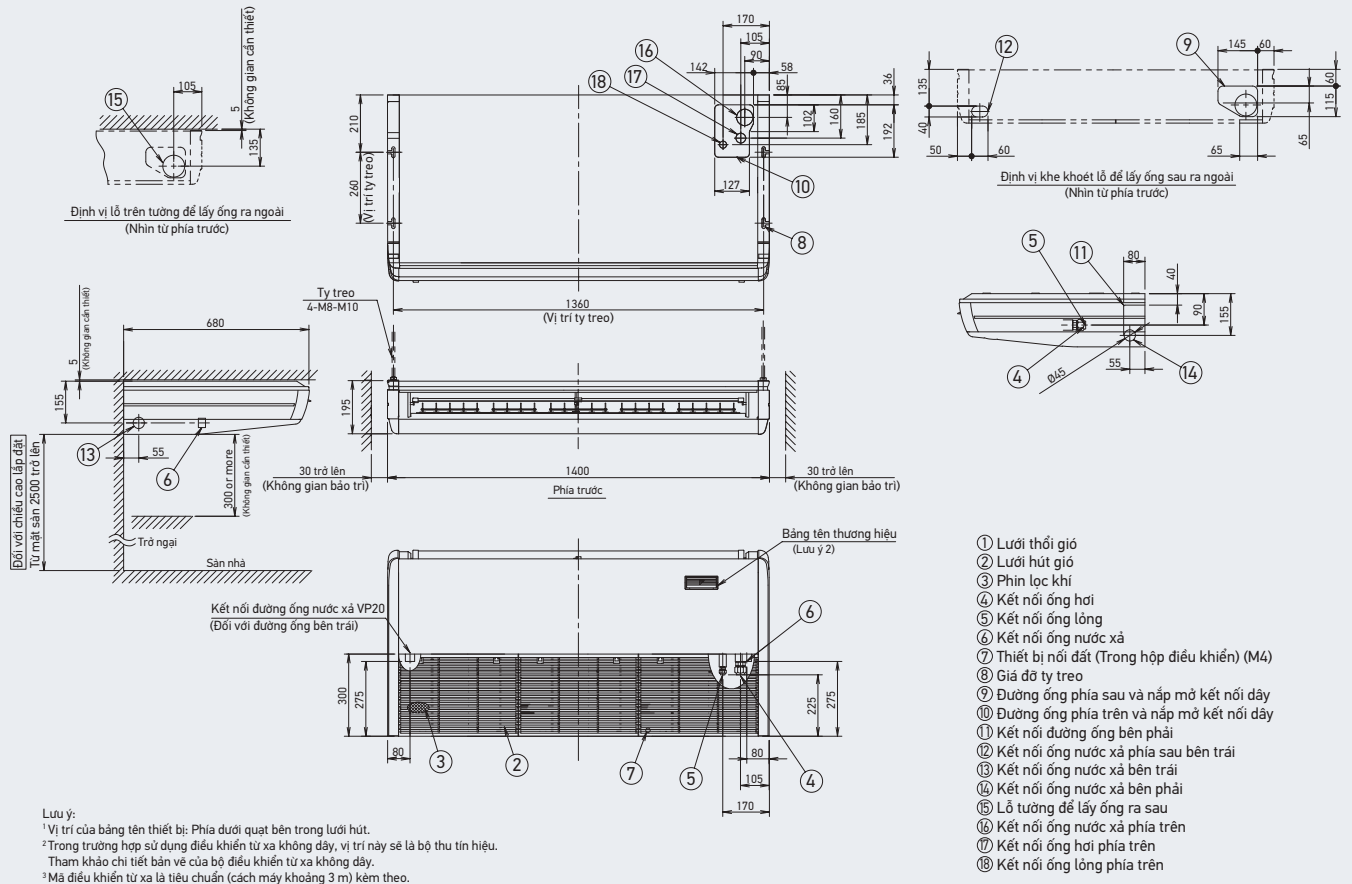






**ÁP TRẦN**

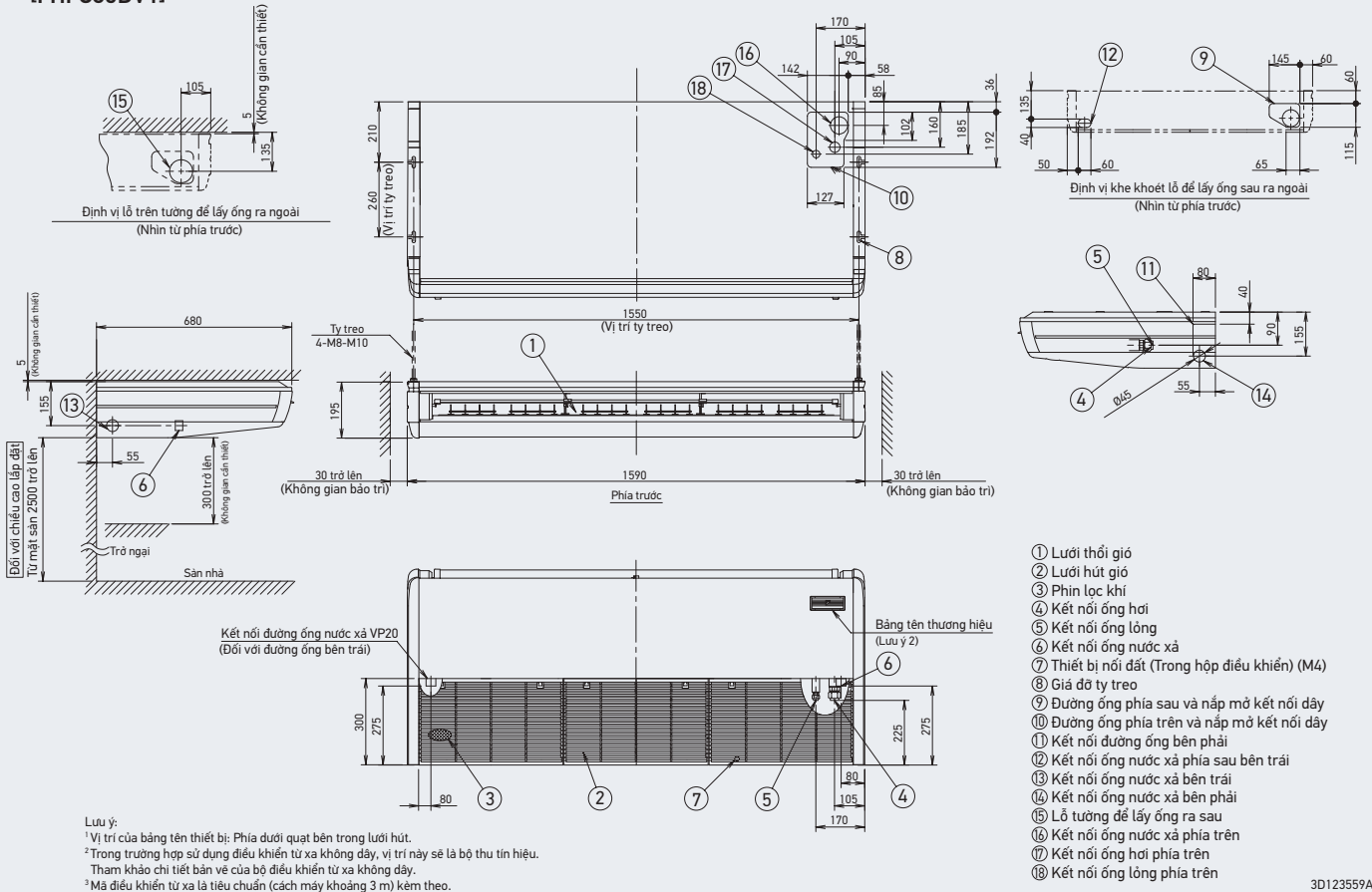
[FHFC71DV1]



3D123558A

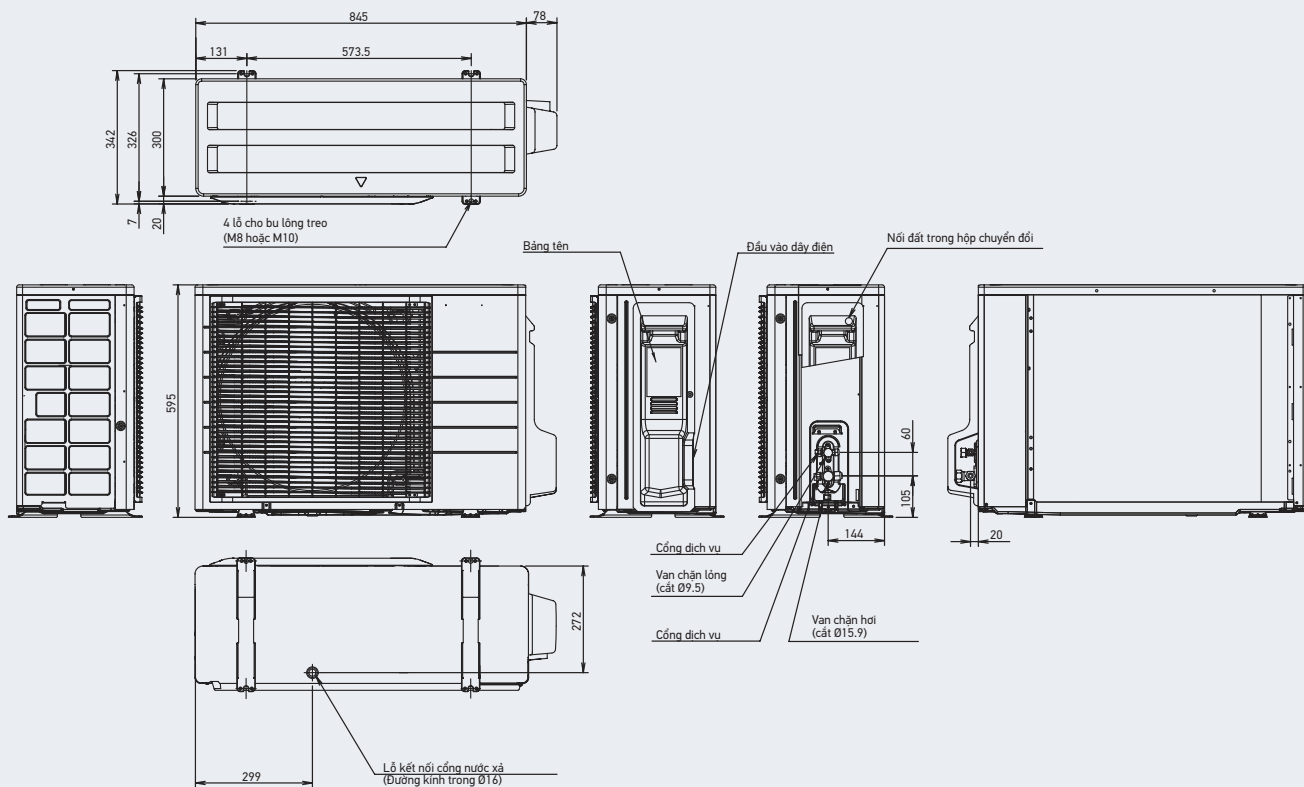
**ÁP TRẦN**

[FHFC85DV1]



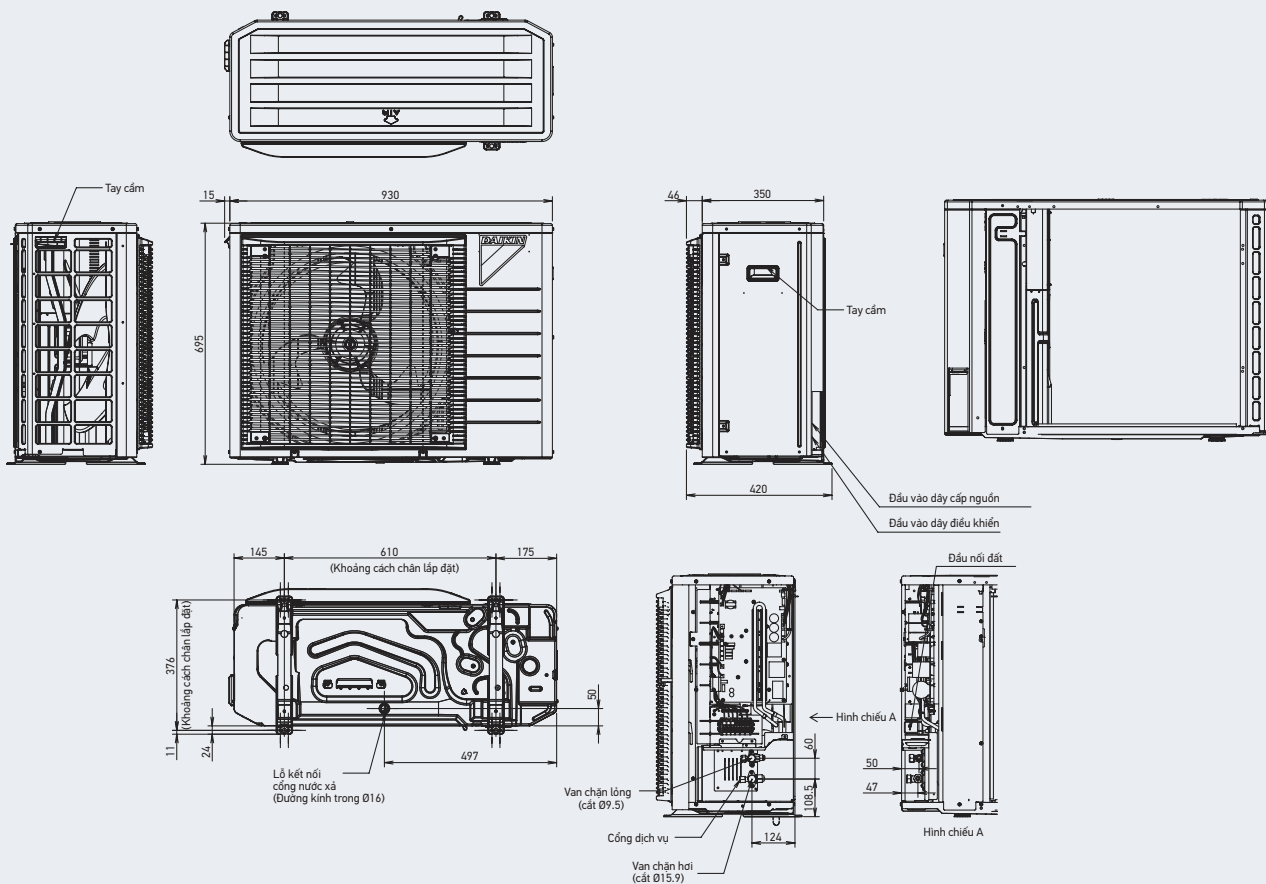
3D123559A

**DÀN NÓNG // RZF50/60/71CV2V**



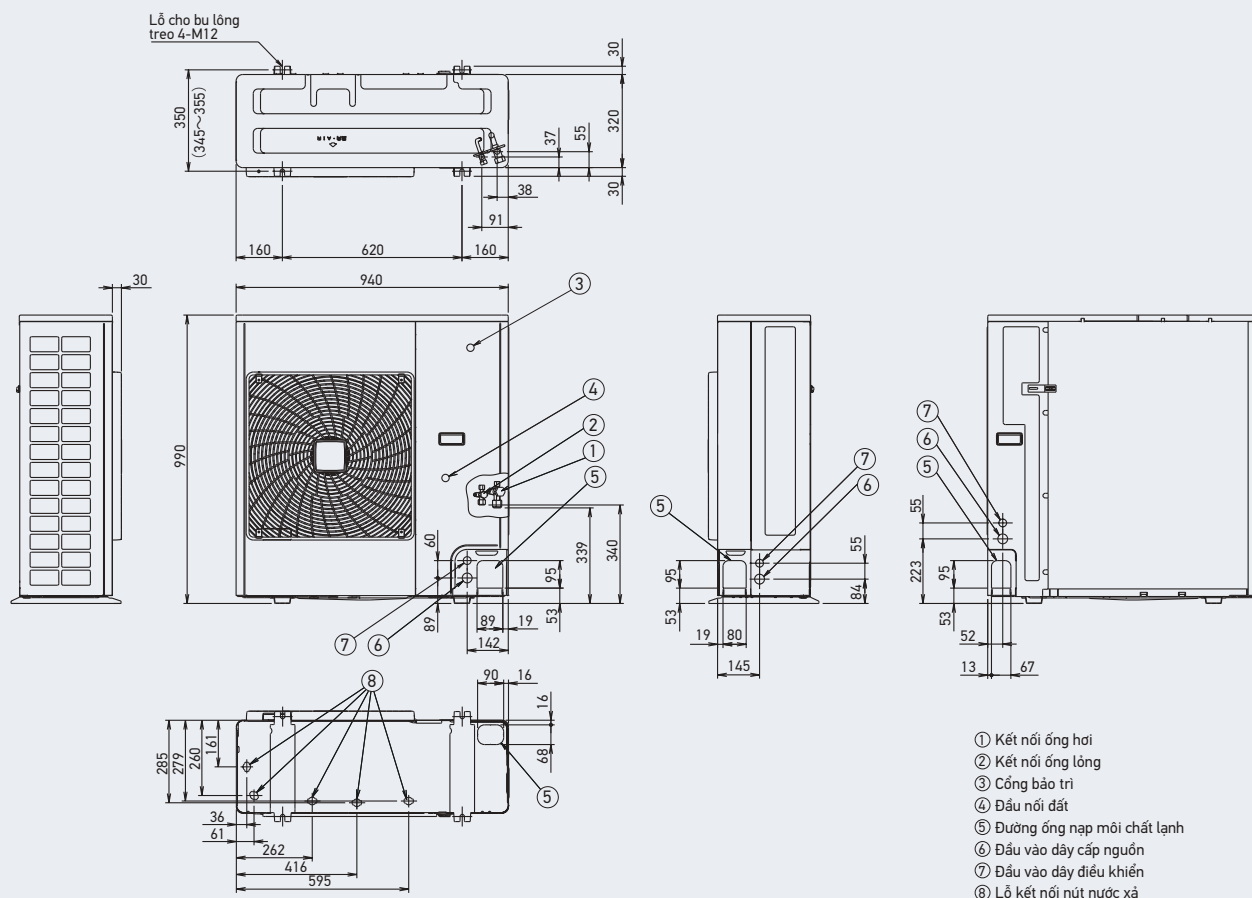
3D109912B

**DÀN NÓNG // RZF100CVM, RZF71/100CYM, RZFC71/85/100DY1**



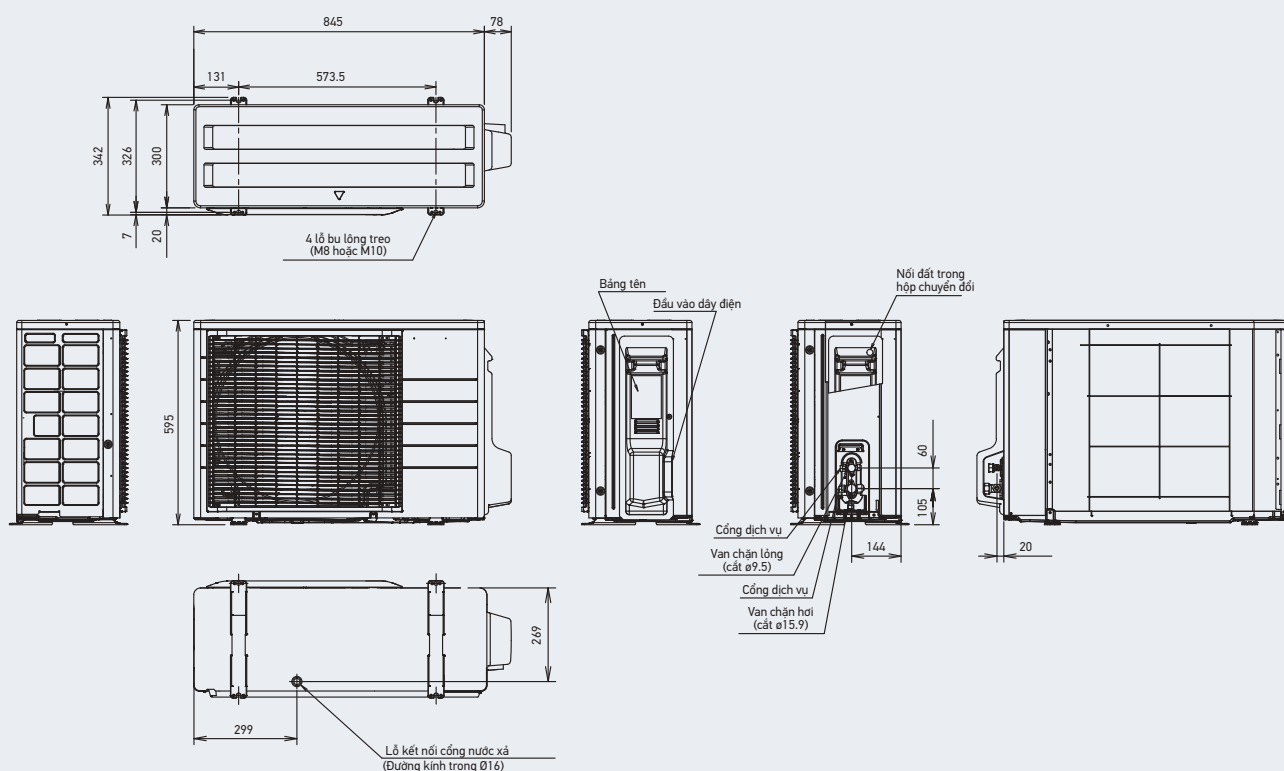
3D109831C

## DÀN NÓNG // RZF125/140CVM, RZF125/140CYM, RZFC125/140DY1



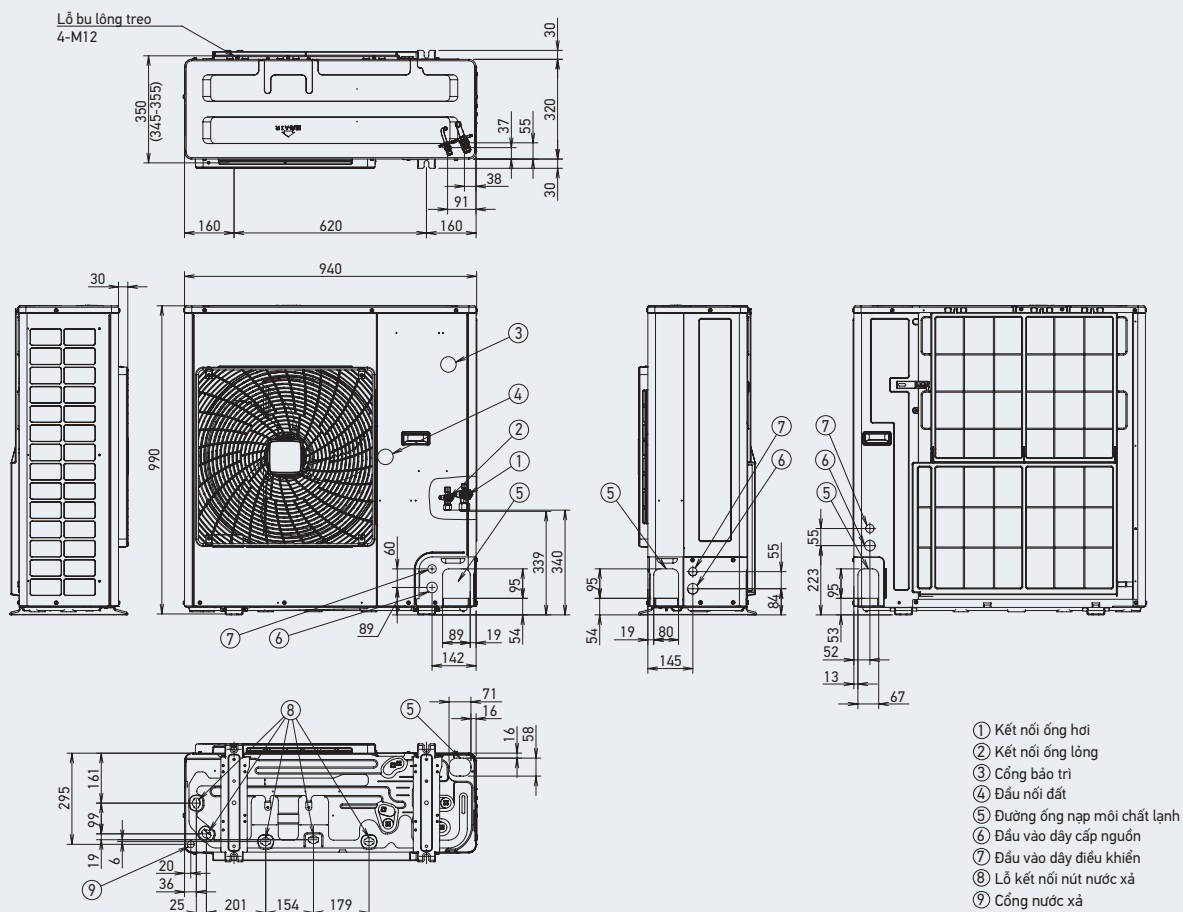
3D099706G

## DÀN NÓNG // RZA50/60DV2V



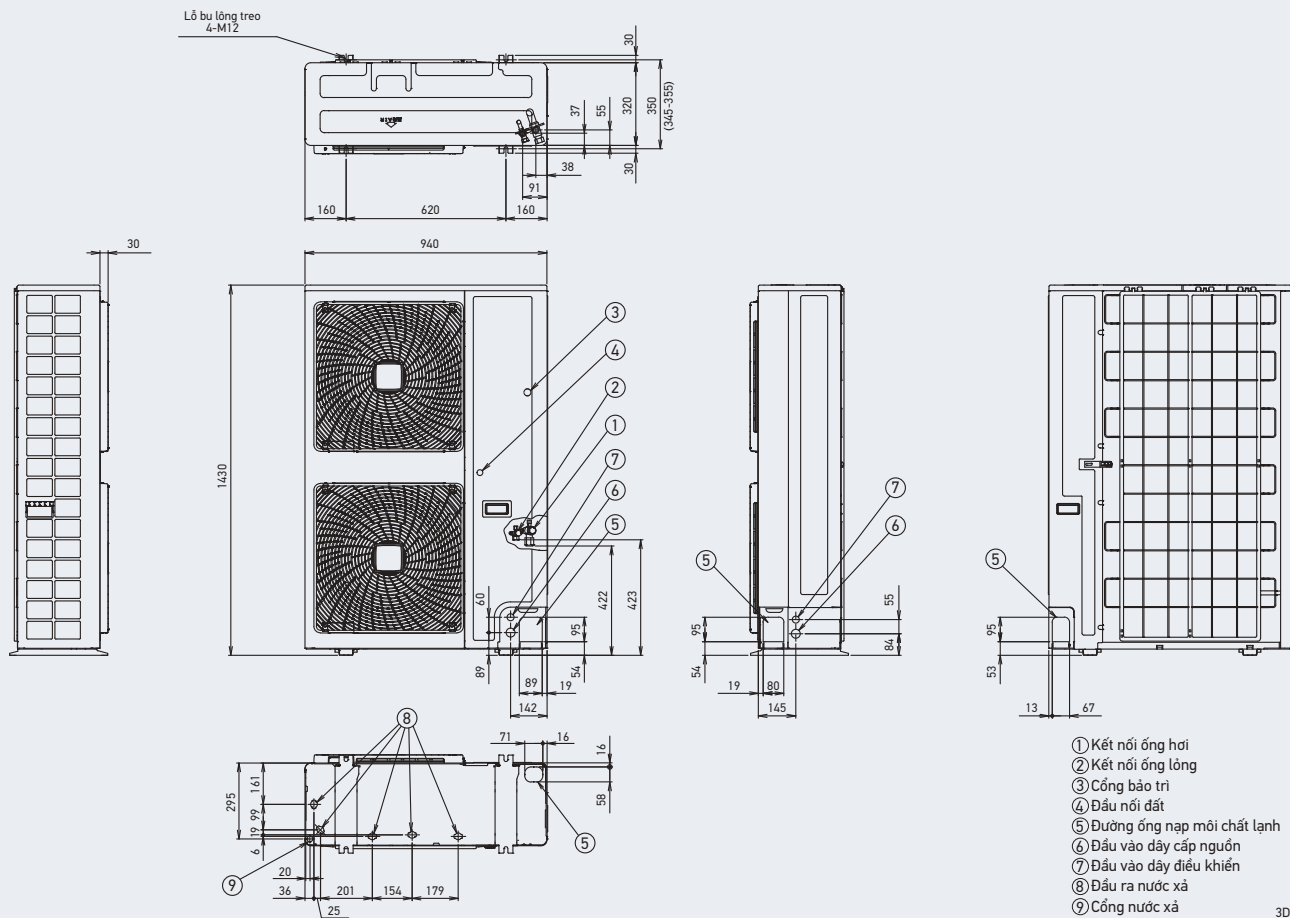
3D121874D

**DÀN NÓNG // RZA71/100DV1**



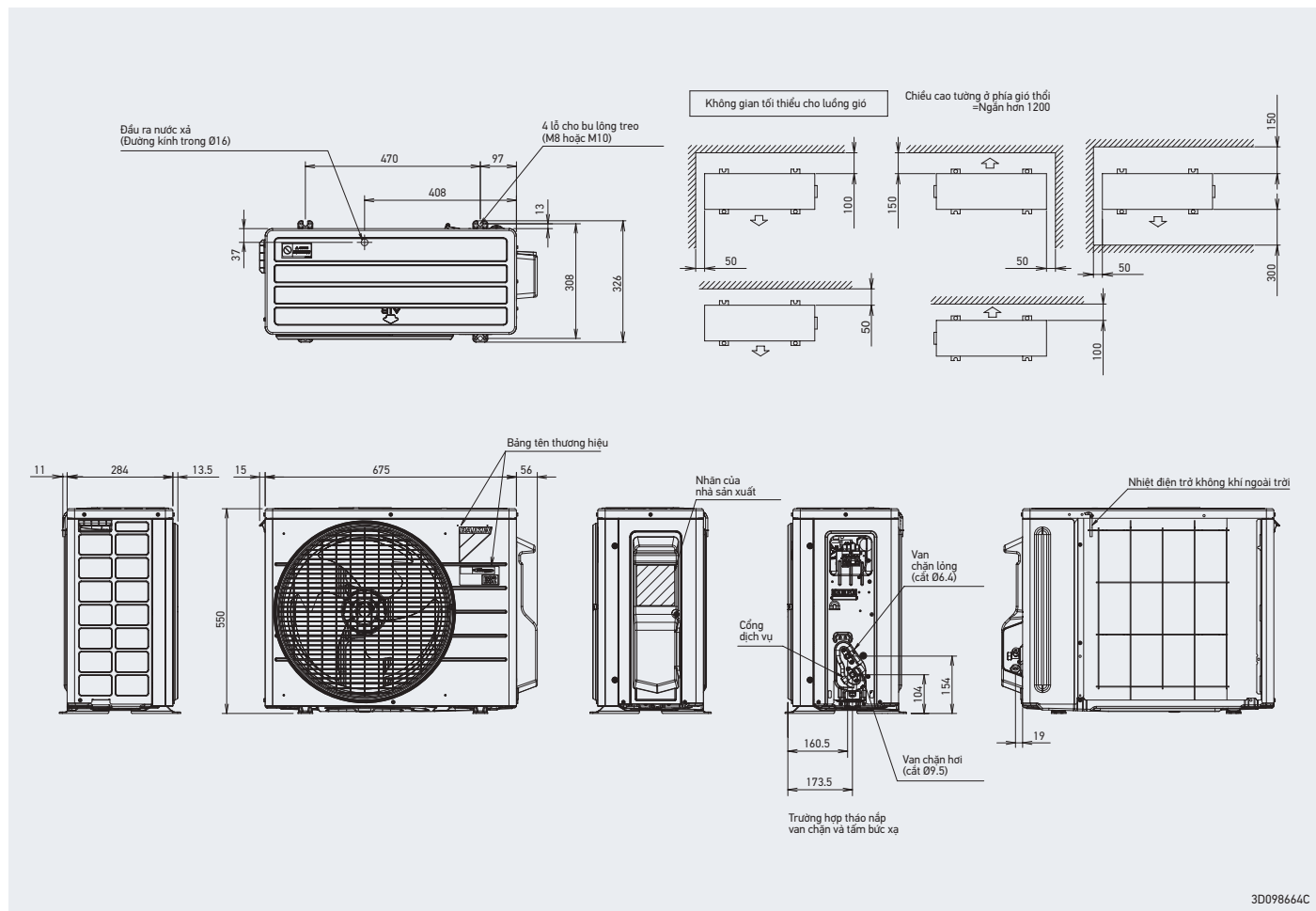
3D121881D

**DÀN NÓNG // RZA125/140DV1, RZA100/125/140DY1**

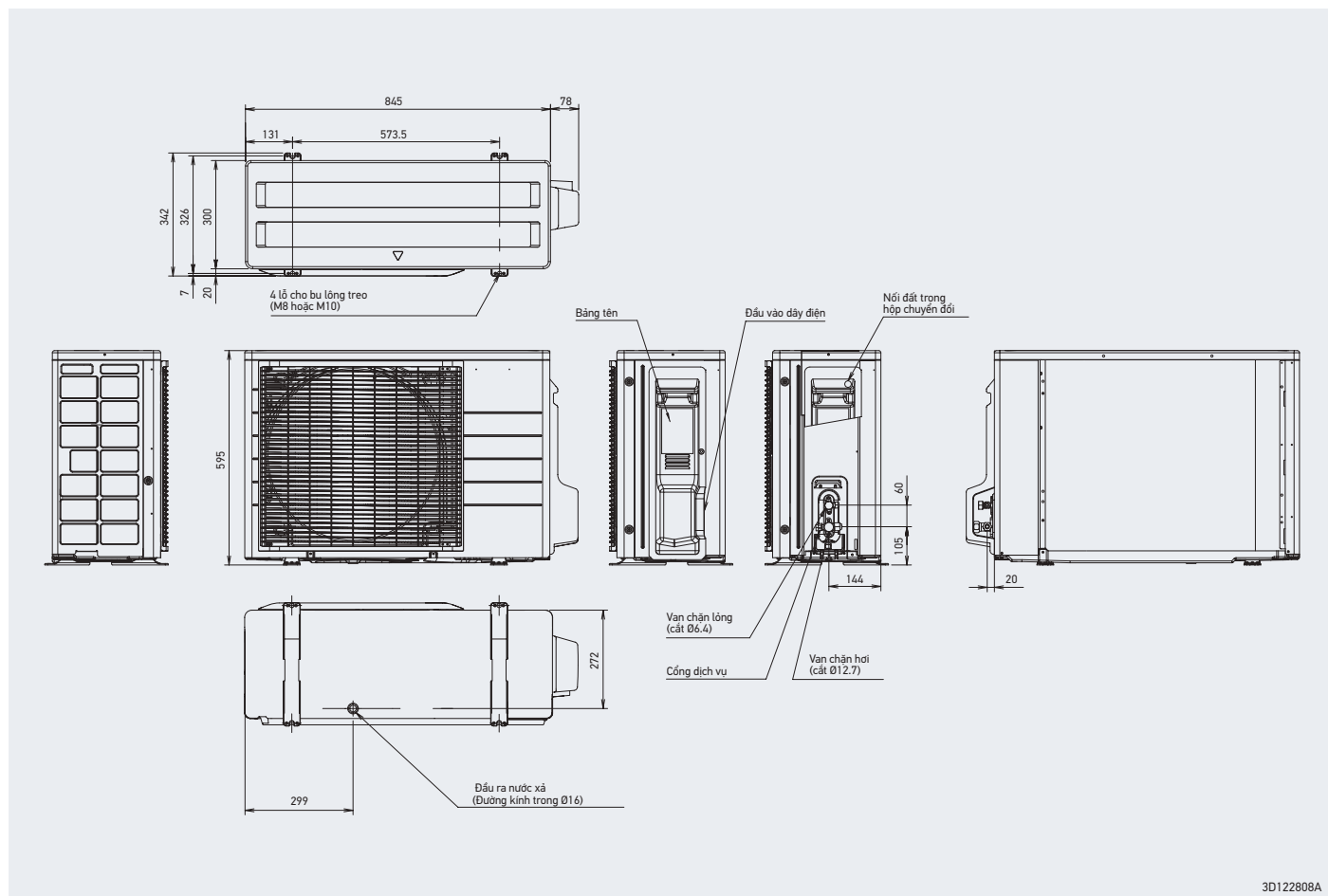


3D121886B

## DÀN NÓNG // RZFC35EVM

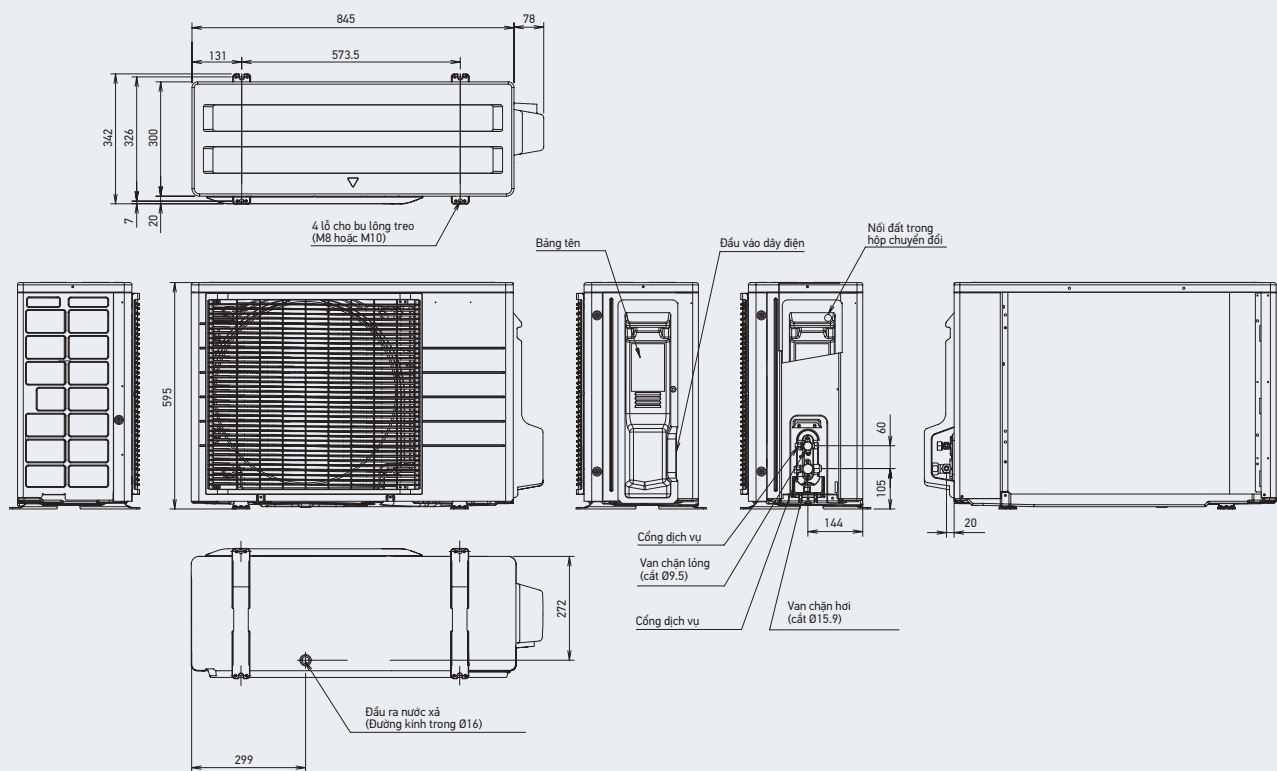


## DÀN NÓNG // RZFC40/50/60DVM



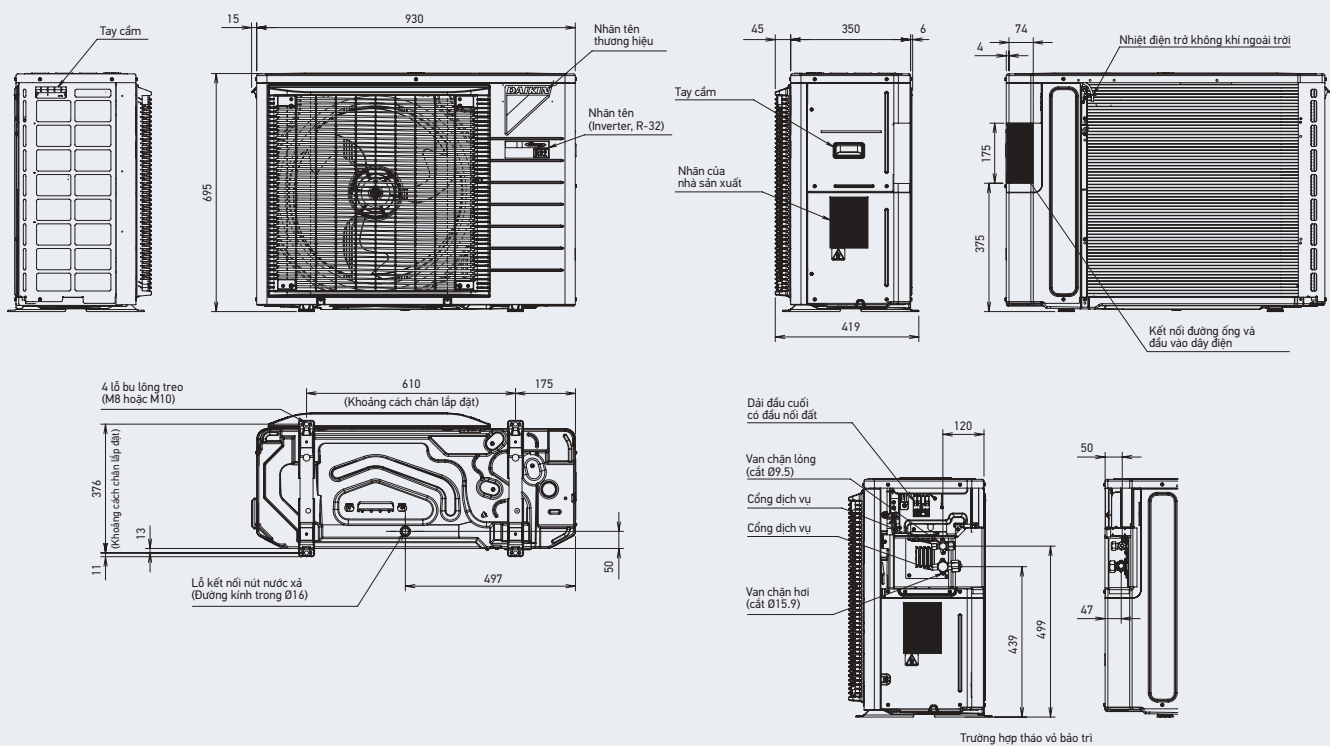


DÀN NÓNG // RZFC71DVM



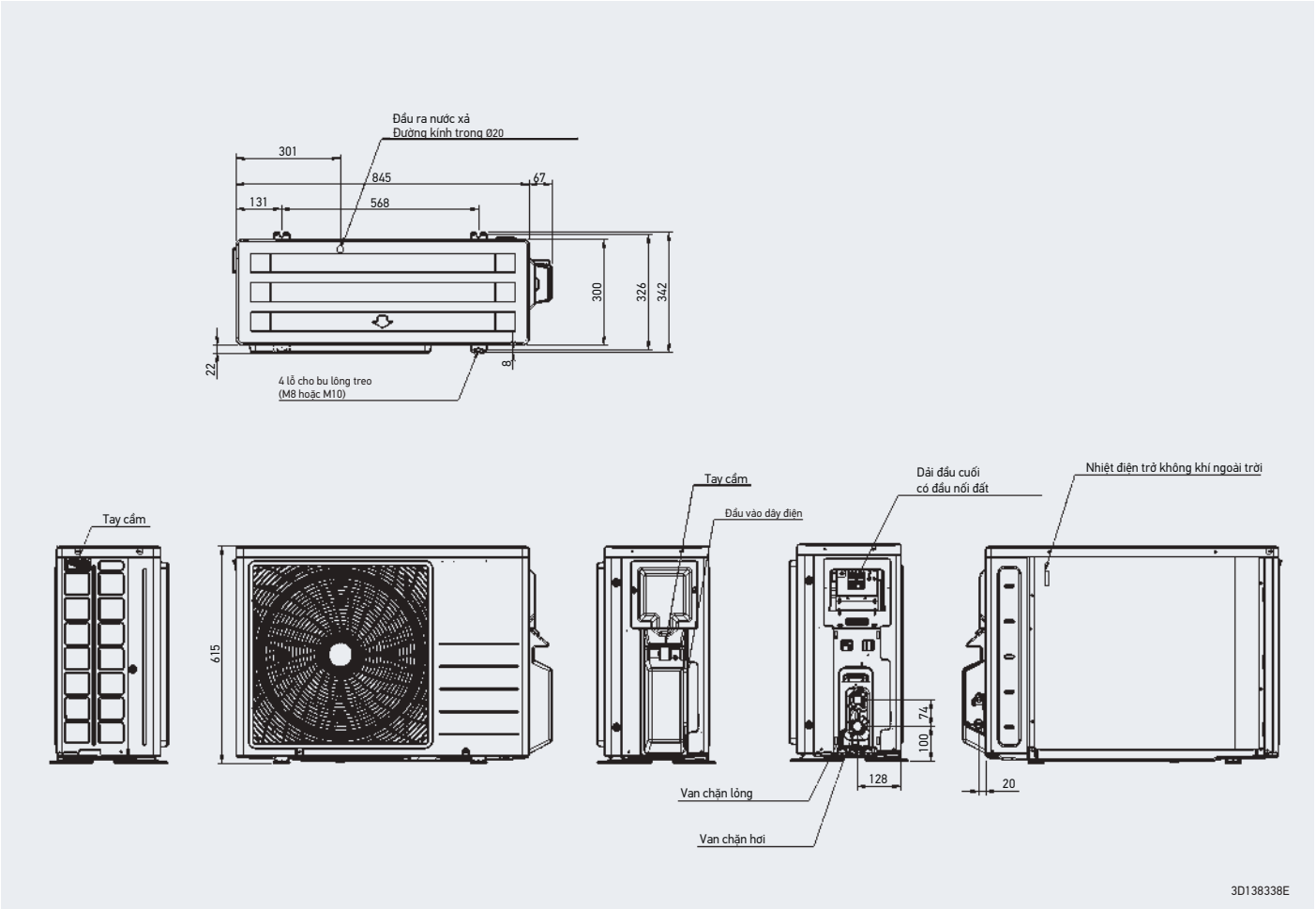
3D123224A

DÀN NÓNG // RZFC85/100DVM

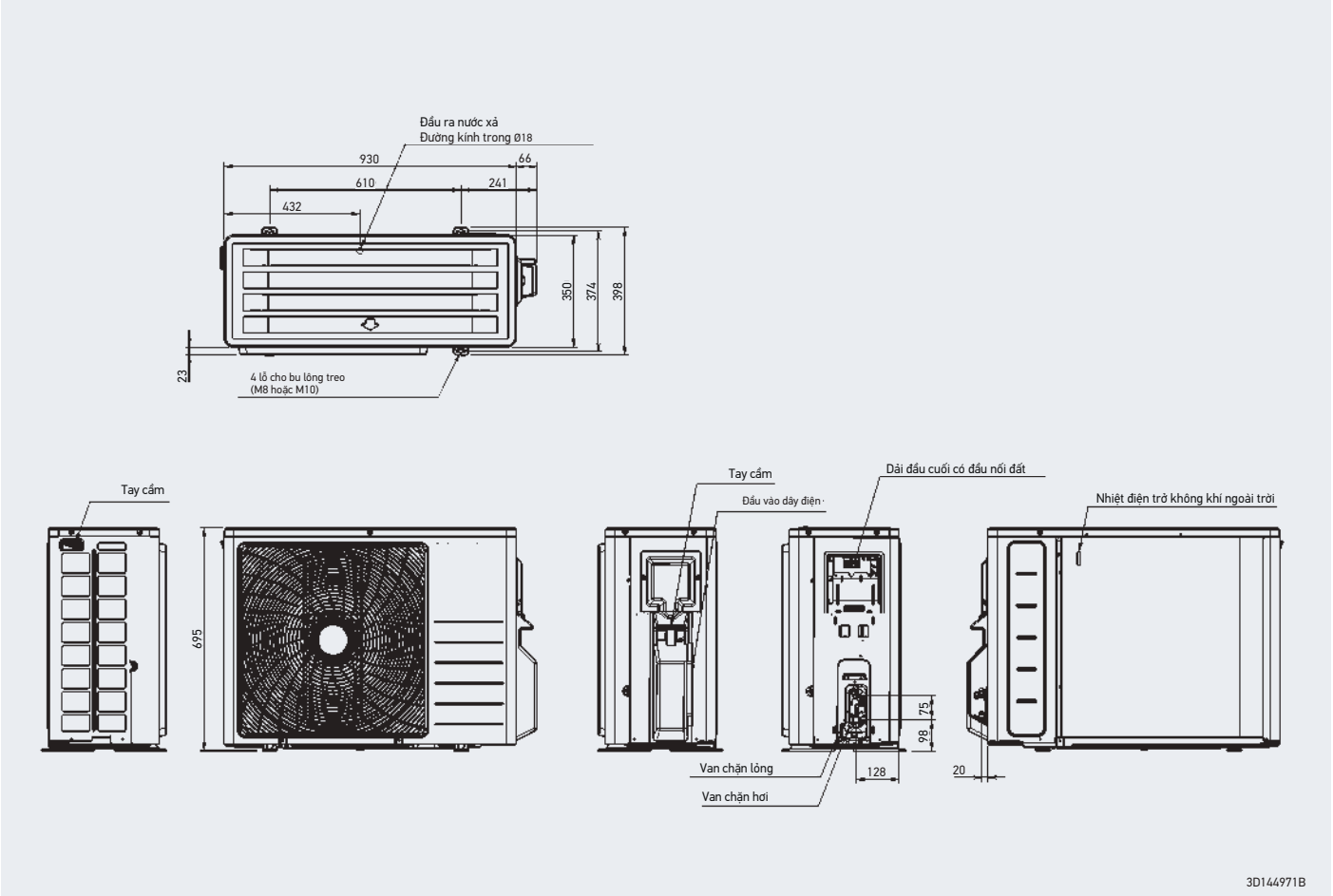


3D122807A

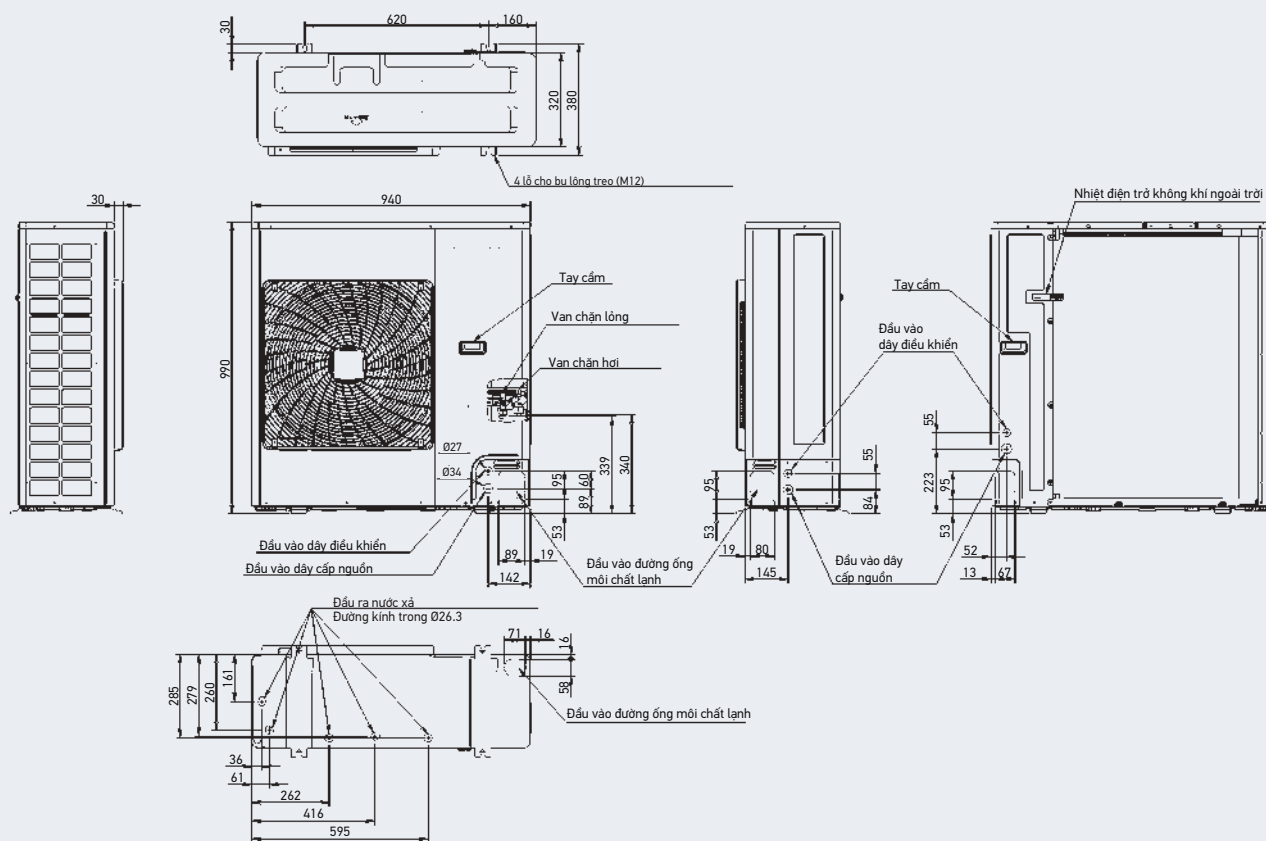
DÀN NÓNG // RZFC71AGV19



DÀN NÓNG // RZFC85/100AV19



DÀN NÓNG // RZFC125/140AY19

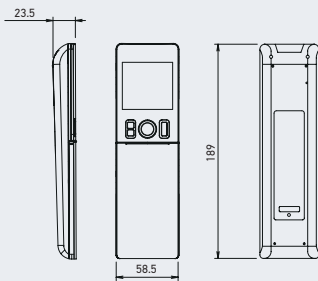


3D144973B

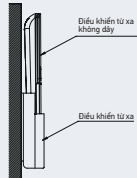
## ĐIỀU KHIỂN TỪ XA

### 《Loại không dây》

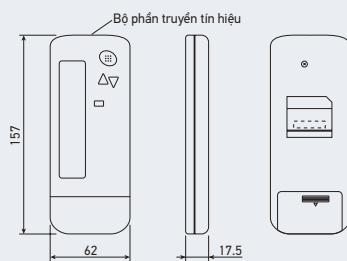
• Kích thước bộ điều khiển từ xa



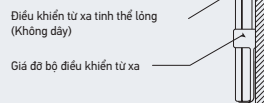
• Quy trình lắp đặt giá đỡ bộ điều khiển từ xa  
(Lắp đặt trên bề mặt tường)



• Kích thước bộ điều khiển từ xa

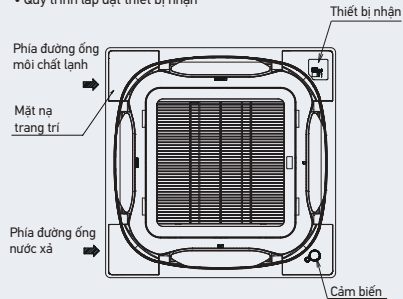


• Quy trình lắp đặt giá đỡ bộ điều khiển từ xa  
(Lắp đặt trên bề mặt tường)



### CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow>

• Quy trình lắp đặt thiết bị nhận

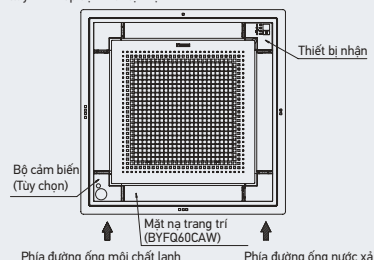


• Chi tiết thiết bị nhận



### CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN / Mặt nạ trần lưới

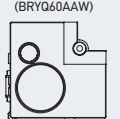
• Quy trình lắp đặt thiết bị nhận



• Chi tiết thiết bị nhận

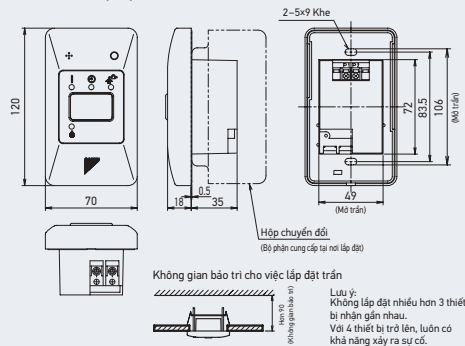


• Chi tiết bộ cảm biến (BRYQ60AAW)



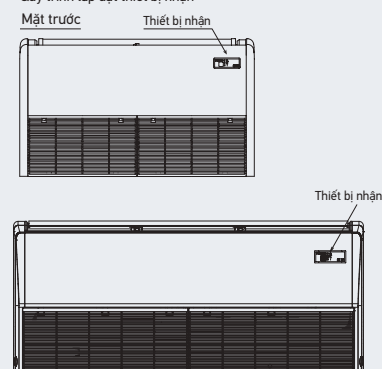
### GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH TỬ ĐUNG ĐẤT SÀN

• Chi tiết thiết bị nhận



### ÁP TRẦN

• Quy trình lắp đặt thiết bị nhận



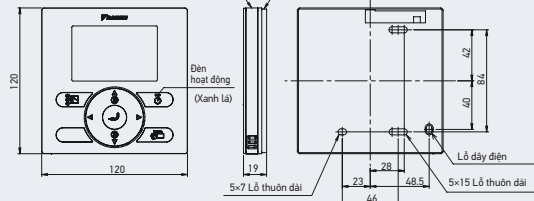
• Chi tiết thiết bị nhận



### 《Loại có dây》 • Kích thước bộ điều khiển từ xa

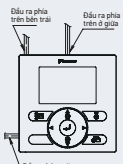
#### BRC1E63

Kích thước bộ điều khiển từ xa

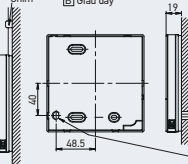


• Cách lắp đặt

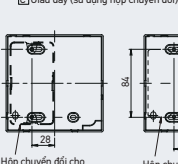
[A] Dây lộ ra



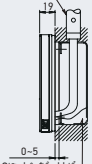
[B] Giấu dây



[C] Giấu dây (sử dụng hộp chuyển đổi)

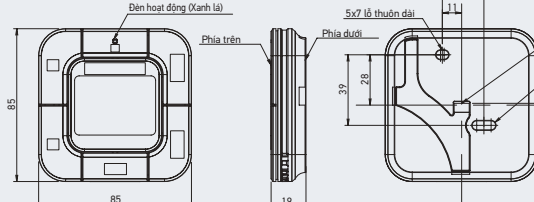


Ống luồn dây điện



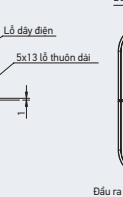
#### BRC2E61

Kích thước bộ điều khiển từ xa

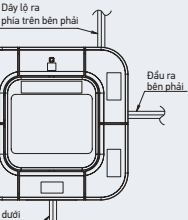


• Cách lắp đặt

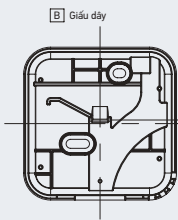
[A] Dây lộ ra



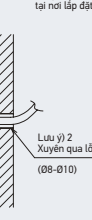
[B] Giấu dây



[C] Giấu dây (sử dụng hộp chuyển đổi)

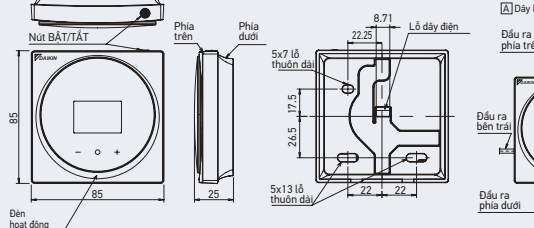


Ống luồn dây điện



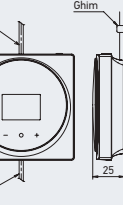
#### BRC1H63W(K)

Kích thước bộ điều khiển từ xa

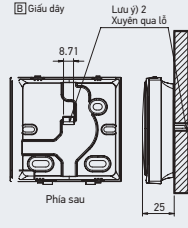


• Cách lắp đặt

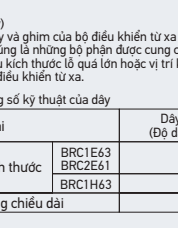
[A] Dây lộ ra



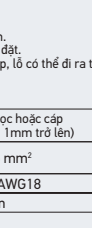
[B] Giấu dây



[C] Giấu dây (sử dụng hộp chuyển đổi)



Ống luồn dây điện



Lưu ý)  
1. Dây và ghim của bộ điều khiển từ xa không đi kèm.  
Chúng là những bộ phận được cung cấp tại nơi lắp đặt.  
2. Nếu kích thước lỗ quá lớn hoặc vị trí không phù hợp, lỗ có thể đi ra từ bộ điều khiển từ xa.

Thông số kỹ thuật của dây

| Loại           | Dây vinyl có vỏ bọc hoặc cáp (Độ dày cách nhiệt: 1mm trở lên) |
|----------------|---------------------------------------------------------------|
| Kích thước     | 0.75-1.25 mm <sup>2</sup>                                     |
|                | 0.75 mm <sup>2</sup> , AWG18                                  |
| Tổng chiều dài | 500 m                                                         |

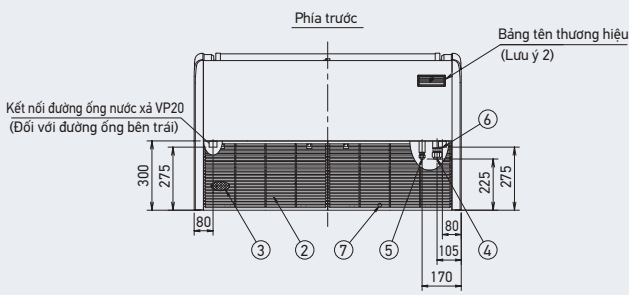
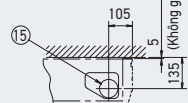
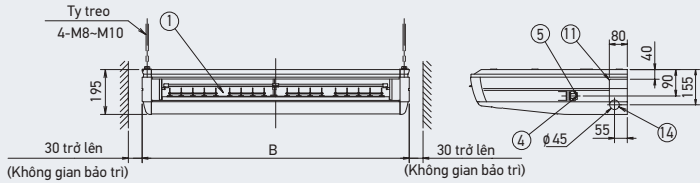
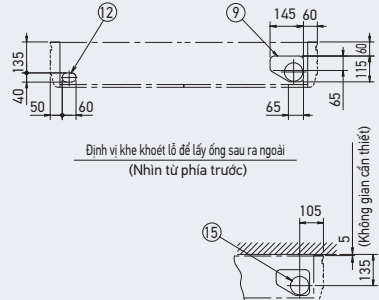
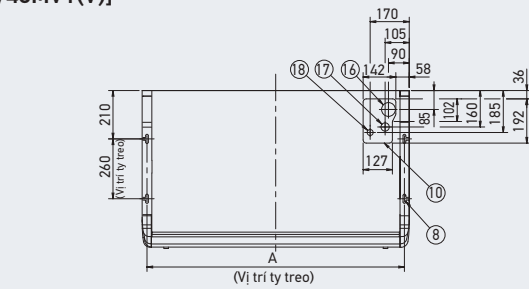
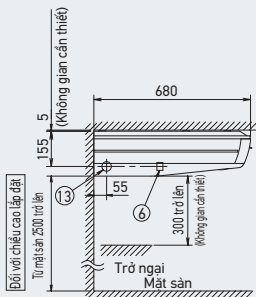




ÁP TRẦN

[FHNQ13/18/21/24/26/30/36/42/48MV1(V)]

|              | A    | B    |
|--------------|------|------|
| FHNQ13MV1V   | 920  | 960  |
| FHNQ18MV1V   | 1120 | 1160 |
| FHNQ21MV1V   | 1120 | 1160 |
| FHNQ24MV1V   | 1360 | 1400 |
| FHNQ26MV1    | 1360 | 1400 |
| FHNQ30MV1(V) | 1360 | 1400 |
| FHNQ36MV1(V) | 1550 | 1590 |
| FHNQ42MV1    | 1550 | 1590 |
| FHNQ48MV1    | 1550 | 1590 |

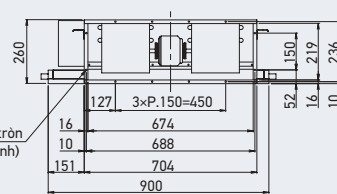
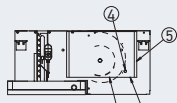
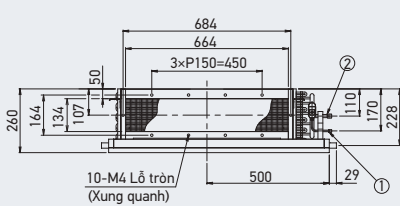
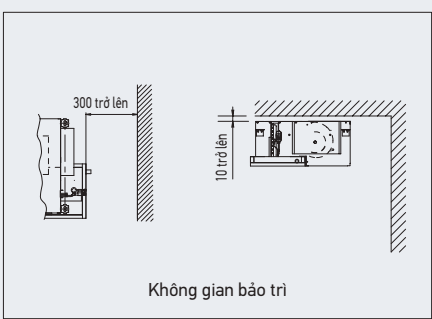
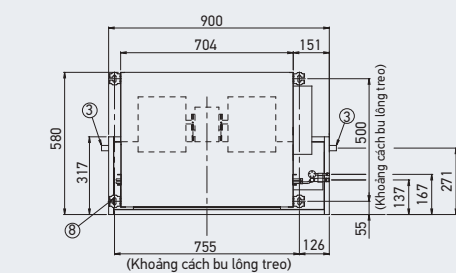


- ① Lưới thổi gió
- ② Lưới hút gió
- ③ Phin lọc khí
- ④ Kết nối ống hơi
- ⑤ Kết nối ống lỏng
- ⑥ Kết nối ống nước xả
- ⑦ Thiết bị nổi đất (Bên trong hộp linh kiện điện)
- ⑧ Giá đỡ ty treo
- ⑨ Đường ống phía sau và nắp mở kết nối dây
- ⑩ Đường ống phía trên và nắp mở kết nối dây
- ⑪ Kết nối đường ống bên phải
- ⑫ Kết nối ống nước xả phía sau bên trái
- ⑬ Kết nối ống nước xả bên trái
- ⑭ Kết nối ống nước xả bên phải
- ⑮ Lỗ tường để lấy ống ra sau
- ⑯ Kết nối ống nước xả phía trên
- ⑰ Kết nối ống hơi phía trên
- ⑱ Kết nối ống lỏng phía trên

Lưu ý:  
<sup>1</sup>Vị trí của bảng tên thiết bị: Phía dưới quạt bên trong lưới hút.  
<sup>2</sup>Trong trường hợp sử dụng điều khiển từ xa không dây, vị trí này sẽ là bộ thu tín hiệu.  
Tham khảo chi tiết bản vẽ của bộ điều khiển từ xa không dây.  
<sup>3</sup>Mã điều khiển từ xa tiêu chuẩn (khoảng 3m ngoài máy) kèm theo (0.5mm<sup>2</sup> x 2 bậc đường kính ngoài  $\phi$  5.4)(Không gắn với VRV.)

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH THẤP

[FDBNQ09/13/18MV1V]

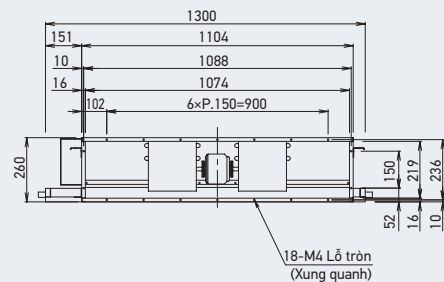
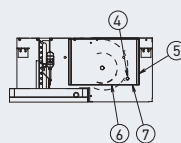
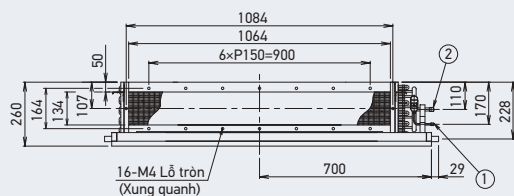
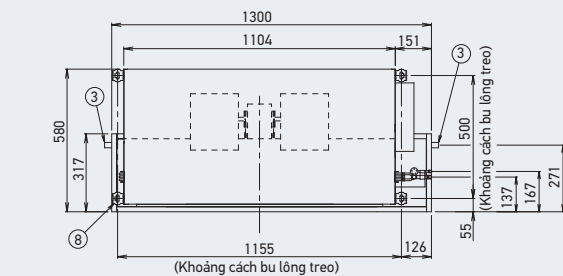


- ① Kết nối ống lỏng
- ② Kết nối ống hơi
- ③ Kết nối ống nước xả
- ④ Đầu nối đất
- ⑤ Hộp chuyển đổi
- ⑥ Đầu vào dây điều khiển (cho bộ điều khiển từ xa)
- ⑦ Đầu vào dây điều khiển (cho dàn nóng)
- ⑧ Giá đỡ ty treo

Lưu ý: <sup>1</sup>Vị trí của Bảng tên thiết bị: Nắp khoang

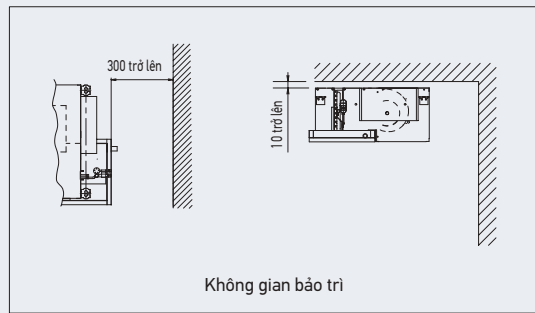
## GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH THẤP

[FDBNQ21MV1V, FDBNQ26MV1]



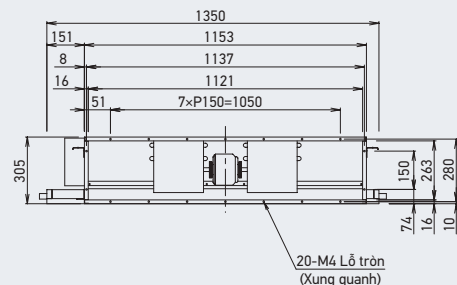
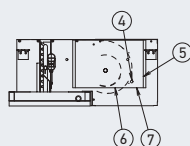
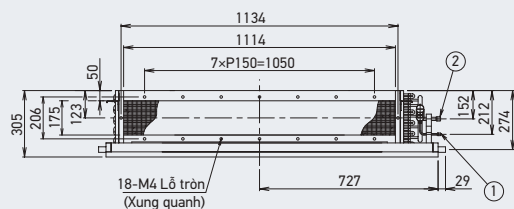
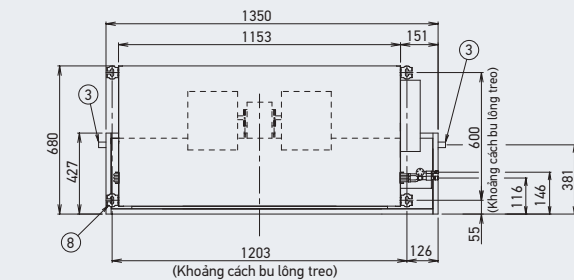
- ① Kết nối ống lồng
- ② Kết nối ống hơi
- ③ Kết nối ống nước xả
- ④ Đầu nối đất
- ⑤ Hộp chuyển đổi
- ⑥ Đầu vào dây điều khiển (cho bộ điều khiển từ xa)
- ⑦ Đầu vào dây điều khiển (cho dàn nóng)
- ⑧ Giá đỡ ty treo

Lưu ý: <sup>1</sup>Vị trí của Bảng tên thiết bị: Nắp khoang



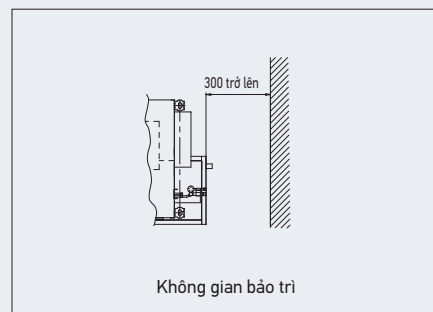
## GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH

[FDMNQ26MV1]

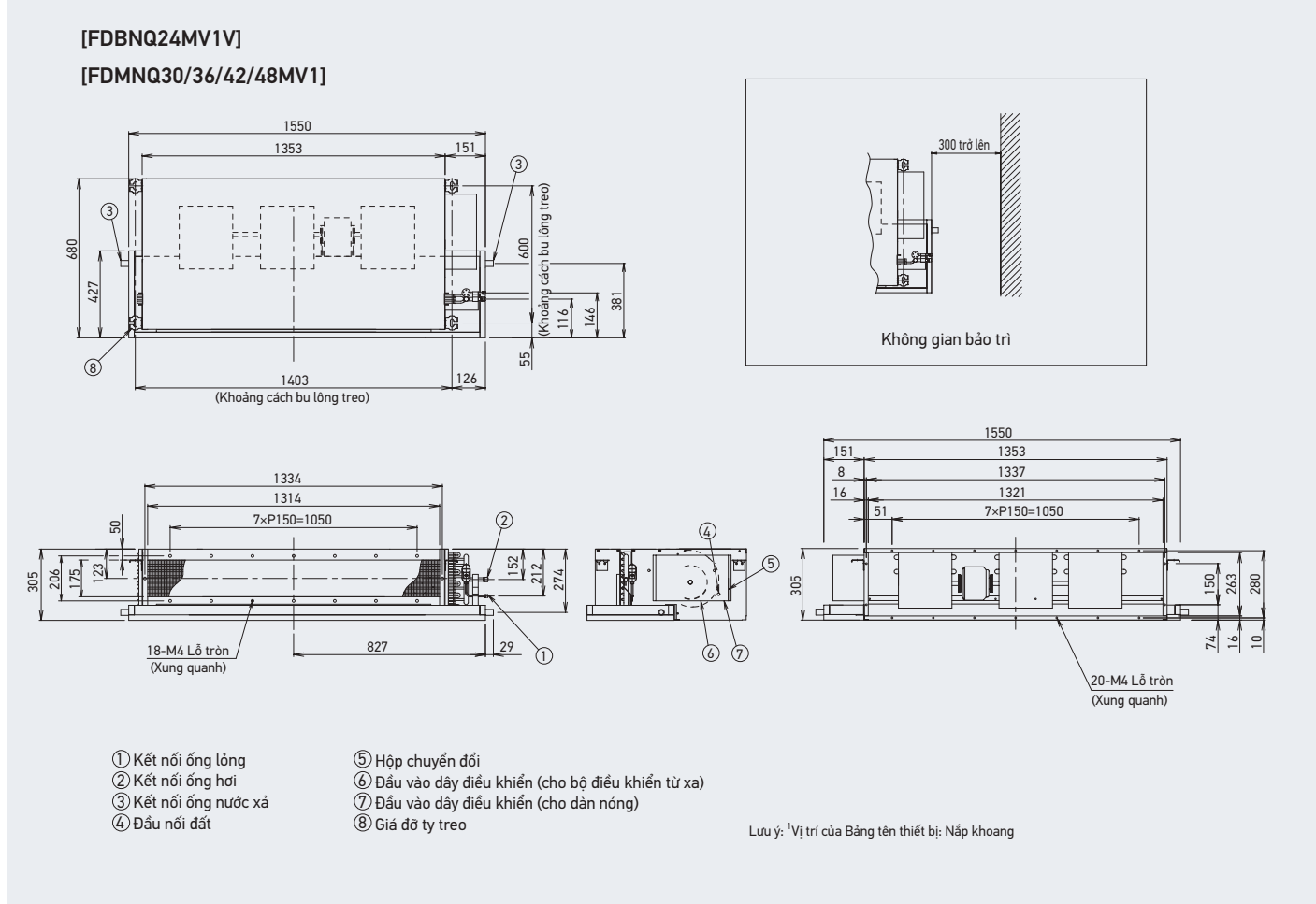


- ① Kết nối ống lồng
- ② Kết nối ống hơi
- ③ Kết nối ống nước xả
- ④ Đầu nối đất
- ⑤ Hộp chuyển đổi
- ⑥ Đầu vào dây điều khiển (cho bộ điều khiển từ xa)
- ⑦ Đầu vào dây điều khiển (cho dàn nóng)
- ⑧ Giá đỡ ty treo

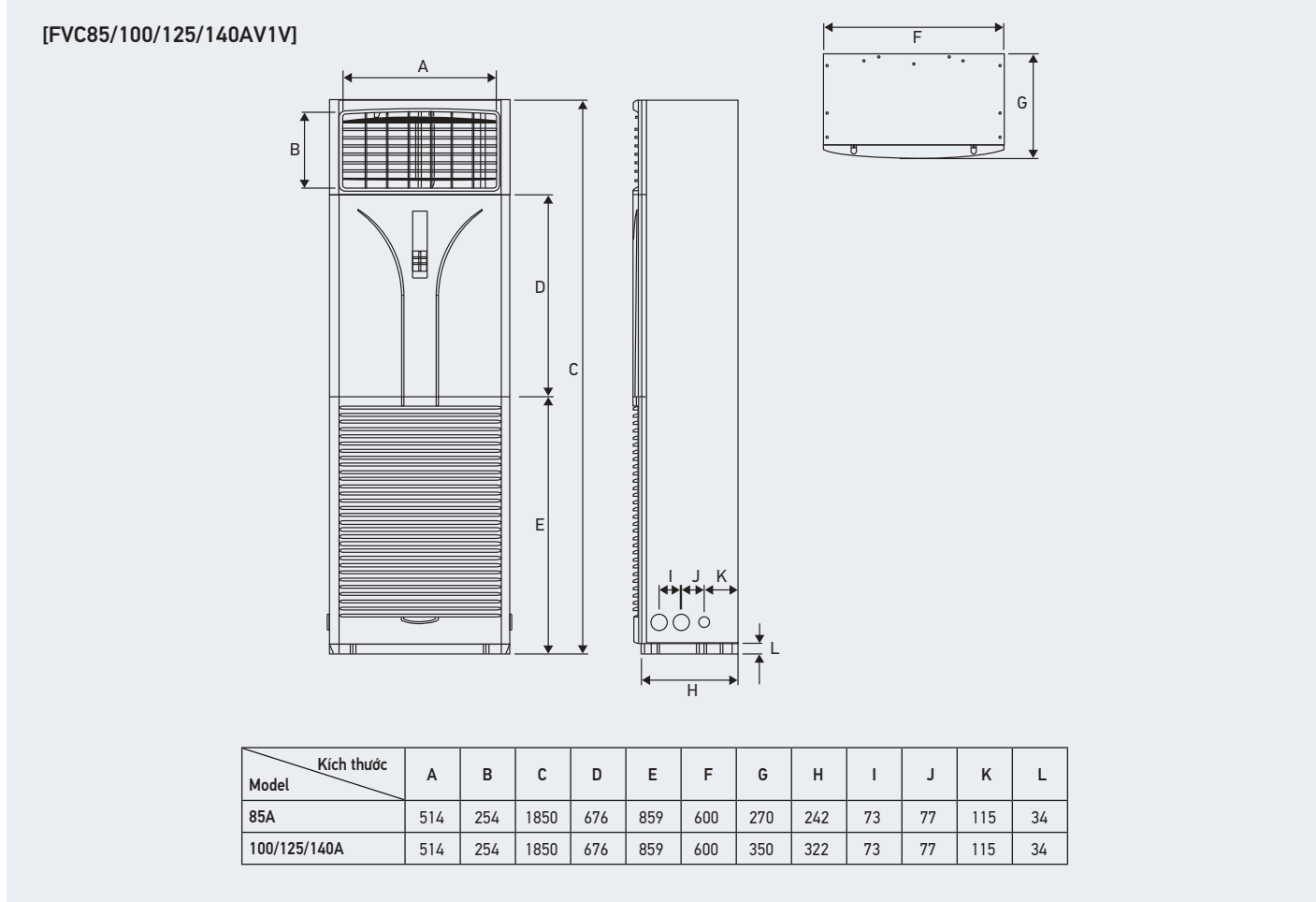
Lưu ý: <sup>1</sup>Vị trí của Bảng tên thiết bị: Nắp khoang



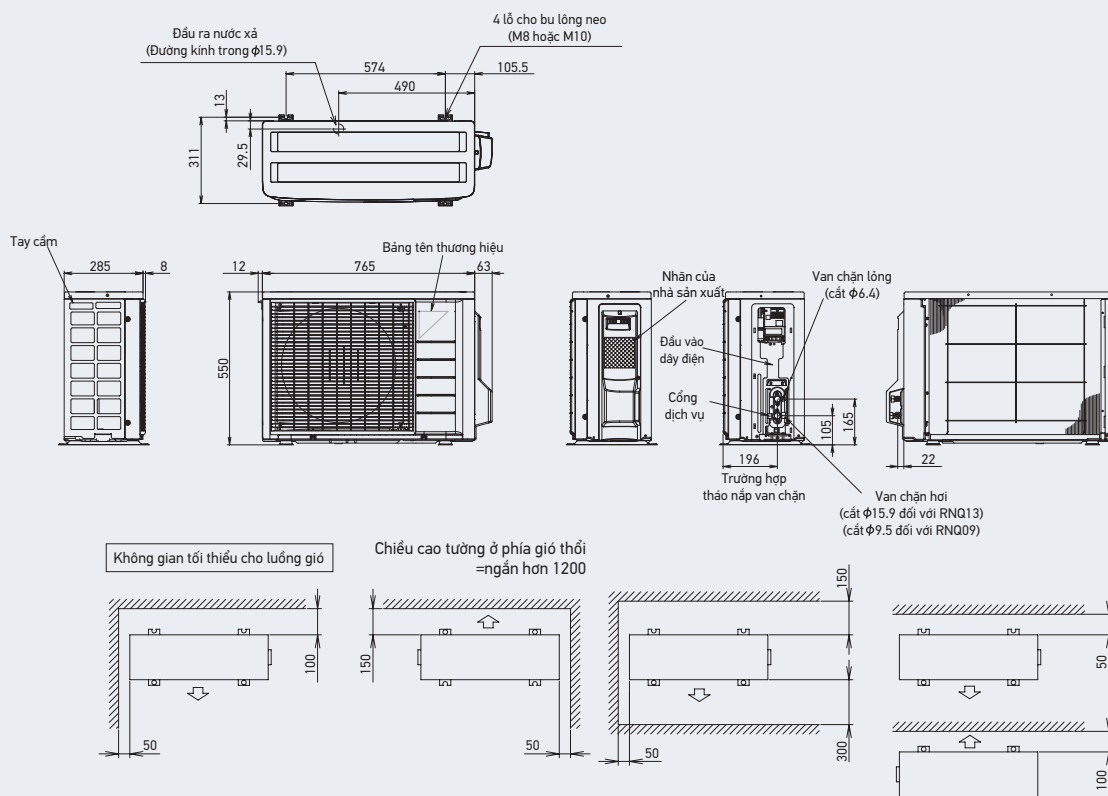
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÌNH THẤP / TRUNG BÌNH



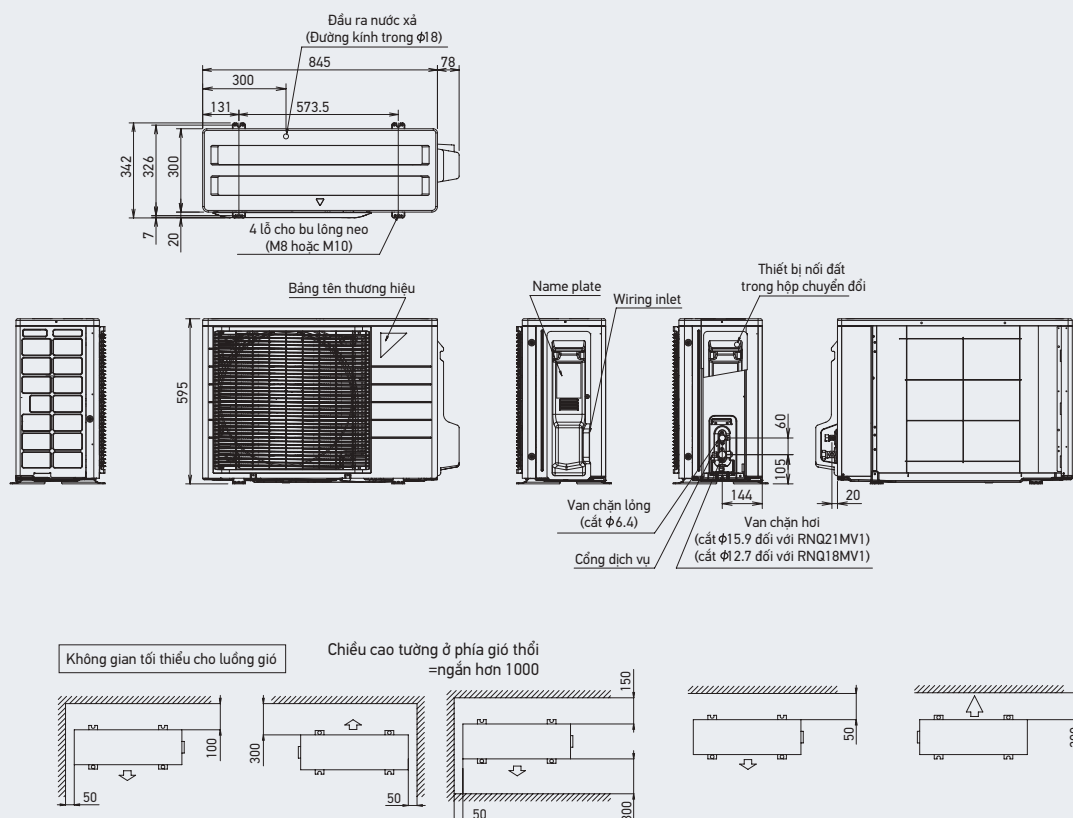
TỦ ĐÚNG ĐẶT SÀN



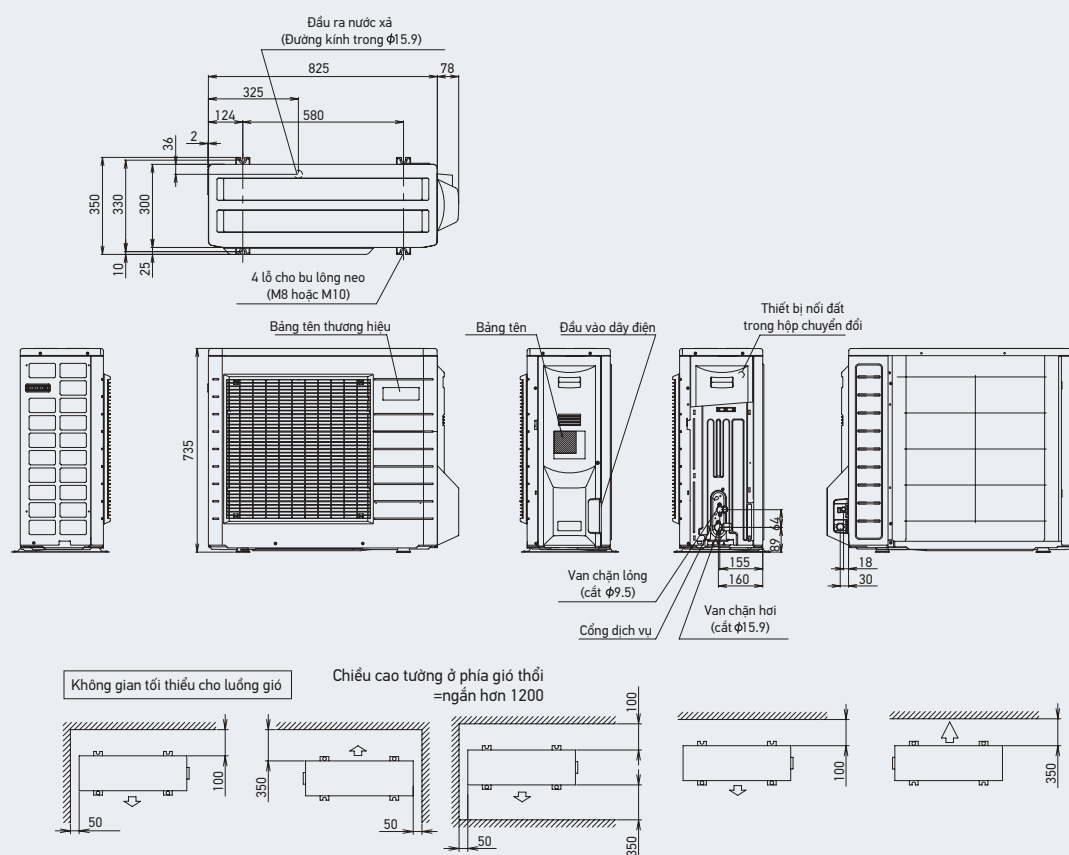
## DÀN NÓNG // RNQ09MV1V, RNQ13MV1(V)



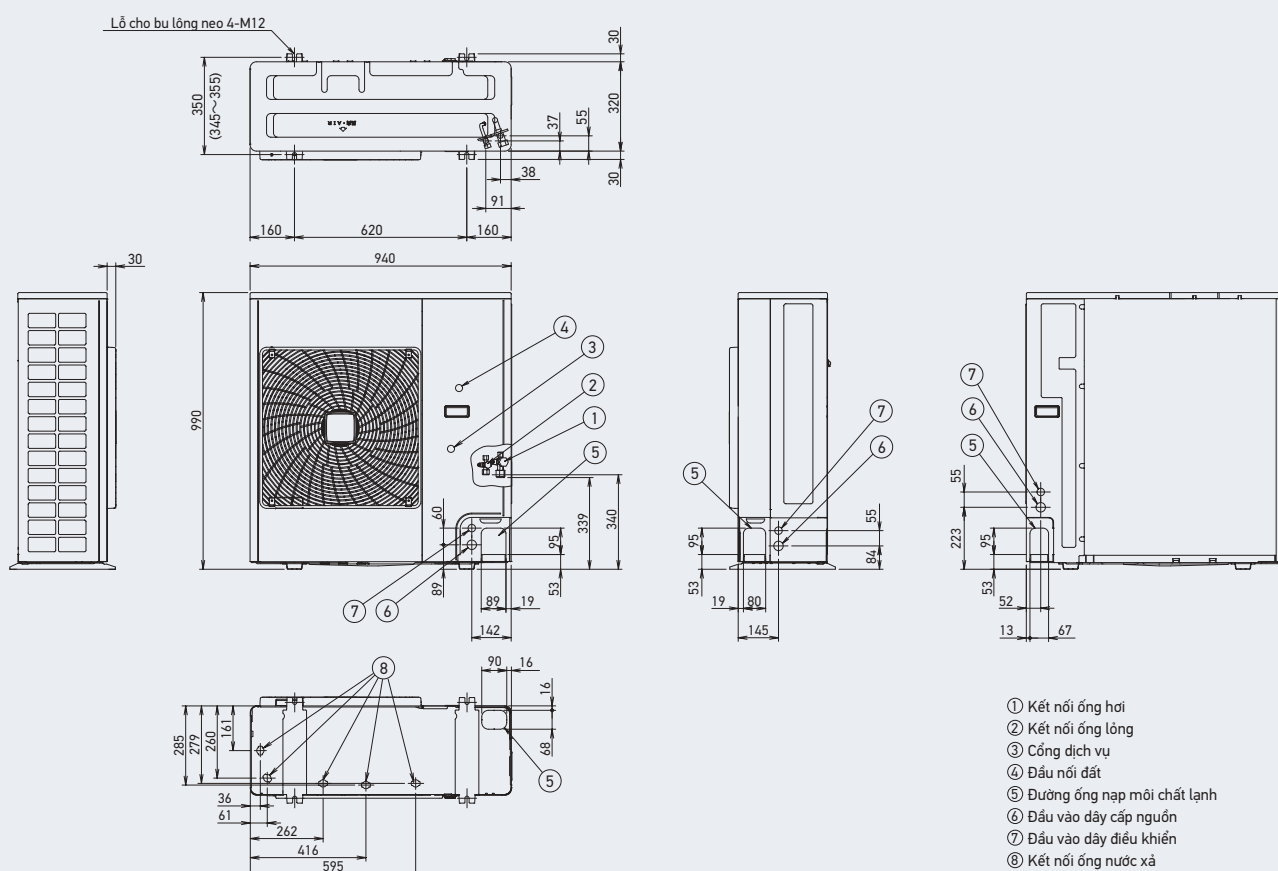
## DÀN NÓNG // RNQ18/21MV1(V)



## DÀN NÓNG // RNQ24MV1V, RNQ26MV1, RNQ26MY1

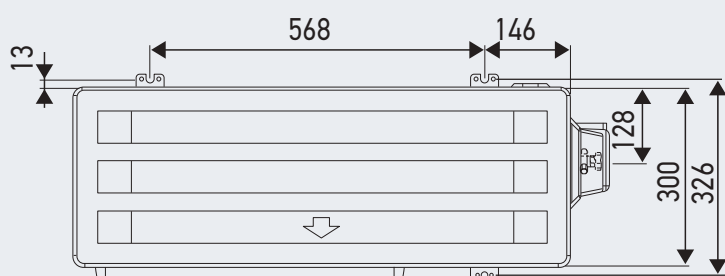


## DÀN NÓNG // RNQ30MV1(V), RNQ30MY1

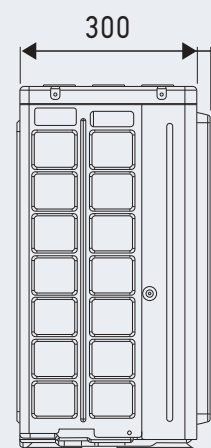




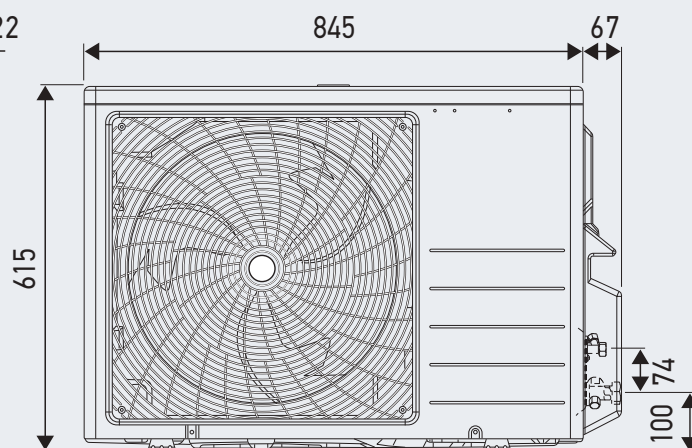
## DÀN NÓNG // RC50/60AGV1V



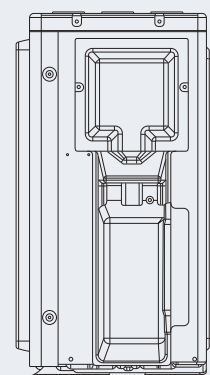
Hình chiếu bằng



Hình chiếu cạnh

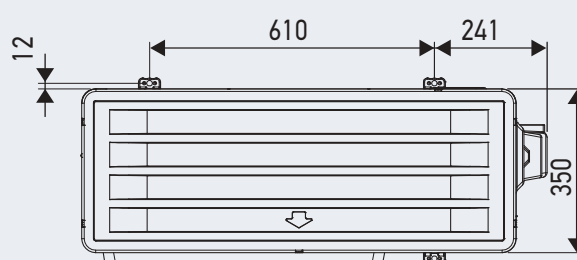


Hình chiếu đứng

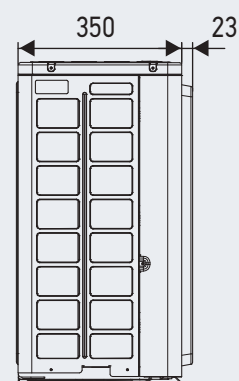


Hình chiếu cạnh

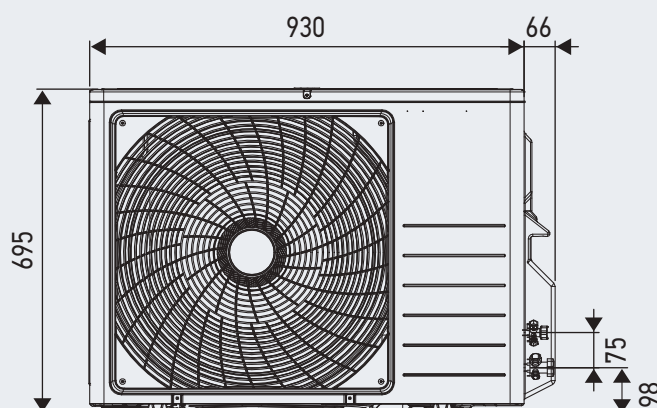
## DÀN NÓNG // RC85AGV1V, RC85AGY1V



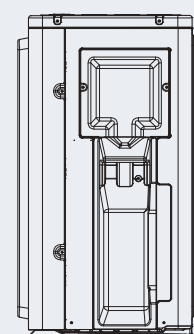
Hình chiếu bằng



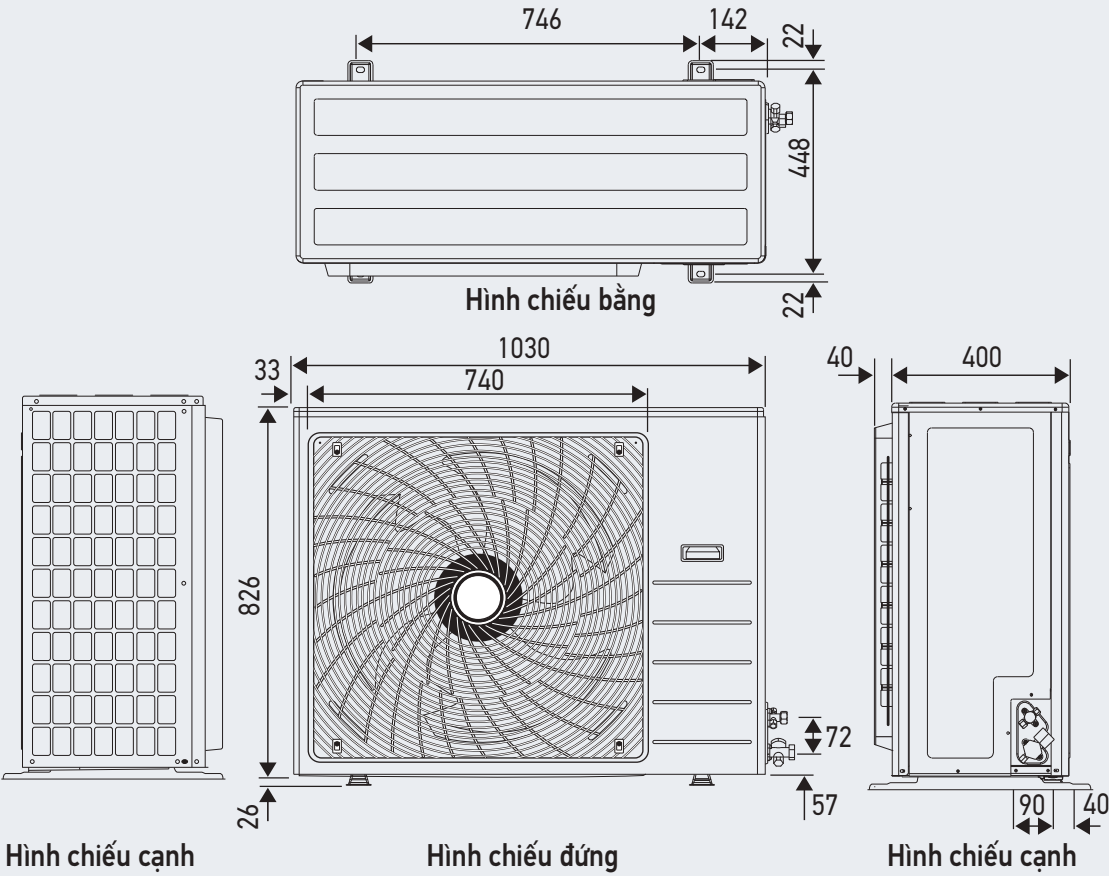
Hình chiếu cạnh



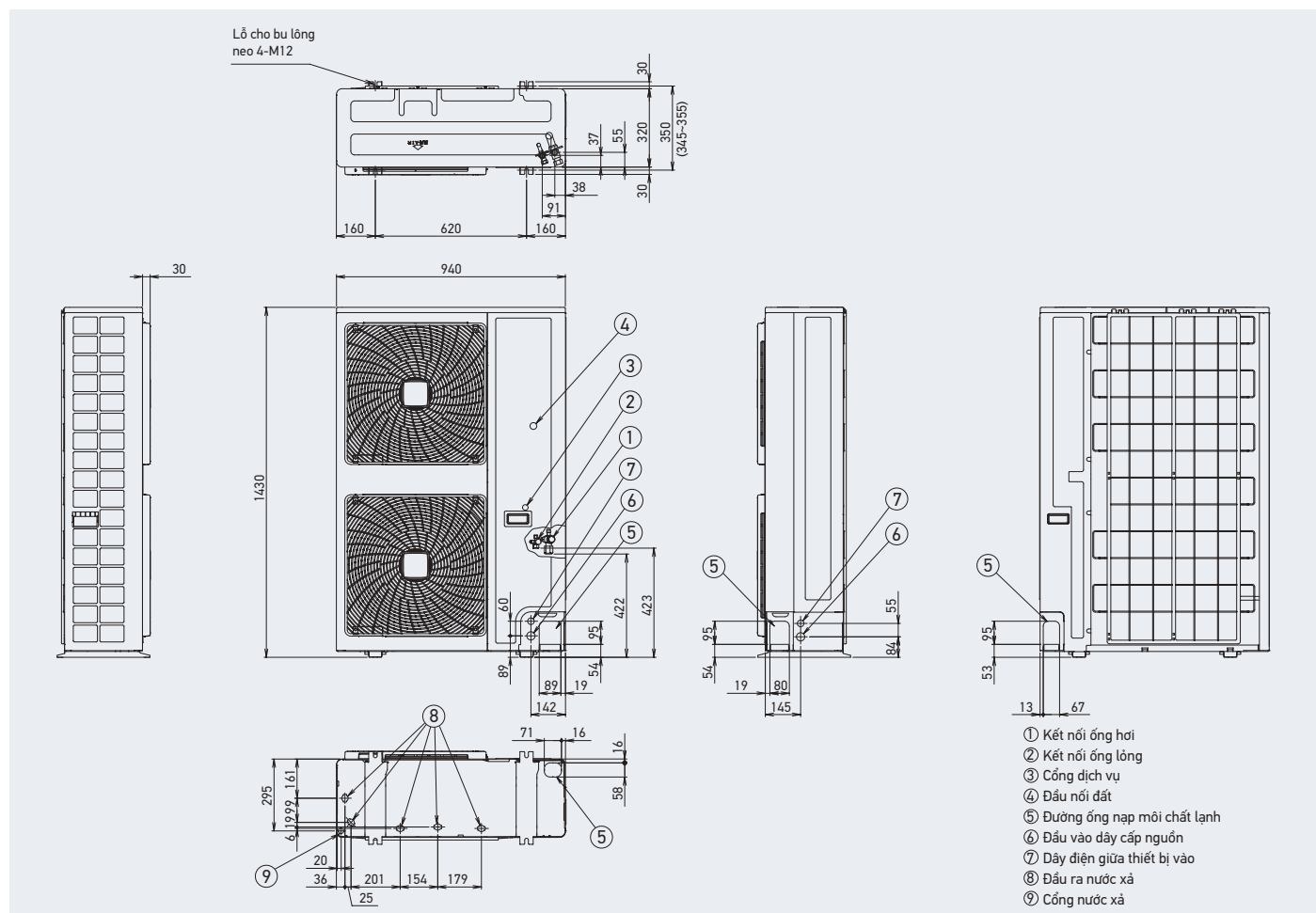
Hình chiếu đứng



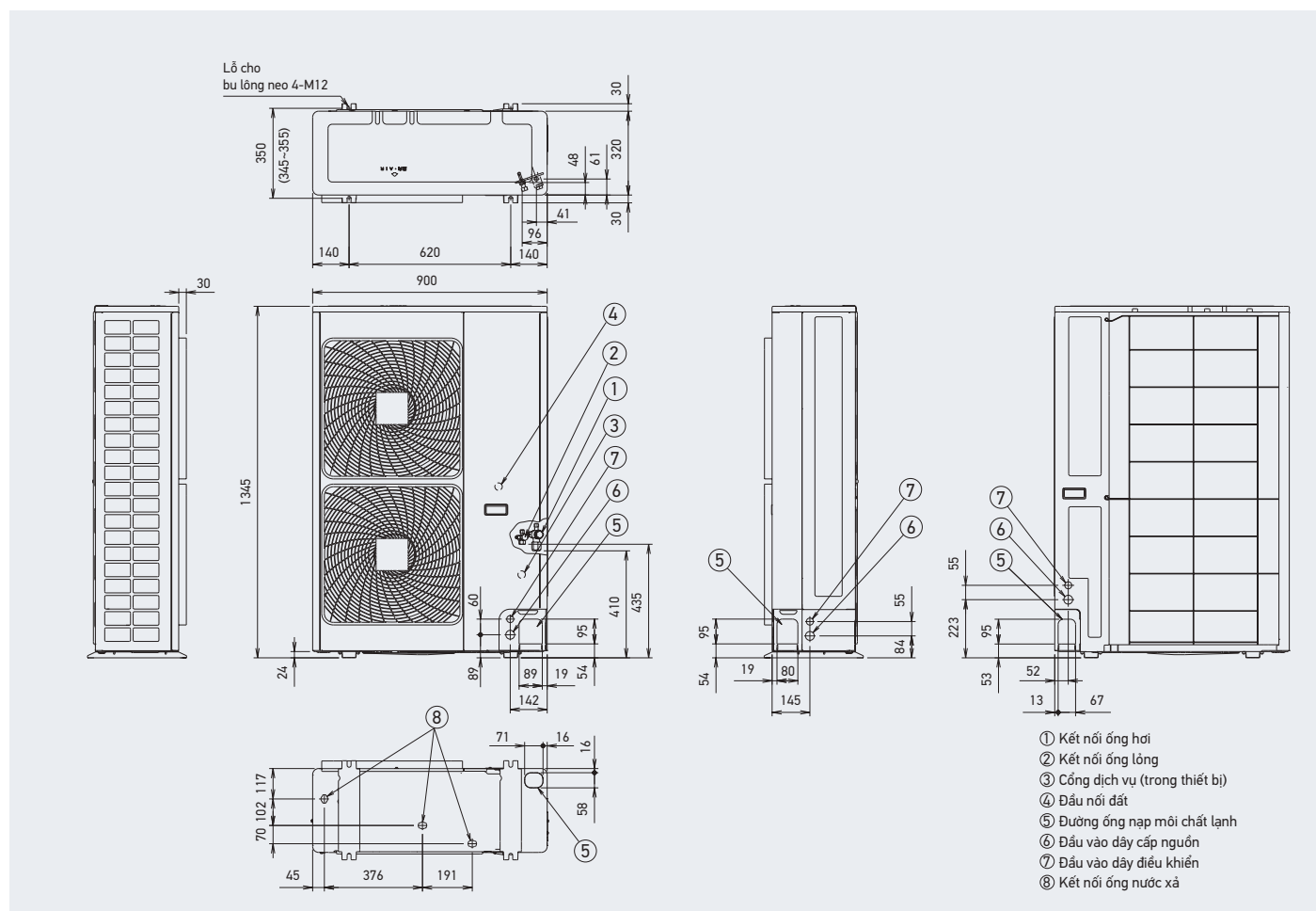
Hình chiếu cạnh



## DÀN NÓNG // RNQ36MV1V



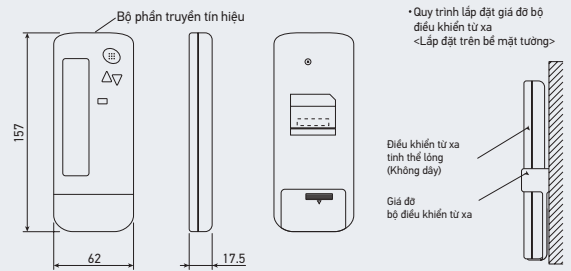
## DÀN NÓNG // RNQ36MV1, RNQ36/42/48MY1



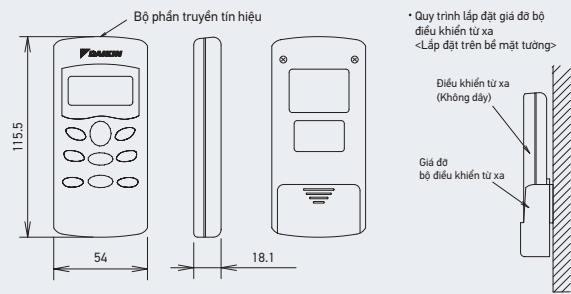
ĐIỀU KHIỂN TỪ XA

《Loại không dây》• Kích thước bộ điều khiển từ xa

BRC7F633F BRC4C64

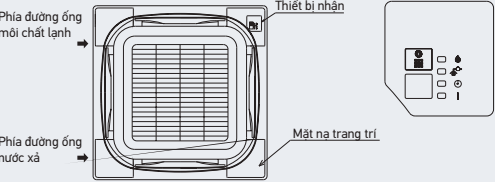


BRC7NU66



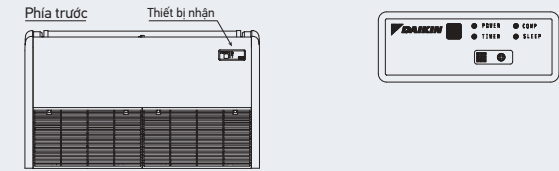
CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow>

• Quy trình lắp đặt thiết bị nhận

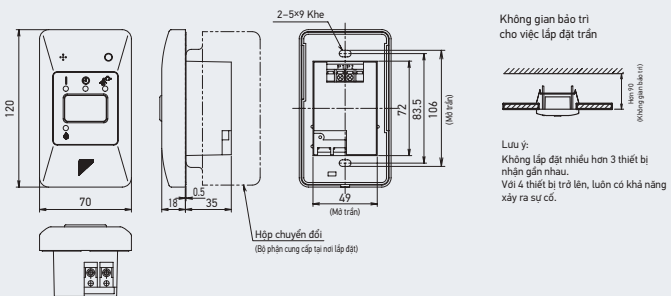


ÁP TRẦN

• Quy trình lắp đặt thiết bị nhận

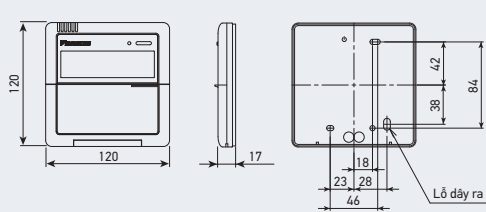


• Chi tiết thiết bị nhận

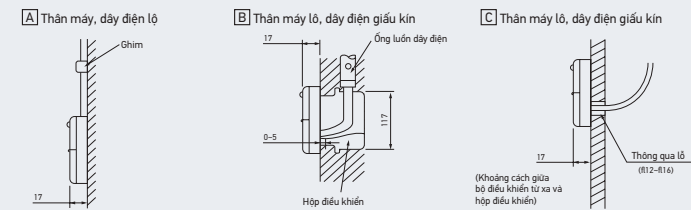


《Loại có dây》• Kích thước bộ điều khiển từ xa

BRC1C61



• Quy trình lắp đặt bộ điều khiển từ xa



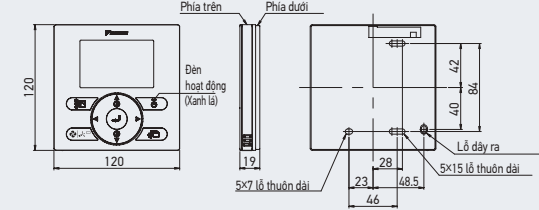
Lưu ý) 1. Dây và ghim của bộ điều khiển từ xa không đi kèm. Chúng là những bộ phận được cung cấp tại nơi lắp đặt.

Thông số kỹ thuật của dây

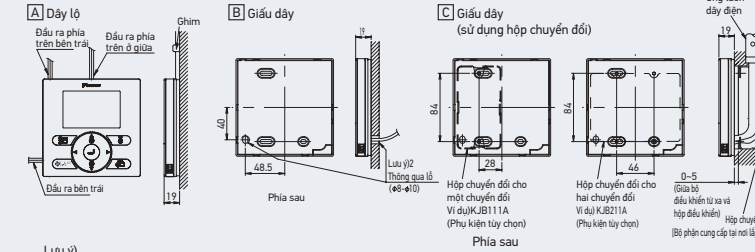
| Loại *         | Dây nhựa vinyl có vỏ bọc hoặc cáp (Độ dày cách điện: 1mm trở lên) |
|----------------|-------------------------------------------------------------------|
| Kích cỡ        | 0.75~1.25 mm <sup>2</sup>                                         |
| Tổng chiều dài | 500 m                                                             |

\* Các quốc gia yêu cầu EMC: Dây bảo vệ (độ dày cách điện: 1mm trở lên)

BRC1E62



• Cách lắp đặt



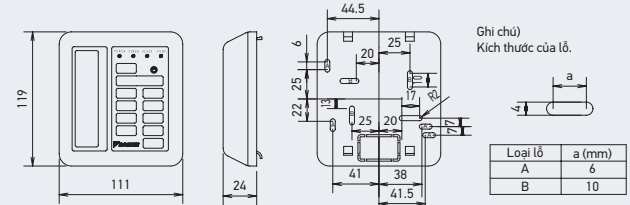
Lưu ý) 1. Dây và ghim của bộ điều khiển từ xa không đi kèm. Chúng là những bộ phận được cung cấp tại nơi lắp đặt.

2. Nếu kích thước lỗ quá lớn hoặc vị trí không phù hợp, lỗ có thể đi ra từ bộ điều khiển từ xa.

Thông số kỹ thuật của dây

| Loại           | Dây nhựa vinyl có vỏ bọc hoặc cáp (độ dày cách điện: 1mm trở lên) |
|----------------|-------------------------------------------------------------------|
| Kích cỡ        | 0.75~1.25 mm <sup>2</sup>                                         |
| Tổng chiều dài | 500 m                                                             |

BRC1NU61





Cảnh báo



- Yêu cầu người lắp đặt hay nhà thầu có kinh nghiệm để lắp đặt sản phẩm. Không nên lắp đặt mà không có hướng dẫn của nhà sản xuất, lắp đặt bất cẩn sẽ gây rò rỉ môi chất lạnh hay nước, chập điện, cháy nổ.
- Sử dụng các phụ tùng, linh kiện được cung cấp hoặc chỉ định bởi Daikin. Yêu cầu đơn vị lắp đặt hoặc nhà thầu có chuyên môn lắp đặt những phụ tùng, linh kiện này. Sử dụng các phụ tùng, linh kiện trái phép hoặc lắp không đúng có thể gây rò rỉ nước hoặc môi chất lạnh, chập điện và cháy nổ.
- Đọc kỹ Hướng dẫn sử dụng trước khi dùng sản phẩm. Tài liệu hướng dẫn cung cấp các chỉ dẫn quan trọng về an toàn cũng như cảnh báo các vấn đề cần lưu ý khi sử dụng. Đảm bảo các hướng dẫn và cảnh báo này.

Mọi thắc mắc vui lòng liên hệ với nhà nhập khẩu ủy quyền, nhà phân phối hoặc cửa hàng bán lẻ tại địa phương.

### Lưu ý về ăn mòn sản phẩm

1. Máy điều hòa không khí không nên lắp đặt ở những khu vực có chất ăn mòn như axit, kiềm.
  2. Trường hợp dàn nóng được lắp đặt gần bờ biển, tránh đặt trực tiếp theo hướng gió biển.
- Vui lòng liên hệ với nhà cung cấp tại địa phương để được tư vấn khi gặp trường hợp này.



### CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

#### VĂN PHÒNG CHÍNH

Tầng 12, tòa nhà Nam Á, 201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 62 504 888

#### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower,  
1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội  
Tel: (024) 3565 7677

#### CHI NHÁNH CẦN THƠ

37-38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An,  
P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ  
Tel: (0292) 626 9977

#### CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Số 7 lô 8A đường Lê Hồng Phong,  
P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
Tel: (0225) 383 2900

#### CHI NHÁNH KHÁNH HÒA

Tầng 8, tòa nhà VCN, Số 2 Tổ Hữu,  
Khu đô thị VCN, P. Phước Hải, TP. Nha Trang  
Tel: (0258) 625 8158

#### CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Tầng 12, tòa nhà PVcomBank, Lô A2.1, Đường 30/4,  
P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng  
Tel: (0236) 362 4250

#### CHI NHÁNH NGHỆ AN

Tầng 2, Tòa nhà Golden City,  
25 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Lê Mao, TP. Vinh  
Tel: (0238) 872 7785



DỊCH VỤ SAU BÁN HÀNG

**HOTLINE**  
**1800 6777**  
**1800 1577**  
(miễn phí)

DaikinVietnam

[www.daikin.com.v](http://www.daikin.com.v)

● Thông số kỹ thuật, kiểu dáng và nội dung khác xuất hiện trong tài liệu này là hiện tại kể từ tháng 07 năm 2024 nhưng có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

©All rights reserved 07/24 SS